

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
☞ ☞ ☞

PHẠM ĐĂNG QUYẾT

**VẬN DỤNG MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ
NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG
CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kinh tế học (Thống kê)
Mã số: 62.31.03.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS. NGUYỄN CÔNG NHỰ**
- 2. PGS.TS. PHAN CÔNG NGHĨA**

Hà Nội - 2007

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các tài liệu sử dụng cho luận án trích dẫn từ các nguồn đã được công bố. Kết quả nêu trong luận án là trung thực và có nguồn trích dẫn rõ ràng.

Tác giả luận án

Phạm Đăng Quyết

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	2
Mục lục	3
Danh mục các chữ viết tắt	4
Danh mục các bảng	5
Danh mục các hình	9
Mở đầu	10
Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về phân phối thu nhập và phương pháp nghiên cứu thống kê phân phối thu nhập trong doanh nghiệp	15
1.1. Những vấn đề lý luận cơ bản về phân phối thu nhập	15
1.2. Xác định hệ thống chỉ tiêu và một số phương pháp thống kê nghiên cứu phân phối thu nhập trong các doanh nghiệp	38
Chương 2: Nghiên cứu thống kê tình hình phân phối thu nhập trong các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam	81
2.1. Tình hình các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam những năm gần đây	81
2.2. Phân tích tình hình phân phối thu nhập trong các doanh nghiệp công nghiệp ở Việt Nam	86
2.3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình biến động thu nhập trong các doanh nghiệp	113
2.4. Mô hình hồi quy biểu hiện mối liên hệ tương quan giữa giá trị tăng thêm (VA) và các bộ phận cấu thành của nó với các yếu tố đầu vào là vốn và lao động.....	119
2.5. Phân tích tình hình thu nhập của lao động trong các loại hình doanh nghiệp công nghiệp	137
Chương 3: Quan điểm và giải pháp hoàn thiện chế độ phân phối thu nhập trong các loại hình doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam	148
3.1. Quan điểm về phân phối thu nhập.....	148
3.2. Phương hướng hoàn thiện phân phối thu nhập trong các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam	153
3.3. Các giải pháp hoàn thiện chế độ phân phối thu nhập trong các loại hình doanh nghiệp công nghiệp ở Việt Nam	159
Kết luận	178
Danh mục công trình của tác giả	184
Tài liệu tham khảo	186
Phụ lục	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Viết đầy đủ tiếng Việt	Viết đầy đủ tiếng Anh
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á	Association of South - East Asian Nations
CNTB	Chủ nghĩa tư bản	Capitalism
CNXH	Chủ nghĩa xã hội	Socialism
DN	Doanh nghiệp	Enterprise
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước	State Enterprise
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài	Foreign Investment
FDI	Vốn đầu trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
GDP	Tổng sản phẩm trong nước	Gross Domestic Product
GNI	Tổng thu nhập quốc gia	Gross National Income
MPS	Hệ thống sản xuất vật chất	Material Production System
NNI	Thu nhập quốc gia thuần	Net National Income
NVA	Giá trị tăng thêm thuần	Net Value Added
SNA	Hệ thống tài khoản quốc gia	System of National Account
SXKD	Sản xuất kinh doanh	Bussines Production
TBCN	Tư bản chủ nghĩa	Capitalist
TNCC	Thu nhập cuối cùng	Final Income
TSCĐ	Tài sản cố định	Fixed Assets
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc	United Nations Development Progammes
VA	Giá trị tăng thêm	Value Added
WTO	Tổ chức thương mại thế giới	World Trade Organization
XHCN	Xã hội chủ nghĩa	Socialist

DANH MỤC CÁC BẢNG

	<i>Trang</i>
<i>Bảng 1.1</i> Mục tiêu và lý do can thiệp của Nhà nước.....	34
<i>Bảng 1.2</i> Thu nhập của dân cư trong 2 vùng.....	76
<i>Bảng 1.3</i> Bảng tính hệ số GINI	78
<i>Bảng 2.1</i> Số doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 31/12 năm 2000-2005 phân theo ngành cấp I	81
<i>Bảng 2.2</i> Tổng số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 31/12 năm 2000-2005 phân theo ngành cấp I.....	83
<i>Bảng 2.3</i> Nguồn vốn có đến 31/12 năm 2000-2005 của các doanh nghiệp công nghiệp phân theo ngành cấp I	84
<i>Bảng 2.4</i> Số doanh nghiệp công nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi và lỗ năm 2000 và 2005 phân theo ngành cấp I	85
<i>Bảng 2.5</i> Phân bố số doanh nghiệp công nghiệp điều tra theo ngành cấp I và loại hình kinh tế	88
<i>Bảng 2.6</i> Số lao động và tốc độ tăng lao động bình quân của 1 DN công nghiệp theo ngành cấp I năm 2001 - 2003.....	89
<i>Bảng 2.7</i> Số lao động và tốc độ tăng lao động bình quân của 1 DN công nghiệp nhà nước theo ngành cấp I năm 2001 - 2003.....	89
<i>Bảng 2.8</i> Số lao động và tốc độ tăng lao động bình quân của 1 DN công nghiệp ngoài nhà nước theo ngành cấp I năm 2001 - 2003	90
<i>Bảng 2.9</i> Số lao động và tốc độ tăng lao động bình quân của 1 DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo ngành cấp I năm 2001 - 2003.....	91

<i>Bảng 2.10</i> Vốn và tốc độ tăng vốn bình quân của 1 DN công nghiệp theo ngành cấp I năm 2001 - 2003	92
<i>Bảng 2.11</i> Vốn và tốc độ tăng vốn bình quân của 1 DN công nghiệp nhà nước theo ngành cấp I năm 2001 - 2003	93
<i>Bảng 2.12</i> Vốn và tốc độ tăng vốn bình quân của 1 DN công nghiệp ngoài nhà nước theo ngành cấp I năm 2001 -2003.....	93
<i>Bảng 2.13</i> Vốn và tốc độ tăng vốn bình quân của 1 DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo ngành cấp I năm 2001 - 2003	94
<i>Bảng 2.14</i> Phân bố số doanh nghiệp công nghiệp và số lao động điều tra theo loại hình kinh tế	95
<i>Bảng 2.15</i> Phân bố số lao động điều tra theo loại lao động và loại hình kinh tế.....	96
<i>Bảng 2.16</i> Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 doanh nghiệp công nghiệp năm 2001-2003 (theo giá hiện hành).....	98
<i>Bảng 2.17</i> Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 doanh nghiệp khu vực nhà nước năm 2001-2003	98
<i>Bảng 2.17.1</i> Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 DN ngành công nghiệp khai thác mỏ khu vực nhà nước năm 2001 - 2003	99
<i>Bảng 2.17.2</i> Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 DN ngành chế biến khu vực nhà nước năm 2001-2003.....	100
<i>Bảng 2.17.3</i> Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 DN ngành sản xuất và cung cấp điện, nước và khí đốt khu vực nhà nước năm 2001 - 2003	100
<i>Bảng 2.18</i> Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 DN khu vực ngoài nhà nước năm 2001-2003	101

<i>Bảng 2.18.1</i> Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 DN ngành công nghiệp khai thác mỏ khu vực ngoài nhà nước năm 2001-2003.....	102
<i>Bảng 2.18.2</i> Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 DN ngành công nghiệp chế biến khu vực ngoài nhà nước năm 2001-2003....	102
<i>Bảng 2.18.3</i> Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 DN có vốn đầu tư nước ngoài năm 2001-2003	103
<i>Bảng 2.19</i> Cơ cấu giá trị tăng thêm thuần bình quân 1 DN công nghiệp theo ngành cấp I năm 2001-2003.....	105
<i>Bảng 2.20</i> Một số chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 DN công nghiệp theo ngành cấp I năm 2001-2003	108
<i>Bảng 2.21</i> Cơ cấu giá trị tăng thêm thuần bình quân 1 doanh nghiệp theo loại hình kinh tế năm 2001-2003	110
<i>Bảng 2.22</i> Một số chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh bình quân của 1 doanh nghiệp theo loại hình kinh tế năm 2001-2003.....	111
<i>Bảng 2.23</i> Biến động của giá trị tăng thêm thuần theo năng suất lao động, số lao động phân theo ngành công nghiệp cấp I.....	114
<i>Bảng 2.24</i> Biến động của giá trị tăng thêm thuần theo năng suất lao động, số lao động phân theo loại hình kinh tế	116
<i>Bảng 2.25</i> Biến động thu nhập ròng của doanh nghiệp công nghiệp theo tỷ suất lợi nhuận, thu nhập lần đầu của lao động phân theo ngành cấp I	117
<i>Bảng 2.26</i> Biến động thu nhập ròng của doanh nghiệp theo tỷ suất lợi nhuận, thu nhập lần đầu của lao động phân theo loại hình kinh tế.....	118
<i>Bảng 2.27</i> Hệ số tương quan giữa các lợi ích và các yếu tố sản xuất của DN khu vực nhà nước	121

<i>Bảng 2.28</i> Hệ số tương quan giữa các lợi ích và các yếu tố sản xuất của DN khu vực ngoài nhà nước	122
<i>Bảng 2.29</i> Hệ số tương quan giữa các lợi ích và các yếu tố sản xuất của DN khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.....	123
<i>Bảng 2.30</i> Hệ số tương quan riêng giữa các lợi ích với vốn khi cố định qui mô lao động của DN khu vực Nhà nước.....	124
<i>Bảng 2.31</i> Hệ số tương quan riêng giữa các lợi ích với vốn khi cố định qui mô vốn của DN khu vực Nhà nước	125
<i>Bảng 2.32</i> Hệ số tương quan riêng giữa các lợi ích với vốn khi cố định qui mô lao động của DN khu vực ngoài nhà nước.....	125
<i>Bảng 2.33</i> Hệ số tương quan riêng giữa các lợi ích với vốn khi cố định qui mô vốn của DN khu vực ngoài nhà nước	126
<i>Bảng 2.34</i> Hệ số tương quan riêng giữa các lợi ích với vốn khi cố định qui mô lao động của DN khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	126
<i>Bảng 2.35</i> Hệ số tương quan riêng giữa các lợi ích với vốn khi cố định qui mô vốn của DN khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	127
<i>Bảng 2.36</i> Cơ cấu thu nhập bình quân của 1 lao động trong các DN công nghiệp phân theo loại hình kinh tế năm 2005.....	138
<i>Bảng 2.37</i> Tiền lương bình quân tháng của 1 lao động trong các DN công nghiệp phân theo loại lao động và loại hình kinh tế năm 2005	139
<i>Bảng 2.38</i> Phân bố lao động theo mức thu nhập của người lao động và theo loại hình kinh tế năm 2005	140
<i>Bảng 2.39</i> Tính hệ số Gini đối với doanh nghiệp công nghiệp nhà nước	141
<i>Bảng 2.40</i> Tính hệ số Gini đối với doanh nghiệp công nghiệp ngoài nhà nước	141
<i>Bảng 2.41</i> Tính hệ số Gini đối với doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	142
<i>Bảng 2.42</i> Tính hệ số Gini đối với các doanh nghiệp công nghiệp nói chung ...	143

DANH MỤC CÁC HÌNH

	<i>Trang</i>
<i>Hình 1.1</i> Mối quan hệ giữa Doanh nghiệp và Hộ gia đình trên thị trường	17
<i>Hình 1.2</i> Cân bằng cung - cầu yếu tố sản xuất	25
<i>Hình 1.3</i> Giá cả cân bằng	26
<i>Hình 1.4</i> Đường cong Lorenz của hai vùng	77

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của luận án

Ngày nay, nước ta đã chuyển sang thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN). Trong giai đoạn này, dường như hệ thống xã hội cũ gắn với nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung vẫn song song tồn tại. Trong đó, còn rất nhiều việc phải làm để hoàn thiện hệ thống phân phối sao cho phù hợp với mô hình kinh tế thị trường mới.

Trong nền kinh tế thị trường, công cụ để thực hiện phân phối thu nhập là cung cầu và giá cả hàng hoá, dịch vụ trên các thị trường. Các doanh nghiệp chấp nhận cạnh tranh của kinh tế thị trường, chấp nhận sức lao động là hàng hoá và chấp nhận thực hiện phân phối thu nhập chưa công bằng theo các quy luật của kinh tế thị trường. Song trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, Nhà nước với quyền điều hành nền kinh tế của mình có thể có các chính sách kinh tế - xã hội phù hợp nhằm hạn chế mức độ chênh lệch về thu nhập và sự bóc lột lao động nhằm đảm bảo và duy trì trong công bằng 3 loại lợi ích của 3 chủ thể: người lao động, doanh nghiệp và Nhà nước.

Đã có nhiều nghiên cứu về đề tài phân phối thu nhập. Chẳng hạn, ở nước ngoài, các tác giả D. Acemoglu và J. Ventura trường Đại học công nghệ Massachusetts Mỹ, nghiên cứu bức tranh phân phối thu nhập của thế giới cho thấy có sự chênh lệch lớn về thu nhập giữa các nước. Ví dụ, các nước như Hoa Kỳ hay Canada giàu gấp hơn 30 lần so với các nước như Mali hay Uganda. Mặc dù đã có những phát triển diệu kỳ nhưng phân phối thu nhập của thế giới tương đối ổn định từ năm 1960, độ chênh lệch thu nhập không thay đổi nhiều trong thời gian qua [58].

Ximing Wu và Jeffrey M. Perloff, trường Đại học California, Berkeley nghiên cứu “Phân phối thu nhập của Trung Quốc thời kỳ 1985 – 2001” cho biết, cùng với sự tăng trưởng kinh tế gây ấn tượng bất bình đẳng về thu nhập của Trung Quốc cũng tăng lên do bất bình đẳng trong các khu vực thành thị và nông thôn tăng lên và khoảng cách về thu nhập giữa thành thị và nông thôn rộng ra [64].

Hafiz A. Pasha và T. Palanivel (Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc) nghiên cứu “Chính sách và tăng trưởng vì người nghèo, kinh nghiệm Châu Á”, đã tập hợp một cách có hệ thống số liệu sẵn có của các nước Châu Á, sau đó phân tích quan hệ giữa tăng trưởng và nghèo đói trong một khoảng thời gian dài. Nghiên cứu này đưa ra một số khuyến nghị về chính sách tài khóa có lợi cho người nghèo, hiệu quả của đầu tư công, phát triển khu vực tư nhân bao gồm cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cải cách hành chính nhằm đạt được tăng trưởng nhanh, bền vững và có lợi cho người nghèo, giúp người nghèo tham gia mạnh mẽ hơn vào quá trình phát triển [17].

Ở trong nước, các tác giả John Weeks, Nguyễn Thắng, Rathin Roy và Joseph Lim (Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc) trong Báo cáo “Kinh tế vĩ mô của giảm nghèo: Nghiên cứu trường hợp Việt Nam, tìm kiếm bình đẳng trong tăng trưởng” nghiên cứu các chính sách vĩ mô có thể dẫn tới mô hình tăng trưởng “vì người nghèo”, với ý nghĩa cụ thể là lợi ích của tăng trưởng được phân phối đều hơn trước kia (tức là giảm bất bình đẳng trong thu nhập). Thông điệp chính của báo cáo này là chính sự gia tăng bất bình đẳng ở Việt Nam là trở ngại lớn nhất cho tiến trình xoá đói giảm nghèo bền vững, và có lẽ cũng kìm hãm sự ổn định chính trị - xã hội [20].

Các nghiên cứu trên chủ yếu nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phân phối thu nhập, thu nhập của dân cư và bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Hoặc trong cuốn “Phân phối thu nhập trong nền kinh tế

thị trường: Lý luận, thực tiễn, vận dụng ở Việt Nam” PTS. Mai Ngọc Cương và Đỗ Đức Bình (Trung tâm Kinh tế Châu Á - Thái bình Dương) đã nghiên cứu những vấn đề chung về phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường và phân phối thu nhập ở Việt Nam. Tuy nhiên, các tác giả mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu những vấn đề về tiền lương, lợi nhuận và địa tô ở Việt Nam những năm đầu đổi mới (1989 - 1993) [10].

Mới đây (2003), Tiến sỹ Nguyễn Công Nhự cùng tập thể tác giả của Trường Đại học kinh tế quốc dân Hà nội đã nghiên cứu “Vấn đề phân phối thu nhập trong các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam”, phân tích thực trạng, nêu ra một số quan điểm và giải pháp hoàn thiện việc phân phối thu nhập trong các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam. Song, nghiên cứu này chưa có điều kiện đi sâu phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới thu nhập và phân phối thu nhập của các doanh nghiệp, cũng như những biến động của chúng theo thời gian [36]. Luận án **“Vận dụng một số phương pháp thống kê nghiên cứu tình hình phân phối thu nhập trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp Việt Nam”**, ngoài việc nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về phân phối thu nhập, sẽ sử dụng một số phương pháp thống kê (truyền thống và hiện đại) để phân tích các mối quan hệ và các nhân tố ảnh hưởng đến phân phối thu nhập của các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam trong những năm gần đây. Luận án đã hệ thống hoá lý luận về phân phối thu nhập, chỉ ra hệ thống các chỉ tiêu và phương pháp thống kê để mô tả, phân tích vấn đề thu nhập và phân phối thu nhập trong doanh nghiệp. Thông qua việc phân tích số liệu từ mẫu điều tra (2001-2003) của Tổng cục Thống kê và mẫu điều tra (2005) của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội luận án cho thấy tình hình phân phối thu nhập của các doanh nghiệp công nghiệp theo loại hình kinh tế và ngành công nghiệp cấp I, ảnh hưởng của các nhân tố lao động, vốn, lợi nhuận và thu nhập lần đầu của lao động đến biến động thu nhập, đặc điểm

phân bố lao động theo mức thu nhập và sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập theo loại hình doanh nghiệp. Luận án nêu kiến nghị về quan điểm và giải pháp cả ở góc độ vĩ mô và vi mô tiếp tục hoàn thiện chính sách phân phối thu nhập trong các doanh nghiệp công nghiệp. Vì vậy, đề tài luận án mang tính cấp thiết, có ý nghĩa quan trọng cả về mặt lý luận và thực tiễn, góp một phần quan trọng vào việc hoàn thiện chế độ phân phối thu nhập phù hợp với mô hình kinh tế thị trường theo định hướng XHCN ở nước ta.

2. Mục tiêu nghiên cứu của luận án

Mục tiêu nghiên cứu của luận án là:

a. Hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về thu nhập và phân phối thu nhập làm cơ sở cho việc xác định hệ thống chỉ tiêu và phương pháp thống kê nghiên cứu thu nhập và phân phối thu nhập trong các doanh nghiệp ở Việt Nam.

b. Vận dụng một số phương pháp thống kê để nghiên cứu tình hình phân phối thu nhập trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp Việt Nam trong những năm gần đây. Từ đó đề xuất một số quan điểm và giải pháp hoàn thiện chế độ phân phối thu nhập đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, nhằm góp phần phục vụ đổi mới chính sách quản lý kinh tế của Nhà nước đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam.

3. Phạm vi nghiên cứu

Trên cơ sở các tài liệu lý thuyết và số liệu điều tra mẫu về doanh nghiệp trong những năm gần đây, luận án sẽ tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản, hoàn thiện các khái niệm về thu nhập và phân phối thu nhập; qua đó xác định hệ thống chỉ tiêu thống kê về thu nhập, phân phối thu nhập và lựa chọn một số phương pháp thống kê để nghiên cứu, phân tích tình hình phân phối thu nhập của các doanh nghiệp ngành công nghiệp những năm gần đây (2000-2005).

4. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết các vấn đề nêu ra, luận án sử dụng một số phương pháp của chủ nghĩa duy vật biện chứng, các phương pháp thống kê (truyền thống và hiện đại) và một số phương pháp của toán kinh tế, cụ thể:

- a. Nghiên cứu tư liệu, kinh nghiệm và phân tích tình hình phân phối thu nhập của các doanh nghiệp trong nước và của một số nước trên thế giới.
- b. Thu thập các số liệu điều tra doanh nghiệp gần đây; sử dụng các chương trình phần mềm phân tích thống kê để nghiên cứu, phân tích số liệu.
- c. Phương pháp mô tả và phân tích định lượng.
- d. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp hoàn thiện chế độ phân phối thu nhập trong các doanh nghiệp ở Việt Nam.

5. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án có kết cấu gồm 3 chương cụ thể như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về phân phối thu nhập và phương pháp nghiên cứu thống kê phân phối thu nhập trong doanh nghiệp

Chương 2: Nghiên cứu thống kê tình hình phân phối thu nhập trong các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam

Chương 3: Quan điểm và giải pháp hoàn thiện chế độ phân phối thu nhập trong các loại hình doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam.

Để có được sự thành công của luận án tôi xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của tập thể các giáo viên hướng dẫn, của các thầy cô giáo trong khoa Thống kê trường Đại học kinh tế quốc dân Hà nội, các đồng nghiệp ở Tổng cục Thống kê và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÂN PHỐI THU NHẬP VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU THỐNG KÊ PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÂN PHỐI THU NHẬP

1.1.1 Khái niệm về thu nhập và phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường

Lý thuyết về thu nhập và phân phối thu nhập đã được nhiều nhà kinh tế học khác nhau nghiên cứu, phát triển và hoàn thiện trong hơn 250 năm qua, từ Adam Smith (1723-1790) tới Karl Marx (1818-1883), John Maynard Keynes (1883-1946) và Pual Antony Samuelson (1915-). Nhìn một cách tổng quát, lý luận về phân phối thu nhập có liên quan đến cơ chế vận động của các chủ thể tham gia thị trường, đồng thời nó gắn chặt với quan điểm giải quyết vấn đề công bằng xã hội.

Xuyên suốt tiến trình lịch sử phát triển sản xuất hàng hoá, mọi hình thái kinh tế - xã hội đều phải đối mặt với một vấn đề kinh tế cơ bản là việc quyết định phải sản xuất cái gì?, và sản xuất cho ai?, trong điều kiện mà các nguồn tài nguyên bị giới hạn và ngày càng cạn kiệt. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, thị trường được xem như một hệ thống thống nhất của cả quá trình tái sản xuất xã hội, trong đó sản xuất - kinh doanh được gắn kết chặt chẽ với nhau. Vì vậy có thể hiểu: Thị trường là nơi diễn ra các hoạt động sản xuất kinh doanh, là nơi phát sinh và giải quyết các mối quan hệ giữa cung và cầu.

Xét theo mối quan hệ giữa cung và cầu, người ta phân chia thị trường thành hai loại: Thị trường "Đầu vào" và thị trường "Đầu ra". Thị trường "Đầu vào" diễn ra các hoạt động mua bán các yếu tố dùng vào quá trình sản xuất như lao động, đất đai, vốn, công nghệ... Vì đây là những yếu tố đầu vào của

quá trình sản xuất nên gọi là thị trường "Đầu vào". Bên cạnh thị trường yếu tố đầu vào là thị trường mua bán những kết quả do quá trình sản xuất tạo ra. Đây là thị trường hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ hay còn gọi là thị trường "Đầu ra".

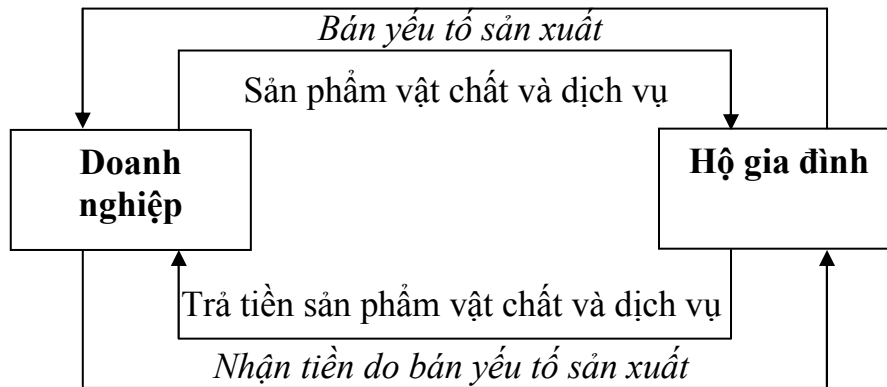
Hai thị trường này độc lập với nhau, nhưng chúng lại gắn liền nhau thông qua các chủ thể tham gia thị trường, đó là nhà sản xuất (doanh nghiệp) và người tiêu dùng (hộ gia đình). Doanh nghiệp (DN) là người sản xuất hàng hoá để bán trên thị trường đầu ra. Trên thị trường "Đầu ra", DN sản xuất là sức cung. Tuy nhiên, để có các yếu tố sản xuất hàng hoá đầu ra, DN phải mua chúng trên thị trường yếu tố sản xuất - thị trường "Đầu vào". Vì vậy trên thị trường này DN là sức cầu.

Ngược lại, hộ gia đình (hộ tiêu dùng) là người mua hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ. Vì vậy trên thị trường "Đầu ra", hộ tiêu dùng là sức cầu. Nhưng để có tiền mua hàng tiêu dùng và dịch vụ, hộ tiêu dùng phải "bán" sức lao động (nếu anh ta là công nhân), hoặc đất đai (nếu là chủ đất), hoặc vốn (nếu là người sở hữu vốn). Vì vậy trên thị trường yếu tố sản xuất, hộ gia đình tiêu dùng lại biểu hiện sức cung.

Chính việc đóng các vai trò khác nhau trên thị trường của DN và hộ gia đình như vậy đã nối liền và khép kín hai loại thị trường, đưa hàng hoá luân chuyển trong một chu trình vận động khép kín, với sự hỗ trợ của đồng tiền. Cùng với sự luân chuyển của hàng hoá, đồng tiền đi từ tay hộ tiêu dùng lên thị trường hàng tiêu dùng dịch vụ, qua quan hệ cung cầu và giá cả hàng hoá, nó về tay DN. Và lại từ DN nó gia nhập vào thị trường yếu tố sản xuất để mua các yếu tố sản xuất và thông qua quan hệ cung cầu, giá cả hàng hoá mà nó trở về tay hộ tiêu dùng (*Hình 1.1*).

Hàng hoá bán trên các thị trường nói trên có giá cả và mang lại thu nhập cho những người chủ của nó. Các DN bán hàng có được thu nhập gọi là doanh thu của DN. Hộ gia đình bán hàng có được thu nhập.

Hình 1.1. Mối quan hệ giữa Doanh nghiệp và Hộ gia đình trên thị trường



Trên thị trường, người công nhân bán hàng hóa sức lao động có được tiền lương hay tiền công. Người có vốn cho vay thu được lợi tức. Người có ruộng đất cho thuê thu được địa tô. Nhà kinh doanh do phối hợp tốt các yếu tố sản xuất và sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn lực trong cơ chế thị trường nên thu được lợi nhuận. Tiền lương, lợi nhuận, lợi tức và địa tô là thu nhập mang lại từ các yếu tố sản xuất.

Từ sự phân tích trên, chúng ta có thể hiểu theo nghĩa rộng, *thu nhập trong nền kinh tế thị trường bao gồm doanh thu của chủ doanh nghiệp và thu nhập của chủ các yếu tố sản xuất*. Còn theo nghĩa hẹp, *thu nhập là phần trả cho chủ các yếu tố sản xuất như tiền lương, lợi nhuận, lợi tức, địa tô*.

Ở đây nói thu nhập và phân phối thu nhập là theo nghĩa hẹp, tức là nghiên cứu về tiền lương, lợi nhuận, lợi tức, địa tô. Vậy *phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường là phân phối về tiền lương, lợi nhuận, lợi tức, địa tô,... cho chủ các yếu tố sản xuất*. Từ đó hình thành nên thu nhập, đó là tổng số tiền mà chủ thể các yếu tố sản xuất kiếm được hoặc thu góp được trong một thời gian nhất định.

Theo các nhà kinh tế học tư sản, kinh tế thị trường là nền kinh tế hàng hoá đã phát triển đến mức độ đầy đủ, hoàn thiện, toàn bộ các yếu tố đầu vào và đầu ra của sản xuất đều phải thông qua thị trường. Các học thuyết "Tư bản chủ

nghĩa" (cổ điển, tân cổ điển, Keynes, ...) đặt lòng tin vào thị trường. Trong nền kinh tế có 3 tác nhân: Nhà sản xuất, người tiêu dùng và người cung cấp vốn. Những học thuyết giáo điều nhất của trường phái này, ví dụ học thuyết tân cổ điển thuần túy, phủ nhận vai trò của nhà nước, tuyên bố thị trường là phương pháp màu nhiệm để ổn định kinh tế: cung, cầu ngang nhau, tăng trưởng sẽ được thực hiện. Các học thuyết "xã hội chủ nghĩa" giáo điều thì phủ nhận thị trường, xem thị trường là nguồn gốc của các bất ổn kinh tế. Các nhà sản xuất, các nhà cung cấp vốn chạy theo lợi nhuận, bóc lột ngày càng nhiều thặng dư do tầng lớp lao động làm ra. Đó cũng là cơ sở của khủng hoảng kinh tế.^{f191}

Các nghiên cứu kinh tế từ những năm 80 của thế kỷ 20 trở về đây đã đưa ra những kết luận mang tính thực tiễn hơn. Các học thuyết thông tin không đối xứng (rational expectation) cho thấy là một nền kinh tế cạnh tranh hoàn hảo có thể cũng có tính chu kỳ trong phát triển. Do đó, muốn nền kinh tế đạt ổn định, cần có một nhân vật nào đó (tạm gọi là Nhà nước) tạo ra những luật lệ để thông tin trở nên đối xứng hơn, hoặc đưa ra những tín hiệu mà các tác nhân tin tưởng, và từ đó "dẫn dắt" nền kinh tế vào quỹ đạo ổn định.

Thị trường, như mọi người đã biết là một công cụ để thực hiện tăng trưởng kinh tế, song nó cũng đem đến nhiều mặt tiêu cực như: Tình trạng xã hội phân hoá, tính chất vị kỷ của mỗi cá nhân tăng lên, đối kháng giữa các tầng lớp (lao động, chủ doanh nghiệp) sẽ mạnh hơn. Do vậy, Nhà nước cần và phải có sự can thiệp, tác động nhằm hướng dẫn, điều tiết thị trường, hạn chế những tác động tiêu cực do nó mang lại.

Khi nói đến vai trò quản lý của Nhà nước đối với quá trình phát triển của nền kinh tế cũng có nghĩa là nói đến vai trò, khả năng, mức độ can thiệp của Chính phủ vào thị trường, vào quá trình vận động của nền kinh tế. Sự can thiệp này đến đâu, bằng biện pháp gì, vào lĩnh vực nào trong từng thời điểm, để một mặt vừa định hướng cho sự phát triển đúng đắn của thị trường, mặt

khác vẫn khuyến khích tính chủ động, sáng tạo của cơ sở và các doanh nghiệp, tạo động lực phát triển mạnh mẽ cho nền kinh tế. Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, vai trò của Chính phủ không phải là thay thế thị trường, mà là cải thiện các chức năng của thị trường. Hơn nữa, bất cứ quyết định nào nhằm quy định hoặc can thiệp vào hoạt động của các lực lượng thị trường (cung và cầu) đều phải được cân nhắc cẩn thận giữa cái hại do các quy định đó đưa ra với lợi ích mà các can thiệp đó đem lại [12].

Song cũng cần lưu ý rằng sự tương tác lẫn nhau giữa cung, cầu và giá cả diễn ra ở tất cả mọi nơi, ở mọi cấp độ khác nhau của nền kinh tế. Việc tiêu dùng cũng liên quan đến các hàng hóa trung gian – tới đầu vào mà các DN phải mua để sản xuất các hàng hóa và dịch vụ của mình. Giá cả của các hàng hóa trung gian này, hay còn gọi là các hàng hóa đầu tư, sẽ dao động ảnh hưởng đến tất cả nền kinh tế thị trường, làm thay đổi đẳng thức cung - cầu ở mọi cấp độ (vi mô và vĩ mô).

Trên cấp độ vĩ mô, Nhà nước với vai trò điều tiết nền kinh tế sẽ thu thuế đối với thu nhập từ sản xuất và lưu thông hàng hoá (thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, ...) nhằm động viên một phần thu nhập của người có thu nhập cao, điều chỉnh thu nhập giữa DN với nhà nước để tăng thu cho ngân sách nhà nước, góp phần thực hiện mục tiêu công bằng xã hội.

Trên cấp độ vi mô, phần giá trị thặng dư không phải hoàn toàn là của chủ doanh nghiệp (kể cả các doanh nghiệp tư bản ngày nay), mà một phần trong đó để phân phối lại cho người lao động thông qua các phúc lợi xã hội (thường phần lợi nhuận sau thuế được các doanh nghiệp trích một phần làm quỹ phúc lợi). Như vậy, cơ chế phân phối thu nhập bao gồm cả quá trình phân phối lần đầu và phân phối lại.

Nếu ta gọi thu nhập quốc dân sau khi đã trừ khấu hao tư bản là NI; tiền lương trả cho người lao động là V và giá trị thặng dư là M, ta có:

$$NI = V + M \quad (1.1.1)$$

Trong thể chế kinh tế thị trường với một nền kinh tế nhiều thành phần, M gồm ít nhất 3 phần: Lợi nhuận sau khi trừ thuế của doanh nghiệp, thu nhập của Nhà nước từ thuế lợi nhuận doanh nghiệp và tiền lãi ngân hàng cộng với cổ tức. Phần thứ ba này có nhiều chủ sở hữu, không chỉ của riêng ngân hàng mà cả của người lao động vì họ có tiền gửi ở ngân hàng hoặc tham gia mua cổ phiếu của doanh nghiệp. Như vậy, trong bất cứ nền kinh tế thị trường nào, giá trị thặng dư (M) đều được tạo ra và là nguồn gốc của những khoản thu nhập nhất định, chỉ khác là mức độ điều tiết các nguồn thu nhập đó của Nhà nước qua các chính sách tài chính [49].

Có lẽ khó có các cuộc thảo luận nào về chính sách và cả về kinh doanh mà từ ‘*hiệu quả kinh tế*’ lại không được nhắc tới. Tuy nhiên cần phân biệt hai khái niệm về hiệu quả:

- Một là hiệu quả (quản lý) sản xuất, hàm nghĩa rằng việc quản lý đã tối thiểu hoá được chi phí sản xuất (tối đa hoá lợi nhuận) ứng với một mức sản lượng đã chọn;

- Hai là hiệu quả Pareto (hay còn gọi là hiệu quả phân bổ): Khi xã hội đạt “hiệu quả Pareto” hay “tối ưu Pareto” thì sẽ không thể phân bổ nguồn lực theo cách khác để một (nhóm) người nào đó được lợi mà không làm cho một (nhóm) người khác bị thiệt [13]. Lưu ý rằng hiệu quả sản xuất là điều kiện cần để có được hiệu quả Pareto.

Nguyên lý hiệu quả Pareto là mốc so sánh quan trọng trong đánh giá chính sách. Hạn chế của khái niệm này là trên thực tế, không bao giờ thực đạt được hiệu quả Pareto, bởi lẽ mọi hệ thống kinh tế đều có ít nhiều ‘méo mó’ trong phân bổ các nguồn lực. Chính vì vậy, người ta dùng nguyên lý về *sự cải thiện Pareto* (tức khi có một số người có lợi hơn mà không ai lại bị thiệt đi) để làm tiêu chuẩn đánh giá chính sách. Tuy nhiên, ngay sự cải thiện Pareto cũng rất hiếm. Để khắc phục, khái niệm thường được dùng nhất là *sự cải thiện Pareto tiềm năng*, nghĩa là khi những người được lợi (chẳng hạn, từ

chính sách) có thể đền bù đầy đủ cho những người thiệt thòi, mà vẫn không bị thiệt đi. Nói một cách nôm na, sự thay đổi chính sách đã tạo ra thực trạng là ‘những người thắng cuộc’ thu được nguồn lợi nhiều hơn sự mất mát của ‘những người thua cuộc’.

Ngày nay, mục tiêu phát triển xã hội đòi hỏi không chỉ tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập đơn thuần, mà còn cần tới sự phân phối thu nhập công bằng hơn. Tăng trưởng kinh tế và phân phối thu nhập vẫn luôn là vấn đề lớn mà mọi quốc gia đều phải quan tâm giải quyết. Trên thực tế, ở mỗi nước, mỗi giai đoạn có những chính sách phân phối thu nhập phù hợp nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế và giữ ổn định xã hội. Chính sách phân phối thu nhập được coi là một công cụ chủ yếu của kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế thị trường. Chính sách phân phối thu nhập không chỉ đơn thuần là chính sách kinh tế, chính sách xã hội mà nó còn mang ý nghĩa chính trị - kinh tế - xã hội tổng hợp, là tiêu chí để đánh giá sự tiến bộ xã hội của mỗi quốc gia.

1.1.2 Nguyên tắc phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường [10]

Phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường được thực hiện theo nguyên tắc sở hữu, nguyên tắc năng suất cận biên và nguyên tắc cân bằng cung cầu và giá cả hàng hoá trên các thị trường.

1.1.2.1. Nguyên tắc sở hữu trong phân phối thu nhập

Trong kinh tế thị trường có nhiều chủ thể tham gia, họ là những người lao động, các chủ vốn, chủ đất đai và chủ kinh doanh... Mỗi người có quyền sở hữu về các yếu tố sản xuất của mình và nhờ có quyền sở hữu đó mà họ có quyền được hưởng phần thu nhập do nó mang lại. Người lao động có quyền sở hữu về sức lao động, quyền sở hữu về trí tuệ; chủ vốn có quyền sở hữu về vốn; chủ đất đai có quyền sở hữu đất đai, nhà kinh doanh có quyền sở hữu về năng lực kinh doanh. Quyền sở hữu các yếu tố sản xuất chính là nguồn gốc thu nhập cho những chủ của nó.

Rõ ràng thu nhập là quyền sở hữu được thực hiện về mặt kinh tế, nói quyền sở hữu mà không nói tới thu nhập thì chỉ là quyền sở hữu suông. Karl Marx đã từng nói: “Địa tô là quyền sở hữu ruộng đất được thực hiện về mặt kinh tế” [26].

Người ta có thể nói như vậy với các yếu tố sản xuất khác, chẳng hạn, tiền lương là quyền sở hữu về sức lao động được thực hiện về mặt kinh tế. Nếu không nhận được tiền lương, chủ sức lao động thực ra không có quyền sở hữu nó. Cũng như vậy, ta có thể nói lợi tức là quyền sở hữu vốn được thực hiện về mặt kinh tế, lợi nhuận là quyền sở hữu kinh doanh được thực hiện về mặt kinh tế.

Tuy nhiên, cần phân biệt giữa thu nhập do lao động và thu nhập do tài sản. Tiền lương là thu nhập do lao động của người công nhân. Thu nhập này phụ thuộc vào năng lực nghề nghiệp, học vấn cũng như thời gian lao động và điều kiện làm việc quyết định. Còn thu nhập do tài sản mang lại như lợi tức, địa tô là thu nhập của chủ tài sản. Người chủ kinh doanh có thể vừa có thu nhập theo lao động của người quản lý kinh doanh, vừa có thu nhập của chủ sở hữu tài sản (vốn, đất đai,...). Về danh nghĩa thì chủ kinh doanh tách rời chủ tài sản sở hữu, nhưng thực tế thì thường chủ kinh doanh phải là những người có tài sản. Vì vậy, lợi nhuận cũng như lợi tức và địa tô là thu nhập của chủ sở hữu, thu nhập theo tài sản.

Từ đó, việc phân phối thu nhập phải xuất phát từ nguyên tắc sở hữu: Ai là chủ sở hữu, người đó có quyền được hưởng thu nhập; Ai sở hữu nhiều sẽ có thu nhập nhiều và ngược lại; một người có thể có nhiều nguồn thu nhập khác nhau từ nhiều quyền sở hữu khác nhau.

1.1.2.2. Nguyên tắc năng suất cận biên (Marginal)

Năng suất cận biên là năng suất của yếu tố sản xuất cuối cùng được sử dụng trong quá trình sản xuất. Chẳng hạn, năng suất của người công nhân cuối cùng, của đơn vị tư bản sử dụng cuối cùng, của đơn vị đất đai sử dụng cuối cùng. Khi người ta tăng thêm đều đặn các đơn vị của yếu tố sản xuất nào đó vào quá trình tạo ra sản phẩm còn các yếu tố khác không thay đổi thì năng suất của các đơn vị yếu tố sản xuất tăng thêm có xu hướng giảm sút. Vì vậy, đơn vị yếu tố sản xuất cuối cùng được coi là đơn vị yếu tố sản xuất cận biên. Năng suất của nó được gọi là năng suất cận biên. Năng suất đó là nhỏ nhất và

nó quyết định năng suất của các đơn vị khác của yếu tố sản xuất. Chính vì vậy, việc phân phối phải theo năng suất cận biên.

Tiền lương, lợi tức, địa tô và lợi nhuận có mối quan hệ với nhau. Trong các nguồn thu nhập trên, tiền lương do năng suất của người công nhân cuối cùng tạo ra, lợi tức do năng suất của đơn vị tư bản cuối cùng và địa tô do năng suất của đơn vị đất đai cuối cùng mang lại. Còn lợi nhuận được gọi là thặng dư của việc sử dụng các yếu tố sản xuất, được tạo nên từ hai nguồn. Thứ nhất, đó có thể là thu nhập của vốn, đất đai,... mà chính bản thân người chủ kinh doanh cung cấp (các nhà kinh tế gọi đó là tiền thuê hàm ẩn, tiền cho thuê hàm ẩn, tiền công hàm ẩn). Thứ hai, nó là thu nhập của nhà kinh doanh từ lao động quản lý của chính họ mang lại. Nếu hoạt động phối hợp của nhà kinh doanh kém cỏi sẽ thu được ít lợi nhuận hoặc thậm chí không có lợi nhuận, bị lỗ. Về vấn đề này không chỉ trong kinh tế học hiện đại mà trước đây K. Marx đã từng nói tới khi phân tích các nhân tố tăng năng suất lao động.

Lợi nhuận và các thu nhập từ yếu tố sản xuất như tiền lương, lợi tức, địa tô có mối quan hệ tỷ lệ nghịch. Phân phối thu nhập từ các yếu tố sản xuất càng lớn thì phần lợi nhuận càng nhỏ và ngược lại. Về xu hướng vận động thì càng tăng yếu tố sản xuất thu nhập của các yếu tố sản xuất càng giảm xuống và ngược lại, lợi nhuận càng tăng lên. Tuy nhiên, nguyên tắc năng suất cận biên chi phối toàn bộ quá trình phân phối các khoản thu nhập, là cơ sở để xác định thu nhập giới hạn tối thiểu của các yếu tố sản xuất.

1.1.2.3 Nguyên tắc cân bằng cung cầu và giá cả hàng hoá trên các thị trường

Trên thị trường yếu tố sản xuất, các hàng hoá mua bán có giá cả là tiền lương, lợi tức, địa tô. Giá cả các yếu tố sản xuất hình thành trên cơ sở cân bằng giữa cung và cầu các yếu tố sản xuất.

Sức cầu các yếu tố sản xuất là nhu cầu của các nhà kinh doanh về số lượng lao động, đất đai, vốn với mức giá cả nhất định. Nhà kinh doanh xác định sức cầu của lao động, đất đai, vốn theo nguyên tắc lợi ích cận biên. Điều

đó có nghĩa là giá cả của lao động, đất đai, vốn (hay tiền lương, địa tô, lãi suất) càng thấp thì nhà kinh doanh sẽ mua các yếu tố sản xuất nhiều hơn và ngược lại.

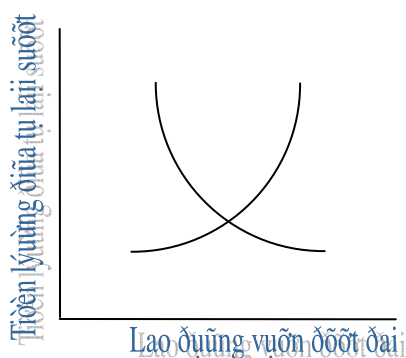
Sức cung các yếu tố sản xuất là số lượng lao động, vốn, đất đai mà các hộ tiêu dùng gia đình có thể cung ứng trên thị trường với giá cả nhất định. Lao động, vốn, đất đai là các yếu tố sản xuất khan hiếm và trong điều kiện nhất định nó là một lượng xác định. Vì vậy đường cung các yếu tố sản xuất có hai đặc điểm rất cơ bản là:

- Khi giá cả tăng lên thì cung các yếu tố sản xuất tăng, nhưng đến một giới hạn nào đó số lượng các yếu tố sản xuất hầu như không tăng lên được dù giá có tăng lên bao nhiêu. Lúc này, trong biểu đồ, đường cung sẽ là thẳng đứng.

- Cung các yếu tố sản xuất phụ thuộc vào trạng thái tâm lý của chủ sở hữu các yếu tố sản xuất, đó là: Tình trạng thích làm việc hay thích nghỉ ngơi; thích tiêu dùng hiện tại hay tiêu dùng tương lai; và quyền sở hữu đất đai.

Chẳng hạn, đối với người lao động khi ở giai đoạn mới trưởng thành, đang còn thiếu thốn, anh ta có thể chấp nhận làm việc với mọi mức tiền lương cho công việc nặng nhọc. Trong trường hợp đó, người lao động ở trạng thái thích làm việc. Vì vậy, giá cả sức lao động hay tiền lương có thấp họ vẫn tăng cung lao động. Nhưng nếu người lao động đã có thu nhập và tích lũy nhiều, anh ta chỉ làm việc với mức tiền lương cao. Trong trường hợp đó, người lao động ở trạng thái tâm lý thích nghỉ ngơi.

Xem xét về yếu tố vốn cũng như vậy. Nếu một khoản tiền mà chủ sở hữu của nó dự kiến để cho tiêu dùng mai sau thì lãi suất có thấp họ cũng cho vay, cũng tăng cung. Nhưng nếu chủ sở hữu nó muốn dành cho tiêu dùng hiện tại, khi lãi suất cao anh ta sẽ cho vay (tăng cung) vốn để kiếm lời, còn lãi suất thấp thì anh ta không cho vay.

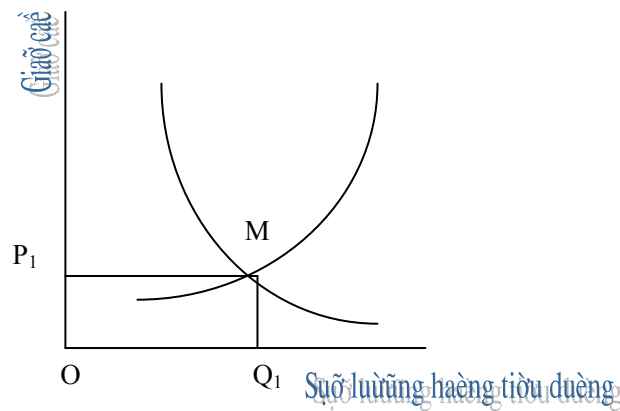
Hình 1.2 Cân bằng cung - cầu yếu tố sản xuất

Rõ ràng là nhà kinh doanh muốn mua các yếu tố sản xuất với giá cả thấp, các hộ gia đình muốn bán các yếu tố sản xuất với giá cả cao. Vì vậy trên thị trường yếu tố sản xuất, giá cả của hàng hoá (tiền lương, địa tô và lãi suất) là giao điểm của sức cung và sức cầu các yếu tố sản xuất (giá cả cân bằng). (Hình 1.2).

Lợi nhuận của nhà kinh doanh cũng được hình thành thông qua quan hệ cung - cầu, giá cả trên thị trường hàng tiêu dùng và dịch vụ. Tuy nhiên, ở đây có hai điểm khác biệt:

Thứ nhất, lợi nhuận là phần thu nhập từ chênh lệch giữa thu nhập do bán hàng với chi phí mà nhà kinh doanh bỏ ra để mua các yếu tố sản xuất, chứ không phải là giá cả cân bằng giữa cung và cầu yếu tố kinh doanh, quản lý.

Thứ hai, giá cả hàng tiêu dùng và dịch vụ được hình thành có nét khác với giá cả hàng hoá yếu tố sản xuất. Sức cầu về hàng tiêu dùng, dịch vụ vẫn được xác định trên cơ sở lợi ích cận biên, tức là giá hàng tiêu dùng, dịch vụ càng thấp, hộ gia đình càng muốn mua nhiều hàng tiêu dùng và dịch vụ hơn. Điều này cũng tương tự như cầu về yếu tố sản xuất. Sự khác biệt thể hiện ở việc xác định mặt cung hàng tiêu dùng và dịch vụ theo *nguyên tắc chi phí sản xuất*. Theo nguyên tắc này, nhà kinh doanh muốn tăng cung một hàng hoá phải tăng thêm chi phí. Từ đó nhà kinh doanh xác định như sau: Giá tăng thì tăng cung, giá giảm thì giảm cung.

Hình 1.3 Giá cả cân bằng

- M: Điểm cân bằng
- OP_1 : Giá cả cân bằng
- OQ_1 : Sản lượng cân bằng

Tại điểm M, cả người mua và người bán đều muốn mua và bán một số lượng hàng hoá OQ_1 với giá cả OP_1 .

Như vậy đối với hàng tiêu dùng và dịch vụ, người tiêu dùng muốn mua với giá thấp, hộ kinh doanh muốn bán với giá cao; giá cả trên thị trường là sự thoả thuận giữa ý chí của người mua và người bán, từ đó hình thành lên giá cả cân bằng (Hình 1.3).

1.1.3 Tác động kinh tế - xã hội của phân phối thu nhập trong kinh tế thị trường

Cơ chế phân phối thu nhập trong kinh tế thị trường được hình thành dựa trên cơ chế vận động của nền kinh tế thị trường, đồng thời nó lại có tác động trở lại tới nền kinh tế, có những tác động tích cực, lại vừa có tác động tiêu cực.

1.1.3.1 Những tác động tích cực

Việc phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường theo các nguyên tắc nêu trên bảo đảm thực hiện quyền sở hữu về kinh tế của các chủ thể; trở thành yếu tố quan trọng góp phần vào việc bảo vệ, tăng cường quyền sở hữu của các chủ thể tham gia kinh tế thị trường.

Phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường đánh giá đúng đắn các đóng góp của các yếu tố sản xuất để trả công. Chẳng hạn người công nhân giới hạn được trả công lao động đúng với năng suất của mình, nên anh ta không bị bóc lột. Từ đó những người công nhân khác cũng nhận được tiền công đúng với mức tiền công của người công nhân giới hạn không bị bóc lột, vì vậy những người công nhân khác cũng không bị bóc lột. Điều đó nói lên sự song phẳng trong việc trả công lao động giữa hộ kinh doanh và sức lao động. Phân tích tương tự cho thấy, địa tô, lãi suất là thu nhập của chủ đất đai, chủ vốn do các đơn vị đất đai và vốn cận biên tạo ra. Vì thế hộ kinh doanh cũng không bóc lột chủ vốn và chủ đất đai. Sự phân phối theo năng suất cận biên tạo nên sự bình đẳng nhất định trong xã hội.

Sự phân phối thu nhập theo năng suất cận biên góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Rõ ràng, người công nhân giới hạn sẽ nhận được phần tiền lương tăng lên của mình khi tăng tổng số sản phẩm sản xuất ra. Từ đó dẫn đến việc kích thích tăng năng suất, thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển chung của cả nền kinh tế.

Phân phối theo năng suất cận biên không những kích thích chủ thể các yếu tố sản xuất tăng năng suất của mình để tăng thu nhập, mà còn khuyến khích các nhà kinh doanh đầu tư nghiên cứu sáng tạo công nghệ, đổi mới quản lý nhằm phối hợp tốt nhất các yếu tố sản xuất, sử dụng chúng sao cho có hiệu quả để tăng lợi nhuận. Các chủ doanh nghiệp sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn khi DN sử dụng nhiều hơn các yếu tố sản xuất, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất, giảm thấp nhất hao phí các nguồn lực vốn đã rất khan hiếm và hạn hẹp. Chính cơ chế lợi ích này đã trở thành động lực bên trong thúc đẩy nhà kinh doanh đầu tư trí tuệ, tìm giải pháp tối ưu áp dụng thành tựu khoa học vào sản xuất,...

Phân phối thu nhập theo cung cầu và giá cả thị trường còn đảm bảo được quyền tự do của các chủ thể kinh tế. Ở đây tiền lương, lãi suất, địa tô được hình thành trên cơ sở quan hệ bình đẳng, thuận mua vừa bán. Đồng thời nó

đảm bảo tính năng động, thích ứng nhanh chóng để tạo ra sự cân bằng tổng quát trên các thị trường.

Theo nguyên tắc của kinh tế thị trường là đảm bảo sự cân bằng giữa giá cả thị trường đầu vào với giá cả thị trường đầu ra. Do vậy, khi trên thị trường hàng tiêu dùng và dịch vụ, giá cả hàng hoá tăng lên thì giá cả yếu tố sản xuất (lao động, vốn, đất đai) cũng phải tăng lên, và ngược lại. Nếu như trên thị trường, giá cả hàng tiêu dùng dịch vụ tăng lên, còn giá cả hàng hoá yếu tố sản xuất không tăng thì tiền lương, lãi suất, địa tô không đảm bảo để tái tạo, bảo tồn và phát triển các yếu tố sản xuất này, điều đó dẫn đến tình trạng khủng hoảng kinh tế. Còn nếu giá cả hàng hoá yếu tố sản xuất tăng còn giá cả hàng tiêu dùng, dịch vụ không tăng sẽ dẫn đến tình trạng lạm phát. Bằng cách tự do hoá kinh tế, tự do giá cả, sự hoạt động của bộ máy cung- cầu sẽ điều tiết một cách linh hoạt giá cả các yếu tố sản xuất làm cho nó thay đổi thích ứng với giá cả hàng tiêu dùng dịch vụ.

Phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường hợp lý sẽ thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế, vì người công nhân muốn tăng tiền lương của mình phải làm ra sản phẩm ngày càng nhiều hơn, chất lượng tốt hơn; nghĩa là đã giúp cho sự tăng trưởng kinh tế. Phân phối theo cơ chế thị trường không những kích thích chủ thể các yếu tố sản xuất mà còn khuyến khích các nhà kinh doanh phối hợp tốt các yếu tố sản xuất để tăng trưởng và phát triển kinh tế. Các chủ doanh nghiệp sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn khi sử dụng nhiều hơn các yếu tố sản xuất, phối hợp các yếu tố đó một cách hợp lý làm tăng sản lượng sản phẩm sản xuất ra.

1.1.3.2 Những tác động tiêu cực

Phân phối thu nhập trong kinh tế thị trường cũng có nhiều khuyết tật như bản thân nền kinh tế thị trường. Điều đó thể hiện rõ nhất là sự phân hoá giàu nghèo, bất bình đẳng dẫn đến những xung đột, những cuộc cách mạng làm

thay đổi các chế độ xã hội, đe dọa sự ổn định, tăng trưởng và phát triển của các nền kinh tế.

Do nguồn gốc của thu nhập có sự khác nhau nên sự phân phối thu nhập sẽ có những sự bất bình đẳng. Tiền lương, tiền công được phân phối theo lao động cho người công nhân. Còn lợi nhuận, lợi tức, địa tô được phân phối theo quyền sở hữu tài sản và kinh doanh. Mặc dù việc phân phối thu nhập dựa trên những nguyên tắc, những quy luật mang tính khách quan, song bản chất của sự phân phối lại mang tính chủ quan. Ưu thế lợi ích sẽ thuộc về người có quyền sở hữu những yếu tố sản xuất chiếm vị trí chủ yếu, quyết định. Sự phân phối này đem lại thu nhập khác nhau cho hai loại người- chủ và thợ (người quản lý và bị quản lý) dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo, là nguyên nhân của những xung đột chính trị và xã hội của các cuộc cách mạng trong nhiều thế kỷ qua.

Sự bất công xuất phát trước hết từ sự bất bình đẳng về địa vị kinh tế. Vì vậy, những người giàu, có vốn đầu tư nhiều thì thu được các nguồn lợi kék xù. Các người nghèo, kém ưu thế chỉ thu được những món lợi không đáng kể. Chỉ tính từ 1995-2000, số tài sản của 200 người giàu nhất thế giới đã tăng gấp đôi (lên hơn 1.000 tỷ USD). Trong khi đó, người sống dưới mức nghèo khổ, thu nhập bình quân không vượt quá 1USD/ngày vẫn còn khoảng 1,3 tỷ người. Trên 90% số người nghèo khổ hiện nay đang sống ở các nước đang phát triển [50].

Điều đáng nói nữa là sự bất công về thu nhập không phải chỉ xảy ra trong quan hệ giữa các quốc gia tư bản giàu có và các nước nghèo, mà nó còn diễn ra ở chính các nước giàu. Sự phân phối bất công trong xã hội đã làm cho những người giàu có thu nhập ngày càng cao, ngược lại nhóm người nghèo thu nhập ngày càng thấp. Tính từ 1990 - 1997, mức thu nhập của 5% gia đình giàu nhất nước Mỹ đã tăng từ 18,6% (1990) lên đến 24,5% (1997). Trong khi đó, thu nhập của 5% số người nghèo nhất lại giảm từ 5,7% (1990) xuống còn 4,3% (1997). Năm 1973, mức lương của tổng giám đốc điều hành một tập đoàn gấp 35 lần so với mức lương trung bình của một công nhân. Đến năm 1997, sự chênh lệch này lên tới 209 lần [50].

Bất bình đẳng có thể làm trầm trọng thêm tác động tiêu cực của cơ chế thị trường tới quá trình tăng trưởng; và do vậy tới sự tiến bộ đối với nghèo đói. Ngay cả khi những người nghèo được hưởng một phần từ sự tăng trưởng thì sự tăng trưởng cũng sẽ tác động rất hạn chế đến việc giảm nghèo đói. Nếu ở những nơi mà bất bình đẳng đã ở mức cao ngay tại thời điểm ban đầu thì tăng trưởng cũng dẫn tới tình trạng bất công lớn hơn.

Việc xây dựng và thực hiện các chính sách xã hội cơ bản cũng đặc biệt khó khăn, khi mà phần lớn thu nhập tập trung vào một nhóm giàu có nhất giữ vai trò chi phối những người đứng đầu chính phủ và tình trạng nghèo đói nặng nề ở phía những người dưới đáy xã hội. Do vậy, xã hội sẽ thiếu đi một tầng lớp trung lưu đấu tranh để có một chính phủ có trách nhiệm với mọi người dân. Những khác biệt trong bất bình đẳng thu nhập giữa các nước gắn liền với những khác biệt về tỷ lệ tội ác và bạo lực trong xã hội, làm xói mòn đời sống tương thân tương ái.

Trong nền kinh tế thị trường, tự do cạnh tranh của các nhà kinh doanh tư nhân bảo đảm cho sự tăng trưởng và hiệu quả sản xuất ở cấp vi mô. Nhưng các nhà kinh doanh tư nhân xa lạ với khái niệm “công bằng xã hội”. Vì thế, Nhà nước với vai trò của tổ chức quản lý công cộng ở cấp vĩ mô cần nhận lấy trách nhiệm bảo đảm công bằng xã hội, bảo bảo đảm đời sống tối thiểu cho dân cư. Tự do cạnh tranh trong cơ chế thị trường cần phải được bổ sung bằng sự điều khiển của Nhà nước. Nhiều người ở các nước phát triển coi rằng: “Phân phối thu nhập trong điều kiện cạnh tranh không có điều khiển diễn ra một cách tự phát giống như đấu tranh sinh tồn trong tự nhiên” [54].

1.1.4 Vai trò của Chính phủ trong phân phối thu nhập

1.1.4.1. Cơ sở kinh tế của việc chính phủ can thiệp vào phân phối thu nhập

Phân phối thu nhập trong kinh tế thị trường dựa trên cơ sở quyền sở hữu của các chủ thể trên thị trường, dựa vào năng suất cận biên và quan hệ cung

cầu trên thị trường đảm bảo trả giá đầy đủ cho các yếu tố sản xuất thực hiện, thuận mua vừa bán. Song thu nhập của mỗi cá nhân có được lại phụ thuộc vào vị thế của họ trên thị trường và khả năng tham gia vào quá trình phân phối. Chính từ đó đã nảy sinh ra sự bất bình đẳng, dẫn đến sự phân hoá xã hội, gây nên những mâu thuẫn, xung đột về kinh tế và chính trị giữa các tầng lớp dân cư khác nhau trong xã hội mà cơ bản là giữa chủ và thợ, bóc lột và bị bóc lột, thống trị và bị trị. Điều đó đe dọa sự tồn tại của xã hội, đòi hỏi phải có những giải pháp khắc phục.

Có nhiều phương thức đưa ra để giải quyết mâu thuẫn này, song một điều không thể không tính đến, đó là chính phủ phải can thiệp vào quá trình phân phối để điều tiết thu nhập của các tầng lớp dân cư trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên cho đến nay, trong giới kinh tế học vẫn còn chưa có sự nhất trí về sự can thiệp của chính phủ vào lĩnh vực phân phối. Nhìn chung có hai loại ý kiến khác nhau về vấn đề này.

Loại ý kiến thứ nhất cho rằng, nên hướng vào giải quyết những vấn đề xã hội như nạn nghèo đói, thất nghiệp, bảo đảm xã hội (về y tế, giáo dục...) sẽ thúc đẩy sự phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội.

Loại ý kiến thứ hai cho rằng, việc phân phối lại thu nhập giữa người giàu và người nghèo sẽ làm tăng tính không hiệu quả. Người giàu phải trả nhiều tiền thuế hơn sẽ hạn chế cải tiến kỹ thuật, còn người nghèo nhờ có trợ giúp xã hội nên có thể giảm tính tích cực tìm việc làm. Như vậy, mục tiêu bình đẳng xã hội không gắn liền với hiệu quả kinh tế, cái giá của bình đẳng là giảm sút hiệu quả.

Trong thực tế, cả hai hướng tác động này đều diễn ra và chính phủ các nước đều phải có chương trình giải quyết vấn đề đói nghèo, phân hoá xã hội và bất bình đẳng trong thu nhập nếu như họ không muốn bị sụp đổ.

Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN là Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Bên cạnh mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng nhanh và

bền vững, Nhà nước còn phải đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu công bằng xã hội, đảm bảo cho mọi người chứ không phải chỉ một số người được hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng kinh tế chung của đất nước. Đây là vấn đề cốt lõi của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, một tiêu chí quan trọng bậc nhất để phân định chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, để thực hiện mục tiêu công bằng xã hội, Nhà nước trước hết cần coi trọng bảo đảm công bằng về: Cơ hội làm việc (bình đẳng trong việc sử dụng các nguồn lực phát triển, tiếp cận các dịch vụ cơ bản của xã hội và được hoạt động kinh doanh theo pháp luật); nghĩa vụ và trách nhiệm đóng góp của mỗi người cho nhà nước và xã hội theo pháp luật; quyền hưởng thụ các thành quả phát triển chung của đất nước (thông qua các chế độ phúc lợi công cộng, dịch vụ công, chính sách xã hội...).

Theo lý thuyết, thực hiện mục tiêu công bằng xã hội có thể mâu thuẫn với mục tiêu đảm bảo cho nền kinh tế hoạt động hiệu quả và tăng trưởng nhanh. Lý do cơ bản là để lấy thu nhập của người giàu chuyển cho người nghèo, Chính phủ phải theo đuổi các chính sách tái phân phối thu nhập. Với các chính sách này, những người có thu nhập cao phải nộp thuế cao, những người có thu nhập thấp nhận được các khoản hỗ trợ thu nhập. Điều này sẽ làm giảm động lực lao động tích cực, sáng tạo và gây ra tổn thất chung cho xã hội. Do vậy, nhà nước phải cân nhắc giữa những lợi ích thu được từ sự bình đẳng và những thiệt hại do việc tác động hạn chế các động cơ khuyến khích. Đặc biệt, nhiều nhà kinh tế và hoạch định chính sách còn cho rằng: Phân phối không công bằng là điều kiện cần thiết để tăng tiết kiệm, tăng đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

1.1.4.2 Chính sách và công cụ điều tiết phân phối thu nhập

Thông thường, sự can thiệp của Nhà nước vào thị trường được thực hiện

bằng quyền lực hành chính, thông qua các biện pháp hành chính. Trong cơ chế tập trung bao cấp, Nhà nước đã quá lạm dụng quyền lực hành chính trong quản lý, không nhận thức đúng đắn và vận dụng tốt những quy luật khách quan trong nền kinh tế thị trường. Do vậy, nền kinh tế được điều hành chủ yếu bằng các biện pháp hành chính, các quyết định quản lý đều dựa theo ý chí chủ quan của chủ thể quản lý (Nhà nước), dẫn đến hậu quả là thị trường bị thu hẹp, các quy luật kinh tế không phát huy tác dụng, nền kinh tế không phát triển.

Thực tiễn quản lý đã cho thấy, muốn điều tiết thị trường có hiệu quả cần phải sử dụng và kết hợp hài hoà các biện pháp hành chính với biện pháp kinh tế thông qua các công cụ quản lý là pháp luật, các chính sách kinh tế như: Chính sách thuế, chính sách giá cả, chiến lược đầu tư, chính sách tiêu dùng... Trong cơ chế thị trường, biện pháp kinh tế đã ngày càng trở thành biện pháp cơ bản để điều tiết, định hướng cho sự phát triển của thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường, Chính phủ thực hiện điều hoà phân phối thu nhập thông qua các chính sách và công cụ chính yếu sau đây:

- Tạo lập môi trường đầu tư phát triển các khu vực kinh tế trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh bình đẳng và khuyến khích tăng trưởng, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

- Chương trình phúc lợi và an sinh xã hội, hỗ trợ thu nhập thông qua các công cụ bảo hiểm, trợ giúp phúc lợi như: Bảo hiểm y tế, chăm sóc sức khoẻ; chế độ lương hưu, trợ cấp thất nghiệp, ...

- Chính sách thuế thu nhập (lũy tiến và lũy thoái); thuế thu nhập âm với người có thu nhập thấp (tức trợ cấp thu nhập).

Bảng 1.1 trình bày mục tiêu và lý do của nhà nước can thiệp vào thị trường.

Bảng 1.1 Mục tiêu và lý do can thiệp của nhà nước

<u>Mục tiêu:</u>	Hiệu quả kinh tế	Ổn định kinh tế vĩ mô	Nghĩa vụ xã hội và phát triển con người
<u>Lý do can thiệp</u>	<ul style="list-style-type: none"> - Sự thất bại của thị trường: Cạnh tranh không hoàn hảo - Thể chế, điều tiết của nhà nước và kinh tế nhà nước <i>vốn đã</i> hạn chế cạnh tranh 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động (tăng trưởng) kinh tế có tính chu kỳ và nạn thất nghiệp - Lạm phát (và đôi khi là thiếu phát); - Mất cân đối cán cân thanh toán quốc tế; - Rủi ro gây khủng hoảng 	<ul style="list-style-type: none"> - Vấn đề môi trường - Lựa chọn xã hội và tiêu chí công bằng (như về thu nhập, phân phối phúc lợi) cùng các tiêu chí khác về định hướng xã hội, văn hoá, đạo đức,...
<u>Can thiệp Nhà nước:</u>	Khuyến khích cạnh tranh + (Có thể cả) giải điều tiết	Chính sách kinh tế vĩ mô (tài khoá, tiền tệ, tỷ giá, thu nhập,...) + chính sách thương mại,...	Chính sách điều tiết/phân phối thu nhập; xây dựng mạng an sinh và các chính sách xã hội, môi trường
<u>Lưu ý:</u>	<p style="text-align: center;">Tăng trưởng kinh tế (dài hạn)</p> <p style="text-align: center;">Hiệu quả \rightleftarrows Ổn định kinh tế vĩ mô... \rightarrow Công bằng xã hội, phát triển bền vững, phát triển con người</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;"> <p>↓</p> <p>→</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>Đánh đổi và mâu thuẫn?</p> <p>Hài hoà, thúc đẩy lẫn nhau?</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>←</p> <p>↓</p> </div> </div>		

1.1.5 Vai trò của phân phối thu nhập trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp

Có thể nói, phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế. *Thứ nhất*, phân phối thu nhập có ảnh hưởng, tác động to lớn đối với sản xuất. Trên phương diện phân phối trực tiếp các yếu tố cho quá trình sản xuất, nó nối liền sản xuất với sản xuất. Điều này có nghĩa là nó đảm bảo các yếu tố đầu vào cho các DN đảm bảo các nguồn lực phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh để cung cấp hàng hoá trên thị trường sản phẩm. Sự phân phối các nguồn lực diễn ra thông suốt sẽ đảm bảo quá trình tái sản xuất được tiến hành một cách liên tục, nhịp nhàng. *Thứ hai*, phân phối thu nhập quyết định sự tiêu dùng của các chủ thể yếu tố sản xuất. Thông qua phân phối, các chủ thể yếu tố sản xuất có được thu nhập để mua hàng tiêu dùng và dịch vụ trên thị trường sản phẩm và dịch vụ. Về cơ bản, qui mô phân phối quyết định qui mô tiêu dùng. Các chủ thể nhận được thu nhập nhiều thì mức tăng tiêu dùng sẽ càng cao hơn về tuyệt đối.

Trong nền kinh tế thị trường, các yếu tố thị trường phân bố các yếu tố của sản xuất giữa những người sản xuất/người bán khác nhau. Các yếu tố đầu vào (đất đai, lao động, vốn và khả năng kinh doanh) được sở hữu bởi các cá nhân, những người đưa ra các quyết định về khối lượng đầu vào mà họ muốn cung cấp. Thị trường đối với mỗi đầu vào có sự tham gia của tất cả những người bán và người mua tiềm năng của yếu tố đầu vào đó. Các quyết định của người sản xuất xác định cầu cho các yếu tố đầu vào. Mỗi cá nhân người tiêu dùng sẽ tối đa hoá tính khả dụng của họ. Sự cân bằng thị trường được xác định bởi tương tác giữa những người mua và những người bán. Cách thức mà thu nhập được phân phối trên thị trường xác định các quyết định phân bố các yếu tố cho quá trình sản xuất và các quyết định tiêu dùng của chủ thể yếu tố sản xuất.

Phát triển nhanh chóng và bền vững nền kinh tế quốc dân là mục tiêu của mọi quốc gia trong mọi thời kỳ. Tuy nhiên, mức độ đạt được mục tiêu đó ở các nước khác nhau, trong các thời kỳ là khác nhau. Điều đó phụ thuộc vào động lực phát triển nội tại của nền kinh tế. Đến lượt nó, động lực phát triển của nền kinh tế lại phụ thuộc vào chế độ phân phối thu nhập.

Chế độ phân phối thể hiện sự kết hợp ba loại lợi ích: Lợi ích người lao động, lợi ích tập thể doanh nghiệp và lợi ích chung toàn xã hội. Khi các lợi ích trên được giải quyết hợp lý và có sự thống nhất cao sẽ tạo ra sự thống nhất về ý chí và hành động, tạo ra động lực to lớn của sự phát triển và ngược lại. Quan hệ giữa người với người trong phân phối là một bộ phận của quan hệ sản xuất. Chính vì lẽ đó Marx đã nói: Sản xuất là quyết định nhưng phân phối đóng vai trò quan trọng, có tác động mạnh mẽ trở lại đối với sản xuất. Tác động này thể hiện chính ở chỗ làm gia tăng hay triệt tiêu động lực của sản xuất.

Tiền lương người lao động nhận được là kết quả phân phối lần đầu, có liên quan đến lợi ích của đơn vị và lợi ích toàn xã hội. Giải quyết vấn đề tiền lương là vấn đề phân phối, không chỉ liên quan đến lợi ích của người lao động mà nó còn liên quan đến lợi ích của tập thể và xã hội. Doanh nghiệp và người sử dụng lao động chỉ đồng ý tăng lương cho người lao động khi nào lợi ích của họ không bị vi phạm. Tiền lương được tính vào chi phí sản xuất. Lợi ích của người sản xuất, DN thể hiện ở chỉ tiêu lợi nhuận. Lợi nhuận là chênh lệch giữa doanh thu và chi phí sản xuất. Như vậy, tăng lương làm tăng chi phí sản xuất, nếu doanh thu không tăng sẽ làm giảm lợi nhuận. Doanh nghiệp chỉ đồng ý tăng lương cho người lao động khi có giải pháp vừa đảm bảo tăng lương cho người lao động, vừa có thể tăng lợi nhuận cho DN, người sản xuất. Như vậy, giải quyết vấn đề tiền lương là xử lý mối quan hệ giữa các lợi ích,

có liên quan đến động lực phát triển của sản xuất.

Giải quyết vấn đề tiền lương cần được xem xét trong toàn bộ quan hệ phân phối. Nếu tiền lương nhận được hợp lý, trên cơ sở kết hợp hài hòa 3 loại lợi ích, nó sẽ góp phần tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển. Nếu mức tiền lương quá cao so với thu nhập của DN và xã hội, sẽ triệt tiêu động lực hoạt động của toàn doanh nghiệp và rộng hơn là xã hội. Ngược lại, nếu tiền lương quá thấp so với thu nhập của DN và xã hội sẽ triệt tiêu động lực hoạt động lao động tích cực và sáng tạo của người lao động. Sản xuất luôn phát triển không ngừng và vì vậy đòi hỏi phải thường xuyên hoàn thiện chế độ phân phối. Tuy nhiên, quan hệ phân phối có tính ổn định tương đối. Chỉ khi nào các yếu tố tác động đến quá trình sản xuất kinh doanh chuyển biến về mặt lượng đến một giới hạn nhất định, tạo nên sự thay đổi về mặt chất, khi đó quan hệ phân phối mới cần thiết phải xem xét, điều chỉnh cho phù hợp. Trong quá trình phát triển kinh tế nước ta, đã có những giai đoạn chậm đổi mới quan hệ phân phối nên đã kìm hãm sản xuất phát triển. Khi quan hệ phân phối đã giải quyết một cách hợp lý quan hệ giữa các lợi ích, sản xuất lương thực nói riêng, sản xuất nông nghiệp nói chung đã có sự phát triển vượt bậc, trong khi điều kiện sản xuất hầu như không thay đổi. Hoàn thiện chế độ phân phối trong nền kinh tế thị trường sẽ làm nảy sinh những động lực to lớn, giải phóng sức sản xuất, tạo nên sự phát triển mạnh mẽ đối với nền kinh tế.

Luận án đặt mục đích nghiên cứu và giải đáp các câu hỏi về phân phối thu nhập trong các DN ngành công nghiệp những năm gần đây, phục vụ cho việc hoàn thiện và đổi mới chế độ phân phối thu nhập trong các DN ở Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thực hiện thắng lợi chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta.

1.2 XÁC ĐỊNH HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VÀ MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ NGHIÊN CỨU PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

Khi nghiên cứu và đánh giá bất kỳ một hiện tượng kinh tế - xã hội nào đó trên phương diện thống kê thì việc xác định công cụ sử dụng trong nghiên cứu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Việc sử dụng hệ thống chỉ tiêu và các phương pháp thống kê thích hợp không những là một vấn đề có ý nghĩa về phương pháp luận mà còn có tác dụng tạo cơ sở thông tin cho người nghiên cứu thực hiện được mục đích nghiên cứu.

1.2.1 Xác định hệ thống chỉ tiêu thống kê nghiên cứu tình hình thu nhập và phân phối thu nhập trong các doanh nghiệp

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ở đây được xác định phản ánh quá trình sản xuất tạo ra thu nhập và phân phối thu nhập lần đầu trong các doanh nghiệp.

1.2.1.1 Nhóm các chỉ tiêu phản ánh quy mô thu nhập được tạo ra trong doanh nghiệp

Quá trình phân phối thu nhập trong DN gồm 2 giai đoạn: phân phối lần đầu và phân phối lại. Đối tượng nghiên cứu ở đây là phân phối thu nhập được tạo ra trong các DN và chủ yếu là phân phối lần đầu. Thu nhập được tạo ra từ sản xuất kinh doanh của các DN được thể hiện qua các chỉ tiêu khác nhau: tổng giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, giá trị tăng thêm thuần, thu nhập của người lao động, thu nhập của DN và thu nhập của Nhà nước.

a. Giá trị sản xuất của doanh nghiệp (GO) [23]

Giá trị sản xuất của DN là chỉ tiêu tổng thu nhập lớn nhất tạo ra trong DN, đó là toàn bộ giá trị của các sản phẩm vật chất và dịch vụ hữu ích do lao động của DN làm ra trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Về phạm vi tính toán: Xét về mặt sản xuất, DN là nền kinh tế quốc dân thu nhỏ, do đó, giá trị sản xuất của DN là tổng hợp giá trị sản xuất của các ngành sản xuất mà DN tiến hành.

Về nội dung, giá trị sản xuất của DN bao gồm:

(1) Giá trị của các sản phẩm vật chất, trong đó gồm:

- Giá trị của những sản phẩm vật chất được sử dụng làm tư liệu sản xuất: sắt thép, hoá chất, vật liệu xây dựng, v.v...
- Giá trị của những sản phẩm vật chất được sử dụng làm vật phẩm tiêu dùng: lương thực, thực phẩm, vải, thuốc chữa bệnh, v.v...

(2) Giá trị của những hoạt động dịch vụ phục vụ cho quá trình sản xuất.

(3) Giá trị của những hoạt động dịch vụ cho nhu cầu tiêu dùng của dân cư và của xã hội.

Như vậy, về nội dung, giá trị sản xuất bao gồm thu nhập để bù đắp các yếu tố chi phí trung gian đã chi ra và giá trị tăng thêm. Giá trị sản xuất được xác định theo giá cơ bản; khi không có điều kiện về nguồn thông tin, chế độ hạch toán và kế toán không phù hợp thì có thể tính theo giá sản xuất.

Để tính giá trị sản xuất của toàn DN cần phải tính giá trị sản xuất của từng loại hoạt động trong DN rồi cộng lại. Đây là phương pháp công xưởng. Riêng đối với giá trị sản xuất của ngành nông lâm nghiệp lại tính theo phương pháp chu chuyển. Vì vậy, chỉ tiêu có sự tính toán trùng lặp trong phạm vi từng ngành sản xuất và giữa các ngành kinh tế.

b. Giá trị tăng thêm (VA) [36]

Giá trị tăng thêm (VA-Value Added, $VA = C_1 + V + M$) là chỉ tiêu tổng thu nhập được tạo ra trong các DN, bao gồm thu nhập từ thu hồi giá trị TSCĐ bị hao mòn trong năm (C_1) và giá trị mới được tạo ra, giá trị tăng thêm thuần (NVA- Net Value Added, $NVA = V+M$). Khác với GO, VA đã loại trừ ra khỏi nội dung của nó phần thu nhập để bù đắp các yếu tố chi phí trung gian đã chi ra, vì thế nó phản ánh chính xác hơn tổng thu nhập được tạo ra từ sản xuất kinh doanh của các DN.

Tổng thu nhập được tạo ra từ sản xuất kinh doanh của các DN được phân phối lần đầu thành 3 khoản thu nhập: Thu nhập lần đầu của người lao động từ

DN (thù lao lao động V), thu nhập lần đầu của DN (lợi nhuận còn lại M_2), khấu hao TSCĐ (C_1) và thu nhập lần đầu của Nhà nước (M_1) gồm: thuế sản xuất, thuế hàng hoá, và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác. Khấu hao TSCĐ (C_1), thu nhập lần đầu của lao động (V) được xác định theo hạch toán chi phí sản xuất. Lợi nhuận còn lại (M_2) và thuế sản xuất hay các khoản nộp ngân sách nhà nước (M_1) được xác định theo hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất (hoặc doanh thu) và chi phí sản xuất.

Quy mô giá trị tăng thêm là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, được tính theo đơn vị giá trị (theo giá hiện hành, so sánh và cố định).

c. Giá trị tăng thêm thuần (NVA)

Cùng với giá trị tăng thêm (VA), các nhà thống kê kinh tế đưa ra khái niệm giá trị tăng thêm thuần (NVA). Sự khác biệt giữa hai chỉ tiêu trên là trong đó có bao gồm hay không bao gồm giá trị khấu hao tài sản cố định (C_1). Giá trị tăng thêm thuần (NVA) phản ánh chính xác nhất tổng thu nhập được tạo ra từ sản xuất kinh doanh của các DN, bởi vì nó đã loại trừ ra khỏi nội dung của nó phần thu nhập từ thu hồi khấu hao TSCĐ bị hao mòn trong năm (hay thu nhập bù đắp vốn đầu tư vào TSCĐ trong năm).

d. Thu nhập lần đầu của người lao động từ doanh nghiệp (V) là một bộ phận của tổng thu nhập của người lao động từ DN.

Thu nhập lần đầu (V) cộng với các khoản thu nhập do phân phối lại tạo nên tổng thu nhập và thu nhập cuối cùng của người lao động từ DN. Thu nhập lần đầu (V) xác định theo hạch toán chi phí sản xuất.

Ngoài ra còn có các chỉ tiêu: Tổng thu nhập lần đầu của người lao động (gồm cả thu nhập từ DN và ngoài DN), tổng thu nhập cuối cùng của người lao động (gồm cả thu nhập từ DN và ngoài DN). Song ở Việt Nam hiện nay chưa thống kê được thu nhập lần đầu và thu nhập cuối cùng của người lao động ở ngoài DN.

Thu nhập của người lao động từ DN phản ánh tổng thu nhập của người lao động từ tất cả các nguồn do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh mang lại, gồm tiền lương và các khoản có tính chất lương, trả công lao động (bằng tiền và hiện vật), tiền thưởng, tiền trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của chủ DN, thu nhập khác (phụ cấp ăn trưa, ca ba, phụ cấp độc hại, phụ cấp đi đường, lưu trú công tác phí, Được hạch toán vào chi phí kinh doanh).

e. Thu nhập lần đầu của doanh nghiệp (hay lợi nhuận còn lại M_2) được dùng để trích lập các quỹ DN (chi trả nhân tố sản xuất và phân phối lại, hình thành nên thu nhập cuối cùng của DN để tích lũy, bổ sung vốn mở rộng sản xuất). Vì vậy, cần phân biệt thu nhập, thu nhập lần đầu và thu nhập do phân phối lại, tổng thu nhập và thu nhập cuối cùng. Thặng dư biểu thị thu nhập có được từ quá trình sản xuất đưa lại trước khi chi trả tiền vay ngân hàng, tiền thuê máy móc thiết bị, thu nhập sở hữu phải trả đối với tài sản tài chính, tiền thuê đất cần thiết để tiến hành sản xuất.

g. Thu nhập lần đầu của Nhà nước (M_1) gồm: Thuế sản xuất và hàng hoá gồm có thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế sản xuất khác, thuế nhà đất, thuế tài nguyên, thuế vốn ... [33].

Thuế sản xuất và hàng hoá là khoản phải nộp bắt buộc bằng tiền hay bằng hiện vật từ đơn vị sản xuất cho Nhà nước khi tham gia vào quá trình sản xuất, lưu thông hàng hoá và dịch vụ. Thuế sản xuất và hàng hoá gồm hai loại: thuế sản phẩm và thuế sản xuất khác.

Thuế sản phẩm phải nộp khi người sản xuất đưa hàng hoá và dịch vụ vào lưu thông dưới bất kỳ hình thức nào như: bán, chuyển nhượng ... Như vậy, đối tượng của thuế đánh vào sản phẩm không bao gồm thành phẩm tồn kho. Loại thuế này gồm cả thuế hàng nhập khẩu khi hàng nhập khẩu đi vào lãnh thổ kinh tế hay dịch vụ phục vụ cho đơn vị thường trú từ đơn vị không thường trú.

Thuế sản xuất khác bao gồm thuế đánh vào quyền sở hữu hay quyền sử dụng đất đai, nhà xưởng, tài sản khác dùng trong sản xuất; hay đánh vào thuế mướn lao động, trả thu nhập cho người lao động.

1.2.1.2 Nhóm chỉ tiêu tiền lương bình quân và thu nhập bình quân của lao động sản xuất [23]

a. Các chỉ tiêu tiền lương bình quân của lao động sản xuất

Tiền lương bình quân của lao động sản xuất phản ánh mức tiền công nhận được tính trên một đơn vị lao động đã hao phí cho sản xuất kinh doanh. Công thức tổng quát tính tiền lương bình quân có dạng như sau:

$$\bar{X}_{L'} = \frac{F'}{L'} \quad (1.2.1.1)$$

Ở đây: $\bar{X}_{L'}$ là tiền lương bình quân của 1 đơn vị lao động đã hao phí cho sản xuất kinh doanh;

F' là tổng quỹ lương;

L' là số lao động đã hao phí cho sản xuất.

Từ công thức trên có thể xác định tiền lương bình quân của 1 lao động (\bar{L}), tiền lương bình quân 1 ngày làm việc thực tế (\bar{X}_N) và tiền lương bình quân 1 giờ làm việc thực tế (\bar{X}_G) như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương BQ} \\ \text{của 1 lao động } (\bar{X}_L) \end{array} = \frac{\text{Tổng quỹ lương (F)}}{\text{Số lao động có bình quân trong kỳ } (\bar{L})} \quad (1.2.1.2)$$

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương BQ 1 ngày} \\ \text{làm việc thực tế } (\bar{X}_N) \end{array} = \frac{\text{Tổng quỹ lương ngày (F}_N\text{)}}{\text{Tổng số ngày- người làm việc thực tế trong kỳ } (\Sigma N)} \quad (1.2.1.3)$$

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương BQ 1 giờ} \\ \text{làm việc thực tế } (\bar{X}_G) \end{array} = \frac{\text{Tổng quỹ lương giờ (F}_G\text{)}}{\text{Tổng số giờ- người làm việc thực tế trong kỳ } (\Sigma G)} \quad (1.2.1.4)$$

Trường hợp một tổng thể bao gồm nhiều bộ phận cùng tham gia sản xuất kinh doanh, mức tiền lương bình quân một lao động của tổng thể (ký hiệu \bar{X}) được xác định theo công thức
$$\bar{X} = \sum \bar{X}_L k \quad (1.2.1.5)$$

Trong đó: \bar{X}_L là tiền lương bình quân 1 lao động của từng bộ phận;

$k = \frac{\bar{L}}{\sum \bar{L}}$ là kết cấu (hay tỷ trọng) lao động của từng bộ phận trong tổng

số lao động của cả tổng thể.

b. Các chỉ tiêu thu nhập bình quân của lao động sản xuất

Từ công thức tính các chỉ tiêu tiền lương bình quân ta dễ dàng xác định được công thức tính các chỉ tiêu thu nhập bình quân tương ứng (gồm thu nhập lần đầu, tổng thu nhập và thu nhập cuối cùng của lao động từ DN), cụ thể:

- Công thức tính các chỉ tiêu thu nhập lần đầu bình quân của lao động, gồm có:

$$\text{Thu nhập lần đầu BQ} \quad \text{1 lao động } (\bar{V}_L) = \frac{\text{Thu nhập lần đầu của lao động (V)}}{\text{Số lao động có bình quân trong kỳ } (\bar{L})} \quad (1.2.1.6)$$

$$\text{Thu nhập lần đầu BQ} \quad \text{1 ngày làm việc thực tế } (\bar{V}_N) = \frac{\text{Thu nhập lần đầu của lao động (V)}}{\text{Tổng số ngày- người làm việc thực tế trong kỳ } (\Sigma N)} \quad (1.2.1.7)$$

$$\text{Thu nhập lần đầu BQ} \quad \text{1 giờ làm việc thực tế } (\bar{V}_G) = \frac{\text{Thu nhập lần đầu của lao động (V)}}{\text{Tổng số giờ- người làm việc thực tế trong kỳ } (\Sigma G)} \quad (1.2.1.8)$$

Thu nhập lần đầu bình quân một lao động của tổng thể (ký hiệu \bar{V}) được xác định theo công thức
$$\bar{V} = \sum \bar{V}_L k \quad (1.2.1.9)$$

- Tương tự có thể xác định được công thức tính các chỉ tiêu tổng thu nhập bình quân và thu nhập cuối cùng bình quân của lao động.

1.2.1.3 Nhóm các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu thu nhập trong doanh nghiệp

a. Tỷ lệ giá trị tăng thêm (hoặc giá trị tăng thêm thuần) trên giá trị sản xuất là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị tăng thêm (VA) (hoặc giá trị tăng thêm thuần (NVA)) so với giá trị sản xuất (GO) của DN. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ giá trị tăng thêm} \\ \text{(hoặc giá trị tăng thêm thuần)} \\ \text{trên giá trị sản xuất} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị tăng thêm (VA)} \\ \text{(hoặc giá trị tăng thêm thuần (NVA))} \end{array}}{\text{Giá trị sản xuất (GO)}} \times 100 \quad (1.2.1.10)$$

Giá trị tăng thêm (hoặc giá trị tăng thêm thuần) trên giá trị sản xuất là cơ sở tăng lợi ích của DN, người lao động và đóng góp nghĩa vụ cho ngân sách nhà nước.

b. Tỷ trọng thu nhập lần đầu của người lao động hay thù lao của lao động trên giá trị tăng thêm thuần là tỷ lệ phần trăm thu nhập lần đầu của người lao động (V) so với tổng giá trị tăng thêm thuần (NVA) của DN. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng thu nhập lần đầu của lao động} \\ \text{trên giá trị tăng thêm thuần} \end{array} = \frac{\text{Thu nhập lần đầu của lao động (V)}}{\text{Giá trị tăng thêm thuần (NVA)}} \times 100 \quad (1.2.1.11)$$

Tỷ trọng (%) này phản ánh phần thu nhập được chia cho người lao động trong tổng giá trị tăng thêm thuần của DN.

c. Tỷ trọng thu nhập lần đầu của Nhà nước trên giá trị tăng thêm thuần là tỷ lệ phần trăm thu nhập lần đầu của Nhà nước từ doanh nghiệp (M_1) so với tổng giá trị tăng thêm thuần (NVA) của DN. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng thu nhập lần đầu của} \\ \text{Nhà nước} \\ \text{trên giá trị tăng thêm thuần} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Thu nhập lần đầu của Nhà nước} \\ \text{(M}_1\text{)} \end{array}}{\text{Giá trị tăng thêm thuần (NVA)}} \times 100 \quad (1.2.1.12)$$

Tỷ trọng (%) này phản ánh phần đóng góp của DN cho ngân sách của Nhà nước (bao gồm thuế và các khoản nộp ngân sách) trong tổng giá trị tăng thêm thuần của DN.

d. Tỷ trọng thu nhập lần đầu của doanh nghiệp trên giá trị tăng thêm thuần là tỷ lệ phần trăm thu nhập ròng của doanh nghiệp (M_2) so với tổng giá trị tăng thêm thuần (NVA) của DN. Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng thu nhập lần đầu của doanh nghiệp trên giá trị tăng thêm thuần} = \frac{\text{Thu nhập ròng của doanh nghiệp (M}_2\text{)}}{\text{Giá trị tăng thêm thuần (NVA)}} \times 100 \quad (1.2.1.13)$$

Tỷ trọng (%) này phản ánh phần thu nhập còn lại của DN sau khi đã chia cho người lao động và nộp thuế cho Nhà nước trong tổng giá trị tăng thêm thuần của DN.

Tóm lại, hệ thống chỉ tiêu thống kê nghiên cứu tình hình thu nhập và phân phối thu nhập lần đầu trong DN bao gồm ba nhóm chỉ tiêu:

(1) Nhóm chỉ tiêu phản ánh quy mô thu nhập được tạo ra trong DN, gồm có các chỉ tiêu:

- Giá trị sản xuất của doanh nghiệp (GO).
- Giá trị tăng thêm của doanh nghiệp (VA) và giá trị tăng thêm thuần (NVA).
- Thu nhập lần đầu của người lao động (V).
- Thu nhập lần đầu của doanh nghiệp hay lợi nhuận còn lại (M_2).
- Thu nhập lần đầu của Nhà nước (M_1).

(2) Nhóm chỉ tiêu tiền lương bình quân và thu nhập bình quân của lao động sản xuất, gồm các chỉ tiêu:

- Tiền lương bình quân 1 lao động.
- Tiền lương bình quân 1 ngày làm việc thực tế.
- Tiền lương bình quân 1 giờ làm việc thực tế.
- Thu nhập lần đầu bình quân 1 lao động.
- Thu nhập lần đầu bình quân 1 ngày làm việc thực tế.
- Thu nhập lần đầu bình quân 1 giờ làm việc thực tế.

(3) Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu thu nhập trong DN, gồm có các chỉ tiêu:

- Tỷ lệ giá trị tăng thêm (hoặc giá trị tăng thêm thuần) trên giá trị sản xuất.
- Tỷ trọng thu nhập lần đầu của người lao động trên giá trị tăng thêm thuần.
- Tỷ trọng thu nhập lần đầu của Nhà nước trên giá trị tăng thêm thuần.
- Tỷ trọng thu nhập lần đầu của DN trên giá trị tăng thêm thuần.

1.2.2 Xác định một số phương pháp thống kê nghiên cứu phân phối thu nhập trong các doanh nghiệp

Trong phân tích thống kê, tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu, vào điều kiện cụ thể về nội dung và đặc điểm của hiện tượng, về nguồn số liệu hiện có mà xây dựng những mô hình phân tích phù hợp trên cơ sở áp dụng một cách linh hoạt các phương pháp phân tích thống kê. Trong đó các phương pháp thường được sử dụng là: phương pháp phân tổ, phương pháp dãy số biến động theo thời gian, phương pháp chỉ số và phương pháp hồi quy tương quan.

1.2.2.1 Phương pháp phân tổ thống kê [39]

Phân tổ thống kê là căn cứ vào một (hay một số) tiêu thức nào đó để tiến hành phân chia các đơn vị của hiện tượng nghiên cứu thành các tổ (và tiểu tổ) có tính chất khác nhau.

Phân tổ thống kê là phương pháp cơ bản để tiến hành tổng hợp thống kê. Sẽ không tiến hành hệ thống hoá một cách khoa học các tài liệu điều tra, nếu không áp dụng phương pháp này. Tính chất phức tạp của hiện tượng nghiên cứu đòi hỏi phải tiến hành phân tổ, làm cho các đặc điểm chung và các đặc điểm riêng biệt của hiện tượng được thể hiện đầy đủ qua các chỉ tiêu giải thích, cho nên khi tổng hợp thống kê, trước hết người ta thường sắp xếp các đơn vị vào từng tổ, từng bộ phận, tính toán các đặc điểm mỗi tổ, rồi sau đó mới tính đặc điểm chung của tổng thể.

Phân tổ thống kê còn là một trong các phương pháp phân tích thống kê quan trọng, đồng thời là cơ sở để áp dụng các phương pháp phân tích thống kê khác như: phương pháp phân tích dãy số biến động theo thời gian, phương

pháp chỉ số, phương pháp hồi quy tương quan ... Trong Luận án này, phương pháp phân tổ sẽ được vận dụng cùng với các phương pháp khác để nghiên cứu tình hình phân phối thu nhập trong các loại hình DN công nghiệp; các chỉ tiêu nghiên cứu sẽ được phân tổ theo ngành công nghiệp cấp I (Khai thác mỏ, Công nghiệp chế biến, Sản xuất và phân phối điện, khí và nước), theo loại hình kinh tế (Nhà nước, Ngoài nhà nước, Đầu tư nước ngoài).

Phân tổ thống kê giải quyết những nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản sau:

Một là, phân chia loại hình kinh tế - xã hội của hiện tượng nghiên cứu. Tùy thuộc vào tiêu thức phân tổ mà có thể phân chia tổng thể nghiên cứu thành các tổ và tiểu tổ có tính chất khác nhau.

Hai là, biểu hiện kết cấu của hiện tượng. Từ việc nghiên cứu tỷ trọng sẽ cho biết vai trò của từng bộ phận trong tổng thể. Đồng thời qua nghiên cứu sự biến động của tỷ trọng cho biết sự thay đổi cơ cấu của hiện tượng.

Ba là, biểu hiện được mối liên hệ giữa các tiêu thức. Bản thân mỗi hiện tượng có nhiều bộ phận, vị trí của mỗi bộ phận khác nhau nhưng giữa các bộ phận này có mối liên hệ với nhau. Phân tổ thống kê có thể biểu hiện được mối liên hệ giữa các tiêu thức.

Trong phân tích thống kê tình hình phân phối thu nhập ở các DN, các tiêu thức phân tổ được lựa chọn, số tổ và khoảng cách tổ được xác định tùy theo nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể như sau:

a. Phân tổ phân tích nguồn gốc thu nhập từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp: Tiêu thức phân tổ được chia thành 2 loại: tiêu thức số lượng và tiêu thức thuộc tính. Tiêu thức số lượng được xác định là các chỉ tiêu phản ánh quy mô thu nhập, như: giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và tỷ lệ giá trị tăng thêm trên giá trị sản xuất theo thời gian (2001, 2002, 2003); tiêu thức thuộc tính được xác định là ngành công nghiệp cấp I và thành phần (hay loại hình) kinh tế.

b. Phân tổ phân tích phân phối thu nhập giữa 3 lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động: Tiêu thức số lượng gồm các chỉ tiêu: tỷ trọng các bộ phận cấu thành giá trị tăng thêm thuần (thu nhập lần đầu hay thù lao của người lao động, thuế và nộp ngân sách, thu nhập ròng của DN) trong giá trị tăng thêm thuần, hiệu quả sử dụng lao động (năng suất lao động, tỷ suất lợi nhuận tính trên lao động) và thu nhập bình quân tháng của 1 lao động theo thời gian (2001, 2002, 2003), được phân tổ kết hợp với các tiêu thức thuộc tính là ngành công nghiệp cấp I, loại hình kinh tế.

c. Phân tổ phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động thu nhập trong các doanh nghiệp: Nghiên cứu biến động của chỉ tiêu tổng hợp là giá trị tăng thêm thuần theo ảnh hưởng của các nhân tố: năng suất lao động và số lao động; và nghiên cứu biến động thu nhập ròng của DN theo ảnh hưởng của tỷ suất lợi nhuận tính trên thu nhập lần đầu của người lao động và tổng thu nhập lần đầu của lao động, được phân tổ theo ngành công nghiệp cấp I và theo loại hình kinh tế.

d. Phân tổ nghiên cứu mối liên hệ tương quan giữa các yếu tố lao động và vốn đến biến động thu nhập trong doanh nghiệp: Các chỉ tiêu nghiên cứu gồm các tiêu thức nguyên nhân và kết quả như lao động, vốn, giá trị tăng thêm, giá trị tăng thêm thuần, thu nhập lần đầu của người lao động, thu nhập lần đầu của Nhà nước, thu nhập ròng của DN theo thời gian (2001, 2002, 2003), được phân tổ kết hợp với tiêu thức thuộc tính là loại hình kinh tế (Nhà nước, Ngoài nhà nước, Đầu tư nước ngoài).

e. Phân tổ phân tích tình hình thu nhập của lao động trong các loại hình doanh nghiệp: Chỉ tiêu nghiên cứu là cơ cấu thu nhập lần đầu của lao động được phân tổ theo các bộ phận cấu thành (tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, thu nhập khác) và theo loại hình kinh tế; chỉ tiêu tiền lương bình quân tháng của 1 lao động được phân tổ theo loại lao động (lãnh đạo DN, chuyên môn kỹ thuật, nhân viên, công nhân sản xuất) và theo loại hình kinh tế; chỉ tiêu số lao động được phân tổ theo mức thu nhập và theo loại hình kinh tế.

1.2.2.2 Phương pháp phân tích dãy số thời gian [39]

Dãy số thời gian (còn gọi là dãy số động thái) là dãy các trị số của một chỉ tiêu thống kê được sắp xếp theo thứ tự thời gian, dùng để phản ánh quá trình phát triển của hiện tượng.

Trong dãy số biến động theo thời gian (dãy số thời kỳ và dãy số thời điểm) có hai yếu tố: thời gian và chỉ tiêu phản ánh hiện tượng nghiên cứu. Thời gian trong dãy số có thể là ngày, tháng, năm... tùy mục đích nghiên cứu; trong luận án nghiên cứu phân tích tình hình phân phối thu nhập thời gian được sử dụng là năm.

Chỉ tiêu phản ánh hiện tượng nghiên cứu có thể biểu hiện bằng số tuyệt đối, số tương đối hay số bình quân.

Trong luận án chỉ tiêu phân tích dãy số biến động theo thời gian sau sẽ được sử dụng:

a. Mức độ bình quân theo thời gian

Mức độ bình quân theo thời gian là số bình quân về các mức độ của chỉ tiêu trong dãy số thời gian, biểu hiện mức độ điển hình của hiện tượng nghiên cứu trong một khoảng thời gian dài với công thức tính như sau:

(1) Mức độ bình quân theo thời gian tính từ một dãy số thời kỳ

$$\bar{y} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n y_i \quad (1.2.2.1)$$

Trong đó:

\bar{y} - Mức độ bình quân theo thời gian;

y_i ($i=1,2,3,\dots,n$) - các mức độ của chỉ tiêu trong dãy số thời kỳ;

n - số thời kỳ trong dãy số.

Công thức này được áp dụng trong luận án để tính số lao động bình quân, số vốn bình quân, giá trị sản xuất bình quân, giá trị tăng thêm bình quân, giá trị tăng thêm thuần bình quân, thu nhập lần đầu bình quân của người lao động, thuế và nộp ngân sách bình quân, thu nhập ròng bình quân của 1

DN qua các năm 2001, 2002, 2003.

(2) *Mức độ bình quân theo thời gian tính từ một dãy số thời điểm có khoảng cách thời gian bằng nhau*

$$\bar{y} = \frac{\frac{y_1}{2} + y_2 + \dots + y_{n-1} + \frac{y_n}{2}}{n-1} \quad (1.2.2.2)$$

Trong đó:

y_1, y_2, \dots, y_n - Các mức độ của chỉ tiêu trong dãy số thời điểm;

n - Số thời điểm trong dãy số.

Nếu dãy số thời điểm có khoảng cách thời gian không đều nhau, phải lấy thời gian trong mỗi khoảng cách làm quyền số

$$\bar{y} = \frac{\sum y_i t_i}{\sum t_i} \quad (1.2.2.3)$$

Trong đó: t_i - Thời gian trong mỗi khoảng cách.

b. Lượng tăng (hoặc giảm) tuyệt đối

Lượng tăng (hoặc giảm) tuyệt đối là hiệu số giữa hai mức độ của chỉ tiêu trong dãy số thời gian, phản ánh sự thay đổi của mức độ hiện tượng qua hai thời gian khác nhau. Nếu hướng phát triển của hiện tượng tăng thì chỉ tiêu mang dấu dương và ngược lại. Chỉ tiêu này được sử dụng trong luận án khi nghiên cứu sự biến động tuyệt đối của các chỉ tiêu giá trị tăng thêm thuần theo năng suất lao động và số lao động, cũng như chỉ tiêu thu nhập ròng của DN theo tỷ suất lợi nhuận tính trên thu nhập lần đầu của người lao động và tổng thu nhập lần đầu của lao động. Tùy theo mục đích nghiên cứu có thể tính các lượng tăng/giảm tuyệt đối sau:

(1) *Lượng tăng (hoặc giảm) tuyệt đối liên hoàn* (hay lượng tăng hoặc giảm tuyệt đối từng kỳ) đó là hiệu số của một mức độ nào đó trong dãy số ở kỳ nghiên cứu với mức độ của kỳ kề liền trước nó. Công thức tính như sau:

$$\delta_i = y_i - y_{i-1} \quad (i = \overline{2, n}) \quad (1.2.2.4)$$

Trong đó:

δ_i - Lượng tăng/giảm tuyệt đối liên hoàn;

y_i - Mức độ của chỉ tiêu trong dãy số kỳ nghiên cứu;

y_{i-1} - Mức độ ở kỳ liền trước mức độ kỳ nghiên cứu.

(2) *Lượng tăng (hoặc giảm) tuyệt đối định gốc* (hay lượng tăng hoặc giảm tuyệt đối cộng dồn).

Đó là hiệu số giữa mức độ nào đó ở kỳ nghiên cứu trong dãy số với mức độ được chọn làm gốc không thay đổi (thường là mức độ đầu tiên trong dãy số). Công thức tính:

$$\Delta_i = y_i - y_1 \quad (i = \overline{2, n}) \quad (1.2.2.5)$$

Trong đó:

Δ_i - Lượng tăng/giảm tuyệt đối định gốc;

y_i - Mức độ của chỉ tiêu trong dãy số kỳ nghiên cứu;

y_1 - Mức độ của chỉ tiêu ở kỳ được chọn làm gốc so sánh.

(3) *Lượng tăng (hoặc giảm) tuyệt đối bình quân*. Đó là số bình quân của các lượng tăng (hoặc giảm) tuyệt đối từng kỳ. Công thức tính:

$$\bar{\delta} = \frac{\sum_{i=2}^n \delta_i}{n-1} = \frac{\Delta_n}{n-1} = \frac{y_n - y_1}{n-1} \quad (1.2.2.6)$$

Trong đó: $\bar{\delta}$ - Lượng tăng/giảm tuyệt đối bình quân.

c. Tốc độ phát triển

Tốc độ phát triển là chỉ tiêu tương đối dùng để phản ánh nhịp điệu biến động của hiện tượng nghiên cứu qua hai thời kỳ/ thời điểm khác nhau và được biểu hiện bằng số lần hay số phần trăm. Tốc độ phát triển được tính bằng cách so sánh giữa hai mức độ của chỉ tiêu trong dãy số biến động theo thời gian, trong đó một mức độ được chọn làm gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu, có thể tính các loại tốc độ phát triển sau:

(1) *Tốc độ phát triển liên hoàn*: được tính bằng cách so sánh một mức độ nào đó trong dãy số ở kỳ nghiên cứu với mức độ liền trước đó. Công thức tính:

$$t_i = \frac{y_i}{y_{i-1}} \quad (i = \overline{2, n}) \quad (1.2.2.7)$$

Trong đó:

t_i - Tốc độ phát triển liên hoàn;

y_i - Mức độ của chỉ tiêu trong dãy số ở kỳ nghiên cứu;

y_{i-1} - Mức độ của chỉ tiêu ở kỳ liền kề trước kỳ nghiên cứu.

(2) *Tốc độ phát triển định gốc*: được tính bằng cách so sánh mức độ nào đó của kỳ nghiên cứu trong dãy số với mức độ được chọn làm gốc không thay đổi (thường là mức độ đầu tiên trong dãy số). Công thức tính:

$$T_i = \frac{y_i}{y_1} \quad (i = \overline{2, n}) \quad (1.2.2.8)$$

Trong đó:

T_i - Tốc độ phát triển định gốc;

y_i - Mức độ của chỉ tiêu ở kỳ nghiên cứu;

y_1 - Mức độ của chỉ tiêu được chọn làm gốc so sánh (thường là mức độ đầu trong dãy số thời gian).

(3) *Tốc độ phát triển bình quân*: được tính bằng số bình quân nhân của các tốc độ phát triển liên hoàn. Công thức tính:

$$\bar{t} = \sqrt[n-1]{\prod_{i=2}^n t_i} = \sqrt[n-1]{T_n} \quad (1.2.2.9)$$

Trong đó:

\bar{t} - Tốc độ phát triển bình quân;

$t_i \quad (i = \overline{2, n})$ - Các tốc độ phát triển liên hoàn tính được từ một dãy số

biến động theo thời gian gồm n mức độ.

n - Số mức độ có trong dãy số thời gian.

d. Tốc độ tăng (hoặc giảm)

Tốc độ tăng (hoặc giảm) là chỉ tiêu tương đối phản ánh nhịp điệu tăng/giảm của hiện tượng qua thời gian và biểu hiện bằng số lần hoặc số phần

trăm, được tính bằng cách lấy tốc độ phát triển trừ đi 1 (hay 100). Có thể tính các loại tốc độ tăng (hoặc giảm) sau:

(1) *Tốc độ tăng (hoặc giảm) liên hoàn*: phản ánh tốc độ tăng (hoặc giảm) ở thời điểm i so với thời gian liền trước, theo công thức sau:

$$a_i = \frac{\delta_i}{y_{i-1}} = \frac{y_i - y_{i-1}}{y_{i-1}} = t_i - 1 \quad (i = \overline{2, n}) \quad (1.2.2.10)$$

(2) *Tốc độ tăng (hoặc giảm) định gốc*: phản ánh tốc độ tăng (hoặc giảm) ở thời gian i so với thời gian đầu trong dãy số, theo công thức sau:

$$A_i = \frac{\Delta_i}{y_1} = \frac{y_i - y_1}{y_1} = T_i - 1 \quad (i = \overline{2, n}) \quad (1.2.2.11)$$

(3) *Tốc độ tăng (hoặc giảm) bình quân*: phản ánh tốc độ tăng (hoặc giảm) đại diện cho tốc độ tăng (hoặc giảm) liên hoàn và được tính theo công thức sau:

$$\bar{a} = \bar{t} - 1 \quad (\text{hoặc } 100)$$

Công thức tính tốc độ tăng liên hoàn và tốc độ tăng bình quân được sử dụng trong luận án để tính tốc độ tăng lao động bình quân, tốc độ tăng vốn bình quân qua các năm.

1.2.2.3 Phương pháp chỉ số [57]

Chỉ số trong thống kê là chỉ tiêu tương đối biểu hiện quan hệ so sánh giữa các mức độ của một hiện tượng kinh tế xã hội. Chỉ số tính được bằng cách so sánh hai mức độ của hiện tượng ở hai thời gian hoặc không gian khác nhau, nhằm nêu lên sự biến động của hiện tượng qua thời gian hoặc không gian.

a. Chỉ số đơn (cá thể)

Chỉ số đơn (cá thể) là chỉ tiêu tương đối biểu hiện sự biến động của từng phần tử, từng đơn vị cá biệt trong một tổng thể phức tạp.

Ví dụ:

(1) *Chỉ số giá bán của từng loại mặt hàng*

$$i_p = \frac{p_1}{p_0} \quad (1.2.3.1)$$

Trong đó: p_1, p_0 - giá bán kỳ báo cáo và kỳ gốc.

(1) *Chỉ số khối lượng hàng hoá tiêu thụ của từng mặt hàng*

$$i_q = \frac{q_1}{q_0} \quad (1.2.3.2)$$

Trong đó: q_1, q_0 - lượng hàng hoá tiêu thụ kỳ báo cáo và kỳ gốc.

Chỉ số đơn được nghiên cứu theo thời gian, không gian và theo kế hoạch.

b. Chỉ số tổng hợp

Chỉ số tổng hợp là chỉ tiêu tương đối phản ánh sự biến động một nhân tố (như ở trên đã nói là lượng biến) của hiện tượng kinh tế - xã hội phức tạp. Các nhân tố khác còn lại được cố định ở một thời kỳ nào đó gọi là quyền số.

Quyền số có thể được chọn ở các kỳ khác nhau (kỳ gốc, kỳ báo cáo, kỳ kế hoạch hoặc một kỳ nào đó thích hợp) tùy theo mục đích nghiên cứu. Thời kỳ của quyền số có ảnh hưởng nhất định đến trị số và khả năng tính toán của chỉ số. Do đó việc chọn thời kỳ của quyền số tùy thuộc vào yêu cầu nghiên cứu và điều kiện về số liệu cụ thể.

(1) *Chỉ số tổng hợp về giá cả*

* *Chỉ số tổng hợp giá cả theo thời gian*

- Nếu chọn quyền số là lượng hàng hoá tiêu thụ ở kỳ gốc, chỉ số tổng hợp về giá cả theo Laspeyres có dạng sau:

$$I_p = \frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0} \quad (1.2.3.3)$$

- Nếu chọn quyền số là lượng hàng hoá tiêu thụ kỳ báo cáo, chỉ số tổng hợp về giá cả theo Passche có dạng sau:

$$I_p = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1} \quad (1.2.3.4)$$

- Nếu chọn quyền số kết hợp cả hai thời kỳ báo cáo và kỳ gốc, ta có chỉ số tổng hợp về giá cả theo Fisher

$$I_p = \sqrt{\frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0} \times \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1}} \quad (1.2.3.5)$$

Chỉ số tổng hợp về giá cả theo Fisher là trung bình nhân của hai chỉ số tổng hợp về giá cả của Laspeyres và Passche

(2) *Chỉ số tổng hợp về lượng hàng tiêu thụ*

* *chỉ số tổng hợp về lượng hàng tiêu thụ theo thời gian*

- Nếu chọn quyền số là giá cả kỳ gốc, có chỉ số tổng hợp về lượng hàng tiêu thụ theo Laspeyres:

$$I_p = \frac{\sum p_0 q_1}{\sum p_0 q_0} \quad (1.2.3.6)$$

- Nếu chọn quyền số là giá cả nghiên cứu, có chỉ số tổng hợp về lượng hàng tiêu thụ theo Passche

$$I_p = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_1 q_0} \quad (1.2.3.7)$$

Các chỉ số này cũng tiếp nối tư duy logic khác nhau của các chỉ số tổng hợp giá cả và kết quả tính toán theo hai công thức này cũng có sự khác nhau nhất định.

- Cũng như chỉ số tổng hợp về giá cả, Fisher đã đưa ra chỉ số tổng hợp về lượng hàng tiêu thụ với quyền số giá cả kết hợp của thời kỳ báo cáo và thời kỳ gốc.

Chỉ số tổng hợp về lượng hàng của Fisher cũng là trung bình quân của hai chỉ số lượng hàng tiêu thụ theo Laspeyres và Passche

$$I_p = \sqrt{\frac{\sum p_0 q_1}{\sum p_0 q_0} \times \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_1 q_0}} \quad (1.2.3.8)$$

c. Hệ thống chỉ số

Hệ thống chỉ số là dãy các chỉ số có liên hệ với nhau, hợp thành một đẳng thức nhất định. Có nhiều loại hệ thống chỉ số, trong thực tế công tác

thống kê thường gặp hai loại: hệ thống chỉ số nghiên cứu biến động chỉ tiêu tổng hợp và hệ thống chỉ số nghiên cứu biến động chỉ tiêu bình quân.

***. Hệ thống chỉ số nghiên cứu biến động chỉ tiêu tổng hợp**

Vận dụng phân tích chỉ tiêu tổng hợp có công thức tính là một phương trình dạng tổng tích, ví dụ tổng doanh thu (hay tổng mức tiêu thụ hàng hoá):

Do các cách xây dựng chỉ số giá cả và chỉ số lượng hàng theo những quy định khác nhau, nên ta cũng có các hệ thống chỉ số khác nhau.

(1) Nếu chỉ số giá theo Passche và chỉ số khối lượng theo Laspayres thì ta có hệ thống chỉ số

$$\frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_0} = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1} \times \frac{\sum p_0 q_1}{\sum p_0 q_0} \quad (1.2.3.9)$$

(2) Nếu chỉ số giá theo Laspayres và chỉ số khối lượng theo Passche thì ta có hệ thống chỉ số

$$\frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_0} = \frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0} \times \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_1 q_0} \quad (1.2.3.10)$$

(3) Theo công thức của Fishe, ta có đẳng thức

$$\frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_0} = \sqrt{\frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0} \times \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1}} \times \sqrt{\frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_1 q_0} \times \frac{\sum p_0 q_1}{\sum p_0 q_0}} \quad (1.2.3.11)$$

Công thức này đảm bảo quan hệ tích số nhưng điều kiện áp dụng và tính toán khá phức tạp vì phải hai lần tính lại theo quyền số.

***. Hệ thống chỉ số nghiên cứu biến động chỉ tiêu bình quân**

Các chỉ tiêu bình quân thường có công thức tính là một phương trình dạng thương số. Hệ thống chỉ số nghiên cứu biến động chỉ tiêu bình quân có 3 chỉ số hợp thành: Chỉ số cấu thành khả biến, chỉ số cấu thành cố định và chỉ số ảnh hưởng kết cấu.

(1) *Chỉ số cấu thành khả biến*: Đó là chỉ tiêu tương đối biểu hiện quan hệ so sánh giữa hai mức độ bình quân của hiện tượng nghiên cứu. Muốn tính chỉ

số này, trước hết cần tính mức độ bình quân của hiện tượng ở hai thời kỳ, rồi đem so sánh hai mức độ đó với nhau. Công thức tính:

$$I_x = \frac{\bar{x}_1}{\bar{x}_0} = \frac{\sum x_1 f_1}{\sum f_1} : \frac{\sum x_0 f_0}{\sum f_0} \quad (1.2.3.12)$$

Trong đó

I_x : Chỉ số cấu thành khả biến;

\bar{x}_1, \bar{x}_0 : Mức độ bình quân kỳ báo cáo và kỳ gốc;

f_1, f_0 : Quyên số của số bình quân kỳ báo cáo và kỳ gốc.

Chỉ số cấu thành khả biến phản ánh sự biến động đồng thời của hai nhân tố: tiêu thức bình quân hoá và kết cấu tổng thể. Do đó, chỉ số cấu thành khả biến có thể được phân tích thành hai chỉ số nhân tố: chỉ số cấu thành cố định và chỉ số ảnh hưởng kết cấu

Trong phân tích thống kê chỉ số cấu thành khả biến thường được dùng để biểu hiện sự biến động một cách tổng quát của các chỉ tiêu bình quân như: biến động giá thành bình quân, biến động năng suất lao động bình quân, biến động năng suất thu hoạch bình quân, biến động tiền lương bình quân v.v...

(2) *Chỉ số cấu thành cố định*: Đó là chỉ tiêu tương đối nêu lên ảnh hưởng biến động của riêng tiêu thức bình quân hoá đối với biến động của chỉ tiêu bình quân. Trong chỉ số này kết cấu của tổng thể được cố định ở một kỳ nhất định.

Nếu chỉ số cấu thành cố định tính theo kết cấu tổng thể kỳ báo cáo:

$$I_x = \frac{\sum x_1 f_1}{\sum f_1} : \frac{\sum x_0 f_1}{\sum f_1} \quad (1.2.3.13)$$

Sau khi giản ước ta có:

$$I_x = \frac{\sum x_1 f_1}{\sum x_0 f_1} \quad (1.2.3.14)$$

Trong đó:

I_x : Chỉ số cấu thành cố định;

$x_1; x_0$: Lượng biến kỳ báo cáo và kỳ gốc của chỉ tiêu bình quân;

$\frac{f_1}{\sum f_1}$: Kết cấu của tổng thể kỳ báo cáo.

Chỉ số cấu thành cố định được dùng để phân tích chất lượng của các công tác sản xuất, quản lý kinh tế, như: đánh giá ảnh hưởng biến động của bản thân yếu tố giá thành sản phẩm đối với biến động của giá thành bình quân, đánh giá ảnh hưởng biến động của bản thân yếu tố tiền lương đối với biến động của tiền lương bình quân ...

(3) *Chỉ số ảnh hưởng kết cấu*: Đó là chỉ tiêu tương đối phân tích ảnh hưởng biến động của kết cấu tổng thể đối với sự biến động của chỉ tiêu bình quân. Trong chỉ số này, tiêu thức bình quân hoá được cố định ở một kỳ nhất định.

Nếu cố định tiêu thức bình quân hoá ở kỳ gốc thì chỉ số ảnh hưởng kết cấu có dạng:

$$I_{f/\sum f} = \frac{\sum x_0 f_1}{\sum f_1} \cdot \frac{\sum x_0 f_0}{\sum f_0} \quad (1.2.3.15)$$

Trong đó:

$I_{f/\sum f}$: Chỉ số cấu thành kết cấu;

x_0 : Lượng biến kỳ gốc của chỉ tiêu bình quân;

$\frac{f_1}{\sum f_1}; \frac{f_0}{\sum f_0}$: Kết cấu của tổng thể kỳ báo cáo và kỳ gốc.

Chỉ số ảnh hưởng kết cấu thường được dùng để phân tích ảnh hưởng của nhân tố kết cấu đối với biến động của các chỉ tiêu bình quân như: thay đổi kết cấu sản phẩm cùng loại nhưng có giá trị thành khác nhau đối với sự thay đổi của giá thành bình quân, thay đổi kết cấu công nhân có mức lương khác nhau đối với sự thay đổi tiền lương bình quân ...

Hệ thống chỉ số được vận dụng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của chỉ tiêu phân tích bằng cả số tương đối và số tuyệt đối. Để vận dụng được phương pháp này phải tuân thủ 2 điều kiện mang tính chất giả định.

Điều kiện 1: Phải xác định được phương trình kinh tế phản ánh mối quan hệ giữa chỉ tiêu phân tích với các nhân tố ảnh hưởng. Trong đó thứ tự sắp xếp các nhân tố phải theo trình tự từ nhân tố chất lượng đến nhân tố số lượng (hoặc ngược lại).

Điều kiện 2: Khi xác định mức độ ảnh hưởng của một nhân tố nào đó đến mức tăng (giảm) tương đối (hoặc tuyệt đối) của chỉ tiêu phân tích thì nhân tố số lượng đối với nhân tố đang nghiên cứu được cố định ở kỳ báo cáo (theo cách của Passche), còn nhân tố chất lượng đối với nhân tố đang nghiên cứu được cố định ở kỳ gốc (theo cách của Laspeyres).

Ứng dụng chủ yếu của phương pháp chỉ số trong phân tích thống kê tình hình phân phối thu nhập trong các DN là việc xây dựng các mô hình phân tích bằng hệ thống chỉ số để nghiên cứu sự biến động của một số chỉ tiêu tổng hợp về thu nhập theo ảnh hưởng của các nhân tố như sau:

Giả sử có phương trình $A = \sum X.Y$. Hệ thống chỉ số phân tích có dạng:

$$\text{- Biến động tương đối: } \frac{A_1}{A_0} = \frac{\sum X_1 Y_1}{\sum X_0 Y_0} \times \frac{\sum X_0 Y_1}{\sum X_0 Y_0} \Rightarrow I_A = I_X \times I_Y$$

$$\text{- Biến động tuyệt đối: } A_1 - A_0 = \sum (X_1 - X_0) Y_1 + \sum X_0 (Y_1 - Y_0), \text{ hay}$$

$$\Delta_A = \Delta_A^X + \Delta_A^Y$$

Luận án vận dụng mô hình trên phân tích sự biến động của giá trị tăng thêm thuần (NVA) theo các nhân tố năng suất lao động và số lao động của DN; phân tích sự biến động thu nhập ròng của DN theo các nhân tố tỷ suất lợi nhuận tính trên thu nhập lần đầu của người lao động và tổng thu nhập lần đầu của người lao động.

1.2.2.4 Phương pháp hồi quy và tương quan [30]

Nghiên cứu mối liên hệ là một trong những nhiệm vụ quan trọng của thống kê. Phương pháp hồi quy là một phương pháp thường được sử dụng để nghiên cứu mối liên hệ tương quan. Phương pháp này nhằm giải quyết hai nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

Thứ nhất là xác định phương trình hồi quy, tức là biểu hiện mối liên hệ dưới dạng một hàm số. Để giải quyết nhiệm vụ này đòi hỏi phải phân tích đặc điểm, bản chất của mối liên hệ giữa các hiện tượng để chọn dạng hàm số phù hợp - gọi là phương trình hồi quy và tính toán các tham số của phương trình.

Thứ hai là đánh giá trình độ chặt chẽ của mối liên hệ tương quan, tức là nghiên cứu xem mối liên hệ giữa các hiện tượng chặt chẽ hay lỏng lẻo. Nhiệm vụ này được thực hiện qua việc tính toán hệ số tương quan, tỷ số tương quan v.v...

Phương pháp hồi quy và tương quan cho phép đánh giá mức độ quan hệ bằng số liệu cụ thể giữa các chỉ tiêu của hiện tượng nghiên cứu. Đặc điểm của phương pháp này là đòi hỏi khối lượng tính toán rất lớn. Các phần mềm phân tích thống kê (ví dụ SPSS và EViews) sẽ giúp chúng ta giải quyết việc tính toán này.

Vận dụng phương pháp hồi quy tương quan phân tích tình hình phân phối thu nhập trong các DN cho phép giải quyết những nội dung nghiên cứu cơ bản như lượng hoá vai trò và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào là lao động và vốn đến sự biến động của các chỉ tiêu kết quả như giá trị tăng thêm, giá trị tăng thêm thuần và các bộ phận cấu thành của nó (thu nhập lần đầu của người lao động, thu nhập lần đầu của Nhà nước từ DN và thu nhập ròng của DN); cho phép đánh giá trình độ chặt chẽ và chiều hướng của mối liên hệ giữa các chỉ tiêu kết quả với các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của DN.

Chọn phương trình hồi quy: Tùy theo nghiên cứu ta có thể tìm một phương trình hồi quy cho phù hợp. Trong nghiên cứu hồi quy thường có hai dạng hàm hồi quy là hàm tuyến tính và hàm phi tuyến. Nếu hàm hồi quy ở dạng phi tuyến ta có thể chuyển về dạng tuyến tính bằng cách nghiên cứu trong một khoảng thời gian nhất định.

a. Liên hệ tương quan tuyến tính giữa hai hay nhiều tiêu thức số lượng

(1) Mô hình hồi quy của tổng thể chung

Phân tích hồi quy nghiên cứu mối quan hệ phụ thuộc của một (gọi là biến phụ thuộc hay biến được giải thích) Y với một hay nhiều biến khác (được gọi là (các) biến độc lập hay giải thích) X_i nhằm ước lượng và/ hoặc dự báo giá trị trung bình của biến phụ thuộc với các giá trị đã biết của (các) biến độc lập.

Trong đó, biến phụ thuộc Y là đại lượng ngẫu nhiên, có quy luật phân bố xác suất, các biến độc lập X_i không phải là biến ngẫu nhiên, giá trị của chúng đã được cho trước.

Vấn đề mấu chốt trong phân tích hồi quy là sự phụ thuộc thống kê của biến phụ thuộc vào một hay nhiều biến giải thích. Biến phụ thuộc là đại lượng ngẫu nhiên, có phân bố xác suất. Các biến giải thích thì giá trị của chúng đã biết. Biến phụ thuộc là ngẫu nhiên vì có vô vàn nhân tố tác động đến nó mà trong mô hình ta không đề cập đến được. ứng với mỗi giá trị đã biết của biến độc lập có thể có nhiều giá trị khác nhau của biến phụ thuộc.

Một cách tổng quát, $E(Y|X_i)$ là một hàm của X_i

$$E(Y|X_i) = f(X_i) \quad (1.2.4.1)$$

Trong đó $f(X_i)$ là một hàm nào đó của biến giải thích X_i .

Phương trình (1.2.4.1) gọi là hàm hồi quy tổng thể (PRF) hoặc hồi quy tổng thể (PR). Nếu như hàm hồi quy tổng thể có một biến độc lập gọi là hàm hồi quy đơn, có hơn một biến độc lập gọi là hàm hồi quy bội.

Hàm hồi quy tổng thể cho chúng ta biết giá trị trung bình của biến Y sẽ thay đổi như thế nào theo X .

Mô hình hồi quy tuyến tính của tổng thể chung có dạng:

$$E(Y|X_1, X_2, \dots, X_k) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k \quad (1.2.4.2)$$

Trong đó: Y	là biến phụ thuộc
X_1, X_2, \dots, X_k	là các biến độc lập
β_0	là hệ số tự do (hệ số chặn)
$\beta_1 \beta_2 \dots \beta_k$	là các hệ số hồi quy riêng

Đối với mỗi giá trị Y_i của Y ta có:

$$Y_i = E(Y|X_1, X_2, \dots, X_k) + \varepsilon_i \quad (1.2.4.3)$$

Trong đó ε_i gọi là sai số ngẫu nhiên

Mô hình hồi quy bội được dựa trên những giả thiết cơ bản sau:

- Phương sai của các sai số ngẫu nhiên (ε_i) không đổi: $\text{Var}(\varepsilon_i) = \delta^2$

- Trung bình số học của các sai số cho bởi mô hình luôn bằng không, tức là $E(\varepsilon_i) = 0$. Khi đó, quy luật phân phối xác suất của các sai số này là :

$$(\varepsilon_i \sim N(0, \delta^2))$$

- Các sai số (ε_i) độc lập với nhau, tức là $\text{Cov}(\varepsilon_i, \varepsilon_j) = 0$ với $\forall i \neq j$

- Các biến X_i ($i = \overline{1, k}$) không có quan hệ tuyến tính.

- Sai số (ε_i) độc lập với biến giải thích, tức là: $\text{Cov}(X_{ik}, \varepsilon_j) = 0$

Trong mô hình phân tích hồi quy bội, các hệ số có ý nghĩa như sau:

Hệ số tự do β_0 là giá trị trung bình của Y khi: $X_i = 0$, với mọi $i = \overline{1, k}$

Các hệ số tương quan riêng $[\beta_i (i = \overline{1, k})]$ nói lên sự thay đổi trung bình của biến phụ thuộc Y khi biến giải thích X_i thay đổi một đơn vị trong điều kiện các biến giải thích khác không thay đổi.

(2) Mô hình hồi quy của tổng thể mẫu

Hàm hồi quy được xây dựng trên cơ sở một mẫu ngẫu nhiên được gọi là hàm hồi quy mẫu (SRF) hoặc hồi quy mẫu.

Để ước lượng mô hình hồi quy (1.2.4.1), lấy ngẫu nhiên mẫu kích thước n . Trên mỗi đơn vị của tổng thể mẫu, thu thập tài liệu về các biến độc lập.

X_i ($i = \overline{1, k}$) và biến phụ thuộc Y . Hàm hồi quy của tổng thể mẫu có dạng.

$$\hat{Y} = b_0 + b_1 X_1 + b_2 X_2 + \dots + b_k X_k \quad (1.2.4.4)$$

Trong đó b_i ($i=0, 1, \dots, k$) là các ước lượng tương ứng của β_i ($i = 0, 1, \dots, k$)

Khi đó:

$$Y = b_0 + b_1 X_1 + b_2 X_2 + \dots + b_k X_k + e_i \quad (1.2.4.5)$$

Với e_i là phần dư (và là ước lượng của ε_i) ta sẽ có:

$$e_i = Y_i - \hat{Y} = Y_i - b_0 - b_1 X_1 - b_2 X_2 - \dots - b_k X_k \quad (1.2.4.6)$$

Áp dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất để tính giá trị của các tham số $b_0, b_1, b_2, \dots, b_k$ sao cho:

$$SSE = \sum_{i=1}^n e_i^2 = \sum_{i=1}^n (Y_i - b_0 - b_1 X_1 - b_2 X_2 - \dots - b_k X_k)^2 \Rightarrow \min$$

Từ đó, ta có hệ phương trình chuẩn sau đây:

$$\begin{aligned} \sum Y &= nb_0 + b_1 \sum X_1 + b_2 \sum X_2 + \dots + b_k \sum X_k \\ \sum YX_1 &= b_0 \sum X_1 + b_1 \sum X_1^2 + b_2 \sum X_1 X_2 + \dots + b_k \sum X_1 X_k \\ \sum YX_2 &= b_0 \sum X_2 + b_1 \sum X_1 X_2 + b_2 \sum X_2^2 + \dots + b_k \sum X_2 X_k \\ &\dots \dots \dots \\ \sum YX_k &= b_0 \sum X_k + b_1 \sum X_1 X_k + b_2 \sum X_2 X_k + \dots + b_k \sum X_k^2 \end{aligned} \quad (1.2.4.7)$$

Dựa vào các số liệu thực tế, giải hệ phương trình chuẩn trên, sẽ thu được giá trị của các tham số.

(3) Kiểm định các hệ số hồi quy b_i ($i = \overline{1, k}$)

Các tham số b_i là ước lượng của các β_i và tính được từ một mẫu ngẫu nhiên. Do đó cần phải kiểm định xem các β_i có ý nghĩa hay không. Trong trường hợp này, giả thiết được nêu ra là:

$$H_0: \beta_1 = \beta_2 = \dots = \beta_k = 0$$

$$H_1: \text{ít nhất có một } \beta_i \text{ khác } 0$$

Khi đó, sử dụng tiêu chuẩn kiểm định F với công thức:

$$F = \frac{SSR / k}{SSE / [n - (k + 1)]} \quad (1.2.4.8)$$

F có phân phối F ($k; [n - (k + 1)]$)

Trong đó: $SSR = \sum (\hat{Y}_i - \bar{Y})^2$ là tổng bình phương các chênh lệch giữa các giá trị tính toán theo phương trình hồi quy mẫu với trị số trung bình của biến phụ thuộc Y. SSR được gọi tắt là tổng các độ lệch bình phương hồi quy.

$SSR = \sum (Y_i - \bar{Y}_i)^2$ là tổng thể bình phương các chênh lệch giữa giá trị thực tế và trị số tính toán theo phương trình hồi quy mẫu của biến phụ thuộc Y. Đây cũng chính là tổng bình phương các phần dư của biến phụ thuộc, nên còn được gọi tắt là tổng bình phương các phần dư.

k: số lượng các biến độc lập

Với mức ý nghĩa kiểm định α , tra bảng để tìm $F_{\alpha; k; n-(k-1)}$

Nếu $F > F_{\alpha; k; n-(k-1)}$ thì bác bỏ H_0 và ngược lại.

(4) Hệ số hồi quy chuẩn hoá (beta)

Trong phân tích hồi quy bội, muốn nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của từng biến độc lập X_i ($i=1, k$) đối với biến phụ thuộc Y, ta không thể so sánh trực tiếp các hệ số hồi quy riêng b_i ($i=1, k$) vì trong nhiều trường hợp, nó phụ thuộc vào ý nghĩa, đơn vị tính của biến phụ thuộc Y và từng biến độc lập X_i .

Nếu các X_i không tương quan với nhau, có thể dùng hệ số hồi quy chuẩn hoá (beta) để nói lên tầm quan trọng của từng biến độc lập đối với biến phụ thuộc. $Beta_i$ nào có trị tuyệt đối càng lớn, X_i tương ứng càng có ý nghĩa quyết định nhiều đối với biến thiên của biến phụ thuộc

$$beta_i = b_i \frac{S_{X_i}}{S_Y} \quad (1.2.4.9)$$

$$\text{Với } S_{X_i} = \sqrt{\frac{SS(X_i)}{n-1}}; S_Y = \sqrt{\frac{SS(X)}{n-1}}$$

(5) Hệ số xác định và hệ số tương quan

Trong phân tích hồi quy và tương quan bội, cần đánh giá mức độ tương quan giữa biến phụ thuộc Y với tất cả các biến độc lập. Trong trường hợp này ta sử dụng thước đo “hệ số xác định bội” và “hệ số tương quan bội”. Còn khi muốn đánh giá mức độ tương quan giữa biến phụ thuộc Y với một số biến độc lập trong điều kiện các biến độc lập còn lại không thay đổi, ta sử dụng “hệ số xác định riêng” và “hệ số tương quan riêng”

Hệ số xác định bội và hệ số tương quan bội

Trong mô hình hồi quy hai biến, r^2 đo độ thích hợp của hàm hồi quy. Nó chính là tỷ lệ của toàn bộ sự biến đổi của biến phụ thuộc Y do biến giải thích X gây ra.

Trong mô hình hồi quy bội nói chung, tỷ lệ của toàn bộ sự biến đổi của biến phụ thuộc Y do các biến giải thích X_1, X_2, \dots, X_k gây ra được gọi là hệ số xác định bội, ký hiệu là R^2

$$R^2 = \frac{SSR}{SS(Y)} = 1 - \frac{SSE}{SS(Y)} \quad (1.2.4.10)$$

$$0 \leq R^2 \leq 1$$

Nếu $R^2 = 1$: mô hình hồi quy giải thích 100% sự biến đổi của Y

Nếu $R^2 = 0$: Mô hình hồi quy không giải thích sự biến đổi nào của Y

Một tính chất quan trọng của R^2 là hàm không giảm theo số biến giải thích có trong mô hình. Do đó, nếu tăng số biến giải thích trong mô hình R^2 cũng tăng. Nhưng không thể dùng R^2 làm tiêu chuẩn để xem xét việc đưa thêm hay không đưa thêm một biến giải thích mới vào mô hình vì trong việc tính R^2 không tính đến bậc tự do. Do đó, người ta tính “hệ số xác định bội hiệu chỉnh” và được ký hiệu là $\overline{R^2}$

$$\overline{R^2} = 1 - \frac{SSE/(n-k-1)}{SS(Y)/(n-1)} \quad \text{hay} \quad (1.2.4.11)$$

$$\overline{R^2} = 1 - \frac{(n-1)}{(n-k-1)}(1-R^2) \quad (1.2.4.12)$$

trong đó k là số biến độc lập, và là bậc tự do của SS(R)

n-k-1 là bậc tự do của SSE

n-1 là bậc tự do của SS(Y)

* Nếu $k > 1$, $\overline{R^2} \leq R^2 \leq 1$ điều này có nghĩa là nếu số biến giải thích tăng lên thì $\overline{R^2}$ cũng tăng, nhưng nó tăng chậm hơn R^2

* Nếu $\overline{R^2}$ có thể nhận giá trị âm, mặc dù R^2 luôn là một số không âm. Điều này có thể xảy ra khi R^2 nhỏ.

Trong thực tế, $\overline{R^2}$ được xem như là tiêu chuẩn để lựa chọn số biến đưa vào mô hình hồi quy. Khi $\overline{R^2}$ còn tăng, còn phải đưa thêm biến mới vào mô hình.

Để đánh giá mức độ chặt chẽ của mối liên hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc Y với các biến độc lập $X_i (i=1, \overline{k})$ người ta dùng hệ số tương quan bội, ký hiệu R

$$R = +\sqrt{\frac{SSR}{SS(Y)}} = +\sqrt{R^2} \quad (1.2.4.13)$$

Nếu $R = 0$ thì không tồn tại liên hệ tuyến tính giữa Y và các X_i

$R = 1$ tồn tại liên hệ hàm số giữa Y và các X_i

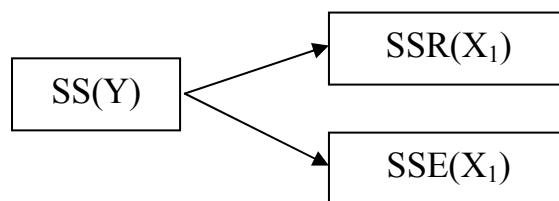
R càng tiến gần đến 1 mối liên hệ giữa Y và các X_i càng chặt chẽ.

Hệ số xác định riêng phần và hệ số tương quan riêng phần

Trong mô hình hồi quy đơn - tức là hồi quy giữa biến phụ thuộc Y và chỉ có một biến độc lập X_1 , ta có

$$SS(Y) = SSR(X_1) + SSE(X_1) \quad (1.2.4.14)$$

Mối quan hệ giữa các đại lượng trên có thể được biểu diễn bằng hình:



Khi đưa thêm một biến độc lập mới vào mô hình hồi quy thì R^2 sẽ tăng lên. Do $SS(Y)$ là một đại lượng không đổi, nên tổng bình phương của các dư thừa sẽ giảm xuống và tổng bình phương do hồi quy sẽ tăng lên một lượng đúng bằng phần giảm xuống của các dư thừa. Giả sử đưa thêm một biến độc lập mới X_2 vào mô hình hồi quy, thì tổng bình phương của các số dư là $SSE(X_1, X_2)$ và khi đó lượng giảm tổng bình phương của

các số dư sẽ là:

$$SSE(X_1) - SSE(X_1, X_2)$$

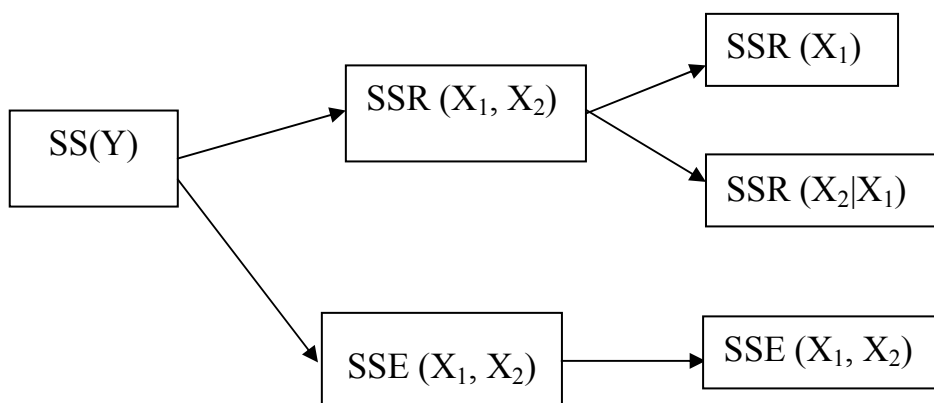
Đây cũng chính là phần tăng thêm của tổng bình phương do hồi quy khi ta đưa thêm X_2 vào mô hình hồi quy với điều kiện X_1 đã ở trong mô hình, và ta ký hiệu nó là $SSR(X_2|X_1)$. Như vậy:

$$SSR(X_2|X_1) = SSE(X_1) - SSE(X_1, X_2)$$

$$\text{Khi đó } SSR(X_1, X_2) = SSR(X_1) + SSR(X_2|X_1)$$

$$\begin{aligned} \text{Và } SS(Y) &= SSR(X_1, X_2) + SSE(X_1, X_2) \\ &= SSR(X_1) + SSR(X_2|X_1) + SSE(X_1, X_2) \end{aligned}$$

Biểu diễn bằng sơ đồ, ta có :



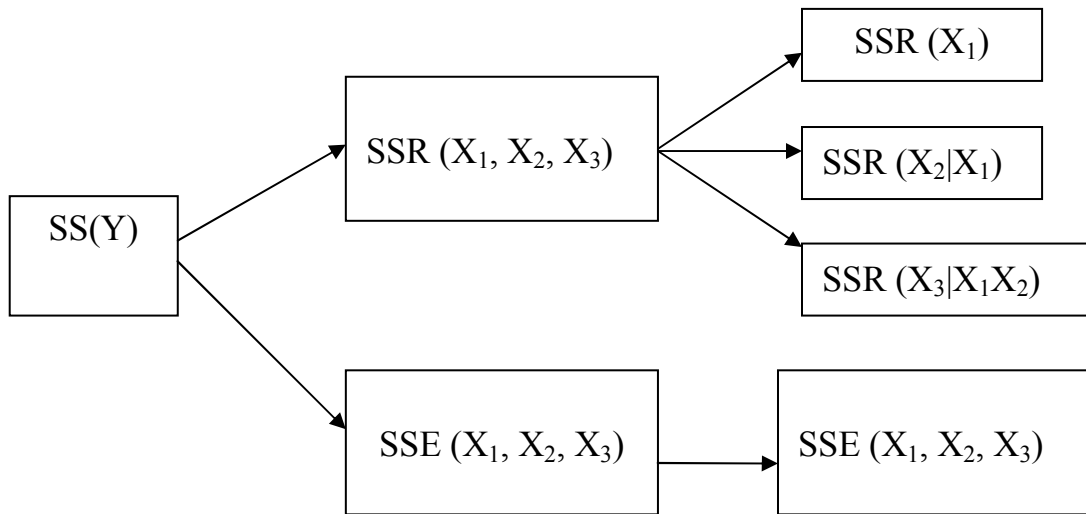
Nếu đưa tiếp thêm vào mô hình hồi quy biến độc lập thứ ba, tức X_3 thì phần tăng thêm của tổng bình phương do hồi quy sẽ là:

$$SSR(X_3|X_1, X_2) = SSE(X_1, X_2) - SSE(X_1, X_2, X_3)$$

$$\text{Khi đó: } SSR(X_3|X_1, X_2) = SSR(X_1) + SSR(X_2|X_1) + SSR(X_3|X_1, X_2)$$

$$\begin{aligned} \text{Và } SS(Y) &= SSR(X_1, X_2, X_3) + SSE(X_1, X_2, X_3) \\ &= SSR(X_1) + SSR(X_2|X_1) + SSR(X_3|X_1, X_2) + SSE(X_1, X_2, X_3) \end{aligned}$$

Bảng sơ đồ ta có:



Theo nguyên tắc này, ta có thể tiếp tục phân tích SS(Y) khi đưa thêm một biến độc lập mới vào mô hình hồi quy.

Hệ số xác định riêng phần giữa Y và X_1 khi X_2 đã có trong mô hình hồi quy:

$$r_{Y1.2}^2 = \frac{\text{SSR}(X_1 | X_2)}{\text{SSE}(X_2)} \quad (1.2.4.15)$$

Hệ số xác định riêng phần giữa Y và X_3 khi X_1, X_2 đã có trong mô hình hồi quy:

$$r_{Y3.1.2}^2 = \frac{\text{SSR}(X_3 | X_1, X_2)}{\text{SSE}(X_1, X_2)} \quad (1.2.4.16)$$

Hệ số xác định riêng phần giữa Y và X_2 khi X_1, X_3 đã có trong mô hình hồi quy:

$$r_{Y2.1.3}^2 = \frac{\text{SSR}(X_2 | X_1, X_3)}{\text{SSE}(X_1, X_3)} \quad (1.2.4.17)$$

Hệ số xác định riêng phần giữa Y và X_1 khi X_2, X_3 đã có trong mô hình hồi quy:

$$r_{Y.1.2.3}^2 = \frac{\text{SSR}(X_1 | X_2, X_3)}{\text{SSE}(X_2, X_3)} \quad (1.2.4.18)$$

Hệ số tương quan riêng phần được sử dụng để đánh giá mức độ chặt chẽ của mỗi liên hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc Y và một biến độc lập X_i ,

có tính đến ảnh hưởng của một hoặc nhiều biến độc lập khác và tính được bằng cách khai căn bậc hai của hệ số xác định riêng phần.

Tùy thuộc vào số lượng các biến độc lập đứng sau dấu chấm mà ta có các hệ số tương quan riêng phần bậc tương ứng.

Hệ số tương quan riêng phần bậc một

$$r_{Y2.1} = \sqrt{r_{Y2.1}^2} \text{ và có dấu của } b_2$$

$$r_{Y1.2} = \sqrt{r_{Y1.2}^2} \text{ và có dấu của } b_1$$

Ta cũng có thể tính các hệ số tương quan riêng phần bậc một ở trên dựa vào các hệ số tương quan đơn:

$$r_{Y2.1} = \frac{r_{Y2} - r_{Y1}r_{12}}{\sqrt{(1-r_{Y1}^2)(1-r_{12}^2)}} \quad (1.2.4.19)$$

$$r_{Y1.2} = \frac{r_{Y1} - r_{Y2}r_{12}}{\sqrt{(1-r_{Y2}^2)(1-r_{12}^2)}} \quad (1.2.4.20)$$

Trong đó r_{Y1} , r_{Y2} , r_{Y12} là các hệ số tương quan đơn (còn gọi là hệ số tương quan cặp) giữa Y với X_1 , Y với X_2 , X_1 với X_2

Hệ số tương quan riêng phần bậc hai:

$$r_{Y3.2.1} = \sqrt{r_{Y3.2.1}^2} \quad (1.2.4.21)$$

$$r_{Y2.1.3} = \sqrt{r_{Y2.1.3}^2} \quad (1.2.4.22)$$

$$r_{Y1.2.3} = \sqrt{r_{Y1.2.3}^2} \quad (1.2.4.23)$$

Việc tính các hệ số tương quan riêng phần cho thấy khá rắc rối, nhất là tương quan riêng phần bậc cao. Hơn nữa sự giải thích của nó kém rõ ràng hơn là hệ số xác định riêng phần.

(6) Đa cộng tuyến và hậu quả của nó

Thuật ngữ đa cộng tuyến do Ragnar Frisch đề xuất năm 1934. Ý nghĩa khởi thủy của nó là có sự tồn tại mối liên hệ tuyến tính hoàn hảo giữa các biến giải thích của mô hình hồi quy. Ví dụ cho mô hình hồi quy k biến:

$$Y_i = \beta_1 + \beta_2 X_{2i} + \dots + \beta_k X_{ki} + U_i$$

Mối liên hệ tuyến tính chính xác giữa các biến giải thích được hiểu theo

nghĩa là giữa các biến giải thích này có sự phụ thuộc tuyến tính, nghĩa là tồn tại các số λ_i không đồng thời bằng không sao cho:

$$\lambda_1 X_{1i} + \lambda_2 X_{2i} + \lambda_3 X_{3i} + \dots + \lambda_k X_{ki} = 0$$

Trong đó $X_i = 1$ cho tất cả các quan sát.

Ngày nay quan niệm đa cộng tuyến được sử dụng theo nghĩa rộng hơn, nó bao gồm cả trường hợp đa cộng tuyến hoàn hảo cũng như đa cộng tuyến không hoàn hảo theo nghĩa là giữa các biến giải thích có liên hệ sau:

$$\lambda_1 X_{1i} + \lambda_2 X_{2i} + \lambda_3 X_{3i} + \dots + \lambda_k X_{ki} + v_i = 0$$

trong đó v_i là số hạng sai số ngẫu nhiên.

Trong mô hình hồi quy bội, phải giả thiết là các biến giải thích $X_i (i = \overline{1, k})$ không tương quan với nhau. Nếu giữa các biến đó lại có quan hệ tuyến tính với nhau thì ta nói rằng đó là hiện tượng đa cộng tuyến.

Nếu có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra, thì trong mỗi biến X_i đó không chỉ chứa đựng thông tin về Y mà còn chứa đựng cả những thông tin về các X_i khác. Do đó ta không thể tách riêng được phần ảnh hưởng của nó lên biến phụ thuộc Y .

Để phát hiện sự tồn tại đa cộng tuyến, người ta có thể sử dụng nhiều phương pháp khác nhau. Một số phương pháp thường hay được sử dụng là:

- **Xét hệ số tương quan cặp giữa các biến giải thích**, tức là xét r_{X_i, X_j} ($i \neq j$). Nếu r_{X_i, X_j} tương đối cao ($r_{X_i, X_j} > 0,8$) thì có khả năng tồn tại đa cộng tuyến.

- **Xét tương quan riêng phần**: Giả sử trong mô hình hồi quy của Y đối với X_1, X_2, X_3 có R^2 cao. Trong khi đó các hệ số tương quan riêng phần $r_{Y1.2.3}^2, r_{Y2.1.3}^2, r_{Y3.1.2}^2$ tương đối thấp thì điều đó có thể gợi ý rằng các biến X_1, X_2, X_3 có tương quan cao và ít nhất một trong các biến này là thừa.

- **Sử dụng hồi quy phụ**

Hồi quy phụ là hồi quy giữa một biến giải thích với các biến giải thích còn lại. Ký hiệu hệ số xác định bội của hồi quy này là R_i^2 thì đại lượng F_i có phân phối F với $(k-1)$ và $(n-k)$ bậc tự do được tính theo công thức:

$$F_i = \frac{R_i^2 / (k - 1)}{(1 - R_i^2) / (n - k)} \quad (1.2.4.24)$$

Trong đó n là cỡ mẫu và k là số biến giải thích.

Với mức ý nghĩa α , nếu $F_i < F_{\alpha; (k-1); (n-k)}$ thì có nghĩa là X_i không có liên hệ tuyến tính với các biến độc lập khác.

- Độ chấp nhận và nhân tố phóng đại phương sai

Độ chấp nhận (tolerance) của biến giải thích X_i được định nghĩa là $1 - R^2$ nhân tố phóng đại phương sai gắn với X_i , ký hiệu là $VIF(X_i)$ được xác định bởi công thức:

$$VIF(X_i) = \frac{1}{1 - R^2} \quad (1.2.4.25)$$

Nếu độ chấp nhận càng bé và VIF càng lớn thì X_i càng liên hệ chặt chẽ với các biến giải thích khác.

Hậu quả của đa cộng tuyến là làm cho việc ước lượng các tham số của mô hình hồi quy sẽ không chính xác, trong trường hợp đa cộng tuyến hoàn hảo thì các tham số là không xác định. Ngoài ra, đa cộng tuyến còn ảnh hưởng đến việc suy rộng và các kiểm định thống kê.

Biện pháp khắc phục - các phương pháp chọn biến

Để khắc phục hiện tượng đa cộng tuyến - hay nói đúng hơn là để hạn chế phần nào ảnh hưởng của hiện tượng đa cộng tuyến đến kết quả nghiên cứu, có thể sử dụng những biện pháp khác nhau. Ở đây, xin đề cập hai biện pháp có nhiều khả năng hiện thực là tăng cỡ mẫu và bỏ bớt biến giải thích.

Thứ nhất là tăng cỡ mẫu: Vì nguyên nhân chủ yếu gây ra hiện tượng đa cộng tuyến là do mẫu quá nhỏ, không đảm bảo tính đại diện của nó cho tổng thể chung. Khi cỡ mẫu được tăng lên, có thể làm giảm bớt tính chất nghiêm trọng của đa cộng tuyến. Tuy nhiên, khi tăng cỡ mẫu sẽ làm cho chi phí tăng lên.

Biện pháp thứ hai là bỏ bớt biến giải thích: Như trên đã nói đa cộng

tuyến chính là mối liên hệ giữa các biến giải thích. Do đó nếu ta bỏ bớt biến giải thích thì có thể làm giảm nguy cơ của đa cộng tuyến. Để bỏ bớt biến giải thích ta có thể so sánh các hệ số xác định bội R^2 của các mô hình hồi quy với các biến giải thích khác nhau hoặc chọn các phương pháp khác nhau để xây dựng mô hình hồi quy.

So sánh các hệ số xác định bội

Giả sử ta có biến phụ thuộc Y và các biến giải thích X_1, X_2, X_3 , các mô hình hồi quy bội với các hệ số xác định như sau:

$$\hat{Y} = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + b_3X_3 \quad \text{Có } R^2 = 0,95$$

$$\hat{Y} = b_0 + b_1X_1 + b_3X_3 \quad \text{Có } R^2 = 0,82$$

$$\hat{Y} = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 \quad \text{Có } R^2 = 0,92$$

Trong ví dụ trên, khi ta bỏ X_2 thì R^2 giảm từ 0,95 xuống còn 0,82. Còn khi đưa vào X_3 thì R^2 giảm từ 0,95 xuống còn 0,92. Như vậy trong trường hợp này ta có thể loại X_3 vì khi đưa thêm X_3 vào mô hình hồi quy đã có X_1 và X_2 thì phần bổ sung cho tổng bình phương do hồi quy tăng lên không đáng kể.

b. Liên hệ tương quan phi tuyến tính giữa hai tiêu thức số lượng

Ở phần trên đã nói về liên hệ tương quan tuyến tính giữa hai hay nhiều tiêu thức số lượng - tức là phương trình hồi quy là một phương trình đường thẳng hay siêu phẳng. Trong thực tế, ta thường gặp mối liên hệ tương quan giữa hai tiêu thức số lượng là mối liên hệ tương quan phi tuyến tính, tức là có phương trình hồi quy là một đường cong. Sau đây là một số phương trình hồi quy phi tuyến tính thường được sử dụng:

(1) Phương trình parabol bậc 2:

$$y_x = a + bx + cx^2$$

Phương trình parabol bậc 2 thường được sử dụng khi các trị số của tiêu thức nguyên nhân tăng lên thì trị số của tiêu thức kết quả tăng (hoặc giảm), việc tăng (hoặc giảm) đạt đến trị số cực đại (hoặc cực tiểu) rồi sau đó lại giảm (hoặc tăng).

(2) Phương trình hypebol

$$y_x = a + \frac{b}{x}$$

Phương trình hypebol được áp dụng trong trường hợp khi các trị số của tiêu thức nguyên nhân tăng lên thì trị số của tiêu thức kết quả giảm nhưng mức độ giảm nhỏ dần và đến một giới hạn nào đó ($\overline{y_x} = a$) thì hầu như không giảm.

(3) Phương trình hàm mũ:

$$y_x = a \cdot b^x$$

Phương trình hàm mũ được áp dụng trong trường hợp cùng với sự tăng lên của tiêu thức nguyên nhân thì trị số của các tiêu thức kết quả thay đổi theo cấp số nhân, nghĩa là có tốc độ tăng xấp xỉ nhau.

(4) Hàm sản xuất Cobb - Douglas [30]

Để có cơ sở cho việc lựa chọn mô hình hồi quy đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào như vốn và lao động đến các kết quả đầu ra như giá trị tăng thêm VA, giá trị tăng thêm thuần NVA, lợi ích người lao động V, lợi ích nhà nước M_1 , lợi ích doanh nghiệp M_2 , luận án xem xét hàm sản xuất Cobb - Douglas.

Hàm sản xuất Cobb- Douglas, có dạng:

$$Y = AL^\alpha K^\beta$$

Trong đó:

Y - Giá trị lý thuyết về giá trị tăng thêm;

A - Năng suất bình quân chung;

L - Lao động làm việc;

K - Vốn hoặc giá trị tài sản cố định;

α - Hệ số đóng góp của lao động;

β - Hệ số đóng góp của vốn hoặc giá trị tài sản cố định;

Ở đây A, α và β là những tham số dương cố định. Chỉ định này cũng giống như chỉ định đối với hàm cầu có độ co giãn hằng số.

Hàm Cobb-Douglas là tuyến tính theo logarit của các biến. Xét các

ngiên cứu chéo (cross - section), hàm Cobb-Douglas đối với công ty thứ i , sau khi lấy logarit và cộng thêm số hạng nhiễu ngẫu nhiên u_i để giải thích cho các biến đổi trong năng lực kỹ thuật hoặc sản xuất của công ty thứ i là:

$$\ln Y_i = a + \alpha \ln L_i + \beta \ln K_i + u_i \quad (a = \ln A) \quad (1.2.4.26)$$

Ở đây giả định rằng các tham số α và β (và cả các giá cả) là như nhau đối với tất cả các công ty, những khác nhau giữa các công ty được biểu diễn bởi u_i . Một cách để ước lượng các tham số a , α và β là ước lượng trực tiếp phương trình này, khi cho các số liệu về đầu ra Y_i , đầu vào lao động L_i , và đầu vào vốn K_i . Vì các số liệu như thế thường không có sẵn, đặc biệt là số liệu về vốn, hàm này nói chung được ước lượng gián tiếp. Tuy nhiên, ngay cả nếu các số liệu này sẵn có, việc ước lượng trực tiếp (1.2.4.26) là một thủ tục hơi đáng nghi ngờ, vì các biến giải thích $\ln L_i$ và $\ln K_i$ là các biến nội sinh, được xác định cùng với $\ln Y_i$, và không độc lập với số hạng nhiễu ngẫu nhiên, dẫn đến một vấn đề ước lượng các phương trình đồng thời, đặc biệt là biến giải thích nội sinh. Chúng cũng có khuynh hướng không độc lập với nhau, có thể dẫn đến vấn đề đa cộng tuyến. Hơn nữa, phương sai của số hạng nhiễu ngẫu nhiên không nhất thiết là hằng số, dẫn đến vấn đề không đồng phương sai.

Cách tiếp cận cổ điển để ước lượng hàm sản xuất Cobb- Douglas là giả định cạnh tranh hoàn hảo và cực đại lợi nhuận. Các điều kiện này đòi hỏi rằng năng suất biên bằng giá của yếu tố đầu vào lao động:

$$\frac{\partial y_i}{\partial L_i} = \alpha \frac{y_i}{L_i} = \frac{w}{p}, \quad \frac{\partial y_i}{\partial K_i} = \beta \frac{y_i}{K_i} = \frac{r}{p} \quad (1.2.4.27)$$

Các điều kiện này có thể được viết là:

$$\alpha = \frac{wL_i}{py_i}, \quad \beta = \frac{rK_i}{py_i} \quad (1.2.4.28)$$

Ở đây mẫu số chung là pY_i , giá trị của đầu ra. Tử số wL_i là chi phí cho lao động, và tử số kia, rK_i , là chi phí vốn. Như vậy các điều kiện này đòi hỏi

rằng phần tỷ lệ của lao động trong tổng thu nhập là tham số α , trong khi phần tỷ lệ của vốn là tham số β . Vì tổng giá trị của đầu ra bằng tổng thu nhập (tổng của thu nhập lao động và thu nhập vốn)

$$pY_i = wL_i + rK_i \quad (1.2.4.29)$$

Các điều kiện (1.2.4.28) và (1.2.4.29) đòi hỏi rằng

$$\alpha + \beta = 1$$

Điều kiện này chính xác là điều kiện đòi hỏi hàm sản xuất Cobb-Douglas biểu diễn công nghệ có tính chất hiệu quả không đổi theo quy mô.

Khi $\alpha + \beta = 1$ hiệu suất không đổi theo quy mô, có nghĩa là đầu ra tăng cùng tỷ lệ với đầu vào, (ví dụ: đầu vào tăng 10% thì đầu ra cũng tăng 10%).

Khi $\alpha + \beta > 1$ hiệu suất tăng theo quy mô, có nghĩa là đầu ra tăng với tỷ lệ cao hơn so với đầu vào.

Khi $\alpha + \beta < 1$ hiệu suất giảm theo quy mô, có nghĩa là đầu ra tăng với tỷ lệ thấp hơn so với đầu vào.

1.2.2.5 Các phương pháp đo sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập [57]

Để xác định mức độ biến thiên đồng đều hoặc bất bình đẳng của phân phối có thể dùng nhiều phương pháp, nhưng trong thống kê thường sử dụng đường cong Lorenz và hệ số GINI. Luận án sẽ áp dụng cách tính hệ số Gini để phân tích sự không công bằng hay mức độ tập trung thu nhập của lao động trong các loại hình DN.

a. Đường cong Lorenz

Đó là một loại đồ thị dùng để biểu diễn mức độ thiếu đồng đều hoặc bất bình đẳng của phân phối. Ví dụ, nghiên cứu phân phối thu nhập của dân cư, đường cong Lorenz biểu thị quan hệ giữa tỷ lệ phần trăm số dân cư và tỷ lệ phần trăm thu nhập của các nhóm dân cư đó. Nghiên cứu phân bố về dân số, đường cong Lorenz biểu thị quan hệ giữa phần trăm diện tích tự nhiên của

từng địa phương với phần trăm của dân số của các địa phương đó. Khi nghiên cứu phân phối thu nhập của dân cư, trên đồ thị, trục hoành biểu thị tỷ lệ phần trăm cộng dồn của số dân cư từ 0% đến 100% được sắp xếp theo thứ tự nhóm dân cư có thu nhập tăng dần và trục tung biểu thị tỷ lệ phần trăm cộng dồn thu nhập của các nhóm dân cư từ 0% đến 100%.

Vì các nhóm dân cư được sắp xếp theo thứ tự nhóm có thu nhập thấp nhất đến nhóm có thu nhập cao nhất nên tỷ lệ phần trăm cộng dồn số dân của các nhóm dân cư luôn luôn lớn hơn phần trăm cộng dồn thu nhập tương ứng của nhóm, do vậy đường cong Lorenz luôn nằm dưới đường nghiêng 45^0 và có mặt lõm hướng lên trên (xem hình vẽ theo ví dụ). Đường cong Lorenz càng lõm (diện tích hình A càng lớn) thì sự bất bình đẳng càng cao và ngược lại. Nếu tất cả các nhóm dân cư có mức thu nhập giống nhau, khi đó đường cong Lorenz sẽ trùng với đường nghiêng 45^0 và được gọi là đường bình đẳng tuyệt đối.

Ví dụ: có số liệu về thu nhập của các tầng lớp dân cư của 2 vùng nước ta trong cùng một thời kỳ như bảng 1.2

Bảng 1.2 Thu nhập của dân cư trong 2 vùng

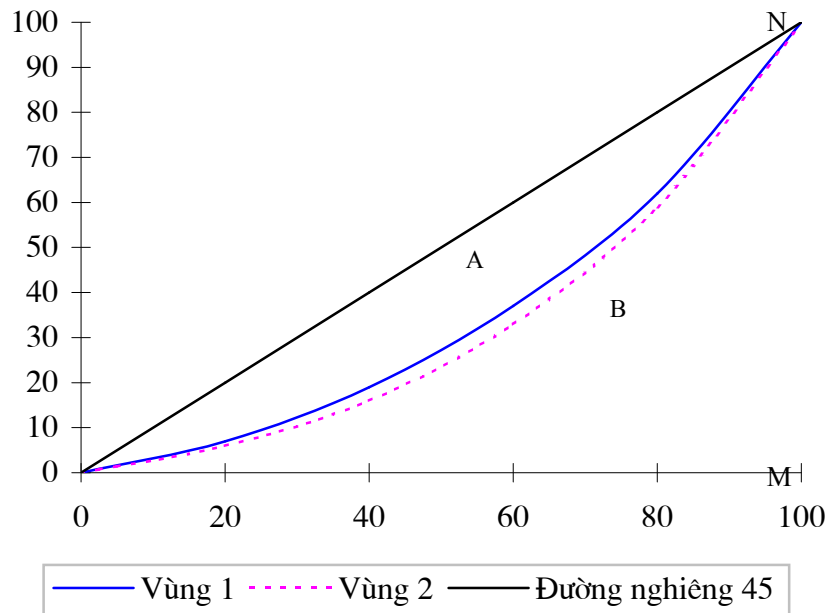
Phần trăm dân số theo mức giàu, nghèo	Phần trăm thu nhập		Phần trăm cộng dồn của dân số	Phần trăm cộng dồn của thu nhập	
	Vùng 1	Vùng 2		Vùng 1	Vùng 2
20% nghèo nhất	7	6	20	7	6
20% dưới trung bình	12	10	40	19	16
20% trung bình	18	17	60	37	33
20% khá	25	26	80	62	59
20% giàu	38	41	100	100	100

Biểu diễn mức độ chênh lệch về thu nhập của 2 vùng trên cùng một hệ toạ độ như Hình 1.4

Hai đường cong trên cho ta một nhận biết về sự bất bình đẳng theo thu

nhập của dân cư: Vùng 1 có mức độ chênh lệch nhỏ hơn vùng 2 vì khoảng cách từ đường nghiêng 45^0 tới đường cong Lorenz 1 gần hơn khoảng cách tới đường cong Lorenz 2.

Hình 1.4 Đường cong Lorenz của hai vùng



Đường cong Lorenz không chỉ giúp ta so sánh sự biến động giữa các vùng mà còn giúp ta so sánh sự biến động theo thời gian. Muốn vậy, người ta vẽ các đường cong Lorenz của các năm khác nhau trong cùng một vùng trên cùng một hệ trục tọa độ.

b. Hệ số GINI

Hệ số GINI là số đo về sự bất bình đẳng của phân phối (thường là phân phối thu nhập của dân cư), được biểu hiện bằng tỷ lệ so sánh giữa phần diện tích giới hạn bởi đường nghiêng 45^0 và đường cong Lorenz với toàn bộ diện tích tam giác OMN. Nếu gọi A là phần diện tích giới hạn bởi đường nghiêng 45^0 (ON) với đường cong Lorenz và B là diện tích còn lại của tam giác OMN thì ta có hệ số GINI (G):

Nếu đường cong Lorenz trùng với đường thẳng 45^0 (đường bình đẳng

tuyệt đối) thì hệ số GINI bằng 0 (vì $A = 0$), xã hội có sự phân phối bình đẳng tuyệt đối. Nếu đường cong Lorenz trùng với trục hoành. Hệ số GINI bằng 1 (vì $B = 0$), xã hội có sự phân phối bất bình đẳng tuyệt đối. Như vậy $0 \leq G \leq 1$.

Bảng 1.3 Bảng tính hệ số GINI

Thứ tự nhóm (i)	TNBQ 1 người (1000đ)	Tỷ lệ số người của từng nhóm (P_i) (%)	Tỷ lệ thu nhập của từng nhóm (Q_i) (%)	Tỷ lệ cộng dồn (%)		Q_i+Q_{i-1} (%)	$P_i(Q_i+Q_{i-1})$ (‰)
				Dân số (P_i)	Thu nhập (Q_i)		
A	1	2	3	4	5	6	7=2x6
1	550	20	11,46	20,00	11,46	11,46	229
2	650	18	13,54	38,00	25,00	36,46	656
3	750	20	15,63	58,00	40,63	65,63	1.313
4	850	16	17,71	74,00	58,33	98,96	1.583
5	950	15	19,79	89,00	78,13	136,46	2.047
6	1050	11	21,88	100,00	100,00	178,13	1.959
Tổng	4800	100	100	x	x	x	7.788

Khi nghiên cứu về sự bất bình đẳng về thu nhập của dân cư, khi có số liệu về thu nhập và số người tương ứng chia theo các nhóm dân cư có mức thu nhập khác nhau, công thức tính hệ số GINI như sau:

$$G = 1 - \frac{\sum_{i=1}^n P_i(Q_i + Q_{i-1})}{10000} \quad (1.2.5.1)$$

Trong đó:

P_i : Tỷ lệ số người của nhóm dân cư thứ i ;

Q_i và Q_{i-1} : Tỷ lệ cộng dồn thu nhập đến nhóm dân cư thứ i và $i - 1$.

Giả sử có số liệu về thu nhập của các nhóm dân cư một vùng trong năm như bảng 1.3.

Thay số liệu vào công thức 1.2.5.1 ta tính được:

$$G = 1 - \frac{7788}{10.000} = 1 - 0,7788 = 0,2213$$

Nếu như đường cong Lorenz giúp ta nhận biết bằng trực giác về tính chất và sự khác nhau về bất bình đẳng trong phân phối, thì hệ số GINI cho phép ta xác định mức độ bất bình đẳng đó đến đâu, với con số cụ thể là bao nhiêu.

Hệ số GINI là một số không âm ($0 \leq G \leq 1$); hệ số này càng nhỏ thì sự bình đẳng trong phân phối càng lớn và ngược lại hệ số này càng lớn thì sự bình đẳng trong phân phối càng nhỏ. Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối bình đẳng tuyệt đối. Khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối bất bình đẳng tuyệt đối.

Một tiêu chuẩn khác để nhận biết sự chênh lệch về thu nhập và phân hoá giàu nghèo do Ngân hàng thế giới (WB) đưa ra là tiêu chuẩn (40%) - tức là xét tỷ trọng thu nhập của 40% tổng số dân có thu nhập thấp nhất trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư. Theo tiêu chuẩn này, tỷ trọng nếu nhỏ hơn 12% là bất bình đẳng cao, nếu nằm trong khoảng từ 12 - 17% là bất bình đẳng vừa, nếu lớn hơn 17% là tương đối bình đẳng. Đối chiếu với tiêu chuẩn trên, tỷ trọng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư của nước ta năm 1999 là 18,7%, năm 2002 là 17,98%, năm 2004 là 17,8%, tức là sự bất bình đẳng tăng lên, nhưng vẫn còn thuộc diện "tương đối bình đẳng" vì vẫn còn ở mức lớn hơn 17% [35].

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Để xác định được đầy đủ mức thu nhập của các chủ thể trong nền kinh tế, cần thiết phải nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về thu nhập và phân phối thu nhập, trên cơ sở đó tìm ra nguyên nhân của sự giàu nghèo và biện pháp khắc phục sự phân hoá giàu nghèo, thực hiện việc phân phối thu nhập một cách công bằng hơn. Trên cơ sở lý luận có sẵn cùng với việc nghiên cứu, hệ thống hoá một cách khoa học, chương 1 của luận án đã giải quyết được một số nội dung sau:

- Hệ thống hoá và hoàn thiện các khái niệm về thu nhập và phân phối thu nhập của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường.
- Hệ thống hoá và hoàn thiện các nguyên tắc phân phối thu nhập, đảm bảo tính công bằng giữa nhà nước với doanh nghiệp và tập thể người lao động.
- Đi sâu nghiên cứu tác động kinh tế - xã hội của phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường và vai trò của Chính phủ trong phân phối thu nhập.
- Xác định hệ thống chỉ tiêu phản ánh thu nhập và phân phối thu nhập lần đầu trong DN.
- Xác định và hệ thống hoá các phương pháp phân tích thống kê, trên cơ sở đó lựa chọn những phương pháp phân tích phù hợp nghiên cứu tình hình phân phối thu nhập trong các DN ở nước ta.

Đối tượng nghiên cứu của luận án là phân phối thu nhập được tạo ra trong các DN và chủ yếu là phân phối lần đầu. Thu nhập lần đầu tạo ra trong các DN được phân phối thành ba khoản lớn: Thu nhập của người lao động, thu nhập của doanh nghiệp và của Nhà nước.

Chế độ phân phối thu nhập thể hiện sự kết hợp hài hoà ba loại lợi ích: lợi ích của người lao động, lợi ích tập thể doanh nghiệp và lợi ích chung toàn xã hội. Khi các lợi ích trên có sự thống nhất cao sẽ tạo ra sự thống nhất về ý chí và hành động, làm tăng động lực của sự phát triển. Khi các lợi ích trên thiếu sự thống nhất, bị vi phạm, làm mất ý chí và hành động, làm giảm động lực của sự phát triển.

Luận án sẽ sử dụng số liệu từ một số cuộc điều tra thống kê và vận dụng các phương pháp thống kê được trình bày ở trên để phân tích và đánh giá về tình hình phân phối thu nhập trong các doanh nghiệp công nghiệp ở nước ta những năm gần đây.

CHƯƠNG 2

NGHIÊN CỨU THỐNG KÊ TÌNH HÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

2.1 TÌNH HÌNH CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành thì tốc độ phát triển DN những năm vừa qua của nước ta tương đối cao. Tại thời điểm 31/12/2005, trên địa bàn cả nước đã có 113.352 doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó doanh nghiệp công nghiệp là 25.564 DN, chiếm 22,6% tổng số doanh nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế.

2.1.1 Số lượng doanh nghiệp công nghiệp

Có thể thấy số lượng DN công nghiệp nước ta tăng nhanh từ 10.938 DN năm 2000 lên 25.564 DN năm 2005 với tốc độ tăng bình quân chung cả thời kỳ là 18,5%.

**Bảng 2.1 Số doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 31/12
năm 2000-2005 phân theo ngành cấp I**

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	BQ chung
Ngành cấp I							
Số lượng (DN)							
Tổng số	10938	13140	15858	18198	23203	25564	17817
Công nghiệp khai thác mỏ	427	634	879	1029	1192	1280	907
Công nghiệp chế biến	10399	12353	14794	16916	20531	24068	16510
Sản xuất và PP điện, khí và nước	112	153	185	253	1480	216	400
Tỷ trọng (%)							
Tổng số	100	100	100	100	100	100	100
Công nghiệp khai thác mỏ	3,9	4,8	5,5	5,7	5,1	5,0	5,1
Công nghiệp chế biến	95,1	94,0	93,3	93,0	88,5	94,1	92,7
Sản xuất và PP điện, khí và nước	1,0	1,2	1,2	1,4	6,4	0,8	2,2

Tốc độ tăng (%)							
Tổng số	-	20,1	20,7	14,8	27,5	10,2	18,5
Công nghiệp khai thác mỏ	-	48,5	38,6	17,1	15,8	7,4	24,6
Công nghiệp chế biến	-	18,8	19,8	14,3	21,4	17,2	18,3
Sản xuất và PP điện, khí và nước	-	36,6	20,9	36,8	48,5	-85,4	14,0

Nguồn: Điều tra toàn bộ doanh nghiệp 2000-2005, Tổng cục Thống kê.

Theo ngành công nghiệp cấp I:

- Số DN công nghiệp khai thác mỏ tăng từ 427 DN năm 2000 lên 1.280 DN năm 2005 với tốc độ tăng bình quân 24,6%/năm và chiếm tỷ trọng nhỏ so với toàn ngành (3,9% năm 2000 và 5% năm 2005).

- Số DN công nghiệp chế biến tăng từ 10.399 DN năm 2000 lên 24.068 DN năm 2005, với tốc độ tăng bình quân 18,3%/năm và chiếm tỷ trọng rất lớn trong toàn ngành (95,1% năm 2000 và 94,1% năm 2005).

- Số DN sản xuất và phân phối điện, khí và nước tăng từ 112 DN năm 2000 lên 216 DN năm 2005 với tốc độ tăng bình quân 14,0%/năm, và chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong toàn ngành (1% năm 2000 và 0,8% năm 2005).

2.1.2 Lao động

Cùng với số DN tăng lên, tổng số lao động cũng tăng từ 1.822.741 người năm 2000 lên 3.370.639 người năm 2005, với tốc độ tăng bình quân 13,1%/năm, song số lao động bình quân của 1 DN giảm từ 167 người năm 2000 xuống 132 người năm 2005. Trong đó:

- Công nghiệp khai thác mỏ: tổng số lao động năm 2005 là 178.457 người, tăng với tốc độ bình quân 3,1%/năm so với năm 2000 và lao động bình quân của 1 DN giảm từ 359 người năm 2000 xuống 139 người năm 2005.

- Công nghiệp chế biến: tổng số lao động năm 2005 là 3.100.365 người, tăng với tốc độ bình quân 14,2%/năm so với năm 2000 và lao động bình quân của 1 DN giảm từ 154 người năm 2000 xuống 129 người năm 2005.

Bảng 2.2 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 31/12 năm 2000-2005 phân theo ngành cấp I

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	BQ chung
Số lượng (Người)							
Tổng số	1822741	2005769	2440669	2806979	3161907	3370639	2601451
Công nghiệp khai thác mỏ	153294	128955	155470	162736	164528	178457	157240
Công nghiệp chế biến	1597431	1799434	2202943	2557404	2893080	3100365	2358443
Sản xuất và PP điện, khí và nước	72016	77380	82256	86839	104299	91817	85768
Lao động bình quân 1 DN (Người)							
Tổng số	167	153	154	154	136	132	149
Công nghiệp khai thác mỏ	359	203	177	158	138	139	196
Công nghiệp chế biến	154	146	149	151	141	129	145
Sản xuất và PP điện, khí và nước	643	506	445	343	70	425	405
Tốc độ tăng (%)							
Tổng số	-	10	21,7	15	12,6	6,6	13,1
Công nghiệp khai thác mỏ	-	-15,9	20,6	4,7	1,1	8,5	3,1
Công nghiệp chế biến	-	12,6	22,4	16,1	13,1	7,2	14,2
Sản xuất và PP điện, khí và nước	-	7,4	6,3	5,6	20,1	-12	5,0

Nguồn: Điều tra toàn bộ doanh nghiệp 2000-2005, Tổng cục Thống kê.

- Công nghiệp điện, khí và nước: tổng số lao động năm 2005 là 91.817 người, tăng với tốc độ bình quân 5%/năm và lao động bình quân của 1 DN giảm từ 643 người năm 2000 xuống 425 người năm 2005.

Số lao động bình quân của 1 DN giảm trong những năm qua bởi do tốc độ tăng lao động không nhanh bằng tốc độ tăng số lượng DN.

2.1.3 Nguồn vốn sản xuất kinh doanh

Đi kèm với số DN và lao động tăng lên, nguồn vốn được bổ sung lớn đã tạo ra năng lực sản xuất của nhiều sản phẩm. Đến 31/12/2005 tổng vốn sản xuất kinh doanh thuộc quyền sở hữu và sử dụng của các DN công nghiệp là 880.542 tỷ đồng, gấp 2,5 lần năm 2000, tăng bình quân 20%/năm.

Bảng 2.3 Nguồn vốn có đến 31/12 năm 2000-2005 của các doanh nghiệp công nghiệp phân theo ngành cấp I

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	BQ chung
Số lượng (Tỷ đồng)							
Tổng số	353161	399486	493248	588888	739424	880542	575792
Công nghiệp khai thác mỏ	49155	46827	56380	66403	85162	96135	66677
Công nghiệp chế biến	236251	279012	351049	422944	540340	655250	414141
Sản xuất và PP điện, khí và nước	67755	73647	85819	99540	113923	129158	94974
Vốn bình quân 1 DN (Tỷ đồng)							
Tổng số	32,3	30,4	31,1	32,4	31,9	34,4	32,1
Công nghiệp khai thác mỏ	115,1	73,9	64,1	64,5	71,4	75,1	77,4
Công nghiệp chế biến	22,7	22,6	23,7	25,0	26,3	27,2	24,6
Sản xuất và PP điện, khí và nước	605,0	481,4	463,9	393,4	77,0	598,0	436
Tốc độ tăng (%)							
Tổng số	-	13,1	23,5	19,4	25,6	19,1	20,0
Công nghiệp khai thác mỏ	-	-4,7	20,4	17,8	28,2	12,9	14,4
Công nghiệp chế biến	-	18,1	25,8	20,5	27,8	21,3	22,6
Sản xuất và PP điện, khí và nước	-	8,7	16,5	16,0	14,4	13,4	13,8

Nguồn: Điều tra toàn bộ doanh nghiệp 2000-2005, Tổng cục Thống kê.

Sự gia tăng và tích tụ vốn được tập trung vào ngành công nghiệp chế biến: năm 2005 tổng nguồn vốn là 655.250 tỷ đồng gấp 2,8 lần năm 2000, tăng bình quân 22,6%/năm, song vốn bình quân của 1 DN công nghiệp chế biến thấp chỉ là 22,7 tỷ đồng năm 2000 tăng lên 27,2 tỷ đồng năm 2005.

Ngành công nghiệp khai thác mỏ: tổng nguồn vốn năm 2005 là 96.135 tỷ đồng gấp 2 lần năm 2000, tăng bình quân 14,4%/năm, nhưng vốn bình quân của 1 DN công nghiệp khai thác mỏ giảm từ 115,1 tỷ đồng năm 2000 xuống 75,1 tỷ đồng năm 2005.

Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước: tổng nguồn vốn năm 2005 là 129.158 tỷ đồng gấp 1,9 lần năm 2000, tăng bình quân 13,8%/năm, và

vốn bình quân của 1 DN công nghiệp khai thác mỏ giảm nhẹ từ 605 tỷ đồng năm 2000 xuống 598 tỷ đồng năm 2005.

2.1.4 Doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi và lỗ

Cùng với sự gia tăng về số lượng DN, số DN công nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi tăng từ 7.959 DN năm 2000 lên 16.376 DN năm 2005, song tỷ lệ số DN công nghiệp có lãi chiếm trong tổng số DN công nghiệp đang hoạt động có xu hướng giảm dần. Tỷ lệ này năm 2000 là 72,8% giảm xuống còn 64,1% năm 2005. Mức lãi bình quân của 1 DN có lãi đã tăng từ 4.584 triệu đồng năm 2000 lên 5.243 triệu đồng năm 2005. Do vậy, tổng mức lãi của các DN có lãi năm 2005 đạt 85.856 tỷ đồng, gấp 2,4 lần số lãi thu được năm 2000.

Bảng 2.4 Số doanh nghiệp công nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi và lỗ năm 2000 và 2005 phân theo ngành cấp I

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số DN (%)	
	Số doanh nghiệp	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng)	Số DN lãi	Số DN lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tổng số								
Năm 2000	7959	36485	4584	2713	-6294	-2320	72,8	24,8
Năm 2005	16376	85856	5243	7615	-10043	-1319	64,1	29,8
Công nghiệp khai thác mỏ								
Năm 2000	310	22643	73041	87	-161	-1846	72,6	20,4
Năm 2005	1023	49045	47942	164	-112	-686	79,9	12,8
Công nghiệp chế biến								
Năm 2000	7550	12118	1605	2614	-5616	-2148	72,6	25,1
Năm 2005	15182	33404	2200	7426	-9907	-1334	63,1	30,9
Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước.								
Năm 2000	99	1724	17410	12	-517	-43090	88,4	10,7
Năm 2005	171	3407	19924	25	-24	-954	79,2	11,6

Nguồn: Điều tra toàn bộ doanh nghiệp 2000-2005, Tổng cục Thống kê.

Số DN công nghiệp lỗ năm 2000 là 2.713 DN, chiếm 24,8% tổng số DN công nghiệp đang sản xuất kinh doanh, nhưng hai chỉ tiêu này của năm 2005 là 7.615 DN và 29,8%. Như vậy trong năm 2005, cứ 3 DN công nghiệp đang hoạt động thì có 1 DN lỗ với số lỗ bình quân 1 DN là 1.319 triệu đồng. Bảng 2.4 cho thấy số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi và lỗ phân theo ngành công nghiệp cấp I năm 2000 và 2005.

Kết quả cho thấy phần lớn các DN mới được thành lập trong những năm gần đây là DN nhỏ nên quy mô về lao động và vốn bình quân 1 DN liên tục giảm. DN nhỏ tuy có lợi thế là linh hoạt trong sản xuất kinh doanh, nhưng rất khó khăn trong đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá dịch vụ, thường gặp nhiều khó khăn trong cạnh tranh và vươn ra thị trường nước ngoài. Trong những năm tới công nghiệp nước ta có thể vẫn duy trì được nhịp độ tăng trưởng cao và sản xuất ổn định hơn.

2.2 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Nguồn số liệu: Có một hạn chế là các nguồn số liệu sẵn có trước năm 2000 không có đủ thông tin cần thiết về các chỉ tiêu thu nhập và phân phối thu nhập trong các loại hình DN, nên luận án sẽ nghiên cứu và phân tích tình hình phân phối thu nhập của các DN chủ yếu từ năm 2001 trở lại đây.

Trong những năm gần đây, hàng năm Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra toàn bộ các DN về hoạt động sản xuất - kinh doanh và điều tra chọn mẫu các loại hình DN về chi phí sản xuất nhằm đánh giá thực trạng và kết quả sản xuất kinh doanh của DN. Luận án sử dụng số liệu 3 năm 2001, 2002 và 2003 của 1.490 DN công nghiệp được chọn lọc từ những cuộc điều tra chọn mẫu nói trên do Tổng cục Thống kê tiến hành để phân tích tình hình phân phối thu nhập trong các DN công nghiệp. Do tính không thuần nhất của các DN trong mẫu về loại hình sở hữu, lĩnh vực sản xuất kinh doanh nên các phân tích được

tiến hành riêng rẽ theo hai cách phân chia này. Phân tích sẽ cho thấy thực trạng và xu hướng biến động phân phối thu nhập, cũng như ảnh hưởng của các yếu tố vốn và lao động đến các lợi ích (giá trị tăng thêm, giá trị tăng thêm thuần, lợi ích của người lao động, lợi ích của nhà nước, lợi ích của DN) trong các DN công nghiệp những năm gần đây ở nước ta.

Để phân tích tình hình và mức độ tập trung thu nhập của lao động trong các loại hình DN công nghiệp, luận án sử dụng số liệu phỏng vấn 2.599 người lao động trong số 195 DN công nghiệp trên tổng số 5.400 lao động của 500 DN được điều tra năm 2005 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tiến hành.

Đối tượng điều tra ở đây là DN và người lao động trong các loại hình DN. Cuộc điều tra được thực hiện nhằm thu thập các thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, lao động, tiền lương và thu nhập của người lao động làm việc trong các loại hình DN. Kết quả phân tích sẽ cho thấy cơ cấu thu nhập, mức tiền lương bình quân của người lao động, cũng như mức độ tập trung thu nhập của lao động trong các loại hình DN công nghiệp hiện nay.

2.2.1 Đặc điểm của các doanh nghiệp trong mẫu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê

a. Về số lượng doanh nghiệp

Trong tổng số 1.490 DN điều tra từ các cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2001, 2002 và 2003 của Tổng cục Thống kê, số DN công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn nhất (92,2%), sau đó là DN khai thác mỏ (chiếm 6,4%), và cuối cùng là DN sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước (chiếm 1,3%).

Theo loại hình kinh tế, khu vực nhà nước có 259 DN chiếm 17,4% tổng số DN điều tra, khu vực ngoài nhà nước có 1.056 DN chiếm tỷ trọng lớn nhất (70,9%) và khu vực có vốn ĐTNN có 175 DN chiếm tỷ trọng thấp nhất (11,7%).

Theo ngành công nghiệp cấp I cho thấy: ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước DN nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất (60%), trong khi đó ở ngành công nghiệp khai thác mỏ và công nghiệp chế biến thì DN ngoài nhà nước lại chiếm tỷ trọng lớn (67,7% và 71,8%).

Bảng 2.5 Phân bố số doanh nghiệp công nghiệp điều tra theo ngành cấp I và loại hình kinh tế

	Số lượng (DN)				Tỷ trọng theo loại hình kinh tế (%)				Tỷ trọng theo ngành cấp I (%)			
	Tổng số	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	Tổng số	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	Tổng số	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước
Nhà nước	259	30	217	12	17,4	31,3	15,8	60,0	100	11,6	83,8	4,6
Ngoài nhà nước	1056	65	986	5	70,9	67,7	71,8	25,0	100	6,2	93,4	0,5
Đầu tư nước ngoài	175	1	171	3	11,7	1,0	12,4	15,0	100	0,6	97,7	1,7
Tổng số	1490	96	1374	20	100	100	100	100	100	6,4	92,2	1,3

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Các DN thuộc cả 3 loại hình kinh tế đều chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến (83,8%; 93,4% và 97,7%).

b. Về lao động

Sự phát triển các DN công nghiệp đã tạo thêm việc làm cho người lao động. Lao động bình quân chung của 1 DN công nghiệp tăng từ 239 người năm 2001 lên 286 người năm 2003 với tốc độ tăng bình quân chung là 9,4%/năm. DN ngành khai thác mỏ có số lao động bình quân lớn và tăng từ

294 người năm 2001 lên 334 người năm 2003, với tốc độ tăng lao động bình quân 3 năm là 6,6%. Số lao động bình quân của 1 DN công nghiệp chế biến cũng tăng từ 237 người năm 2001 lên 285 người năm 2003 với tốc độ tăng bình quân 3 năm là 9,7%. DN sản xuất và phân phối điện, khí và nước có số lao động bình quân thấp và tăng từ 84 người năm 2001 lên 112 người năm 2003 song với tốc độ tăng lao động bình quân 3 năm cao là 15,5%. Có một lưu ý rằng lao động bình quân của 1 DN tăng từ năm 2001 đến năm 2003 (chứ không giảm như so với tổng thể) là vì số lượng DN trong mẫu được giữ nguyên trong 3 năm điều tra, phản ánh sự gia tăng việc làm của các DN.

Bảng 2.6 Số lao động và tốc độ tăng lao động bình quân của 1 DN công nghiệp theo ngành cấp I năm 2001 - 2003

	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	BQ chung
Số lượng (người)				
2001	294	237	84	239
2002	333	265	97	267
2003	334	285	112	286
Tốc độ tăng (%)				
2002/2001	13,3	11,8	15,5	11,7
2003/2002	0,3	7,5	15,5	7,1
BQ chung	6,6	9,7	15,5	9,4

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Khu vực nhà nước:

Doanh nghiệp công nghiệp nhà nước có số lao động bình quân 1 DN tương đối cao và tăng từ 569 người năm 2001 lên 616 người năm 2003 với tốc độ tăng lao động bình quân 3 năm là 4,0%. Bảng 2.7 cung cấp thông tin chi tiết về lao động bình quân của DN nhà nước theo các ngành công nghiệp cấp I.

Bảng 2.7 Số lao động và tốc độ tăng lao động bình quân của 1 DN công nghiệp nhà nước theo ngành cấp I năm 2001 - 2003

	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	BQ chung
Số lượng (người)				
2001	752	568	125	569
2002	846	582	146	593
2003	844	609	172	616
Tốc độ tăng (%)				
2002/2001	12,5	2,5	16,8	4,2
2003/2002	-0,2	4,6	17,8	3,9
BQ chung	5,9	3,5	17,3	4,0

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Khu vực ngoài nhà nước:

Số lao động bình quân của 1 DN công nghiệp ngoài nhà nước không cao và tăng từ 113 người năm 2001 lên 138 người năm 2003 với tốc độ tăng bình quân 3 năm là 10,5%. Bảng 2.8 cung cấp thông tin chi tiết về lao động bình quân của DN ngoài nhà nước theo các ngành công nghiệp cấp I.

Bảng 2.8 Số lao động và tốc độ tăng lao động bình quân của 1 DN công nghiệp ngoài nhà nước theo ngành cấp I năm 2001 - 2003

	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	BQ chung
Số lượng (người)				
2001	87	115	5	113
2002	101	133	6	130
2003	104	141	5	138
Tốc độ tăng (%)				
2002/2001	16,1	15,7	20,0	15,0
2003/2002	3,0	6,0	-16,7	6,2
BQ chung	9,3	10,7	0,0	10,5

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài:

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có số lao động bình quân 1 DN cao và tăng từ 510 người năm 2001 lên 691 người năm 2003 với tốc độ tăng lao động bình quân 3 năm rất cao (16,4%). Bảng 2.9 cung cấp thông tin chi tiết về lao động bình quân của DN có vốn đầu tư nước ngoài theo các ngành công nghiệp cấp I.

Bảng 2.9 Số lao động và tốc độ tăng lao động bình quân của 1 DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo ngành cấp I năm 2001 - 2003

	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	BQ chung
Số lượng (người)				
2001	37	521	52	510
2002	39	628	53	615
2003	39	706	48	691
Tốc độ tăng (%)				
2002/2001	5,4	20,5	1,9	20,6
2003/2002	0,0	12,4	-9,4	12,4
BQ chung	2,7	16,4	-3,9	16,4

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Tốc độ tăng lao động của doanh nghiệp trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cao hơn nhiều so với tốc độ này của DN khu vực nhà nước. Đây là xu hướng tích cực vì doanh nghiệp nhà nước đang trong quá trình tổ chức, sắp xếp lại và thực hiện cổ phần hoá, trong khi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác đang được khuyến khích phát triển.

c. Về vốn

Một chỉ tiêu quan trọng khác về phát triển doanh nghiệp là vốn sản xuất kinh doanh. Từ năm 2001 đến 2003 vốn bình quân của 1 DN công nghiệp nói

chung tăng từ 43 tỷ đồng lên 55,9 tỷ đồng với tốc độ tăng bình quân chung là 14%/năm. DN sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước có số vốn bình quân lớn nhất và tăng từ 57,6 tỷ đồng năm 2001 lên 71,8 tỷ đồng năm 2003; vốn bình quân của 1 DN công nghiệp chế biến cũng tăng từ 44,9 tỷ đồng năm 2001 lên 58 tỷ đồng năm 2003; DN khai thác mỏ có số vốn bình quân thấp nhất và tăng từ 13,9 tỷ đồng năm 2001 lên 23,4 tỷ đồng năm 2003.

Tốc độ tăng vốn bình quân 3 năm 2001 - 2003 của 1 DN khai thác mỏ là cao nhất (29,4%), cao hơn tốc độ này của DN công nghiệp chế biến (13,7%) và của DN sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước (11,6%).

Bảng 2.10 Vốn và tốc độ tăng vốn bình quân của 1 doanh nghiệp công nghiệp theo ngành cấp I năm 2001 - 2003

	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	BQ chung
Số lượng (triệu đ.)				
2001	13961	44924	57618	43099
2002	18763	50886	62544	48972
2003	23363	58041	71777	55991
Tốc độ tăng (%)				
2002/2001	34,4	13,3	8,5	13,6
2003/2002	24,5	14,1	14,8	14,3
BQ chung	29,4	13,7	11,6	14,0

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Cũng như đối với lao động bình quân của 1 DN, vốn bình quân của 1 DN tăng từ năm 2001 đến năm 2003 phản ánh sự gia tăng vốn của các DN.

Khu vực nhà nước:

Doanh nghiệp công nghiệp nhà nước có số vốn bình quân 1 DN tương đối cao và tăng từ 68,8 tỷ đồng năm 2001 lên 92,9 tỷ đồng năm 2003 với tốc độ tăng vốn bình quân 3 năm là 16,2%. Bảng 2.11 cung cấp thông tin chi tiết

về vốn bình quân của DN nhà nước theo ngành công nghiệp cấp I.

Bảng 2.11 Vốn và tốc độ tăng vốn bình quân của 1 DN công nghiệp nhà nước theo ngành cấp I năm 2001 - 2003

	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	BQ chung
Số lượng (triệu đ.)				
2001	37497	74966	36171	68828
2002	51174	80496	48132	75600
2003	63537	98566	64657	92938
Tốc độ tăng (%)				
2002/2001	36,5	7,4	33,1	9,8
2003/2002	24,2	22,4	34,3	22,9
BQ chung	30,2	14,7	33,7	16,2

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Khu vực ngoài nhà nước:

Số vốn bình quân của 1 DN công nghiệp ngoài nhà nước không nhiều và tăng từ 8,1 tỷ đồng năm 2001 lên 12 tỷ đồng năm 2003 với tốc độ tăng bình quân 3 năm là 22,1%. Bảng 2.12 cung cấp thông tin chi tiết về vốn bình quân của DN ngoài nhà nước theo ngành công nghiệp cấp I.

Bảng 2.12 Vốn và tốc độ tăng vốn bình quân của 1 DN công nghiệp ngoài nhà nước theo ngành cấp I năm 2001 -2003

	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	BQ chung
Số lượng (triệu đ.)				
2001	2958	8425	836	8052
2002	3727	10487	734	10025
2003	4853	12538	992	12010

Tốc độ tăng (%)				
2002	26,0	24,5	-12,2	24,5
2003	30,2	19,6	35,1	19,8
BQ chung	28,1	22,0	8,9	22,1

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài:

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có số vốn bình quân 1 DN cao và tăng từ 216,5 tỷ đồng năm 2001 lên 266,7 tỷ đồng năm 2003 với tốc độ tăng vốn bình quân 3 năm là 11%. Bảng 2.13 cung cấp thông tin chi tiết về vốn bình quân của DN có vốn đầu tư nước ngoài theo ngành công nghiệp cấp I.

Số doanh nghiệp khu vực nhà nước tuy chiếm tỷ trọng không lớn (17,4%) song có tiềm lực về vốn và năng lực sản xuất.

Bảng 2.13 Vốn và tốc độ tăng vốn bình quân của 1 DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo ngành cấp I năm 2001 - 2003

	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	BQ chung
Số lượng (triệu đ.)				
2001	23107	217257	238043	216504
2002	23719	246252	223209	244586
2003	21310	268991	218237	266705
Tốc độ tăng (%)				
2002/2001	2,6	13,3	-6,2	13,0
2003/2002	-10,2	9,2	-2,2	9,0
BQ chung	-4,0	11,3	-4,3	11,0

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước phát triển nhanh về số lượng và chiếm tỷ trọng lớn (71%) nhưng sử dụng ít lao động, dùng ít vốn, qui mô sản

xuất phân tán. Khu vực này đang được khuyến khích phát triển, đặc biệt với các loại hình như công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân.

Kết quả của hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp đã tạo điều kiện về vốn, kỹ thuật, công nghệ để mở rộng năng lực sản xuất, ra đời những ngành công nghiệp mới và nhiều sản phẩm mới, sản phẩm có chất lượng cao, tạo cho sản xuất tăng nhanh. Do vậy khu vực này sẽ tăng trưởng nhanh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong toàn bộ ngành công nghiệp.

2.2.2 Phân bố số doanh nghiệp và số lao động trong mẫu điều tra phỏng vấn người lao động của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Trong tổng số 500 DN điều tra năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có 195 DN công nghiệp (chiếm 39% trong tổng số DN điều tra), trong đó khu vực nhà nước có 37 DN chiếm 19% tổng số DN công nghiệp điều tra, khu vực ngoài nhà nước có 102 DN chiếm tỷ trọng lớn nhất 52,3% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có 56 DN chiếm tỷ trọng là 28,7%.

Bảng 2.14 Phân bố số doanh nghiệp công nghiệp và số lao động điều tra theo loại hình kinh tế

	Doanh nghiệp điều tra		Lao động phỏng vấn	
	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	BQ 1 DN (Người)
Nhà nước	37	19,0	586	16
Ngoài nhà nước	102	52,3	1106	11
Đầu tư nước ngoài	56	28,7	907	16
Chung 3 loại hình	195	100	2599	13

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2005, Bộ LĐTBXH.

Trong số 195 DN công nghiệp điều tra có 2.599 người lao động được chọn phỏng vấn, trong đó bình quân 1 DN nhà nước phỏng vấn 16 người, 1 DN ngoài nhà nước phỏng vấn 11 người và 1 DN có vốn đầu tư nước ngoài phỏng vấn 16 người.

Bảng 2.15 Phân bố số lao động điều tra theo loại lao động và loại hình kinh tế

	Lãnh đạo các cấp	Chuyên môn kỹ thuật	Nhân viên	Công nhân sản xuất	Chung
	Số lượng (Người)				
Nhà nước	25	168	42	351	586
Ngoài nhà nước	84	255	68	698	1106
Đầu tư nước ngoài	34	251	68	554	907
Chung 3 loại hình	143	674	179	1603	2599
	Tỷ lệ (%)				
Nhà nước	4,3	28,6	7,2	59,9	100
Ngoài nhà nước	7,6	23,1	6,2	63,1	100
Đầu tư nước ngoài	3,8	27,7	7,5	61,0	100
Chung 3 loại hình	5,5	25,9	6,9	61,7	100

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2005, Bộ LĐTBXH.

Trong số 2.599 lao động được phỏng vấn có 143 người là lãnh đạo doanh nghiệp (chiếm 5,5%); có 674 lao động chuyên môn kỹ thuật (chiếm 25,9%); có 179 nhân viên (chiếm 6,9%); và có 1.603 công nhân sản xuất (chiếm 61,7% tổng số lao động được phỏng vấn). Bảng 2.15 cung cấp thông tin chi tiết về sự phân bố số lao động được phỏng vấn trong các DN công nghiệp điều tra theo loại lao động và theo loại hình kinh tế.

Có một lưu ý rằng số lượng mẫu được chọn lọc từ các cuộc điều tra trên không mang tính suy rộng cho tổng thể các DN ngành công nghiệp Việt Nam mà dùng làm thí dụ minh họa để phân tích tình hình phân phối thu nhập trong các DN công nghiệp trên kết quả mẫu qua các năm.

2.2.3 Phân tích nguồn gốc thu nhập từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp

Sự phồn vinh của đất nước xuất phát từ các hoạt động đa dạng, hữu hiệu của các DN, họ tạo ra sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, cung ứng những sản phẩm đó cho người tiêu dùng thông qua thị trường ngày càng phong phú và đa dạng. Trên giác độ thu nhập, tất cả các hoạt động có mục đích của con người, không kể các hoạt động tự phục vụ cho bản thân, có tạo ra thu nhập là hoạt động sản xuất. Sản xuất chính là nguồn gốc thu nhập. Để đánh giá tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN, người ta thường sử dụng chỉ tiêu giá trị sản xuất. Giá trị sản xuất của DN là toàn bộ giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ hữu ích do lao động của DN làm ra trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Về nội dung, giá trị sản xuất bao gồm các yếu tố chi phí trung gian và giá trị tăng thêm.

Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất còn lại sau khi trừ đi chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm (VA) phản ánh bộ phận giá trị mới được tạo ra của các hoạt động sản xuất hàng hoá và dịch vụ mà những người lao động của DN mới làm ra bao gồm phần giá trị cho mình (thu nhập lần đầu của người lao động V), phần cho DN và xã hội (giá trị thặng dư M) và phần giá trị hoàn vốn cố định (C_1). Đối với DN, giá trị tăng thêm là cơ sở để tính toán trong việc phân chia lợi ích giữa người lao động của DN (V) với lợi ích của DN và Nhà nước (M), giá trị thu hồi vốn do khấu hao tài sản cố định (C_1). Giá trị tăng thêm (VA) là một trong những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng phản ánh kết quả cuối cùng của các hoạt động sản xuất của các ngành, thành phần kinh tế và toàn bộ nền kinh tế quốc dân trong một thời kỳ nhất định. Đó là nguồn gốc mọi khoản thu nhập, nguồn gốc sự giàu có và phồn vinh của xã hội.

Giá trị tăng thêm trên giá trị sản xuất là cơ sở tăng lợi ích của DN, người lao động và đóng góp nghĩa vụ cho ngân sách nhà nước.

Từ năm 2001 đến năm 2003 giá trị sản xuất bình quân chung của 1 DN tăng từ 49,8 tỷ đồng lên 71,1 tỷ đồng và giá trị tăng thêm bình quân chung cũng tăng từ 12,5 tỷ đồng lên 16,5 tỷ đồng, song tỷ lệ giá trị tăng thêm trên giá trị sản xuất bình quân chung của 1 DN lại có xu hướng giảm đi từ 25% xuống còn 23,3% (Bảng 2.16). Điều này chứng tỏ tỷ lệ chi phí trung gian trên giá trị sản xuất bình quân chung 1 DN có chiều hướng gia tăng, do đó sẽ tác động xấu đến việc tăng lợi ích của 3 chủ thể.

Bảng 2.16 Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 doanh nghiệp công nghiệp năm 2001-2003 (theo giá hiện hành)

	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Giá trị tăng thêm (triệu đồng)	Tỷ lệ giá trị tăng thêm/ giá trị sản xuất (%)
2001	49751	12457	25,0
2002	62723	14936	23,8
2003	71142	16546	23,3
BQ chung	61205	14646	23,9

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Để có thể tìm hiểu được nguyên nhân vì sao tỷ lệ giá trị tăng thêm trên giá trị sản xuất bình quân chung của 1 DN lại có xu hướng giảm chúng ta sẽ phân tích sâu hơn biến động này theo các loại hình kinh tế.

Khu vực nhà nước:

Bảng 2.17 Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 doanh nghiệp khu vực nhà nước năm 2001-2003

	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Giá trị tăng thêm (triệu đồng)	Tỷ lệ giá trị tăng thêm/ giá trị sản xuất (%)
2001	73855	23580	31,9
2002	91191	29039	31,8
2003	103643	29795	28,7
BQ chung	89563	27471	30,7

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Nhìn chung giá trị sản xuất bình quân của 1 DN công nghiệp nhà nước tăng từ 73,9 tỷ đồng năm 2001 lên 103,6 tỷ đồng năm 2003 và giá trị tăng thêm bình quân chung của 1 DN cũng tăng từ 23,6 tỷ đồng lên 29,8 tỷ đồng song tỷ lệ giá trị tăng thêm trên giá trị sản xuất lại giảm từ 31,9% năm 2001 xuống 28,7% năm 2003 (Bảng 2.17). Để có thể lý giải vì sao như vậy chúng ta sẽ phân tích sâu hơn biến động này theo ngành công nghiệp cấp I.

+ Công nghiệp khai thác

So sánh 3 năm 2001- 2003 mặc dù giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của các DN thống kê được tăng lên từ năm 2001 đến 2003 nhưng tỷ lệ giá trị tăng thêm tính trên giá trị sản xuất tăng từ 39,5% lên 44,7% sau đó lại giảm xuống 42,2%. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ này tăng lên sau đó lại giảm đi nhưng có thể nguyên nhân chủ yếu là các DN nhà nước này đang trong quá trình sắp xếp lại nên chi phí trung gian gia tăng. Hơn nữa những năm 2001-2003 là những năm sản phẩm khai thác trong đó có than không có thị trường. Bảng 2.17.1 cung cấp thông tin chi tiết hơn về các DN nhà nước trong ngành công nghiệp khai thác.

Bảng 2.17.1 Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 DN ngành công nghiệp khai thác mỏ khu vực nhà nước năm 2001-2003

	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Giá trị tăng thêm (triệu đồng)	Tỷ lệ giá trị tăng thêm/ giá trị sản xuất (%)
2001	51647	20412	39,5
2002	64162	28676	44,7
2003	81008	34220	42,2
BQ chung	65605	27769	42,3

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

+ Công nghiệp chế biến

Công nghiệp chế biến là ngành có nhiều DN nói chung và DN nhà nước nói riêng. Trong những năm 2001-2003 qui mô sản xuất được mở rộng. Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân hằng năm tăng song tỷ lệ giá trị

tăng thêm trong giá trị sản xuất có hiện tượng giảm (từ 31,1% xuống 27,2%). Nguyên nhân là do chi phí trung gian tăng. Lợi ích người lao động có thể xem xét chi tiết hơn trong phần sau nhưng khả năng đóng góp cho ngân sách cũng như tăng đầu tư vốn từ thu nhập của DN không thể không có những khó khăn nhất định. Bảng 2.17.2 sau đây cho thấy hình ảnh chi tiết về các chỉ tiêu này.

Bảng 2.17.2 Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 DN ngành công nghiệp chế biến khu vực nhà nước năm 2001-2003

	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Giá trị tăng thêm (triệu đồng)	Tỷ lệ giá trị tăng thêm/ giá trị sản xuất (%)
2001	80423	25006	31,1
2002	99331	30311	30,5
2003	111656	30375	27,2
BQ chung	97137	28564	29,4

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

+ Công nghiệp sản xuất và cung cấp điện, nước, và khí đốt

Đây là ngành có ít thông tin hơn, số liệu về các DN này hầu như chỉ tập trung ở khu vực nhà nước, các khu vực khác là không đáng kể. Tỷ lệ giá trị tăng thêm trên giá trị sản xuất và qui mô sản xuất cũng biến động theo xu hướng tăng lên rồi lại giảm xuống như đối với DN khai thác mỏ.

Bảng 2.17.3 Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 DN ngành sản xuất và cung cấp điện, nước và khí đốt khu vực nhà nước năm 2001-2003

	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Giá trị tăng thêm (triệu đồng)	Tỷ lệ giá trị tăng thêm/ giá trị sản xuất (%)
2001	10613	5709	53,8
2002	11552	6940	60,1
2003	15328	8234	53,7
BQ chung	12498	6961	55,7

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Khu vực ngoài nhà nước:

Số lượng DN ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trong các DN. Có thể nói quá trình cải cách kinh tế, giải phóng lực lượng sản xuất đã tạo điều kiện cho các DN tư nhân, và công ty cổ phần ra đời, hơn nữa khi Nhà nước đẩy mạnh quá trình cơ cấu lại các DN nhà nước thì số DN nhà nước được sắp xếp lại hầu hết trở thành các công ty cổ phần, thuê mua, giao khoán,....

Nhìn chung giá trị sản xuất bình quân của 1 DN ngoài nhà nước tăng từ 14,4 tỷ đồng năm 2001 lên 23 tỷ đồng năm 2003 và giá trị tăng thêm bình quân chung cũng tăng từ 2,8 tỷ đồng lên 4,7 tỷ đồng năm 2003; tỷ lệ giá trị tăng thêm trên giá trị sản xuất giữ ở mức ổn định 19,9% và có xu hướng tăng lên (Bảng 2.18). Chúng ta sẽ nghiên cứu sâu biến động này theo nhóm ngành kinh tế.

Bảng 2.18 Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 DN khu vực ngoài nhà nước năm 2001-2003

	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Giá trị tăng thêm (triệu đồng)	Tỷ lệ giá trị tăng thêm/ giá trị sản xuất (%)
2001	14409	2762	19,2
2002	19801	3914	19,8
2003	23025	4700	20,4
BQ chung	19079	3792	19,9

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

+ Công nghiệp khai thác

Một số lượng không nhỏ các DN trong lĩnh vực này là DN tư nhân. Năm 2003, theo kết quả tính toán trong mẫu điều tra, có đến gần 68% DN khai thác là DN ngoài nhà nước. Giá trị sản xuất không lớn và có xu thế tăng trong 3 năm liên tiếp. Có dấu hiệu cho thấy tỷ lệ giá trị tăng thêm tính trên giá trị sản xuất giảm đáng kể (năm 2001 là 50,1% và năm 2003 là 38,0%). Nguyên nhân chủ yếu là do chi phí trung gian tăng.

**Bảng 2.18.1 Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 DN
ngành công nghiệp khai thác mỏ khu vực ngoài nhà nước
năm 2001-2003**

	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Giá trị tăng thêm (triệu đồng)	Tỷ lệ giá trị tăng thêm/ giá trị sản xuất (%)
2001	4020	2013	50,1
2002	4914	1718	35,0
2003	5147	1957	38,0
BQ chung	4694	1896	40,4

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

+ Công nghiệp chế biến

Số DN ngoài nhà nước chiếm một tỷ lệ lớn và cũng có số lượng lớn trong lĩnh vực hoạt động này (khoảng 72% số DN). Tình hình sản xuất kinh doanh trong 3 năm liên tiếp phản ánh ở Bảng 2.18.2. Một hiện trạng có phần ngược lại so với ngành công nghiệp chế biến ở khu vực Nhà nước là sản xuất được mở rộng từ năm 2001 đến 2003 và tỷ lệ giá trị tăng thêm tính trên giá trị sản xuất cũng tăng dần từ 18,6% năm 2001 lên 20,2% năm 2003. Nguyên nhân là do tốc độ tăng giá trị tăng thêm VA cao hơn tốc độ tăng giá trị sản xuất GO.

**Bảng 2.18.2 Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 DN
ngành công nghiệp chế biến khu vực ngoài nhà nước năm 2001-2003**

	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Giá trị tăng thêm (triệu đồng)	Tỷ lệ giá trị tăng thêm/ giá trị sản xuất (%)
2001	15166	2825	18,6
2002	20882	4078	19,5
2003	24319	4904	20,2
BQ chung	20123	3936	19,6

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài:

Đây là khu vực thu hút được nhiều sự quan tâm không chỉ của người lao động mà còn của Nhà nước. Hầu hết các DN này thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến.

Bảng 2.18.3 Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân của 1 DN có vốn đầu tư nước ngoài năm 2001-2003

	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Giá trị tăng thêm (triệu đồng)	Tỷ lệ giá trị tăng thêm/ giá trị sản xuất (%)
2001	227339	54496	24,0
2002	279596	60576	21,7
2003	313388	68426	21,8
BQ chung	273441	61166	22,4

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Hình ảnh đáng chú ý là qui mô giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm lớn hơn rất nhiều so với quy mô này của các DN nhà nước và DN ngoài nhà nước. Tuy nhiên, tỷ lệ giá trị tăng thêm tính trên giá trị sản xuất trong 3 năm quan sát ở mức bình quân chung và có xu thế giảm nguyên nhân do chi phí trung gian tăng.

Như vậy có thể thấy một đặc điểm quan trọng là các DN nhà nước trong những năm 2001-2003 đang có nhiều biến động. Điều này có thể giải thích được vì quá trình chuyển đổi nền kinh tế vẫn đang được tiếp tục. Việc sắp xếp lại DN nhà nước đang góp phần làm thay đổi khả năng huy động các nguồn lực của nền kinh tế. Một dấu hiệu tốt cần nghi nhận là các DN ngoài nhà nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo được thế ổn định và có xu thế mở rộng sản xuất kinh doanh. Song sản xuất của các DN nói chung còn mang nặng tính chất gia công lắp ráp, chưa chủ động được nguồn nguyên liệu, cũng như thị trường tiêu thụ. Chi phí cho sản xuất, trong đó có chi phí trung gian còn cao. Vì vậy, giá trị sản xuất tuy lớn, tăng trưởng cao, nhưng giá trị mới

tăng thêm thì nhỏ; và thường là tốc độ tăng của giá trị tăng thêm thấp hơn tốc độ tăng của giá trị sản xuất. Đó có thể là một thách thức đối với các DN làm sao có thể thu hút thêm đầu tư trong nước và nước ngoài để thúc đẩy sản xuất làm tăng giá trị tăng thêm của DN.

2.2.4 Phân tích tình hình phân phối thu nhập trong các doanh nghiệp giữa 3 chủ thể: Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động

Thu nhập của các thành viên tham gia vào quá trình sản xuất là thu nhập do phân phối lần đầu, thực chất là thu nhập của chủ sở hữu các nhân tố được huy động vào sản xuất. Các nhân tố đó là lao động và vốn sản xuất. Đối với DN giá trị tăng thêm thuần (NVA) là cơ sở để tính toán, phân chia lợi ích giữa người lao động của DN (V), với lợi ích của DN và Nhà nước (M). Giá trị tăng thêm thuần là nguồn gốc để cải thiện mức sống cho người lao động, một phần của nó đóng góp cho Nhà nước (qua thuế và các khoản nộp ngân sách), phần còn lại được sử dụng cho việc trích lập các quỹ của DN và phân chia cho các chủ sở hữu vốn.

Các DN phải trả lương cho lao động và bồi hoàn chi phí sử dụng vốn, và vì thế, trong việc tối đa hoá lợi nhuận, họ sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả nhất (nghĩa là sản xuất cho tới điểm mà lợi ích giới hạn thu được từ việc sử dụng vốn và lao động bằng với chi phí giới hạn thu được từ chúng). Phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường là phân phối về tiền lương, lợi nhuận, lợi tức, địa tô cho chủ và các yếu tố sản xuất và từ đó hình thành nên mức thu nhập.

Đứng trên lập trường của người lao động vấn đề đặt ra là làm sao để ngày càng tăng hay ít nhất là không giảm tỷ lệ của phần được chia cho lao động trong tổng giá trị tăng thêm thuần (V/NVA). Nói khác đi muốn đời sống của người lao động được cải thiện thì phải làm sao cho tốc độ tăng của V nhanh hơn tốc độ tăng của M và NVA, còn tốc độ tăng của V/M và V/NVA phải > 0 (hoặc ít nhất là $= 0$).

Đứng trên quan điểm sản xuất kinh doanh, vì lợi ích của sự tồn tại và phát triển DN thì cần phải duy trì ở một tỷ lệ nhất định thu nhập ròng của DN (M_2) trên giá trị tăng thêm thuần (M_2/NVA). Với khu vực kinh tế Nhà nước đó là cơ sở tài chính để các DN trích lập các quỹ; còn đối với khu vực kinh tế tư nhân có thể quan niệm đó là phần thù lao chính đáng cho các chủ DN.

Đứng trên quan điểm điều tiết vĩ mô nền kinh tế thì lại cần phải duy trì tỷ lệ các khoản nộp ngân sách nhà nước trên giá trị tăng thêm thuần. Như vậy, phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN phải đảm bảo hài hoà 3 loại lợi ích: lợi ích của Nhà nước, lợi ích của DN và lợi ích của người lao động.

Ở Việt Nam cũng như ở các quốc gia khác không có quy định cụ thể về tỷ lệ phân chia tổng thu nhập theo 3 loại lợi ích trên. Tuy nhiên trong từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế, Nhà nước thường sử dụng các công cụ kinh tế vĩ mô để điều tiết thu nhập như các chính sách thuế, tiền lương, chính sách tài chính và tiền tệ, tín dụng.

**a. Phân phối thu nhập giữa 3 lợi ích theo ngành công nghiệp cấp I
+ Về cơ cấu thu nhập theo ngành công nghiệp cấp I**

**Bảng 2.19 Cơ cấu giá trị tăng thêm thuần bình quân
1 DN công nghiệp theo ngành cấp I năm 2001-2003**

Đơn vị tính: %

	Giá trị TT thuần (NVA)	Thù lao LĐ (V)	Thuế&nộp NS (M_1)	Thu nhập ròng DN (M_2)
Chung ngành cấp I				
2001	100	30,0	23,9	46,1
2002	100	33,3	18,0	48,7
2003	100	35,9	18,9	45,2
Khai thác mỏ				
2001	100	65,2	6,4	28,4
2002	100	63,0	6,2	30,8
2003	100	64,7	6,4	28,9

Công nghiệp chế biến				
2001	100	28,4	24,9	46,8
2002	100	31,8	18,7	49,5
2003	100	34,3	19,7	46,0
SX và PP điện, khí và nước				
2001	100	26,6	14,4	59,0
2002	100	33,5	11,3	55,2
2003	100	36,6	4,8	58,5

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Bảng 2.19 cho thấy, tính chung toàn ngành công nghiệp, tỷ trọng thu nhập lần đầu của người lao động bao gồm tiền lương, bảo hiểm xã hội và các khoản thu nhập ngoài lương được hạch toán vào chi phí sản xuất mà DN trả trực tiếp cho người lao động tăng từ 30% năm 2001 lên 35,9% năm 2003. Thu nhập ròng của DN chiếm 45,2-48,7% trong tổng giá trị tăng thêm thuần và có hiện tượng tăng sau đó lại giảm đi trong 3 năm 2001-2003. Thu nhập của Nhà nước bao gồm thuế và các khoản nộp ngân sách chiếm 18-23,9% tổng giá trị tăng thêm thuần và có xu hướng giảm đi. Như vậy, phân phối thu nhập của các DN nói chung theo tỷ lệ sau: phần để lại cho DN là lớn nhất (45,2-48,7%), phần chia cho người lao động tương đối lớn (30-35,9%), và cuối cùng là phần nộp cho ngân sách Nhà nước là thấp nhất (18-23,9%).

Xét theo nhóm ngành công nghiệp, ta thấy phần được chia cho lao động trong tổng giá trị tăng thêm thuần (V/NVA) của DN ngành khai thác mỏ và DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí và nước rất lớn và chúng chiếm khoảng 2/3 tổng giá trị tăng thêm thuần. Trong khi đó phần này của DN ngành công nghiệp chế biến và DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí và nước chỉ chiếm 1/3 tổng giá trị tăng thêm thuần.

Chính vì vậy, thu nhập còn lại của DN ngành khai thác mỏ không lớn và chúng chiếm khoảng 1/3 tổng giá trị tăng thêm thuần. Phần này của DN

ngành công nghiệp chế biến và DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí và nước chiếm trên dưới 1/2 tổng giá trị tăng thêm thuần.

Thuế và các khoản nộp ngân sách của DN ngành khai thác mỏ rất nhỏ chỉ chiếm khoảng 6% tổng giá trị tăng thêm thuần; phần này của DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí và nước chiếm khoảng 10% và của DN ngành công nghiệp chế biến chiếm khoảng 20% (Bảng 2.19). Điều này chứng tỏ đóng góp của các DN cho ngân sách nhà nước chưa cao.

Kết quả tính toán cho thấy, nhìn chung thu nhập lần đầu của DN thường chiếm tỷ trọng lớn nhất, thứ đến là thu nhập của người lao động và sau đó mới đến là thu nhập của Nhà nước. Song nếu xét riêng theo từng ngành công nghiệp cấp I thì thấy thu nhập ròng của DN ngành khai thác mỏ chiếm tỷ trọng thấp hơn rất nhiều so với tỷ trọng thu nhập của người lao động, trong khi tỷ trọng thu nhập của DN ngành công nghiệp chế biến và DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí và nước lớn gấp 1,5 đến 2 lần tỷ trọng thu nhập lần đầu của người lao động. Điều này có thể lý giải bởi do vốn đầu tư vào khai thác mỏ không nhiều, chủ yếu là dùng sức người để khai thác tự nhiên; trong khi đó vốn đầu tư vào sản xuất ngành công nghiệp chế biến và sản xuất và phân phối điện, khí và nước lớn gấp 2 đến 3 lần vốn đầu tư vào sản xuất khai thác mỏ (xem Bảng 2.12).

+ Về hiệu quả sản xuất kinh doanh theo ngành công nghiệp cấp I

Số liệu tính toán trong Bảng 2.19 và 2.20 cho thấy phần được chia cho lao động trong tổng giá trị tăng thêm thuần của DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí và nước cao (55,2-59%) cho nên thu nhập bình quân tháng của 1 lao động trong DN này cũng cao (1,6-1,9 triệu đồng/tháng/người), và đó cũng là một nguyên nhân làm cho năng suất lao động (61,9-75,5 triệu đồng/người) và tỷ suất lợi nhuận tính trên lao động (34,4-44,6 triệu đồng/người) của DN này cao.

Phần được chia cho lao động trong tổng giá trị tăng thêm thuần của DN ngành khai thác mỏ cũng rất cao (63-65,2%) và thu nhập bình quân tháng của

1 lao động trong DN này (1,2-1,6 triệu đồng/tháng/người) cao hơn mức bình quân song năng suất lao động (23,3-31 triệu đồng/người) và tỷ suất lợi nhuận tính trên lao động (6,6-9 triệu đồng/người) của DN này lại rất thấp.

Bảng 2.20 Một số chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 DN công nghiệp theo ngành cấp I năm 2001-2003

Đơn vị tính: triệu đồng/người

	Chỉ tiêu hiệu quả		Thu nhập bình quân/tháng/ 1 lao động
	Năng suất lao động/năm	Tỷ suất lợi nhuận tính trên lao động/năm	
	$W=NVA/L$	M_2/L	
Chung ngành cấp I			
2001	41,8	19,3	1,045
2002	43,5	21,2	1,209
2003	46,2	20,9	1,381
Khai thác mỏ			
2001	23,3	6,6	1,266
2002	26,4	8,1	1,388
2003	31,0	9,0	1,673
Công nghiệp chế biến			
2001	43,3	20,2	1,022
2002	44,9	22,2	1,190
2003	47,3	21,8	1,354
SX và PP điện, khí và nước			
2001	75,5	44,6	1,672
2002	61,9	34,2	1,730
2003	64,4	37,7	1,967

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Phần được chia cho lao động trong tổng giá trị tăng thêm thuần của DN ngành công nghiệp chế biến (28,4-34,3%), thu nhập bình quân tháng của 1 lao động (1-1,3 triệu đồng/tháng/người) và tỷ suất lợi nhuận tính trên lao động (20,2-22,2 triệu đồng/người) của DN này đều đạt dưới mức bình quân chung. Riêng năng suất lao động (43,3-47,3 triệu đồng/người) đạt trên mức bình quân chung và đứng thứ 2 sau ngành sản xuất và phân phối điện, khí và nước.

Điều này nói lên rằng mặc dù tỷ lệ phần được chia cho người lao động trong tổng giá trị tăng thêm thuần (V/NVA) của DN ngành khai thác mỏ rất cao, song hoạt động sản xuất của DN này đạt hiệu quả thấp; trong khi đó, hiệu quả SXKD của DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí và nước lại rất cao. Nguyên nhân có thể do lao động trong ngành công nghiệp khai thác mỏ chủ yếu là lao động thủ công, chi phí sản xuất lớn nên hiệu quả sản xuất thấp; trong khi đó lao động trong ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí và nước có trình độ chuyên môn kỹ thuật, chi phí sản xuất thấp hơn nên hiệu quả sản xuất cao hơn; còn ngành công nghiệp chế biến có hàm lượng công nghệ chưa cao, song lại sử dụng nhiều lao động nên hiệu quả sản xuất không cao.

b. Phân phối thu nhập giữa 3 lợi ích theo loại hình kinh tế

+ Về cơ cấu thu nhập theo loại hình kinh tế

Chúng ta thấy phân phối thu nhập của DN nhà nước theo 3 lợi ích tương đối đồng đều: thu nhập lần đầu của người lao động chiếm tỷ lệ lớn khoảng 37,6-44,8%, thu nhập lần đầu của Nhà nước từ DN chiếm khoảng 26,6-31,1% và thu nhập ròng của DN nhà nước chiếm khoảng 26,7-31,2% tổng thu nhập (NVA).

Trong khi đó, phần để lại cho DN ngoài nhà nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài khá lớn và chúng chiếm khoảng 40,1-51,4% và 55,5-57,9% tương ứng trong tổng giá trị tăng thêm thuần (NVA). Phần chia cho người lao động của DN ngoài nhà nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 38,6-41,7% và 20,6-28,5% tương ứng.

**Bảng 2.21 Cơ cấu giá trị tăng thêm thuần bình quân
1 doanh nghiệp theo loại hình kinh tế năm 2001-2003**

Đơn vị tính: %

	Giá trị TT thuần (NVA)	Thù lao LĐ (V)	Thuế&nộpNS (M ₁)	Thu nhập ròng DN (M ₂)
Chung 3 loại hình				
2001	100	30,0	23,9	46,1
2002	100	33,3	18,0	48,7
2003	100	35,9	18,9	45,2
DN Nhà nước				
2001	100	37,8	31,1	31,2
2002	100	37,6	26,6	35,8
2003	100	44,8	28,5	26,7
DN ngoài nhà nước				
2001	100	41,7	18,2	40,1
2002	100	39,4	9,3	51,4
2003	100	38,6	11,6	49,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài				
2001	100	20,6	21,5	57,9
2002	100	27,3	15,4	57,3
2003	100	28,5	16,0	55,5

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Thuế và các khoản nộp ngân sách của DN ngoài nhà nước rất thấp chỉ chiếm từ 9-18%; phần này của DN có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 15-22% tổng giá trị tăng thêm thuần (NVA) (Bảng 2.21).

Như vậy, DN nhà nước có tỷ lệ đóng góp cho ngân sách nhà nước là cao nhất, còn DN ngoài nhà nước có tỷ lệ đóng góp này thấp nhất. Tỷ trọng thu nhập ròng của DN có vốn đầu tư nước ngoài và của DN ngoài nhà nước rất cao trong khi tỷ trọng này của DN nhà nước lại thấp. Nguyên nhân có thể lý

giải bởi do đối với DN ngoài nhà nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài chủ DN là người bỏ vốn đầu tư sản xuất nên dành phần để lại cho DN nhiều hơn.

+ Về hiệu quả sản xuất kinh doanh theo loại hình kinh tế

Điều ngạc nhiên là phần chia cho người lao động (V/NVA) của các DN ngoài nhà nước cao hơn so với các DN khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, song thu nhập bình quân tháng của 1 lao động trong DN ngoài nhà nước lại thấp nhất (0,7- 0,9 triệu đồng) và năng suất lao động của DN này cũng thấp nhất (21,5-29,2 triệu đồng/người) và tỷ suất lợi nhuận cũng thấp (8,6-14,9 triệu đồng/người).

Bảng 2.22 Một số chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh bình quân của 1 doanh nghiệp theo loại hình năm 2001-2003

Đơn vị tính: triệu đồng/người

	Chỉ tiêu hiệu quả		Thu nhập bình quân/tháng/người
	Năng suất lao động/năm	Tỷ suất lợi nhuận tính trên lao động/năm	
	$W=NVA/L$	M_2/L	
Chung 3 loại hình			
2001	41,8	19,3	1,045
2002	43,5	21,2	1,209
2003	46,2	20,9	1,381
DN Nhà nước			
2001	33,7	10,5	1,061
2002	38,8	13,9	1,217
2003	38,5	10,3	1,439

DN ngoài nhà nước			
2001	21,5	8,6	0,745
2002	26,2	13,5	0,861
2003	29,9	14,9	0,963
DN có vốn đầu tư nước ngoài			
2001	82,4	47,7	1,417
2002	72,0	41,2	1,642
2003	75,9	42,1	1,806

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Phần được chia cho lao động trong tổng giá trị tăng thêm thuần của DN có vốn đầu tư nước ngoài không cao song thu nhập bình quân tháng của 1 lao động trong DN này lại cao (1,4-1,8 triệu đồng/tháng/người) và năng suất lao động (72-82 triệu đồng/người) cùng tỷ suất lợi nhuận bình quân (41,2-47,7 triệu đồng/người) của DN này ở mức cao.

Phần được chia cho lao động trong tổng giá trị tăng thêm thuần của DN nhà nước cũng cao song thu nhập bình quân tháng của 1 lao động trong DN này ở mức bình quân (1-1,4 triệu đồng/tháng/người) và năng suất lao động (33,7-38,8 triệu đồng/người) cùng tỷ suất lợi nhuận bình quân (10,3-13,9 triệu đồng/người) của DN này ở mức thấp hơn so với mức bình quân chung.

Hình như có một nghịch lý giữa phân phối thu nhập của các DN trong nước với các DN có vốn đầu tư nước ngoài. Các DN trong nước có năng suất lao động và tỷ suất lợi nhuận thấp nhưng tỷ lệ phân chia thu nhập lần đầu của lao động và của DN có vẻ *Ô công bằng* hơn so với các DN có vốn đầu tư nước ngoài, nơi mà năng suất lao động và tỷ suất lợi nhuận cao nhưng tỷ lệ phân chia thu nhập của lao động và của DN rất chênh lệch.

Có sự lý giải rằng để cải thiện vị trí và đời sống của người lao động, vấn đề là phải tạo mọi điều kiện để giá trị tăng thêm thuần NVA tăng liên tục. Không những cái bánh NVA ngày càng to ra mà tỷ lệ của người lao động

được hưởng cũng lớn hơn. Muốn vậy phải có ai đó với tài trí và tinh thần mạo hiểm, sẵn sàng đầu tư ứng dụng công nghệ, khám phá thị trường làm cho cái bánh ngày càng lớn thì dù tỷ phần của người lao động có thấp hơn, người lao động sẽ chọn trường hợp này hơn là cái bánh lúc nào cũng nhỏ. Thu nhập ròng của DN (lợi nhuận sau thuế) chính là thù lao chính đáng cho những nhà DN có khả năng khám phá công nghệ, cải tiến sản xuất kinh doanh. Thực tế cho thấy nếu không có tinh thần DN này thì kinh tế không phát triển và cuộc sống của người lao động cũng không được cải thiện ⁴⁹. Các DN có vốn đầu tư nước ngoài đã làm được cái điều mà các DN trong nước còn bị hạn chế. Trên thực tế người lao động làm việc trong các DN có vốn đầu tư nước ngoài có cường độ lao động cao song thu nhập bình quân của họ cũng cao hơn hẳn so với thu nhập bình quân của người lao động làm việc trong các DN có vốn trong nước.

2.3 PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG THU NHẬP TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

2.3.1 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của giá trị tăng thêm thuần (NVA)

Kết quả sản xuất kinh doanh nói chung và giá trị tăng thêm thuần nói riêng chịu tác động của nhiều nhân tố, trong đó có nhân tố lao động và năng suất lao động. Phân tích thống kê giá trị tăng thêm thuần NVA cho phép nghiên cứu mức độ tăng trưởng và các nhân tố ảnh hưởng. Ở đây luận án sẽ vận dụng phương pháp chỉ số để phản ánh mức độ biến động NVA và các nhân tố ảnh hưởng.

Số liệu về giá trị tăng thêm thuần, thu nhập lần đầu của người lao động, thu nhập ròng của DN và lao động bình quân 1 DN công nghiệp theo ngành cấp 1 và loại hình kinh tế được trình bày trong Phụ lục 1.

Để phân tích sự biến động của giá trị tăng thêm thuần NVA theo ảnh hưởng của năng suất lao động và số lao động, ta sử dụng mô hình sau:

$$NVA = w.L$$

Trong đó w là năng suất lao động tính theo NVA, L là số lao động của DN.

Số tương đối:

$$I_{NVA} = I_{NVA(w)} \times I_{NVA(L)}$$

$$I_{NVA} = \frac{NVA_1}{NVA_2} = \frac{w_1 L_1}{w_0 L_0} = \frac{w_1 L_1}{w_0 L_1} \times \frac{w_0 L_1}{w_0 L_0}$$

Hay:

Số tuyệt đối:

$$\Delta_{NVA} = \Delta_{NVA(w)} + \Delta_{NVA(L)}$$

$$\text{Hay: } \Delta_{NVA} = (w_1 L_1 - w_0 L_1) + (w_0 L_1 - w_0 L_0)$$

Ở đây: 1- Kỳ nghiên cứu (2003)

0 - Kỳ gốc (2001)

Bảng 2.23 Biến động của giá trị tăng thêm thuần theo năng suất lao động, số lao động phân theo ngành công nghiệp cấp I

	Số tương đối (lần)			Số tuyệt đối (triệu đ.)		
	$I_{NVA(w)}$	$I_{NVA(L)}$	I_{NVA}	$\Delta_{NVA(w)}$	$\Delta_{NVA(L)}$	Δ_{NVA}
Chung ngành cấp I	1,1	1,2	1,3	1253	1958	3211
Khai thác mỏ	1,3	1,1	1,5	2580	942	3522
Công nghiệp chế biến	1,1	1,2	1,3	1161	2057	3218
SX và PP điện, khí và nước	0,9	1,3	1,1	-1237	2080	843

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Trong mô hình trên, giá trị tăng thêm thuần năm 2003 của DN nói chung tăng 0,3 lần (30%) so với năm 2001 hay tăng 3.211 triệu đồng do năng suất lao động tính theo NVA tăng 0,1 lần (10%) làm cho giá trị tăng thêm thuần tăng 1.253 triệu đồng; và do số lao động bình quân tăng 0,2 lần (20%) làm cho giá trị tăng thêm thuần tăng 1.958 triệu đồng.

Có thể phân tích sâu hơn biến động này theo ngành công nghiệp cấp I và loại hình kinh tế.

a. Xét theo ngành công nghiệp cấp I, kết quả tính toán cho thấy:

- Giá trị tăng thêm thuần năm 2003 của DN ngành công nghiệp khai thác

mở tăng 50% so với năm 2001 (hay tăng 3.522 triệu đồng) là do: năng suất lao động tăng 30% làm cho giá trị tăng thêm thuần tăng 2.580 triệu đồng; và do số lao động bình quân tăng 10% làm cho giá trị tăng thêm thuần tăng 942 triệu đồng.

- Giá trị tăng thêm thuần năm 2003 của DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí và nước tăng thấp (10% so với năm 2001 hay tăng 843 triệu đồng) do: năng suất lao động giảm 10% làm cho giá trị tăng thêm thuần giảm 1.237 triệu đồng; và do số lao động bình quân tăng 30% làm cho giá trị tăng thêm thuần tăng 2.080 triệu đồng.

- Giá trị tăng thêm thuần năm 2003 của DN ngành công nghiệp chế biến tăng ở mức bình quân (30% so với năm 2001 hay tăng 3.218 triệu đồng) do năng suất lao động tăng 10% làm cho giá trị tăng thêm thuần tăng 1.161 triệu đồng; và do số lao động bình quân tăng 20% làm cho giá trị tăng thêm thuần tăng 2.057 triệu đồng.

b. Xét theo loại hình kinh tế, kết quả tính toán cho thấy:

- Giá trị tăng thêm thuần năm 2003 của DN nhà nước tăng 20% so với năm 2001 hay tăng 4.539 triệu đồng là do: năng suất lao động tăng 10% làm cho giá trị tăng thêm thuần tăng 2.962 triệu đồng; và do số lao động bình quân tăng 10% làm cho giá trị tăng thêm thuần tăng 1.577 triệu đồng.

- Giá trị tăng thêm thuần năm 2003 của DN ngoài nhà nước tăng cao (70% so với năm 2001 hay tăng 1.693 triệu đồng) do năng suất lao động tăng 40% làm cho giá trị tăng thêm thuần tăng 1.166 triệu đồng; và do số lao động bình quân tăng 20% làm cho giá trị tăng thêm thuần tăng 527 triệu đồng.

- Giá trị tăng thêm thuần năm 2003 của DN có vốn đầu tư nước ngoài tăng 20% so với năm 2001 hay tăng 10.477 triệu đồng là do: năng suất lao động giảm 10% làm cho giá trị tăng thêm thuần giảm 4.452 triệu đồng; và do số lao động bình quân tăng 40% làm cho giá trị tăng thêm thuần tăng 14.929 triệu đồng.

**Bảng 2.24 Biến động của giá trị tăng thêm thuần
theo năng suất lao động, số lao động phân theo loại hình kinh tế**

	Số tương đối (lần)			Số tuyệt đối (triệu đ.)		
	$I_{NVA(w)}$	$I_{NVA(L)}$	I_{NVA}	$\Delta_{NVA(w)}$	$\Delta_{NVA(L)}$	Δ_{NVA}
Chung 3 loại hình	1,1	1,2	1,3	1253	1958	3211
DN Nhà nước	1,1	1,1	1,2	2962	1577	4539
DN ngoài nhà nước	1,4	1,2	1,7	1166	527	1693
DN có vốn đầu tư nước ngoài	0,9	1,4	1,2	-4452	14929	10477

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Như vậy, trong 3 năm 2001 - 2003 năng suất lao động và số lao động của các DN luôn tăng làm cho giá trị tăng thêm thuần NVA luôn tăng (ngoại trừ DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí và nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài có năng suất lao động năm 2003 giảm so với năm 2001). Để cái bánh NVA ngày càng tăng các DN cần phải chú trọng tăng năng suất lao động (phát triển sản xuất theo chiều sâu) cũng như tăng thêm số lao động (phát triển sản xuất theo chiều rộng).

2.3.2 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động thu nhập ròng của doanh nghiệp

Việc phân tích được thực hiện thông qua sử dụng phương pháp chỉ số để phân tích phương trình $M = R_V \cdot V$, (số liệu năm 2003 so với năm 2001).

Trong đó M là thu nhập ròng của DN, R_V là tỷ suất lợi nhuận tính trên thu nhập lần đầu của người lao động, V là tổng thu nhập lần đầu của người lao động.

Số tương đối:

$$I_M = I_{M(R_V)} \times I_{M(V)}$$

$$\text{Hay: } \frac{M_1}{M_0} = \frac{R_{V1}V_1}{R_{V0}V_0} = \frac{R_{V1}V_1}{R_{V0}V_1} \times \frac{R_{V0}V_1}{R_{V0}V_0}$$

Số tuyệt đối:

$$\Delta M = \Delta M(R_V) + \Delta M(V)$$

$$\text{Hay: } M_1 - M_0 = \Delta R_V \cdot V_1 + R_{V0} \cdot \Delta V$$

Ở đây: 1- Kỳ nghiên cứu (2003)

0 - Kỳ gốc (2001)

Bảng 2.25 Biến động thu nhập ròng của doanh nghiệp theo tỷ suất lợi nhuận, thu nhập lần đầu của lao động phân theo ngành công nghiệp cấp I

	Số tương đối (lần)			Số tuyệt đối (triệu đ.)		
	$I_{M(R_V)}$	$I_{M(V)}$	I_M	$\Delta M(R_V)$	$\Delta M(V)$	ΔM
Chung ngành cấp I	0,82	1,58	1,30	-1314	2676	1361
Khai thác mỏ	1,02	1,50	1,54	68	980	1048
Công nghiệp chế biến	0,81	1,59	1,29	-1435	2831	1396
SX và PP điện, khí và nước	0,72	1,56	1,12	-1645	2109	464

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Kết quả tính toán cho thấy thu nhập ròng năm 2003 của DN ngành công nghiệp nói chung tăng 30% so với năm 2001 (hay tăng 1.361 triệu đồng) do: tỷ suất lợi nhuận tính trên thu nhập lần đầu của người lao động giảm 18% làm cho thu nhập ròng giảm 1.314 triệu đồng; và do thu nhập lần đầu của người lao động tăng 58% làm cho thu nhập tăng 2.676 triệu đồng.

Có thể phân tích sâu hơn biến động này theo ngành công nghiệp cấp I và loại hình kinh tế.

a. Theo ngành công nghiệp cấp I:

- *Công nghiệp khai thác mỏ*: kết quả tính toán cho thấy thu nhập ròng năm 2003 của DN ngành công nghiệp khai thác mỏ tăng 54% so với năm 2001 (hay tăng 1.048 triệu đồng) là do: tỷ suất lợi nhuận tính trên thu nhập lần đầu của người lao động tăng 2% làm cho thu nhập ròng tăng 68 triệu đồng; và thu nhập lần đầu của người lao động tăng 50% làm cho thu nhập tăng 980 triệu đồng.

- *Công nghiệp chế biến*: kết quả tính toán trong Bảng 2.25 cho thấy thu nhập ròng năm 2003 của DN công nghiệp chế biến tăng ở mức bình quân (29% so với năm 2001 hay tăng 1.396 triệu đồng) là do: tỷ suất lợi nhuận tính trên thu nhập lần đầu của người lao động giảm 19% làm cho thu nhập ròng

giảm 1.435 triệu đồng; và do thu nhập lần đầu của người lao động tăng 59% làm cho thu nhập ròng tăng 2.831 triệu đồng.

- *Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí và nước*: Bảng 2.25 cho thấy thu nhập ròng năm 2003 của DN sản xuất và phân phối điện, khí và nước tăng 12% so với năm 2001 hay tăng 464 triệu đồng là do: tỷ suất lợi nhuận tính trên thu nhập lần đầu của người lao động giảm 28% làm cho thu nhập ròng giảm 1.645 triệu đồng; và do thu nhập lần đầu của người lao động tăng 56% làm cho thu nhập ròng tăng 2.109 triệu đồng.

Bảng 2.26 Biến động thu nhập ròng của doanh nghiệp theo tỷ suất lợi nhuận, thu nhập lần đầu của lao động phân theo loại hình kinh tế

	Số tương đối (lần)			Số tuyệt đối (triệu đ.)		
	$I_{M(Rv)}$	$I_{M(V)}$	I_M	$\Delta M(Rv)$	$\Delta M(V)$	ΔM
Chung 3 loại hình	0,8	1,6	1,3	-1314	2676	1361
DN Nhà nước	0,7	1,5	1,1	-2451	2795	344
DN ngoài nhà nước	1,2	1,7	2,1	372	707	1078
DN có vốn đầu tư nước ngoài	0,8	1,6	1,2	-8839	13644	4805

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

b. Theo loại hình kinh tế:

- *Doanh nghiệp nhà nước*: thu nhập ròng năm 2003 của DN nhà nước tăng 10% so với năm 2001 hay tăng 344 triệu đồng là do: tỷ suất lợi nhuận tính trên thu nhập lần đầu của người lao động giảm 30% làm cho thu nhập ròng giảm 2.451 triệu đồng, nhưng do thu nhập lần đầu của người lao động tăng 50% làm cho thu nhập ròng tăng 2.795 triệu đồng.

- *Doanh nghiệp ngoài nhà nước*: thu nhập ròng năm 2003 của DN ngoài nhà nước tăng cao (110% so với năm 2001 hay tăng 1078 triệu đồng) do: tỷ suất lợi nhuận tính trên thu nhập lần đầu của người lao động tăng 20% làm cho thu nhập ròng tăng 372 triệu đồng; và do thu nhập lần đầu của người lao động tăng 70% làm cho thu nhập ròng tăng 707 triệu đồng.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: thu nhập ròng năm 2003 của DN có vốn đầu tư nước ngoài tăng 20% so với năm 2001 hay tăng 4.805 triệu đồng là do: tỷ suất lợi nhuận tính trên thu nhập lần đầu của người lao động giảm 20% làm cho thu nhập ròng giảm 8.839 triệu đồng, nhưng do thu nhập lần đầu của người lao động tăng 60% làm cho thu nhập ròng tăng 13.644 triệu đồng.

Như vậy trong 3 năm 2001 - 2003, tỷ suất lợi nhuận tính trên thu nhập lần đầu của người lao động của các DN có xu hướng giảm (ngoại trừ DN ngành khai thác mỏ và DN ngoài nhà nước có R_V năm 2003 lớn hơn năm 2001) làm giảm thu nhập ròng còn thu nhập lần đầu của lao động luôn tăng làm tăng thu nhập ròng. Các DN muốn tăng thu nhập ròng của mình thì cần phải tăng tỷ suất lợi nhuận tính trên thu nhập lần đầu của người lao động cũng như tăng thu nhập cho người lao động.

2.4 MÔ HÌNH HỒI QUY BIỂU HIỆN MỐI LIÊN HỆ TƯƠNG QUAN GIỮA GIÁ TRỊ TĂNG THÊM (VA) VÀ CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH CỦA NÓ VỚI CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO LÀ VỐN VÀ LAO ĐỘNG

2.4.1 Lựa chọn mô hình và định hướng phân tích kết quả

Mô hình được lựa chọn đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố (vốn (VON), lao động (LD)) đến các lợi ích (Giá trị tăng thêm VA, Giá trị tăng thêm thuần NVA, lợi ích người lao động V, lợi ích nhà nước M_1 , lợi ích doanh nghiệp M_2) là hàm sản xuất Cobb - Douglas. Trong một vài trường hợp để tránh vi phạm các giả thiết khi dùng phương pháp bình phương nhỏ nhất, mô hình có chứa biến trễ 1 kỳ của biến phụ thuộc (AR(1)). Việc xử lý trễ ở đây hoàn toàn không có nghĩa thời gian trễ thông thường vì vậy sẽ có những biến đổi có tính chất xử lý kỹ thuật trên kết quả mô hình để có thể nhận được các kết luận có ý nghĩa.

Hệ thống mô hình được ước lượng gộp chung theo thời gian cho các loại hình DN. Tiếp sau đó là các mô hình chi tiết của từng loại hình kinh tế trong từng năm. Việc lựa chọn cách chia này có thể chưa thật tốt, tuy nhiên trong

điều kiện các DN và toàn bộ nền kinh tế đang biến động nhiều và nguồn số liệu chỉ có trong 3 năm chúng tôi cho rằng cách chia này là đáng tin cậy hơn cả. Trong điều kiện nguồn số liệu theo thời gian đầy đủ hơn việc ước lượng đồng thời theo thời gian sẽ đơn giản hơn cho cả việc chỉnh sửa, lựa chọn mô hình và phân tích kết quả.

Các phân tích từ mô hình sẽ tập trung vào các vấn đề:

- Sự khác biệt về vai trò của vốn và lao động đối với các lợi ích theo loại hình kinh tế
- Mức độ khai thác các yếu tố sản xuất qua các năm và theo các loại hình kinh tế.
- Hiệu quả của quản lý và sử dụng lao động trong các DN theo loại hình kinh tế.

Phân tích theo ngành cấp II sẽ không được đề cập ở đây vì nhiều lý do mà trước tiên là nguồn số liệu và cấu trúc ngành của nguồn số liệu có thể sử dụng. Vì thế luận án chỉ đề cập phân tích theo ngành công nghiệp cấp I.

2.4.2 Cơ sở lý thuyết về phân tích áp dụng đối với hàm lợi ích

Như đã trình bày ở trên, hàm được lựa chọn có dạng $Y = AL^\alpha K^\beta$. Với dạng mô hình này người ta quan tâm đến việc phân tích các tham số theo các đặc điểm chủ yếu sau:

- Phân tích hệ số co giãn của Y theo mỗi yếu tố L và K. Các hệ số α , β cho biết khi mỗi yếu tố L, K tăng được 1% thì bình quân Y có thể tăng bao nhiêu %. Phân tích này có thể được tiến hành riêng biệt hay tiến hành trên cơ sở một cơ cấu (theo khoảng) của vốn và lao động, trong những điều kiện cụ thể của một nền sản xuất.
- Phân tích hiệu quả của qui mô sản xuất. Phân tích này dựa trên kiểm định tổng hai hệ số α , β . Ngoài ra có thể xem xét một khía cạnh khác từ tổng này, đó là hiệu quả quản lý khi so sánh các DN ở các thành phần kinh tế khác nhau.

Những nhận xét hay kết luận nhận được từ các phân tích hàm lợi ích qua một mẫu là những kết luận có tính thống kê vì vậy cũng giống như mọi phân tích kinh

tế khác các kết luận này chỉ có tính chất số đông và mọi kết luận số đông đều ẩn chứa những sai lầm. Về mặt xác suất trong các mô hình chúng ta có thể chọn một mức ý nghĩa lớn hơn mức lý thuyết thông thường 5% (hay chẳng hạn 10%).

2.4.3 Nghiên cứu mối liên hệ tương quan giữa các yếu tố lao động và vốn đến biến động thu nhập trong các doanh nghiệp

Trong phần này chúng ta xem xét quan hệ của những yếu tố cơ bản của sản xuất là vốn và lao động với các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất ở các DN. Ngoài ra chúng ta cũng mô tả sơ bộ quan hệ phân chia các lợi ích của các bộ phận (người lao động: V; Nhà nước: M_1 và Doanh nghiệp: M_2) từ phần giá trị tăng thêm của DN (VA). Phân tích sẽ được thực hiện đồng thời và tách biệt các yếu tố vốn và lao động.

a. Phân tích chung

Phân tích tương quan có thể giúp chúng ta thấy được mức chặt chẽ của mối liên hệ giữa các yếu tố của sản xuất và kết quả sản xuất.

Khu vực nhà nước

Có thể nhận thấy một số dấu hiệu sau ở các DN nhà nước:

- Quan hệ ảnh hưởng của vốn đến giá trị tăng thêm, thu nhập của người lao động và DN chặt chẽ hơn ở năm 2003.

Bảng 2.27 Hệ số tương quan giữa các lợi ích và các yếu tố sản xuất của DN khu vực nhà nước

	Năm	VA	V	M_1	M_2	LD
Vốn (VON)	2001	0,898	0,794	0,576	0,798	0,559
	2002	0,804	0,55	0,423	0,651	0,438
	2003	0,853	0,861	0,337	0,769	0,642
Lao động (LD)	2001	0,52	0,852	0,303	0,312	
	2002	0,502	0,872	0,155	0,4	
	2003	0,59	0,746	0,196	0,55	
Giá trị tăng thêm (VA)	2001	1	0,805	0,705	0,931	
	2002	1	0,721	0,618	0,881	
	2003	1	0,852	0,607	0,897	

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

- Phần đóng góp cho ngân sách biến động nhiều hơn (quan hệ lỏng hơn) vào các năm 2002-2003. Điều này có thể giải thích bởi chính sách miễn, giảm thuế đối với các DN nhà nước sau sắp xếp lại.

- Sự phụ thuộc của lợi ích người lao động, lợi ích DN vào giá trị tăng thêm tương đối chặt chẽ và ổn định. Trong khi phần đóng góp ngân sách biến động nhiều hơn.

- Trong khi lao động thay đổi ảnh hưởng ngày càng chặt chẽ hơn đến lợi ích DN thì điều này không thấy rõ đối với lợi ích người lao động và ngân sách nhà nước. Dấu hiệu này có thể coi là một dấu hiệu tốt nếu nó chứng tỏ năm sau DN đã sử dụng lao động hiệu quả hơn năm trước (Chúng ta có thể trở lại vấn đề này trong các kết quả định lượng sau).

Khu vực ngoài nhà nước

Khu vực ngoài nhà nước có một vài dấu hiệu đáng chú ý:

- Quan hệ vốn và giá trị tăng thêm có vẻ giảm dần qua các năm trong khi quan hệ giữa vốn và lượng lao động được sử dụng có thể xem là chặt chẽ hơn.

- Lợi ích người lao động tương quan khá chặt chẽ với qui mô sử dụng lao động trong các DN ngoài nhà nước, điều đó không thể hiện nhiều đối với lợi ích của Nhà nước (thuế và nộp ngân sách).

Bảng 2.28 Hệ số tương quan giữa các lợi ích và các yếu tố sản xuất của DN khu vực ngoài nhà nước

	Năm	VA	V	M ₁	M ₂	LD
Vốn (VON)	2001	0,935	0,713	0,794	0,824	0,564
	2002	0,854	0,685	0,402	0,796	0,621
	2003	0,756	0,696	0,341	0,636	0,646
Lao động (LD)	2001	0,584	0,848	0,444	0,446	
	2002	0,763	0,910	0,207	0,720	
	2003	0,758	0,949	0,126	0,645	
Giá trị tăng thêm (VA)	2001	1	0,763	0,863	0,933	
	2002	1	0,851	0,527	0,955	
	2003	1	0,778	0,435	0,957	

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

- Lợi ích của DN gần như tỷ lệ với giá trị tăng thêm. Có thể đây cũng là một động lực tốt cho các DN ngoài nhà nước và nó là tác nhân khuyến khích các DN này thu hút, huy động các nguồn lực của xã hội cho nền kinh tế.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Một trong những đặc điểm nổi bật ở các DN có vốn đầu tư nước ngoài chính là gần như không tồn tại tương quan đáng kể giữa qui mô sử dụng lao động với lợi ích của Nhà nước (các hệ số tương quan quá nhỏ và có thể xem là khác không không có ý nghĩa). Lợi ích của người lao động quan hệ chặt chẽ với qui mô sản xuất và quan hệ này có thể xem là được xác lập một cách ổn định.

Lợi ích của cả 3 bộ phận (người lao động, Nhà nước và DN) tương quan chặt chẽ và thuận chiều với giá trị tăng thêm của DN. Năm 2003 vốn có vai trò thu hút lao động xã hội trở lại của các DN có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi năm 2002 điều này là có thể không khẳng định được.

Bảng 2.29 Hệ số tương quan giữa các lợi ích và các yếu tố sản xuất của DN khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

	Năm	VA	V	M ₁	M ₂	LD
Vốn (VON)	2001	0,814	0,479	0,439	0,611	0,46
	2002	0,74	0,535	0,44	0,538	0,25
	2003	0,814	0,479	0,439	0,611	0,46
Lao động (LD)	2001	0,478	0,851	0,115	0,395	
	2002	0,411	0,855	0,044	0,255	
	2003	0,478	0,851	0,115	0,395	
Giá trị tăng thêm (VA)	2001	1	0,641	0,724	0,883	
	2002	1	0,726	0,669	0,922	
	2003	1	0,641	0,724	0,883	

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

b. Phân tích riêng

Khu vực Nhà nước

+ Quan hệ của các lợi ích với vốn khi loại trừ ảnh hưởng của lao động

Vai trò của vốn đối với các DN thể hiện rất rõ ràng, tất cả các lợi ích cũng như nghĩa vụ đóng góp cho ngân sách quan hệ cùng chiều với qui mô sử dụng vốn khi đã loại trừ yếu tố lao động. Các hệ số tương quan hầu hết lớn hơn các hệ số tương quan cặp (phân tích chung). Điều đó cho thấy gánh nặng lao động đang đè lên vai các DN nhà nước và yếu tố này đã hạn chế phần nào việc tạo ra lợi ích xã hội nói chung và lợi ích người lao động nói riêng.

Chúng ta thấy một hình ảnh khác khi loại trừ ảnh hưởng của vốn để xét quan hệ tương quan của các lợi ích với qui mô sử dụng lao động. Phân tích sau ủng hộ các kết luận cho rằng chính sách sắp xếp lại DN, đặc biệt là cơ cấu lại lao động trong các DN nhà nước.

Bảng 2.30 Hệ số tương quan riêng giữa các lợi ích với vốn khi cố định qui mô lao động của DN khu vực Nhà nước

	Năm	VA	V	M ₁	M ₂	LD
Vốn (VON)	2001	0,811	0,673	0,947	0,983	0,858
	2002	0,669	0,633	0,858	0,938	0,751
	2003	0,766	0,62	0,849	0,973	0,766

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

+ Quan hệ của các lợi ích với qui mô sử dụng lao động khi loại trừ ảnh hưởng của vốn

Với các DN nhà nước một sự biến đổi có thể nhận thấy là lợi ích của DN đã biến đổi cùng chiều với qui mô sử dụng lao động ở các năm sau trong khi năm 2001 lợi ích DN ít hơn nếu DN sử dụng lao động nhiều hơn.

Bảng 2.31 Hệ số tương quan riêng giữa các lợi ích với vốn khi cố định qui mô vốn của DN khu vực Nhà nước

	Năm	VA	V	M ₁	M ₂	NVA
Lao động (LD)	2001	0,0503	0,8106	-0,0278	-0,2683	0,1127
	2002	0,2805	0,8410	-0,0370	0,1680	0,4310
	2003	0,1070	0,4966	-0,0276	0,1138	0,1869

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Lợi ích người lao động vẫn quan hệ cùng chiều với qui mô sử dụng lao động, tuy nhiên cũng như lợi ích DN và giá trị tăng thêm thuần sự phụ thuộc của các lợi ích này vào lao động có vẻ lỏng lẻo hơn ở năm 2003. Điều này có thể lý giải được nếu chúng ta có thêm thông tin về quá trình sắp xếp lại DN nhà nước. Quá trình sắp xếp lại DN nhà nước cũng là quá trình thay đổi lực lượng lao động, giải quyết lao động dôi dư.

Khu vực ngoài Nhà nước

+ Quan hệ của các lợi ích với vốn khi loại trừ ảnh hưởng của lao động

Một hình ảnh tương tự như đối với các DN nhà nước, các DN ngoài nhà nước có các lợi ích tương quan chặt chẽ và cùng chiều với qui mô sử dụng vốn. Tuy nhiên giá trị tăng thêm và giá trị tăng thêm thuần năm 2003 biến động theo vốn ít chặt chẽ hơn những năm trước.

Bảng 2.32 Hệ số tương quan riêng giữa các lợi ích với vốn khi cố định qui mô lao động của DN khu vực ngoài nhà nước

	Năm	VA	V	M ₁	M ₂	NVA
Vốn (VON)	2001	0,6223	0,8306	0,9251	0,9853	0,9028
	2002	0,5863	0,5844	0,9034	0,9839	0,7502
	2003	0,2862	0,5245	0,9395	0,9898	0,5345

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

+ Quan hệ của các lợi ích với qui mô sử dụng lao động khi loại trừ ảnh hưởng của vốn

Một hình ảnh rất đáng quan tâm là sau khi loại trừ ảnh hưởng của vốn thì lợi ích của Nhà nước hầu như không tương quan với lao động được sử dụng nếu không muốn nói là có thể có dấu hiệu một tương quan ngược chiều. Trong khi đó các lợi ích khác ít nhiều biến đổi cùng chiều với qui mô sử dụng lao động của DN.

Bảng 2.33 Hệ số tương quan riêng giữa các lợi ích với vốn khi cố định qui mô vốn của DN khu vực ngoài nhà nước

	Năm	VA	V	M ₁	M ₂	NVA
Lao động (LD)	2001	0,1918	0,7692	-0,0091	-0,0403	0,2876
	2002	0,5705	0,8483	-0,0600	0,4745	0,6072
	2003	0,5386	0,9103	-0,1317	0,3982	0,5412

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Một ghi nhận khác là các DN ở khu vực này có xu thế tăng nhanh hơn giá trị gia tăng thuần khi tăng được qui mô sử dụng lao động.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

+ Quan hệ của các lợi ích với vốn khi loại trừ ảnh hưởng của lao động

Trong khu vực này quan hệ của các lợi ích với vốn có vẻ ngày càng chặt chẽ hơn và các số liệu ủng hộ giả thiết cho rằng hiệu quả sử dụng vốn ở khu vực này nói chung cao hơn các khu vực khác. Lợi ích của DN và Nhà nước đã thực sự được đảm bảo nhờ vốn.

Bảng 2.34 Hệ số tương quan riêng giữa các lợi ích với vốn khi cố định qui mô lao động của DN khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

	Năm	VA	V	M ₁	M ₂	NVA
Vốn (VON)	2001	0,5089	0,7667	0,8601	0,9617	0,7617
	2002	0,7925	0,7147	0,9275	0,9692	0,7225
	2003	0,7926	0,8372	0,9136	0,9456	0,8911

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

+ Quan hệ của các lợi ích với qui mô sử dụng lao động khi loại trừ ảnh hưởng của vốn

Nhận xét đáng ghi nhận và tìm hiểu kỹ hơn ở đây là lợi ích DN và Nhà nước gần như không bị ảnh hưởng đáng kể của qui mô sử dụng lao động trong các DN có vốn đầu tư nước ngoài.

Giá trị tăng thêm thuần đã có thể được giải thích ngày càng rõ hơn theo qui mô sử dụng lao động. Phải chăng hiệu quả sử dụng lao động trong các DN ở khu vực này đang có xu hướng tốt dần.

Bảng 2.35 Hệ số tương quan riêng giữa các lợi ích với vốn khi cố định qui mô vốn của DN khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

	Năm	VA	V	M ₁	M ₂	NVA
Lao động (LD)	2001	0,1999	0,8087	-0,1087	0,1614	0,1956
	2002	0,3472	0,8813	-0,0756	0,1482	0,2429
	2003	0,2769	0,7813	-0,1823	0,1505	0,2551

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

2.4.4 Kết quả ước lượng và các phân tích hồi quy

2.4.4.1 Các hàm lợi ích chung

Giá trị tăng thêm (VA) và tăng thêm thuần (NVA) được chọn làm các chỉ tiêu đo lợi ích chung của sản xuất. Theo một khía cạnh nào đó có thể xem các hàm này như các hàm sản xuất. Như đã nói ở trên dạng hàm được lựa chọn là dạng Cobb-Douglas. Để ước lượng các hàm này chúng ta tuyến tính hóa nhờ phép biến đổi logarit tự nhiên (cơ số e).

Các hàm lợi ích chung theo vốn và lao động qua các năm

a. Tính chung trong các doanh nghiệp

- Giá trị tăng thêm

		Hằng số LnA	lnLD	lnVON	R ²	F	
lnVA	2001	Giá trị ước lượng	-0,3656	0,358689	0,723831	0,88383	1875,315
		Mức ý nghĩa	0,0096	0,0000	0,0000		0,0000
	2002	Giá trị ước lượng	0,14013	0,34498	0,69617	0,88998	2467,236
		Mức ý nghĩa	0,2493	0,0000	0,0000		0,0000
	2003	Giá trị ước lượng	0,10523	0,382	0,68559	0,90608	2527,476
		Mức ý nghĩa	0,3809	0,0000	0,0000		0,0000

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Các mô hình ước lượng chung cho các loại hình kinh tế qua các năm đều cho thấy vốn và lao động thực sự tác động làm tăng giá trị tăng thêm. Tính phù hợp về mặt thống kê là rất cao (Các kiểm định F cho thấy rõ điều đó). Hệ số hiệu quả lao động đo bởi hệ số co giãn của giá trị tăng thêm theo lao động tăng từ 0,35 năm 2001 đến 0,38 năm 2003. Trong khi đó xu thế ngược lại đối với hiệu quả vốn (từ 0,72 năm 2001 còn 0,68 năm 2003). Có thể xem đây là dấu hiệu không thật tốt nếu xét theo quan điểm đầu tư công nghệ, sử dụng hiệu quả máy móc thiết bị. Tuy vậy, trong cơ cấu vốn có hai bộ phận thì bộ phận vốn lưu động có thể chiếm một tỷ lệ lớn để có kết luận thuyết phục cần nghiên cứu kỹ hơn. Ngoài ra các hệ số co giãn theo vốn lớn hơn vẫn hàm ý rằng đối với các DN vốn vẫn đang là nguồn tạo ra giá trị tăng thêm chủ yếu. Một nền sản xuất ở trình độ kỹ thuật của lao động thấp vẫn hiển hiện qua các ước lượng này. Hiện tượng các hệ số chặn (hằng số) trong các mô hình khác không không có ý nghĩa thống kê là chấp nhận được về mặt kinh tế.

Khi xem xét vấn đề hiệu quả của tăng qui mô sản xuất qua các năm ta có:

		Giá trị quan sát	Chi-SQ	F	
lnVA	2001	C(2)+C(3)=1	1,08252	13,701	13,701
		Mức ý nghĩa		0,0002	0,0002
	2002	C(2)+C(3)=1	1,04115	1,1564	1,1564
		Mức ý nghĩa		0,2822	0,2826
	2003	C(2)+C(3)=1	1,06759	7,5087	7,5087
		Mức ý nghĩa		0,0061	0,0064

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Các giá trị ước lượng và các kiểm định ủng hộ giả thiết $\alpha + \beta > 1$, tuy nhiên với mức ý nghĩa đủ nhỏ giả thiết này chỉ được khẳng định ở các năm 2001 và 2003. Nói chung có thể nhận xét rằng việc khai thác năng lực sản xuất còn thiếu hiệu quả. Vai trò của tổ chức sản xuất đối với việc tạo ra giá trị tăng thêm còn có cơ hội nâng cao.

- Giá trị tăng thêm thuần:

			Hằng số LnA	lnLD	lnVON	R ²	F
lnNVA	2001	Giá trị ước lượng	-0,18629	0,400117	0,66263	0,85682	1475,131
		Mức ý nghĩa	0,2222	0,0000	0,0000		0,0000
	2002	Giá trị ước lượng	0,32584	0,38442	0,63722	0,8647	1949,296
		Mức ý nghĩa	0,0135	0,0000	0,0000		0,0000
	2003	Giá trị ước lượng	0,20844	0,41413	0,64103	0,88769	2070,775
		Mức ý nghĩa	0,1067	0,0000	0,0000		0,0000

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Trong khi giá trị tăng thêm phụ thuộc vốn và lao động có biến đổi rõ qua các năm thì giá trị tăng thêm thuần có vẻ ổn định hơn (hệ số co giãn theo vốn khoảng 0,64 và theo lao động khoảng 0,4). Khi loại trừ khấu hao tài sản cố định hiệu quả vốn có xu thế tăng. Một khả năng có thể khai thác từ thông tin này là hiệu quả vốn lưu động đang cao hơn hiệu quả vốn cố định, đầu tư công nghệ tiên tiến còn là một vấn đề cần xem xét kỹ hơn trong quá trình chuyển đổi, sắp xếp lại các DN. Chúng ta sẽ trở lại với những vấn đề này khi xem xét các kết quả ước lượng đối với các khu vực sở hữu khác nhau và các lợi ích của các bộ phận khác nhau ở phần sau.

b. So sánh giữa các loại hình kinh tế

Các DN nhà nước hiệu quả vốn đối với giá trị tăng thêm có dấu hiệu tăng qua các năm trong khi hiệu quả lao động giảm. Trong khi đó các DN ngoài nhà nước xu thế có dấu hiệu ngược lại; các DN có vốn đầu tư nước ngoài hiệu quả sử dụng lao động có vẻ ổn định qua các năm 2002-2003.

Thực trạng đáng chú ý ở đây là giá trị tăng thêm trong các DN không có vốn đầu tư nước ngoài còn phụ thuộc quá lớn vào hiệu quả sử dụng lao động (hệ số co dẫn vẫn trên 40%) trong khi các DN có vốn đầu tư nước ngoài tỷ lệ này chỉ khoảng 20%.

+ Giá trị tăng thêm (VA):Biến phụ thuộc lnVA

			Hằng số	lnLD	lnVON	R ²	F	$\alpha+\beta$
Nhà nước	2001	Giá trị ước lượng	-0,00515	0,6921	0,488	0,808213	169,97	>1
		Mức ý nghĩa	0,9904	0,0000	0,0000		0,000	0,0034
	2002	Giá trị ước lượng	0,04914	0,48076	0,61858	0,82755	357,51	>1
		Mức ý nghĩa	0,8918	0,0000	0,0000		0,0000	0,0298
	2003	Giá trị ước lượng	0,3791	0,3985	0,64208	0,80778	237,43	>1
		Mức ý nghĩa	0,3594	0,0000	0,0000		0,0000	0,4702
Ngoài nhà nước	2001	Giá trị ước lượng	-0,05	0,4054	0,65901	0,83174	734,04	>1
		Mức ý nghĩa	0,8048	0,0000	0,0000		0,0000	0,0366
	2002	Giá trị ước lượng	0,6145	0,4591	0,56367	0,81387	778,31	>1
		Mức ý nghĩa	0,0010	0,0000	0,0000		0,0000	0,4246
	2003	Giá trị ước lượng	0,3619	0,498	0,58031	0,86364	1022,9	>1
		Mức ý nghĩa	0,0364	0,0000	0,0000		0,0000	0,0027
Đầu tư nước ngoài	2001	Giá trị ước lượng	-0,978	0,1367	0,89687	0,8551	197,69	>1
		Mức ý nghĩa	0,0878	0,0993	0,0000		0,0000	0,6221
	2002	Giá trị ước lượng	-0,039	0,1954	0,79854	0,80834	208,77	<1
		Mức ý nghĩa	0,9406	0,0037	0,0000		0,0000	0,9132
	2003	Giá trị ước lượng	-0,34	0,1934	0,82324	0,84425	688,4	>1
		Mức ý nghĩa	0,2408	0,0000	0,0000		0,0000	0,6082

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Rõ ràng có những khác biệt ở hai khu vực này ngay từ nguồn và cách thức tuyển lao động. Một sự chuyển biến nếu có thể nhận thấy ở các DN không có vốn đầu tư nước ngoài có thể hiển hiện sau khi hoàn thành cơ bản

quá trình cổ phần hóa và sắp xếp lại DN nhà nước (theo báo cáo hậu cổ phần hóa các DN sau cổ phần hóa đã tăng cường đầu tư thiết bị mới, thay đổi cơ cấu lao động, chủ động hơn trong tuyển chọn lao động,...).

Về hiệu quả theo qui mô, các kiểm định tổng hai hệ số co dẫn đều ủng hộ giả thiết hiệu quả theo qui mô đối với các DN có vốn đầu tư nước ngoài không co giãn (hay co giãn đơn vị). Như vậy các DN này đã tiến dần đến giới hạn hiệu quả trong việc sử dụng các yếu tố sản xuất. Trong khi các DN nhà nước và các DN ngoài nhà nước các kiểm định này khẳng định tổng hai hệ số co dẫn lớn hơn 1, điều đó hàm ý rằng hiệu quả theo qui mô chưa được khai thác tốt và cũng cho thấy rằng nhiều DN trong khu vực này còn có thể tăng qui mô để tăng hiệu quả sản xuất.

+ Giá trị tăng thêm thuần (NVA): Biến phụ thuộc lnNVA

			Hàng số	lnLD	lnVON	R ²	F
Nhà nước	2001	Giá trị ước lượng	0,7786	0,4028	0,40276	0,789123	150,93
		Mức ý nghĩa	0,757	0,000	0,000		0,000
	2002	Giá trị ước lượng	0,222325	0,5464	0,5462	0,809968	317,54
		Mức ý nghĩa	0,0135	0,0000	0,0000		0,0000
	2003	Giá trị ước lượng	0,3367	0,4589	0,59364	0,78773	209,67
		Mức ý nghĩa	0,4389	0,0000	0,0000		0,0000
Ngoài nhà nước	2001	Giá trị ước lượng	0,0609	0,4422	0,60989	0,80421	609,97
		Mức ý nghĩa	0,7779	0,0000	0,0000		0,0000
	2002	Giá trị ước lượng	0,6145	0,4591	0,56367	0,81387	778,31
		Mức ý nghĩa	0,0010	0,0000	0,0000		0,0000
	2003	Giá trị ước lượng	0,3619	0,498	0,58031	0,86364	1022,9
		Mức ý nghĩa	0,0364	0,0000	0,0000		0,0000
Đầu tư nước ngoài	2001	Giá trị ước lượng	-0,702	0,1473	0,84008	0,76437	108,67
		Mức ý nghĩa	0,3333	0,1627	0,000		0,000
	2002	Giá trị ước lượng	0,1835	0,2207	0,74106	0,72003	127,31
		Mức ý nghĩa	0,7713	0,0071	0,0000		0,0000
	2003	Giá trị ước lượng	-0,118	0,2293	0,7668	0,82787	197,19
		Mức ý nghĩa	0,822	0,002	0,000		0,0000

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Khi loại bỏ giá trị khấu hao, phần giá trị tăng thêm thuần ở 3 khu vực phụ thuộc vào các yếu tố sản xuất cũng rất khác nhau. Các DN không có vốn đầu tư nước ngoài vẫn có hiệu quả lao động lớn, thậm chí là trong các DN nhà nước hiệu quả vốn và lao động xấp xỉ nhau.

2.4.4.2 Các lợi ích bộ phận

a. Lợi ích của người lao động theo vốn và lao động qua các năm

a.1 Tính chung

Biến phụ thuộc: LnV

		Hằng số LnA	lnLD	lnVON	R ²	F
2001	Giá trị ước lượng	0,15196	0,77552	0,33496	0,89069	2008,465
	Mức ý nghĩa	0,206	0,000	0,000		0,0000
2002	Giá trị ước lượng	0,45368	0,76599	0,32717	0,90648	2956,321
	Mức ý nghĩa	0,0000	0,0000	0,0000		0,0000
2003	Giá trị ước lượng	0,20844	0,41413	0,64103	0,88769	2070,775
	Mức ý nghĩa	0,1067	0,0000	0,0000		0,0000

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Lợi ích của người lao động có xu thế biến động chậm hơn đối với các DN có qui mô sử dụng lao động lớn. Trong khi đó lợi ích người lao động đang tăng lên hàng năm khi vốn tăng. Điều này hoàn toàn thống nhất với các phân tích tương quan riêng đã thực hiện ở trên.

Những khác biệt đáng chú ý có thể nhận được khi chúng so sánh giữa các khu vực kinh tế.

a.2 So sánh giữa các loại hình kinh tế

Có thể thấy về mặt quy mô thì hệ số co dãn lợi ích của người lao động ở khu vực Nhà nước và ngoài nhà nước đều cao nhưng vẫn đảm bảo thấp hơn tỷ lệ tăng của các yếu tố sản xuất. Tuy nhiên hệ số co dãn của lợi ích người lao động ở hai khu vực này theo mức sử dụng lao động vẫn cao hơn ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Để ý đến hệ số trang bị kỹ thuật cho lao động ở các

khu vực ta thấy khu vực có vốn đầu tư nước ngoài hệ số này lớn hơn nhiều lần ở hai khu vực còn lại, cũng như vậy khả năng tạo giá trị tăng thêm hay tăng thêm thuần ở các DN có vốn đầu tư nước ngoài cũng biến động theo vốn (tăng) nhanh hơn. Những số liệu trên ủng hộ ý kiến cho rằng các DN có vốn đầu tư nước ngoài quản lý lao động tốt hơn, tuy nhiên mặt khác cũng có thể là quyền lợi người lao động (về mặt tương đối) đang có dấu hiệu ổn định (tỷ lệ qua các năm xấp xỉ 60%).

Biến phụ thuộc: LnV

			Hằng số	lnLD	lnVON	R ²	F
Nhà nước	2001	Giá trị ước lượng	0,7119	0,8969	0,21548	0,87121	416
		Mức ý nghĩa	0,0147	0,0000	0,0000		0,000
	2002	Giá trị ước lượng	0,7315	0,823	0,26605	0,87599	526,25
		Mức ý nghĩa	0,0079	0,000	0,000		0,0000
	2003	Giá trị ước lượng	0,5068	0,6783	0,38053	0,84838	316,15
		Mức ý nghĩa	0,1264	0,0000	0,0000		0,0000
Ngoài nhà nước	2001	Giá trị ước lượng	0,3093	0,8068	0,29349	0,85853	901,18
		Mức ý nghĩa	0,0745	0,0000	0,0000		0,000
	2002	Giá trị ước lượng	0,8841	0,8758	0,21304	0,86734	1163,8
		Mức ý nghĩa	0,0000	0,0000	0,0000		0,0000
	2003	Giá trị ước lượng	0,679	0,8722	0,24509	0,88762	1275,6
		Mức ý nghĩa	0,000	0,000	0,000		0,000
Đầu tư nước ngoài	2001	Giá trị ước lượng	1,0632	0,5254	0,38243	0,67667	70,109
		Mức ý nghĩa	0,1153	0,0000	0,0000		0,0000
	2002	Giá trị ước lượng	0,8282	0,5791	0,4006	0,86034	304,94
		Mức ý nghĩa	0,0278	0,0000	0,0000		0,0000
	2003	Giá trị ước lượng	0,7915	0,6061	0,39983	0,8627	257,62
		Mức ý nghĩa	0,054	0,000	0,000		0,000

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

b. Lợi ích của Nhà nước theo vốn và lao động qua các năm

Lợi ích của Nhà nước được phản ánh qua thuế và nộp ngân sách từ các DN. Kết quả ước lượng và kiểm định về sự tác động của các yếu tố sản xuất đến lợi ích này được thể hiện ở bảng sau.

Biến phụ thuộc: LnM₁

			Hằng số	lnLD	lnVON	R ²	F
Nhà nước	2001	Giá trị ước lượng	-3,056	0,0812	0,87781	0,49204	59,572
		Mức ý nghĩa	0,0005	0,6569	0,000		0,000
	2002	Giá trị ước lượng	-2,765	0,3042	0,68952	0,37393	44,497
		Mức ý nghĩa	0,0049	0,0963	0,000		0,0000
	2003	Giá trị ước lượng	-2,384	-0,363	1,05711	0,4083	38,987
		Mức ý nghĩa	0,025	0,076	0,000		0,000
Ngoài nhà nước	2001	Giá trị ước lượng	-2,106	-0,029	0,83709	0,47427	133,96
		Mức ý nghĩa	0,000	0,766	0,000		0,000
	2002	Giá trị ước lượng	-0,696	0,1041	0,58535	0,33752	90,686
		Mức ý nghĩa	0,0896	0,2834	0,000		0,000
	2003	Giá trị ước lượng	-0,829	-0,093	0,70675	0,3339	80,956
		Mức ý nghĩa	0,060	0,360	0,000		0,000
Đầu tư nước ngoài	2001	Giá trị ước lượng	-7,245	-0,308	1,41751	0,61009	52,416
		Mức ý nghĩa	0,000	0,1594	0,000		0,000
	2002	Giá trị ước lượng	-6,802	-0,483	1,39536	0,52205	54,066
		Mức ý nghĩa	0,0000	0,0061	0,0000		0,000
	2003	Giá trị ước lượng	-6,262	0,0456	1,0964	0,39874	27,19
		Mức ý nghĩa	0,001	0,852	0,000		0,000

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Các kết quả trên cho chúng ta thấy một hình ảnh rõ hơn về vai trò của hai yếu tố lao động và vốn trong việc tạo ra lợi ích qua đóng góp vào ngân sách của các DN ở các loại hình kinh tế khác nhau.

Với các DN nhà nước việc tăng lao động hầu như không làm tăng mức thu ngân sách một cách có ý nghĩa, thậm chí còn làm giảm tỷ lệ này (năm 2003). Đặc biệt với DN ngoài nhà nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài một tình trạng không có gì tốt hơn. Việc tăng lao động hầu như chỉ có xu thế làm giảm khoản nộp thuế. Như vậy vốn trở thành yếu tố duy nhất trong hai yếu tố được xem xét tạo khoản thu của Nhà nước.

Trong đó cũng cần chú ý rằng hệ số co giãn của lợi ích này là rất thấp ở khu vực ngoài nhà nước và ngược lại quá cao ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Trong sự biến động này xu thế giảm hệ số co giãn của lợi ích Nhà nước theo vốn ở các DN có vốn đầu tư nước ngoài cũng thể hiện khá rõ. Nếu năm 2001 tăng 1% vốn các DN bình quân đóng góp tăng 1,4% thì tỷ lệ đó là 1,39% năm 2002 và 1,09% năm 2003. Có thể hiện tượng này cũng là bình thường vì vốn được xem xét ở đây bao gồm cả đầu tư dài hạn, trong điều kiện chính sách đầu tư nước ngoài hoàn thiện hơn thì lượng vốn đầu tư có thể cao hơn nhiều so với lượng vốn hoạt động của các DN có vốn đầu tư nước ngoài. Có thể hy vọng một tốc độ tăng tương đối cao hơn của lợi ích Nhà nước khi các DN ở khu vực này phát huy hết khả năng khai thác các nguồn lực trong sản xuất.

Với các DN ngoài nhà nước khoản đóng góp ngân sách khi gia tăng sản xuất thấp hơn các khu vực khác. Đây cũng là vấn đề nhiều nghiên cứu đã quan tâm, có nhiều lý do mà trong đó lý do quản lý tài chính, hạch toán, kiểm toán ở khu vực này đang được coi là một trong các lý do chính.

c. Lợi ích của doanh nghiệp theo vốn và lao động qua các năm

Lợi ích DN phản ánh qua chỉ tiêu giá trị thặng dư thuần (Giá trị tăng thêm thuần trừ thu nhập người lao động trừ thuế). Bảng sau tóm tắt các kết quả từ các ước lượng và kiểm định hồi quy.

Biến phụ thuộc: LnM₂

			Hằng số	lnLD	lnVON	R ²	F
Nhà nước	2001	Giá trị ước lượng	-2,652	0,5178	0,66419	0,53201	69,913
		Mức ý nghĩa	0,0019	0,0045	0,000		0,000
	2002	Giá trị ước lượng	-1,971	0,291	0,77463	0,62131	122,23
		Mức ý nghĩa	0,0023	0,0157	0,000		0,000
	2003	Giá trị ước lượng	-1,513	0,1088	0,82378	0,56408	73,111
		Mức ý nghĩa	0,0472	0,4577	0,000		0,000
Ngoài nhà nước	2001	Giá trị ước lượng	-2,605	0,19466	0,86631	0,61207	234,3
		Mức ý nghĩa	0,0000	0,0282	0,0000		0,000
	2002	Giá trị ước lượng	-1,756	0,2034	0,82664	0,642	319,2
		Mức ý nghĩa	0,0000	0,0076	0,0000		0,000
	2003	Giá trị ước lượng	-2,234	0,2599	0,84771	0,68184	346,1
		Mức ý nghĩa	0,0000	0,0007	0,0000		0,000
Đầu tư nước ngoài	2001	Giá trị ước lượng	-2,018	0,0939	0,90002	0,55647	42,03
		Mức ý nghĩa	0,0981	0,5922	0,000		0,000
	2002	Giá trị ước lượng	-1,432	-0,038	0,93923	0,52671	55,087
		Mức ý nghĩa	0,165	0,7745	0,0000		0,0000
	2003	Giá trị ước lượng	-2,173	-0,009	0,99624	0,71843	104,61
		Mức ý nghĩa	0,0079	0,9352	0,000		0,000

Nguồn: Tính toán từ mẫu điều tra doanh nghiệp 2001-2003, Tổng cục Thống kê.

Lợi ích của DN ở đây có thể phân chia thành hai trường hợp. Với các DN nhà nước lợi ích này về mặt bản chất là lợi ích của Nhà nước dù phần lợi ích này có để lại để DN phát triển sản xuất. Đối với các DN ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài lợi ích này thực sự là lợi ích của chủ DN. Các kết quả trên tái khẳng định một lần nữa là dùng thêm lao động hầu như không có tác

động gì đến lợi ích của DN có vốn đầu tư nước ngoài. Hiện tượng này cũng xuất hiện ở các DN nhà nước năm 2003. Với các DN ngoài nhà nước thì việc tăng sử dụng lao động dù sao cũng làm tăng lợi ích chủ DN. Ngoại trừ các DN nhà nước (ở đây lợi ích DN và lợi ích Nhà nước có thể gộp thành một loại lợi ích). Kết quả kiểm định trên có thể giải thích hiện tượng tìm việc khó khăn ở các DN có vốn đầu tư nước ngoài. Vấn đề có thể cần được tranh luận nhiều, nhưng chất lượng lao động và tác phong làm việc của lao động nước ta hiện nay là cản trở không nhỏ cho người sử dụng lao động. Lao động vô hình chung trở thành một mặt không thể thiếu của sản xuất khi vốn đã được xác định. Có thể các chủ DN sẽ ở trong tình trạng không mong chờ gì ở khả năng nâng cao năng suất lao động từ trình độ chuyên môn, kỷ luật làm việc của lao động hiện nay.

Trên đây là một số phân tích nhận được từ ước lượng và kiểm định các mô hình nhằm đánh giá vai trò của hai yếu tố chủ yếu là vốn và lao động trong việc tạo ra lợi ích và các bộ phận cấu thành của nó. Các thông tin chi tiết và các phân tích khác có thể dựa trên các kết quả hồi quy ở phần phụ lục 2.

2.5 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG TRONG CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP

Thu nhập trên góc độ của người lao động đó là những vấn đề về trả công bằng tiền hoặc hiện vật cho thời gian làm việc (thông thường được gọi là tiền lương và tiền công trực tiếp) và cho thời gian không làm việc, như kỳ nghỉ phép hàng năm, nghỉ ngày lễ và nghỉ được hưởng lương. Thu nhập có thể là thu nhập gộp (trước khi trích nộp thuế, đóng góp cho quỹ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế của người lao động, v.v...) hoặc thu nhập thuần (sau khi đã trừ các khoản trích nộp). Thu nhập thuần là khoản tiền người lao động được mang về nhà sử dụng cho các mục đích tiêu dùng và đầu tư.

2.5.1 Phân tích cơ cấu thu nhập và tiền lương bình quân của người lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp

a. Cơ cấu thu nhập bình quân của người lao động

Bảng 2.36 cho thấy, theo cơ cấu thu nhập, nếu thu nhập = 100 thì nói chung, tiền lương và phụ cấp lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, phúc lợi xã hội và thu nhập khác tương ứng bằng 85,2%; 4,6%; 4,8% và 5,4% tổng thu nhập. Tiền lương của lao động trong DN có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng thấp hơn chút ít so với tỷ trọng tiền lương của lao động trong DN ngoài nhà nước và trong DN nhà nước do tỷ lệ tiền làm thêm giờ của lao động trong DN có vốn đầu tư nước ngoài cao hơn tỷ lệ này của lao động khu vực Nhà nước và ngoài nhà nước. Trong khi đó, tỷ lệ tiền thưởng và phúc lợi xã hội trong tổng thu nhập của lao động khu vực Nhà nước cao hơn tỷ lệ này của lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài nhà nước.

Bảng 2.36 Cơ cấu thu nhập bình quân của 1 lao động trong các DN công nghiệp phân theo loại hình kinh tế năm 2005

Đơn vị tính: %

	Tổng thu nhập	Trong đó			
		Tiền lương và phụ cấp	Tiền làm thêm giờ	Tiền thưởng	Thu nhập khác
Nhà nước	100	85,5	2,9	5,5	6,1
Ngoài nhà nước	100	86,1	3,6	5,0	5,4
Đầu tư nước ngoài	100	84,1	6,6	4,2	5,0
BQ chung	100	85,2	4,6	4,8	5,4

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra mẫu doanh nghiệp 2005, Bộ LĐTBXH.

b. Tiền lương bình quân tháng của người lao động

Bảng 2.37 cho thấy sự khác biệt về tiền lương bình quân tháng của người lao động trong các loại hình DN công nghiệp theo vị trí công việc.

Như là quy luật, tiền lương của người lao động trong khu vực Nhà nước thường cao hơn khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ở các nghề ít kỹ năng nhất (công nhân và nhân viên). Ngược lại, tiền lương

của khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng cao hơn tiền lương của khu vực Nhà nước ở nhóm của các nghề có kỹ năng và chuyên môn kỹ thuật [45]. Đặc biệt tiền lương của lãnh đạo DN có vốn đầu tư nước ngoài cao hơn hẳn tiền lương của lãnh đạo trong các DN nhà nước và DN ngoài nhà nước. Điều này gây nên sự chảy máu chất xám từ khu vực Nhà nước sang khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và dẫn tới chất lượng công việc ở khu vực Nhà nước thấp đi.

Bảng 2.37 Tiền lương bình quân tháng của 1 lao động trong các DN công nghiệp phân theo loại lao động và loại hình kinh tế năm 2005

Đơn vị: nghìn đồng

	Lãnh đạo DN	Chuyên môn kỹ thuật	Nhân viên	Công nhân sản xuất	Chung
Nhà nước	4114	1833	1840	1477	1718
Ngoài nhà nước	3335	1836	1292	1348	1609
Đầu tư nước ngoài	10262	2216	1410	1246	1865
BQ chung	5118	1977	1466	1341	1723

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra mẫu doanh nghiệp 2005, Bộ LĐTBXH.

2.5.2 Phân tích mức độ tập trung thu nhập của lao động trong các loại hình kinh tế

2.5.2.1 Tình hình phân bố lao động theo mức thu nhập ở các doanh nghiệp

Kết quả tính toán từ số liệu của 2.599 lao động trong các DN công nghiệp trên tổng số 5.400 lao động của 500 DN được điều tra năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho thấy sự phân bố lao động theo mức thu nhập trong các DN công nghiệp như sau: số lao động có mức thu nhập dưới 500.000 đồng/tháng chiếm tỷ lệ nhỏ (1% tổng số lao động), đa số lao động có mức thu nhập từ 1 triệu đến 1,5 triệu đồng/tháng (28%) và có rất ít lao động có mức thu nhập trên 10 triệu đồng/tháng (1,3%).

Năm 2005 số lao động với mức lương dưới 350.000 đồng/tháng chỉ có ở DN ngoài nhà nước (0,5%). Vẫn còn có một tỷ lệ nhỏ (0,2%) số lao động trong

các DN có vốn đầu tư nước ngoài có mức tiền lương dưới 500.000 đồng/tháng, có nghĩa là dưới mức tiền lương tối thiểu mà Nhà nước quy định cho DN có vốn đầu tư nước ngoài. Trong khi đó tỷ lệ lao động có mức lương trên 3 triệu đồng/tháng ở DN có vốn đầu tư nước ngoài tương đối lớn (18%), lớn hơn nhiều so với tỷ lệ này của DN ngoài nhà nước và DN nhà nước (11-13%).

Bảng 2.38 Phân bố lao động theo mức thu nhập của người lao động và theo loại hình kinh tế năm 2005

Mức thu nhập (nghìn đồng)	Tỷ lệ lao động (%)			
	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Đầu tư nước ngoài	Chung
<350	0,0	0,5	0,0	0,2
350-500	0,3	1,5	0,2	0,8
500-1000	13,5	21,2	24,5	20,6
1000-1500	28,0	29,4	26,4	28,0
500-2000	21,5	18,4	15,9	18,2
2000-2500	15,5	11,2	8,9	11,4
2500-3000	8,0	7,1	6,4	7,0
3000-5000	9,6	7,1	12,0	9,3
5000-10000	3,4	2,2	3,9	3,0
>10000	0,2	1,4	1,9	1,3

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra mẫu doanh nghiệp 2005, Bộ LĐTBXH

2.5.2.2. Phân tích sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập theo loại hình doanh nghiệp

Để phân tích sự không công bằng hay mức độ tập trung thu nhập của lao động trong các loại hình DN ta sử dụng hệ số Gini. Hệ số Gini có giá trị dao động trong khoảng từ 0 (công bằng tuyệt đối) đến 1 (bất công bằng tuyệt đối).

Khu vực Nhà nước

Bảng 2.39 Tính hệ số Gini đối với doanh nghiệp nhà nước

Mức thu nhập (1000 đ)	Số lao động (người)	Thu nhập BQ (1000đ) (x _i)	Tỷ trọng lao động theo nhóm (%) (p _i)	Tổng thu nhập theo nhóm (1000đ) (x _i .p _i)	Tỷ trọng thu nhập theo nhóm (%) (q _i)	Cộng dồn % lao động (%) (P _i)	Cộng dồn % thu nhập (%) (Q _i)	Q _i +Q _{i-1} (%)	p _i .(Q _i +Q _{i-1}) (‰)
<350	0	0	0,0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
350-500	2	388	0,3	776	0,1	0,3	0,1	0,1	0,0
500-1000	79	818	13,5	64611	5,5	13,8	5,6	5,6	75,9
1000-1500	164	1239	28,0	203239	17,3	41,8	22,9	28,4	795,8
1500-2000	126	1747	21,5	220176	18,7	63,3	41,6	64,5	1386,5
2000-2500	91	2173	15,5	197748	16,8	78,8	58,4	100,1	1553,9
2500-3000	47	2679	8,0	125919	10,7	86,9	69,2	127,6	1023,5
3000-5000	56	3784	9,6	211892	18,0	96,4	87,2	156,4	1494,4
5000-10000	20	6823	3,4	136459	11,6	99,8	98,8	186,0	634,9
>10000	1	13810	0,2	13810	1,2	100,0	100,0	198,8	33,9
Cộng	586	2004	100,0	1174630	100,0				6998,9

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra mẫu doanh nghiệp 2005, Bộ LĐTBXH

$$\text{Hệ số Gini: } H_1 = 1 - \frac{\sum p_i \cdot (Q_i + Q_{i-1})}{10000} = 1 - 0,69989 = 0,30011$$

Khu vực ngoài nhà nước

Bảng 2.40 Tính hệ số Gini đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước

Mức thu nhập (1000 đ)	Số lao động (người)	Thu nhập BQ (1000đ) (x _i)	Tỷ trọng lao động theo nhóm (%) (p _i)	Tổng thu nhập theo nhóm (1000đ) (x _i .p _i)	Tỷ trọng thu nhập theo nhóm (%) (q _i)	Cộng dồn % lao động (%) (P _i)	Cộng dồn % thu nhập (%) (Q _i)	Q _i +Q _{i-1} (%)	p _i .(Q _i +Q _{i-1}) (‰)
<350	6	302	0,5	1810	0,1	0,5	0,1	0,1	0,0
350-500	17	441	1,5	7501	0,4	2,1	0,5	0,5	0,8
500-1000	235	790	21,2	185646	9,0	23,3	9,4	9,9	210,1
1000-1500	325	1210	29,4	393352	19,0	52,7	28,5	37,9	1114,1
1500-2000	203	1699	18,4	344857	16,7	71,1	45,2	73,6	1351,8
2000-2500	124	2181	11,2	270397	13,1	82,3	58,3	103,4	1159,6
2500-3000	78	2677	7,1	208825	10,1	89,3	68,4	126,6	893,0
3000-5000	78	3668	7,1	286079	13,8	96,4	82,2	150,6	1062,0
5000-10000	24	6167	2,2	148008	7,2	98,6	89,4	171,6	372,4
>10000	16	13714	1,4	219425	10,6	100,0	100,0	189,4	274,0
Cộng	1 106	1868	100,0	2065900	100,0				6437,7

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra mẫu doanh nghiệp 2005, Bộ LĐTBXH

$$\text{Hệ số Gini: } H_2 = 1 - \frac{\sum p_i \cdot (Q_i + Q_{i-1})}{10000} = 1 - 0,64377 = 0,35623$$

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

**Bảng 2.41 Tính hệ số Gini đối với doanh nghiệp
có vốn đầu tư nước ngoài**

Mức thu nhập (1000 đ)	Số lao động (người)	Thu nhập BQ (1000đ) (x _i)	Tỷ trọng lao động theo nhóm (%) (p _i)	Tổng thu nhập theo nhóm (1000đ) (x _i ·p _i)	Tỷ trọng thu nhập theo nhóm (%) (q _i)	Cộng dồn % lao động (%) (P _i)	Cộng dồn % thu nhập (%) (Q _i)	Q _i +Q _{i-1} (%)	p _i ·(Q _i +Q _{i-1}) (‰)
<350	0	0	0.0	0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
350-500	2	425	0.2	850	0.0	0.2	0.0	0.0	0.0
500-1000	222	806	24.5	179021	8.9	24.7	8.9	9.0	220.0
1000-1500	239	1197	26.4	286139	14.2	51.0	23.2	32.1	846.3
1500-2000	144	1709	15.9	246161	12.2	66.9	35.4	58.6	930.2
2000-2500	81	2224	8.9	180179	9.0	75.9	44.4	79.8	712.5
2500-3000	58	2731	6.4	158424	7.9	82.2	52.3	96.6	617.9
3000-5000	109	3785	12.0	412607	20.5	94.3	72.8	125.0	1502.5
5000-10000	35	6649	3.9	232705	11.6	98.1	84.3	157.1	606.3
>10000	17	18524	1.9	314901	15.7	100.0	100.0	184.3	345.5
Cộng	907	2 217	100.0	2010987	100.0				5781.1

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra mẫu doanh nghiệp 2005, Bộ LDTBXH

$$\text{Hệ số Gini: } H_3 = 1 - \frac{\sum p_i \cdot (Q_i + Q_{i-1})}{10000} = 1 - 0,57811 = 0,42189$$

Chung cho ba loại hình doanh nghiệp

Bảng 2.42 Tính hệ số Gini đối với các doanh nghiệp công nghiệp nói chung

Mức thu nhập (1000 đ)	Số lao động (người)	Thu nhập BQ (1000đ) (x _i)	Tỷ trọng lao động theo nhóm (%) (p _i)	Tổng thu nhập theo nhóm (1000đ) (x _i .p _i)	Tỷ trọng thu nhập theo nhóm (%) (q _i)	Cộng dồn % lao động (%) (P _i)	Cộng dồn % thu nhập (%) (Q _i)	Q _i +Q _{i-1} (%)	P _i .(Q _i +Q _{i-1}) (‰)
<350	6	302	0,2	1810	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0
350-500	21	435	0,8	9127	0,2	1,0	0,2	0,2	0,2
500-1000	536	801	20,6	429278	8,2	21,7	8,4	8,6	177,2
1000-1500	728	1213	28,0	882730	16,8	49,7	25,2	33,6	940,4
1500-2000	473	1715	18,2	811194	15,4	67,9	40,6	65,8	1198,1
2000-2500	296	2190	11,4	648324	12,3	79,3	53,0	93,6	1066,3
2500-3000	183	2695	7,0	493168	9,4	86,3	62,4	115,4	812,3
3000-5000	243	3747	9,3	910578	17,3	95,7	79,7	142,1	1328,5
5000-10000	79	6546	3,0	517172	9,8	98,7	89,6	169,3	514,5
>10000	34	16122	1,3	548136	10,4	100,0	100,0	189,6	248,0
Cộng	2599	2021	100,0	5251517	100,0				6285,4

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra mẫu doanh nghiệp 2005, Bộ LĐTBXH

$$\text{Hệ số Gini: } H = 1 - \frac{\sum p_i \cdot (Q_i + Q_{i-1})}{10000} = 1 - 0,62854 = 0,37146$$

Theo tính toán từ số liệu điều tra trên cho thấy hệ số Gini chung cho 3 loại hình DN bằng 0,371; trong đó DN nhà nước là 0,300; của DN ngoài nhà nước là 0,356 và của DN có vốn đầu tư nước ngoài là 0,422. Như vậy, các DN trong nước phân phối thu nhập ít bất bình đẳng hơn so với DN có vốn đầu tư nước ngoài. Nếu so với hệ số Gini của cả nước trong năm 2003-2004 là 0,423 [47] thì thấy mức chênh lệch phân phối thu nhập trong các DN công nghiệp thấp hơn mức chênh lệch chung của cả nước 5,2%.

Ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tăng trưởng sẽ đi liền với sự bất bình đẳng về thu nhập tăng lên. Chắc chắn vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam là lớn, song đầu tư trực tiếp nước ngoài không đủ sức để cung cấp một động lực cho tăng trưởng trong nước và công ăn việc làm. Điều này chỉ có được từ sự đầu tư trong nước vào những lĩnh vực có lợi thế so sánh của Việt Nam. Để đáp ứng được lợi ích của giai cấp công nhân, Chính phủ phải thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh chóng cả trong khu vực Nhà nước và ngoài nhà nước tạo công việc làm mới với mức lương cao hơn, đồng thời duy trì chế độ phân phối thu nhập công bằng hơn để góp phần mang lại tiến bộ xã hội.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trên cơ sở vận dụng các phương pháp thống kê thích hợp cùng với việc sử dụng số liệu từ một số cuộc điều tra thống kê gần đây, chương 2 của luận án đã phân tích tình hình phân phối thu nhập trong các DN công nghiệp Việt Nam.

Có thể thấy số lượng DN công nghiệp ở nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây, nhưng quy mô phổ biến là vừa và nhỏ, năng lực sản xuất còn hạn chế. Số doanh nghiệp công nghiệp khai thác mỏ tuy chiếm tỷ trọng không lớn song có tốc độ tăng nhanh. Doanh nghiệp công nghiệp chế biến phát triển nhanh về số lượng và chiếm tỷ trọng lớn nhưng sử dụng ít lao động, dùng ít vốn, qui mô sản xuất còn phân tán. Doanh nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí và nước chiếm tỷ trọng thấp nhất về số lượng nhưng có số lao động bình quân và số vốn bình quân của 1 DN cao nhất trong toàn bộ ngành công nghiệp. Năm 2005, mặc dù số DN sản xuất kinh doanh có lãi tăng lên nhưng số DN làm ăn thua lỗ còn chiếm tỷ lệ không nhỏ (gần 30%).

Giá trị tăng thêm trên giá trị sản xuất là cơ sở tăng lợi ích của DN, người lao động và đóng góp nghĩa vụ cho ngân sách nhà nước. Trong 3 năm 2001 - 2003 giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm bình quân chung của 1 DN đều tăng, song tỷ lệ giá trị tăng thêm tính theo giá trị sản xuất bình quân chung của 1 DN lại có xu hướng giảm. Nguyên nhân là do chi phí cho sản xuất, trong đó có chi phí trung gian tăng lên làm cho giá trị sản xuất tuy lớn, tăng trưởng cao nhưng giá trị tăng thêm lại thấp, thường là tốc độ tăng của giá trị tăng thêm thấp hơn tốc độ tăng của giá trị sản xuất.

Có một nghịch lý giữa phân phối thu nhập của các DN trong nước với các DN có vốn đầu tư nước ngoài. Các DN trong nước có năng suất lao động và tỷ suất lợi nhuận thấp nhưng tỷ lệ phân chia thu nhập lần đầu của người lao

động của DN có vẻ bình đẳng hơn so với các DN có vốn đầu tư nước ngoài, nơi mà năng suất lao động và tỷ suất lợi nhuận cao nhưng tỷ lệ phân chia thu nhập của lao động và của DN rất chênh lệch. Người lao động làm việc trong các DN có vốn đầu tư nước ngoài có cường độ lao động cao, thu nhập bình quân của họ cũng cao hơn hẳn so với thu nhập bình quân của người lao động làm việc trong các DN có vốn trong nước.

Ở khu vực có tăng trưởng cao như khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tăng trưởng sẽ đi liền với sự bất bình đẳng về thu nhập tăng lên. Để đáp ứng được lợi ích của giai cấp công nhân, Chính phủ phải thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh chóng cả trong khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước tạo công việc làm mới với mức lương cao hơn, đồng thời duy trì chế độ phân phối thu nhập công bằng hơn để góp phần mang lại tiến bộ xã hội.

Kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình biến động phân phối thu nhập trong các DN trong những năm qua cho thấy: Để giá trị tăng thêm thuần (nguồn gốc của thu nhập) luôn tăng các DN cần phải tăng năng suất lao động (phát triển sản xuất theo chiều sâu) cũng như tăng thêm số lao động trong DN (phát triển sản xuất theo chiều rộng). Hơn thế nữa, các DN muốn tăng thu nhập ròng cho chính mình thì cần phải tăng tỷ suất lợi nhuận tính trên thu nhập lần đầu của người lao động cũng như tăng thu nhập cho người lao động.

Các mô hình hồi quy cho các loại hình DN qua các năm đều cho thấy vốn và lao động thực sự tác động làm tăng giá trị tăng thêm của các DN. Tuy nhiên hiệu quả sử dụng vốn và lao động có sự khác biệt giữa các loại hình DN. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tiến dần đến giới hạn hiệu quả trong việc sử dụng các yếu tố sản xuất (vốn và lao động), trong khi các DN nhà nước và ngoài nhà nước chưa khai thác tốt hiệu quả này.

Kết quả nghiên cứu cho thấy lợi ích của người lao động tăng khi vốn tăng song có xu thế biến động chậm hơn đối với các DN có quy mô lao động lớn hơn.

Kết quả cũng cho thấy vai trò của hai yếu tố lao động và vốn trong việc tạo ra lợi ích của Nhà nước qua nộp thuế và đóng góp vào ngân sách của các DN. Việc tăng lao động của DN hầu như làm giảm khoản nộp thuế và vốn là yếu tố duy nhất được xem xét tạo ra khoản thu của Nhà nước.

Kết quả cũng khẳng định dùng thêm lao động hầu như không tác động gì đến lợi ích của DN nhà nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài. Song với các DN ngoài nhà nước thì việc tăng sử dụng lao động làm tăng lợi ích của chủ DN.

CHƯƠNG 3**QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHẾ ĐỘ PHÂN PHỐI
THU NHẬP TRONG CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Từ các kết quả phân tích ở chương 2, trong chương này luận án nghiên cứu đề xuất một số quan điểm, phương hướng và giải pháp hoàn thiện chế độ phân phối thu nhập trong các loại hình doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam.

3.1 QUAN ĐIỂM VỀ PHÂN PHỐI THU NHẬP

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập là một hiện tượng khách quan. Việc xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải tạo tiền đề, biện pháp để từng bước xóa bỏ sự bất bình đẳng, thực hiện đầy đủ sự công bằng xã hội, tiến tới từng bước xây dựng một xã hội không có người bóc lột người, một xã hội bình đẳng, ai cũng phải lao động và có quyền lao động.

Trong thời kỳ này ở nước ta còn nhiều thành phần kinh tế dựa trên nhiều hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất. Do cách thức kinh doanh có khác nhau dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh khác nhau, do vậy mỗi thành phần kinh tế có quan hệ phân phối khác nhau, tạo nên tính đa dạng về quan hệ phân phối.

Vấn đề suy giảm tính công bằng trong phân phối thu nhập và kinh nghiệm tư nhân hóa tại một vài quốc gia cho thấy Nhà nước cần phải đóng vai trò quan trọng hơn trong việc tái phân phối thu nhập. Các nhà hoạch định chính sách cần nỗ lực nhiều hơn nữa trong việc hài hòa vai trò của Nhà nước (vốn được qui định trong các văn bản pháp luật) và vai trò của Nhà nước trong từng bối cảnh kinh tế - xã hội cụ thể.

Trước năm 1993 nền kinh tế quốc dân hạch toán theo các chỉ tiêu của hệ thống sản xuất vật chất (MPS), được xây dựng trên cơ sở học thuyết của K. Marx, với quan điểm cơ bản là chỉ có các ngành sản xuất vật chất mới sáng tạo ra giá trị và giá trị sử dụng. Trong thể chế XHCN, các tư liệu sản xuất do Nhà nước nắm giữ nên tất cả giá trị thặng dư M thuộc về Nhà nước. Toàn bộ sản phẩm xã hội (tổng sản lượng của cả khu vực sản xuất vật chất) còn lại sau khi đã khấu trừ đi các khoản cần thiết để duy trì đời sống cộng đồng sẽ được phân phối theo nguyên tắc phân phối theo lao động “mỗi người sản xuất sẽ được nhận trở lại một số lượng vật phẩm tiêu dùng trị giá ngang với số lượng lao động mà anh ta đã cung cấp cho xã hội, sau khi đã khấu trừ số lao động của anh ta cho các quỹ xã hội”.

Từ năm 1993 đến nay, nước ta đang chuyển sang hạch toán theo hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), được xây dựng trên cơ sở các học thuyết kinh tế tư sản với luận điểm cơ bản là tất cả các ngành sản xuất ra sản phẩm vật chất, sản phẩm phi vật chất và dịch vụ ... đều sáng tạo ra giá trị và giá trị sử dụng, hàng hoá mà con người sáng tạo ra có thể là hàng hoá hữu hình (sản phẩm vật chất), hàng hoá vô hình (sản phẩm phi vật chất hay gọi là dịch vụ). Trên thị trường, các yếu tố sản xuất, các hàng hoá và dịch vụ mua bán có giá cả là tiền lương, lợi tức, địa tô và giá cả mang lại thu nhập cho những chủ của nó. Các DN bán hàng có được thu nhập gọi là doanh thu của DN, người lao động bán sức lao động của mình nên có thu nhập. Phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường là phân phối về tiền lương, lợi nhuận, lợi tức, địa tô cho chủ và các yếu tố sản xuất và từ đó hình thành nên mức thu nhập. Công cụ thực hiện phân phối thu nhập trong kinh tế thị trường là cung cầu và giá cả hàng hoá và dịch vụ trên các thị trường.

Chúng ta thừa nhận kinh tế thị trường không phải là sản phẩm riêng có của CNTB mà là “sản phẩm tất yếu” của phương thức sản xuất, của nhân loại

trong quá trình phát triển của mình với sự tất yếu đi lên CNXH. Nền kinh tế thị trường XHCN phát triển theo hướng ngày càng khắc phục tồn tại, xoá bỏ tình trạng phân cực giàu nghèo, chênh lệch đời sống quá lớn giữa người lao động và giữa các tầng lớp dân cư.

Phân phối là một khâu quan trọng trong quá trình tái sản xuất và là một trong ba mặt của hệ thống quan hệ sản xuất, có liên quan trực tiếp đến lợi ích kinh tế của các tổ chức, các chủ thể và các cá nhân trong xã hội. Phân phối vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển, vừa là thước đo mức độ phù hợp giữa sản xuất và tiêu dùng. Vì vậy mà từ lâu, nó đã trở thành vấn đề nhạy cảm, chi phối sự vận động của các quá trình kinh tế - xã hội, nhất là trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN, một mô hình mới mẻ, chưa có tiền lệ trong lịch sử.

Xuất phát từ vai trò quan trọng của phân phối, Đảng ta hết sức quan tâm đến việc cải tiến, từng bước hoàn thiện quan hệ phân phối. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ rõ: “Kinh tế thị trường định hướng XHCN thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức độ đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất kinh doanh và thông qua quỹ phúc lợi xã hội”.

Như vậy có thể hiểu, cơ chế phân phối thu nhập ở nước ta bao gồm các nguyên tắc phân phối của kinh tế thị trường (chịu ảnh hưởng của quy luật giá trị) và nguyên tắc phân phối của CNXH (chịu ảnh hưởng của quy luật kinh tế cơ bản và quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối nền KTQD). Mặt khác, cơ chế phân phối bao gồm quá trình phân phối lần đầu và phân phối lại.

Tiền lương được công nhận là giá trị sức lao động, được hình thành thông qua sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động phù hợp với quan hệ cung cầu lao động trên thị trường lao động. Tiền lương là nguồn thu nhập chủ yếu bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động theo sự phát triển kinh tế xã hội trong quá trình làm việc cũng như hết độ tuổi lao động.

Trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN, cần phải kiên trì phân phối theo lao động là chủ thể, đây là một nguyên tắc cơ bản. Phân phối theo lao động tức là dùng thước đo số lượng, chất lượng lao động để đo mức độ cống hiến và hưởng thụ của người lao động. Phân phối theo lao động còn dựa trên mức độ đạt được của lao động về chất lượng và năng suất lao động, hoặc dựa vào hiệu quả kinh tế, tức là lợi ích kinh tế đưa lại so với chi phí bỏ ra. Trong hiệu quả kinh tế có hiệu quả lao động.

Nhưng phân phối theo lao động phải thích ứng với yêu cầu của kinh tế thị trường, thông qua hình thức trao đổi hàng hoá để thực hiện. Ngoài ra, nhằm nhanh chóng phát triển sức sản xuất, cần phải động viên mọi nguồn lực trong xã hội tham gia vào xây dựng kinh tế. Chẳng hạn, xem các yếu tố sản xuất như vốn, kỹ thuật... là những hàng hoá và đưa vào thị trường, đương nhiên muốn có giá cả, phải có giá thành ràng buộc, phải đưa lại lợi ích cho người sở hữu nó. Vì vậy, trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN, dưới tiền đề kiên trì phân phối theo lao động là chủ thể, cần phải cho phép và khuyến khích các yếu tố sản xuất tham gia vào phân phối. Điều đó có lợi cho việc phát huy đầy đủ mọi nguồn lực và lực lượng xã hội vào xây dựng kinh tế, thúc đẩy sức sản xuất phát triển nhanh chóng.

Phân phối theo mức độ đóng góp các nguồn lực là vấn đề có tính nguyên tắc trong nền kinh tế thị trường. Muốn có thu nhập thì phải bán các yếu tố sản xuất thuộc quyền sở hữu của mình như vốn, lao động, đất đai, công nghệ, kỹ thuật... Vận dụng vào điều kiện Việt Nam, Đảng ta chủ trương thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng XHCN, đặc biệt quan tâm các thị trường quan trọng nhưng hiện chưa có, hoặc còn sơ khai như thị trường lao động, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ... nhằm hình thành và phát triển thị trường các yếu tố sản xuất. Như vậy, mọi nguồn lực đóng góp

vào sản xuất phải được hưởng phần lợi ích tương xứng với hiệu quả mà nó mang lại. Đây chính là “quyền sở hữu được thực hiện về mặt kinh tế” theo cách nói của các nhà kinh điển.

Cơ chế phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN chịu ảnh hưởng của 2 loại quy luật kinh tế. Xuất phát từ thực tế khách quan dưới CNXH tồn tại đan xen 2 hình thức sở hữu chủ yếu: Sở hữu công cộng và sở hữu tư nhân. Hai hình thức này vừa hỗ trợ nhau vừa mâu thuẫn với nhau, trong đó sở hữu công cộng đã được Đảng khẳng định là giữ vai trò chủ đạo. Nhằm thực hiện mục tiêu đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và đảm bảo công bằng xã hội, khắc phục những khiếm khuyết của cơ chế thị trường. Điều đó đòi hỏi tất yếu khách quan là phải tiến hành phân phối thông qua phúc lợi xã hội.

Phân phối thông qua quỹ phúc lợi còn thể hiện ở chỗ điều tiết thu nhập. Đánh thuế thu nhập của những người có thu nhập cao hỗ trợ người nghèo. Đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển nông thôn, rút dần khoảng cách nông thôn, thành thị.

Trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, Chính phủ sẽ tập trung nhiều hơn vào việc hoạch định các chính sách và luật lệ định hướng cho việc ra quyết định mang tính phân cấp của DN hơn là vào việc trực tiếp kiểm soát kết quả cuối cùng. Mục tiêu là thiết lập một hệ thống phân phối tiền lương và thu nhập có sự “điều chỉnh của thị trường, tự quyết định của DN và kiểm tra, kiểm soát của Chính phủ” trên cơ sở nguyên tắc phân phối theo lao động nhằm loại trừ sự bất bình đẳng xã hội trong phân phối thu nhập, nâng cao tiền lương cho người lao động trên cơ sở phát triển kinh tế và sự kiểm tra hợp lý và làm giảm những cách biệt về tiền lương giữa các khu vực, các ngành, các DN và người lao động.

Thông qua chính sách tiền lương, Nhà nước tham gia một cách tích cực và chủ động vào quá trình phân phối (bao gồm phân phối lần đầu và phân

phối lại) và được thể hiện thông qua hệ thống luật pháp, các chính sách kinh tế - xã hội, khuyến khích lợi ích chính đáng, tính tính cực, sáng tạo của mọi người, đồng thời hạn chế các tiêu cực.

Để dân giàu, nước mạnh, kinh tế phồn thịnh, có nhiều của cải vật chất, Nhà nước cần có hành lang pháp lý thông minh để kích hoạt các doanh nghiệp tự phát triển sản xuất kinh doanh.

Doanh nghiệp phát triển, nguồn thu từ thuế phát triển theo, đời sống công nhân viên chức tăng trưởng, lạm phát nhờ đó sẽ hạn chế và được điều tiết. Pháp lý thông minh bên cạnh việc kích hoạt các nhân tố tích cực cũng sẽ hạn chế được những mầm mống tiêu cực, tham nhũng, bởi tính chất thông minh của nó là: có muốn cũng không dám, có dám cũng không thể, để nếu xảy ra điều có thể thì cũng dần ít đi.

Nhà nước đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, thông tin liên lạc và hoàn thiện hệ thống pháp luật, hệ thống thị trường tạo điều kiện cho công nghiệp phát triển và hội nhập. Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp, hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; hỗ trợ phát triển năng lực thiết kế chế tạo và chuyên giao công nghệ trong ngành công nghiệp.

3.2 PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Nền kinh tế thị trường tự nó có thể điều tiết các đơn vị kinh tế để tìm đường tiến tới thành công. Chức năng của Nhà nước trong kinh tế thị trường theo định hướng XHCN là hướng dẫn các khu vực kinh tế và tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất theo định hướng kinh tế thị trường, kiểm soát và xử lý những trường hợp vi phạm pháp luật, khuyến khích cạnh tranh hợp pháp, loại bỏ độc quyền, bảo đảm phát triển xã hội hài hoà với phát triển kinh tế. Từ những quan điểm hiện đại về phân phối thu nhập và thông qua việc nghiên

cứu những cơ sở khoa học và thực tiễn phân phối thu nhập trong các DN công nghiệp những năm gần đây, luận án xác định một số phương hướng hoàn thiện vấn đề phân phối thu nhập trong các DN ở nước ta.

3.2.1 Phát triển kinh tế trên cơ sở “tăng trưởng trong công bằng”

Tăng trưởng nhanh và bền vững là mục tiêu hàng đầu đối với mọi quốc gia. Đặc biệt, đây là vấn đề sống còn đối với những nước đi sau, có xuất phát điểm thấp về kinh tế như nước ta. Theo Báo cáo phát triển con người toàn cầu do UNDP công bố năm 2004, GDP bình quân đầu người tính theo sự ngang bằng sức mua năm 2002 của Việt Nam là 2.300 USD, đứng thứ 124/177 nước có số liệu công bố. Mức thu nhập đó bằng khoảng 9,6% so với Singapo; 13,6% so với Hàn Quốc; 32,8% so với Thái Lan và 50,2% so với Trung Quốc [53]. Với vị trí khiêm tốn như vậy, chỉ có tăng trưởng nhanh và bền vững thì chúng ta mới tránh được nguy cơ tụt hậu, giảm dần khoảng cách về mức thu nhập so với các nước phát triển hơn và sẽ sớm được xếp vào nhóm các nước có mức thu nhập trung bình trong khu vực. Hơn nữa, cũng chỉ có tăng trưởng nhanh và bền vững hơn so với các nước có những điều kiện tương đồng mới thể hiện được tính ưu việt của mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN so với mô hình kinh tế thị trường TBCN.

Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN là Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Bên cạnh mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững, Nhà nước còn phải đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu công bằng xã hội, đảm bảo cho mọi người chứ không phải chỉ một số người được hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng kinh tế chung của đất nước. Đây là vấn đề cốt lõi của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, một tiêu chí quan trọng bậc nhất để phân định chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, để thực hiện mục tiêu công bằng xã hội, cần coi trọng việc đảm bảo công bằng

về: cơ hội làm việc (bình đẳng trong việc sử dụng các nguồn lực phát triển và các hoạt động làm ăn kinh doanh theo pháp luật); nghĩa vụ và sự đóng góp cho Nhà nước và xã hội theo pháp luật; hưởng thụ các thành quả phát triển chung của đất nước (thông qua các chế độ phúc lợi công cộng, dịch vụ công, chính sách xã hội...).

Theo lý thuyết, thực hiện mục tiêu công bằng xã hội có thể mâu thuẫn với mục tiêu đảm bảo cho nền kinh tế hoạt động hiệu quả và tăng trưởng nhanh. Lý do cơ bản là để lấy thu nhập của người giàu chuyển cho người nghèo, Chính phủ phải theo đuổi các chính sách tái phân phối thu nhập. Với các chính sách này, những người có thu nhập cao phải nộp thuế cao, những người có thu nhập thấp nhận được các khoản chuyển giao thu nhập. Điều này sẽ làm giảm động lực lao động và gây ra tổn thất xã hội. Do vậy, Nhà nước phải cân đối giữa những lợi ích thu được từ sự bình đẳng và những thiệt hại do việc bóp méo các động cơ khuyến khích. Ngoài ra, nhiều nhà kinh tế và hoạch định chính sách còn tin rằng phân phối không công bằng là điều kiện cần thiết để tăng tiết kiệm, đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, có nhiều lý do cho thấy sự công bằng cao hơn ở các nước nghèo như Việt Nam có thể có lợi cho tăng trưởng.

Theo nhà kinh tế Simon Kuznets (giải thưởng Nobel về Kinh tế năm 1971), bất bình đẳng về phân phối thu nhập có xu hướng nói rộng trong những giai đoạn đầu của quá trình phát triển (khi lực lượng lao động chuyển từ ngành nông nghiệp, được đặc trưng bởi thu nhập thấp nhưng phân phối tương đối bình đẳng, sang khu vực công nghiệp ở các đô thị, được đặc trưng bởi thu nhập cao hơn nhưng phân phối ít bình đẳng hơn) trở nên ổn định trong một giai đoạn; và sau đó thu hẹp dần trong những giai đoạn sau khi nền kinh tế đã chín muồi. Điều đó hàm ý Việt Nam có thể phải chấp nhận hy sinh ở một mức độ nhất định mục tiêu phân phối công bằng trong giai đoạn đầu của

phát triển, tuy nhiên khi nền kinh tế đã phát triển đến trình độ cao thì chúng ta có thể đồng thời đạt được cả hai mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững đi cùng với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội [32].

Định hướng phát triển trên cơ sở “tăng trưởng trong công bằng”, vừa đảm bảo tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa đảm bảo kết quả tăng trưởng phải được phân phối công bằng, mọi người dân được hưởng lợi từ kết quả tăng trưởng, nhất là người có công với cách mạng, người nghèo, nhưng phải ưu tiên cho tăng trưởng.

Trước hết, chiến lược tăng trưởng trong công bằng phải hướng mạnh vào phát triển tầng lớp xã hội trên trung bình và khá giả (các doanh nhân); tăng đáng kể tỷ trọng tầng lớp xã hội này và trở thành nhóm xã hội phổ biến trong cơ cấu dân cư để nâng cao chất lượng sống của nhân dân và duy trì phân phối thu nhập ở mức bình đẳng tương đối.

Khuyến khích không hạn chế mọi người làm giàu hợp pháp, nhất là hộ gia đình sản xuất kinh doanh giỏi, các chủ trang trại, chủ doanh nghiệp ... trở thành tấm gương và đầu tàu kéo toàn xã hội vươn lên khá giả và giàu có, tăng nhanh hộ giàu trong cơ cấu dân cư; đồng thời kiên quyết đấu tranh có hiệu quả, ngăn chặn và xoá bỏ làm giàu phi pháp, trước hết là do buôn lậu, đầu cơ và tham nhũng.

Tiếp tục tháo gỡ các khó khăn, các rào cản để mọi người dân có vốn, có khả năng đầu tư vào sản xuất kinh doanh, khuyến khích nhóm vượt trội (kinh tế hộ gia đình, chủ trang trại, chủ doanh nghiệp ...), tiếp cận tín dụng chính thức, đào tạo chủ doanh nghiệp, bảo hộ thu nhập và tài sản hợp pháp của mọi công dân.

Sửa đổi, bổ sung chính sách liên quan đến quản lý, phân bổ và sử dụng có hiệu quả chi tiêu tài chính công, trước hết là chính sách đầu tư từ ngân sách nhà nước cho phát triển đảm bảo theo đúng quy hoạch và phi tập trung, trước hết ưu tiên đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng và chống lãng phí, thất thoát

trong xây dựng cơ bản; giảm tối đa và tiến tới xoá bỏ bảo hộ và bao cấp của Nhà nước cho các DN nhà nước; điều chỉnh chi tiêu công theo hướng tăng đầu tư cho phát triển xã hội, trước hết là dịch vụ xã hội cơ bản, các chương trình mục tiêu quốc gia và phúc lợi xã hội.

3.2.2 Đầu tư định hướng phát triển công nghiệp Việt Nam

Chính sách công nghiệp của Việt Nam ngày càng trở nên lỗi thời khi quá trình hội nhập quốc tế đang diễn ra nhanh chóng. Vì thế, đã xuất hiện một khoảng cách lớn giữa phương pháp lập kế hoạch kế thừa từ quá khứ với thực tế cạnh tranh toàn cầu theo WTO, khu vực mậu dịch tự do, những thách thức từ Trung Quốc và các nước ASEAN khác. Việt Nam cần phải có một sự cải cách đáng kể để có thể đạt được mục tiêu trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 [21].

Trên thực tế, Việt Nam còn yếu trong tích lũy vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và tiếp thu công nghệ. Trong điều kiện đó, nếu phải mở cửa nhanh, sâu rộng hơn, nhưng công tác chuẩn bị lại kém thì nhất thiết, Việt Nam phải trở thành một mắt xích trong mạng lưới sản xuất khu vực. Việc thu hút FDI cần được đẩy lên cao hơn để tạo nên tích lũy trong cả hai lĩnh vực lắp ráp và sản xuất phụ tùng.

Hiện nay, cần phát triển công nghiệp ở nước ta theo định hướng: Tập trung phát triển mạnh các ngành công nghiệp đang có lợi thế cạnh tranh, có thị trường và giải quyết nhiều lao động như chế biến nông - lâm - thủy sản, thực phẩm, gia công cơ khí, lắp ráp điện tử, vật liệu xây dựng, kết hợp phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng như năng lượng, hoá chất, luyện kim... để tăng khả năng tự chủ của nền kinh tế; tiếp tục đổi mới, sắp xếp và phát triển doanh nghiệp Nhà nước theo hướng hình thành một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty mạnh, đa sở hữu làm nòng cốt trong một số lĩnh vực công nghiệp then chốt.

Đồng thời, tập trung phát triển năng lực nghiên cứu thiết kế sản phẩm công nghiệp và chuyển dịch mạnh sang các ngành công nghiệp chế tác có tiềm năng, có hàm lượng công nghệ cao để tạo bước nhảy vọt về chất lượng phát triển, nâng cao năng suất lao động. Tập trung thu hút đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia, sẵn sàng tham gia liên kết kinh tế dưới nhiều hình thức để đến năm 2020 công nghiệp Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của hệ thống công nghiệp trong khu vực và thế giới.

3.2.3 Thực hiện cải cách căn bản chính sách tiền lương

Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường thì đương nhiên người lao động được nhận khoản thu nhập tương đương giá cả sức lao động của mình thông qua thoả thuận với chủ doanh nghiệp. Còn kết quả lao động hay hiệu quả kinh tế là do hoạt động của nhà quản lý mà không liên quan tới người lao động. Tức là, thu nhập của người lao động không phụ thuộc vào kết quả lao động, mà phụ thuộc vào thoả thuận 2 bên. Điều đó đúng nhưng không đủ. Đúng vì nó gắn với kinh tế thị trường, nhưng chưa đầy đủ ở chỗ chưa gắn thu nhập với tinh thần trách nhiệm của người lao động. Mặt khác, về phương diện quản lý, người sử dụng lao động trước khi tiến hành sản xuất kinh doanh họ cũng đã phải tính toán vấn đề sử dụng lao động với kết quả mà người lao động tạo ra. Thực tế hiện nay ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, các nhà quản lý cũng đã tiến dần đến việc trả lương theo công việc và hiệu quả công việc.

Chính sách tiền lương phải trên cơ sở kết quả lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đối với khu vực làm công ăn lương, trên cơ sở lấy tiền công trên thị trường lao động làm căn cứ tính đúng, tính đủ tiền lương, đảm bảo trả đúng giá trị lao động và có tính đến quan hệ cung - cầu lao động trên thị trường; điều tiết hợp lý những người có thu nhập cao; khắc phục bất hợp lý trong tiền lương, thu nhập do lợi thế về ngành, nghề, khu vực kinh tế.

Trong cải cách tiền lương, rất cần thiết phải mở rộng hơn nữa quyền tự chủ của các chủ doanh nghiệp trong phân phối thu nhập. Bảo đảm nguyên tắc người làm nhiều (năng suất cao, chất lượng và hiệu quả tốt) được hưởng nhiều, người làm ít hưởng ít... Tiền lương phải tuân thủ cơ chế thị trường, bảo đảm quyền tự chủ thực sự của DN; đảm bảo tính thống nhất và bình đẳng giữa các loại hình kinh tế (DN nhà nước, DN ngoài nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài).

3.3 CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHẾ ĐỘ PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Các giải pháp hoàn thiện chế độ phân phối thu nhập trong các loại hình DN công nghiệp ở Việt Nam bao gồm các giải pháp tăng tổng thu nhập (giá trị tăng thêm) trong các DN để tăng quy mô tất cả các khoản thu nhập cũng như giải pháp đảm bảo phân phối thu nhập bình đẳng và hợp lý, kết hợp hài hoà 3 loại lợi ích của 3 chủ thể tham gia phân phối (cá nhân người lao động, tập thể doanh nghiệp và Nhà nước đại diện cho lợi ích toàn xã hội). Các giải pháp này liên quan đến chính sách vĩ mô của Nhà nước và các giải pháp liên quan đến DN (vi mô).

Trên góc độ vĩ mô, Chính phủ phải thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh chóng cả trong khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước, tạo công việc làm mới với mức lương cao hơn, đồng thời duy trì chế độ phân phối thu nhập công bằng hơn để góp phần mang lại tiến bộ xã hội.

Trên góc độ vi mô, các DN cần sử dụng hiệu quả nguồn vốn và lao động, phát triển sản xuất để tăng giá trị tăng thêm thuần (nguồn gốc của thu nhập) nhằm đáp ứng thoả đáng lợi ích của người lao động, của Nhà nước và của DN.

3.3.1 Các giải pháp vĩ mô

3.3.1.1 Tạo môi trường đầu tư kinh doanh để các DN công nghiệp Việt Nam có thể cạnh tranh với các nước trong khu vực và trên thế giới. Một môi trường kinh doanh mang tính cạnh tranh, bình đẳng và đầu tư tư nhân nhiều

hơn vào Việt Nam sẽ mang lại mức năng suất và hiệu quả cao hơn trong nền kinh tế Việt Nam, nhằm đạt được sự tăng trưởng bền vững trong công bằng.

Hạn chế về vốn, công nghệ và trình độ quản lý là yếu tố làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam và khả năng nắm bắt các cơ hội thị trường của các doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp nước ngoài thường trường vốn hoặc có thể dựa vào sự hậu thuẫn của các thể chế tài chính trong nước như ngân hàng, quỹ tín dụng...

Trong khi đó, do hệ thống tài chính của Việt Nam chưa phát triển đồng bộ và còn nhiều yếu kém, cùng với khung khổ pháp lý điều chỉnh hoạt động kinh doanh chưa hoàn thiện nên các doanh nghiệp của ta hầu như dựa vào vốn tự huy động là chính...

Về lý thuyết, một Nhà nước sở hữu và kiểm soát các DN có thể sử dụng giá thị trường để định hướng sự phân bổ các đầu vào và đầu ra sao cho mọi thị trường đều cân bằng với kết quả hữu hiệu như trong trường hợp các DN tự do thu được, nhưng lại còn có thêm lợi thế là công bằng hơn [54]. Song kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới cho thấy rằng khi Nhà nước sở hữu và kiểm soát các DN, sẽ có xu hướng là quyền công hữu và kiểm soát đó được sử dụng để phục vụ lợi ích của các nhà chính trị và quan liêu vốn rất khác biệt với mục tiêu hiệu quả của thị trường. Trên thực tế các DNNN ở Việt Nam hoạt động không hiệu quả, lợi nhuận thấp hoặc thua lỗ, thậm trí cả khi được bảo hộ trước sự cạnh tranh trong nước và quốc tế, và trong nhiều trường hợp còn có lợi thế độc quyền trên thị trường trong nước.

Trong khi đầu tư trực tiếp nước ngoài là không thể thiếu được đối với một nước ở trình độ phát triển như Việt Nam thì xét về lâu dài tăng trưởng và phát triển sẽ phải bắt nguồn từ đầu tư trong nước vào các hoạt động sử dụng nhiều lao động lẫn các lĩnh vực kinh doanh mới được tạo ra trong nền kinh tế toàn cầu. Sẽ cần đầu tư tư nhân hơn nhiều để tạo ra tăng trưởng và việc làm nhằm bù lại cho tác động của các cải cách DNNN mà sẽ dẫn đến việc giải thể

một số DNNN không có khả năng tồn tại và cơ cấu lại, thu hẹp quy mô của các DNNN đang tồn tại. Chìa khoá dẫn đến tính hiệu quả lớn hơn là những thị trường mạnh hơn và sự cạnh tranh mạnh mẽ hơn. Việt Nam cần đầu tư và chuyển dịch trọng tâm của nền kinh tế sang những lĩnh vực có năng suất cao và tăng trưởng nhanh như các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt là công nghiệp khai thác, chế biến và dịch vụ tài chính, tín dụng. Việc phát triển hơn nữa khu vực tư nhân để có thể cạnh tranh và tăng trưởng cùng với khu vực nhà nước sẽ đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo mở việc làm, giảm nghèo đói và góp phần vào việc phân phối công bằng hơn những lợi ích của tăng trưởng kinh tế.

Mục tiêu của Việt nam trong giai đoạn hiện nay là phát triển mạnh lực lượng sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của mọi người, đồng thời phát huy mọi tiềm năng vật chất và tinh thần của đất nước, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hoá đất nước.

Tất cả đều nhằm tới đích cuối cùng là thoả mãn ở mức cao nhất những nhu cầu cơ bản của nền kinh tế đưa ngành công nghiệp Việt Nam trở thành ngành có sức cạnh tranh, là động lực cho phát triển kinh tế, góp phần đưa Việt Nam sớm ra khỏi tình trạng kém phát triển và đến năm 2020 công nghiệp Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của hệ thống công nghiệp trong khu vực và thế giới.

3.3.1.2 *Đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính sách tài chính - tiền tệ quốc gia*, động viên hợp lý và phân phối có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Chính sách tài chính bao gồm thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập DN, trợ cấp giá v.v... nhằm động viên một phần thu nhập của người có thu nhập cao, điều chỉnh thu nhập giữa DN với Nhà nước để góp phần thực hiện công bằng xã hội và tăng thu cho ngân sách nhà nước.

Ở Việt Nam thuế thu nhập DN được thay thế cho thuế lợi tức từ 1/1/1999. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo ổn định nguồn thu ngân sách Nhà nước và thực hiện phân phối thu nhập. Mức thuế cao hay thấp áp dụng cho các chủ thể thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là khác nhau, điều đó phụ thuộc vào quan điểm điều tiết thu nhập và mục tiêu đặt ra trong phân phối thu nhập của từng quốc gia trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Tuy nhiên chính sách thuế hiện nay không ổn định, thiếu tính dự báo.

Thuế thu nhập cá nhân đã được áp dụng ở Việt Nam 16 năm nay (được công bố từ ngày 27/12/1990), mặc dù đã được sửa đổi, thậm chí nhiều lần, với định hướng tích cực song trên thực tế, mức thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam vẫn cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Thuế suất thuế thu nhập cá nhân bình quân ở Việt Nam là từ 10-65% thì trong khi đó ở Malaysia là 1-24%, ở Thái lan là 5-37%, ở Trung quốc cũng chỉ từ 5-45%...Thuế thu nhập ở Việt Nam cao hơn từ 50-70% các nước trong khu vực, và nếu không tiếp tục xem xét điều chỉnh, thì việc thu hút đầu tư gặp khó khăn vì các nhà đầu tư sẽ phải tính toán kỹ hơn chi phí, trong đó có phần dành cho trả lương nhân viên [7].

Trước đây, trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung việc thu thuế tương đối đơn giản: (1) các cơ quan chuyên trách dựa vào kiến thức của mình ấn định số lượng hàng hóa được sản xuất và mức giá bán; (2) ngân hàng trung ương nắm vai trò then chốt trong việc thanh toán và đưa ra các qui định; (3) sản xuất tập trung trong tay một vài doanh nghiệp lớn. Cơ chế hay luật về việc các cá nhân và doanh nghiệp có thể khiếu nại hay khởi kiện đối với chính phủ không hề tồn tại.

Trong nền kinh tế thị trường thuế phải đóng vai trò quan trọng hàng đầu của Nhà nước để thực hiện yêu cầu quản lý và điều tiết vĩ mô mọi hoạt động

sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, góp phần thực hiện các cân đối lớn trong nền kinh tế quốc dân, giữa tích lũy và tiêu dùng, xuất và nhập, tiền và hàng, cung và cầu... Sự bình đẳng và công bằng xã hội về thuế được thể hiện trên chính sách động viên bằng nhau giữa các thành phần kinh tế, giữa các đơn vị, cá nhân có điều kiện sản xuất kinh doanh và môi trường hoạt động giống nhau, tạo nên sự cạnh tranh lành mạnh về năng suất, chất lượng, hiệu quả, uy tín, khuyến khích nhà DN quan tâm đầu tư chất xám, bỏ vốn cải tiến trang thiết bị kỹ thuật để tái sản xuất mở rộng, tăng tích lũy cho cơ sở và có điều kiện nộp thuế cao một cách thuận lợi, đồng thời xử lý nghiêm khắc tình trạng trốn lậu thuế để làm giàu một cách phi pháp của các DN [7].

Việt Nam tiếp tục cải cách hệ thống thuế phù hợp với tình hình đất nước và các cam kết quốc tế. Bổ sung, hoàn thiện, đơn giản hóa các sắc thuế, từng bước áp dụng hệ thống thuế thống nhất, không phân biệt doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác nhau, doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Áp dụng thuế thu nhập cá nhân thống nhất và thuận lợi cho mọi đối tượng chịu thuế, bảo đảm công bằng xã hội và tạo động lực phát triển. Hiện đại hóa công tác thu thuế và tăng cường quản lý của Nhà nước. Về lâu dài, cần phải phát triển mạnh các hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt trong xã hội cũng như các qui định bắt buộc về thanh toán thu nhập theo hướng chủ động, áp dụng công nghệ hiện đại và xã hội hóa. Đồng thời với sử dụng các công cụ thanh toán hiện đại, thì việc kiểm soát chặt chẽ chúng về đăng ký kinh doanh, phạm vi hoạt động cũng như qui định cơ chế phân chia tài chính, phân chia thu nhập, hạch toán ... được xem như biện pháp không những góp phần quản lý tốt khoản thuế thu nhập cá nhân theo qui định của pháp luật mà còn làm lành mạnh các quá trình hoạt động, đảm bảo công bằng giữa các cá nhân, tổ chức trong xã hội.

Cải cách khu vực tài chính cũng cần được thực hiện để có thể nhanh chóng chuyển vốn đến các DN làm ăn hiệu quả nhất. Việc quản lý tài sản của nhà nước cũng cần được củng cố sao cho vốn trong tay nhà nước được sử dụng hiệu quả và minh bạch.

Hình thành môi trường minh bạch, lành mạnh và bình đẳng cho hoạt động tiền tệ - ngân hàng. Ứng dụng phổ biến công nghệ thông tin, mở rộng nhanh các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán qua ngân hàng. Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, cho vay, cung ứng các dịch vụ và tiện ích ngân hàng thuận lợi và thông thoáng đến mọi doanh nghiệp và dân cư, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn tín dụng cho sản xuất, kinh doanh và đời sống, chú trọng khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Hình thành đồng bộ khuôn khổ pháp lý, áp dụng đầy đủ hơn các thiết chế và chuẩn mực quốc tế về an toàn trong kinh doanh tiền tệ - ngân hàng. Giải quyết nợ tồn đọng đi đôi với tăng cường những chế định pháp lý, kinh tế và hành chính về nghĩa vụ trả nợ của người đi vay và bảo vệ quyền thu nợ hợp pháp của người cho vay. Tăng cường năng lực tự kiểm tra của các tổ chức tín dụng và công tác thanh tra, giám sát của các cơ quan chức năng, không để xảy ra đổ vỡ tín dụng.

Cơ cấu lại hệ thống ngân hàng. Phân biệt chức năng của Ngân hàng Nhà nước và ngân hàng Thương mại nhà nước, chức năng thực hiện cho vay theo chính sách với chức năng kinh doanh tiền tệ của ngân hàng thương mại. Thành lập ngân hàng chính sách. Bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của ngân hàng thương mại trong kinh doanh. Giúp đỡ và thúc đẩy các tổ chức tín dụng trong nước nâng cao năng lực quản lý và trình độ nghiệp vụ, có khả năng cạnh tranh với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Bảo đảm quyền kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài theo các cam kết của nước ta với quốc tế. Gắn cải cách ngân hàng với cải cách

doanh nghiệp nhà nước. Sắp xếp lại các ngân hàng cổ phần, xử lý các ngân hàng yếu kém. Đưa hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân đi đúng hướng và bảo đảm an toàn.

Hiện có rất nhiều vấn đề kỹ thuật trong cải cách ngân hàng đã được thực hiện như từ cải cách hệ thống thanh toán đến ban hành sổ tay hướng dẫn cung cấp tín dụng hiện đại. Song cải cách hệ thống ngân hàng phải được bổ sung bằng củng cố các thị trường vốn vì đây là cơ chế chính để đưa nguồn lực đến với các DN làm ăn hiệu quả nhất.

Các ngân hàng cần đổi mới cơ chế, chính sách tín dụng theo nguyên tắc thị trường và nâng cao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các tổ chức tín dụng, cải tiến thủ tục cho vay đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo hướng đơn giản, rõ ràng hơn, tiếp tục cải tiến quy trình cho vay nhằm rút ngắn thời gian xét duyệt cho vay của các ngân hàng thương mại hiện nay. Đồng thời cần đa dạng hoá hơn nữa các hình thức bảo đảm tín dụng để thích ứng với đặc điểm của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tiếp tục nghiên cứu và triển khai mạnh việc phát triển và hoàn thiện các dịch vụ ngân hàng mới như dịch vụ tư vấn, môi giới đầu tư chứng khoán, bảo quản vật có giá, cung cấp các dịch vụ sản phẩm bảo hiểm, uỷ thác...

3.3.1.3 Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa tích tụ và tập trung vốn, đầu tư phát triển công nghiệp [56]

Giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình tái sản xuất xã hội, cả ở tầm vi mô và vĩ mô. Mỗi hộ gia đình, mỗi doanh nghiệp cho đến cả quốc gia, ở bất cứ cấp độ kỳ nào cũng đều phải quan tâm giải quyết mối quan hệ này. Tăng tích lũy sẽ hạn chế tiêu dùng trước mắt, song là nền tảng để tăng quy mô tiêu dùng trong tương lai và ngược lại. Tuy nhiên xét đến cùng, việc giải quyết khôn ngoan mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng sẽ tạo ra tiềm lực mạnh mẽ cho sự phát triển một cách nhanh chóng và bền vững.

Sử dụng một phần lợi nhuận ban đầu để tái đầu tư, đưa vào dòng chảy kinh doanh là một việc làm cần thiết của bất cứ một doanh nghiệp hay một quốc gia nào. Điều này không chỉ xuất phát từ yêu cầu của sự phát triển mà còn là điều kiện để tồn tại, trụ vững trong hoàn cảnh cạnh tranh, hội nhập kinh tế. Sự gia tăng nhanh chóng quy mô đầu tư của mỗi doanh nghiệp kéo theo việc mở rộng quy mô cơ sở vật chất kỹ thuật sản xuất kinh doanh, tạo nhiều việc làm và kết quả cuối cùng năng suất lao động và thu nhập của người lao động tăng lên. Trên cấp độ vĩ mô, tăng tỷ lệ tích lũy (tái đầu tư một phần thu nhập quốc dân) sẽ tạo thêm những cơ sở vật chất mới cho nền kinh tế, giải quyết được việc làm, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh và ổn định, tạo nền tảng để nâng cao mức sống cho mọi tầng lớp nhân dân.

Kinh nghiệm từ những nước có nền công nghiệp phát triển cho thấy, chính sách khuyến khích mạnh mẽ các nhà doanh nghiệp đem lợi nhuận tái đầu tư vào kinh doanh mang lại lợi ích to lớn không chỉ cho bản thân các doanh nghiệp và cả nền kinh tế. Công cụ thuế và các công cụ tài chính khác có vai trò quan trọng trong việc khuyến khích đầu tư và tái đầu tư từ lợi nhuận. Đồng thời, một chính sách tiêu dùng hợp lý sẽ hạn chế xu hướng tiêu dùng xa xỉ trong tầng lớp giàu có, đặc biệt là tầng lớp có thu nhập lớn từ ngoài nước, khuyến khích họ bỏ vốn đầu tư sản xuất và mở rộng kinh doanh phát triển kinh tế đất nước.

Tích tụ và tập trung vốn là một giải pháp quan trọng trong chính sách phát triển. Quá trình thực hiện tích tụ và tập trung vốn đòi hỏi phải có sự tính toán tổng hợp về: Chính sách đầu tư của nhà nước, khả năng huy động và tăng trưởng các nguồn vốn trên cơ sở quan hệ thị trường và giải quyết một cách hợp lý mối quan hệ giữa tích lũy với tiêu dùng. Nhà nước phải kịp thời đổi mới các chính sách đối với doanh nghiệp của mọi thành phần kinh tế, vừa khuyến khích đầu tư, định hướng trong tiêu dùng và tích lũy, vừa thúc đẩy

nhanh quá trính tích tụ và tập trung vốn. Đồng thời, các chính sách cũng cần tạo sức ép nhất định khiến các doanh nghiệp phải trăn trở, tính toán, đưa ra các dự án sản xuất kinh doanh giàu tính khả thi và có biện pháp tích tụ, tập trung vốn có hiệu quả.

Ở Việt Nam, việc khuyến khích tiết kiệm trong tiêu dùng, kích cầu đầu tư được thể hiện khá rõ trong các chính sách của Nhà nước, đặc biệt Luật Đầu tư vừa mới ban hành (năm 2005) đã có những quy định mang tính đột phá trong khuyến khích đầu tư, không chỉ đầu tư trong nước mà cả thu hút đầu tư nước ngoài (FDI). Tuy nhiên, việc khuyến khích gia tăng đầu tư cần đặt trong quan hệ với việc bảo đảm xã hội, nâng cao mức sống của người dân, giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc. Giải quyết mối quan hệ tích lũy và tiêu dùng phải tuân thủ những quy luật khách quan, vận dụng phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế.

Hiện nay, công cuộc công nghiệp hoá đất nước đang đòi hỏi chúng ta phải huy động và khai thác mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển, cả về tài nguyên, nhân lực, tài chính và các nguồn lực khác. Chỉ có trên cơ sở công nghiệp hoá thành công chúng ta mới có năng suất lao động cao, thu nhập của mỗi người sẽ nâng cao thêm. Nếu mỗi người dân đều biết tiết kiệm chi tiêu cho tái đầu tư phát triển thì kinh tế nước nhà sẽ nhanh chóng giàu có, đuổi kịp và vượt các nước xung quanh.

Nền kinh tế Việt Nam trong điều kiện hội nhập và cạnh tranh hiện nay cần phải tìm ra chiến lược phát triển phù hợp, biết hướng ưu tiên tập trung các nguồn lực xã hội vào phát triển các ngành, các lĩnh vực nhất định mà Việt Nam có vị thế trong cạnh tranh. Các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp và kết cấu hạ tầng cần được thực hiện trên cơ sở kết hợp một phần vốn huy động trong nước với phần vốn huy động từ nước ngoài, trong đó cố gắng tạo được một nguồn vốn chủ yếu từ các doanh nghiệp trong nước và dứt khoát

phải thâm định kỹ càng để có được những công nghệ thực sự hiện đại nhất, có khả năng tạo ra những sản phẩm có sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế.

Như vậy, xét đến cùng để chiến lược tích tụ và tập trung vốn cho việc phát triển công nghiệp có hiệu quả thì chúng ta dứt khoát phải tìm các biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Nhưng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn trong lĩnh vực công nghiệp và cả nền kinh tế nói chung thì nhất thiết phải xây dựng và khuyến khích áp dụng các định mức kinh tế, kỹ thuật, các chỉ tiêu mới hiện đại và hiệu quả, chất lượng cao và đặc biệt là dứt khoát phải xây dựng, kiện toàn hệ thống pháp luật để thực thi một cách triệt để chủ trương tích tụ và tập trung vốn, cấp phát, sử dụng vốn, cũng như việc sử dụng các nguồn vật tư, nhà xưởng, máy móc, lao động, khai thác tài nguyên đất nước, rừng biển, vùng trời, các bằng sáng chế... theo một quy hoạch tổng thể, thống nhất và khoa học.

3.3.1.4 Cải cách chính sách tiền lương. Khi càng tiếp cận gần với các điều kiện của thị trường, Chính phủ sẽ càng có ít cơ hội can thiệp vào vấn đề tiền lương của các DN, nhất là các DN nhà nước. Do vậy sẽ không có sự khác biệt giữa phần lớn các DN nhà nước với các DN tư nhân và DN có vốn đầu tư nước ngoài trong vấn đề xác định tiền lương và thu nhập .

Việt Nam gia nhập WTO đang đặt chính sách tiền lương Việt Nam trước yêu cầu bắt buộc phải cải cách nhằm bảo đảm tính cạnh tranh của thị trường lao động, đồng thời bảo vệ được quyền lợi của người lao động trong hoàn cảnh mới. Khi bước vào sân chơi lớn WTO thì chính doanh nghiệp sẽ biến áp lực tăng lương trở thành động lực để nâng cao sức cạnh tranh. Thứ nhất, người lao động sẽ yên tâm hơn khi có được đồng lương ổn định và đương nhiên khi đó khả năng “nhảy việc” sẽ ít đi rất nhiều. Thứ hai, trong khu vực doanh nghiệp, bước đầu đã quy định mức lương tối thiểu phù hợp tính chất và khả năng của từng loại hình doanh nghiệp, trong đó: đối với doanh nghiệp nhà

nước, hình thành cơ chế áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm so với mức lương tối thiểu chung, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện tính đúng, tính đủ chi phí tiền lương theo cơ chế thị trường, gắn tăng tiền lương với tăng năng suất lao động, hiệu quả sản xuất, kinh doanh; Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hình thành được mức lương tối thiểu vùng, bảo đảm nhu cầu tối thiểu cho người lao động và phù hợp với chênh lệch giá cả sinh hoạt, chi tiêu, mức sống dân cư giữa các vùng.

Tiền lương trong nền kinh tế thị trường, nhìn trên góc độ kinh tế, là giá cả sức lao động, do quy luật thị trường chi phối. Cải cách tiền lương, vì vậy không nên chỉ giới hạn trong khu vực nhà nước, nó phải tác động lên toàn bộ nền kinh tế quốc dân, nhằm hình thành một thị trường lao động phát triển và ngày càng hoàn thiện. Thị trường đó đòi hỏi người lao động được hoàn toàn tự do chọn lựa nghề nghiệp, tìm chỗ làm việc, yêu sách tiền lương, điều kiện lao động... nhằm đạt tới mức lương tối đa. Người thuê có quyền thái hời, đào tạo, tuyển lựa, sử dụng... để đạt tới hiệu quả lao động tối ưu. Tuy nhiên, để thị trường lao động không phát sinh những vấn đề xã hội, Nhà nước cần xây dựng các chính sách an sinh thích hợp, như: bảo hiểm tai nạn, mất sức, thất nghiệp, hưu trí...

Trong khu vực nhà nước, cần có hai chế độ tiền lương khác nhau, một cho doanh nghiệp, một cho lĩnh vực công quyền, công ích. Bởi một bên trực tiếp làm ra lợi nhuận và được bù đắp từ giá trị tăng thêm, còn một bên nhằm đảm bảo lợi ích công và được bù đắp bởi kinh phí do ngân sách cấp. Khi lợi nhuận bằng không hoặc âm, thì doanh nghiệp khó tồn tại, lao động trong trường hợp đó dễ bị thái hời, khởi bàn đến tiền lương cao hay thấp. Ngược lại, khi lợi nhuận tăng lên "vô hạn" thì tiền lương cũng có thể tăng theo "vô hạn". Vì vậy, chính sách tiền lương cho doanh nghiệp phải được hỗ trợ bởi chính sách cải tổ doanh nghiệp nhà nước, trong đó quyền tự chủ kinh doanh và tự

chủ lao động tiền lương phải thuộc về doanh nghiệp. Khác với doanh nghiệp, lợi ích công buộc phải bảo đảm trong mọi tình huống. Không thể hủy bỏ, giảm bớt chức năng công để giảm lao động nhằm hạ quỹ lương; hay giữ nguyên quỹ lương, giảm lao động, để tăng lương dẫn đến làm suy yếu chức năng công. Do đó, trong lĩnh vực này, việc khoán quỹ lương phải đi đôi với chế độ trách nhiệm công chức, định chức danh, tiêu chuẩn hóa định mức công việc, áp dụng cho tất cả mọi cá nhân hưởng lương, quy định trách nhiệm chính trị trước Đảng, trước Nhà nước và nhân dân đối với những người đứng đầu các cơ quan công quyền (từ chức, bãi nhiệm...).

Đối với DNNN tiếp tục hoàn chỉnh cơ chế quản lý tiền lương và thu nhập đối với các DNNN, mở rộng quyền tự chủ của DN trong lĩnh vực tiền lương, gắn tiền lương với hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN, khuyến khích các DN tiết kiệm chi phí vật chất để tăng lương, tiến tới bỏ chế độ hàng năm các cơ quan quản lý Nhà nước giao đơn giá tiền lương cho các DNNN mà chuyển sang Nhà nước chỉ quản lý, giám sát cận dưới của tiền lương (tiền lương tối thiểu) và điều tiết cận trên của tiền lương bằng thuế thu nhập DN và thuế thu nhập cá nhân, trên cơ sở chỉ tiêu lợi nhuận và năng suất lao động.

Còn lương tối thiểu là một trong những chính sách về tiền lương của Chính phủ. Chính phủ đưa ra mức lương tối thiểu để bảo vệ người lao động giản đơn khỏi bị trả lương quá thấp. Lương tối thiểu được quy định bởi luật nên cần được thực thi theo luật. Hiện nay, thế giới phổ biến ba hình thức: lương tối thiểu duy nhất cho cả nước, lương tối thiểu cho ngành nghề, lương tối thiểu theo khu vực.

Ở Việt Nam, lương tối thiểu đang được xác định bằng nhu cầu vật chất tối thiểu, có liên hệ với trợ cấp xã hội và cách xác định trong khu vực nhà nước. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để bỏ được mối liên hệ giữa lương tối thiểu với trợ cấp xã hội và lương cho khu vực nhà nước?

Tiến tới ban hành pháp luật về tiền lương tối thiểu với vai trò chủ yếu là tạo ra một sàn an toàn chung cho người làm công ăn lương, tiền lương tối thiểu được coi là một trong những biện pháp của Nhà nước nhằm chống nghèo đói, ngăn cản bần cùng hoá dưới mức cho phép; tiền lương tối thiểu là một trong những cơ sở của chính sách điều tiết thu nhập nhằm thiết lập sự công bằng xã hội trong lĩnh vực phân phối, ngăn ngừa và giải quyết các vụ tranh chấp giữa giới chủ và giới thợ. Bằng việc ban hành luật tiền lương tối thiểu, Nhà nước buộc người sử dụng lao động phải tìm cách khác để giảm chi phí, tăng hiệu quả và bảo vệ cho người làm công ăn lương. Mức lương tối thiểu do Nhà nước ấn định là công cụ bảo vệ cho những nơi tiền lương thấp, có sự chênh lệch lớn về tiền thù lao đối với khu vực khác. Nhà nước ban hành luật lương tối thiểu trên cơ sở có sự tham gia của đại diện người sử dụng lao động và người lao động. Nhà nước công bố tiền lương tối thiểu và sự điều chỉnh chúng trong từng thời kỳ. Việc tăng cường các biện pháp thuyết phục giới chủ thực hiện lương tối thiểu và công khai cho người lao động là cần thiết.

Chính phủ xây dựng một đường biên tăng tiền lương quốc gia dựa theo các chỉ tiêu về GDP, việc làm, giá cả và đầu tư để làm cơ sở cho các địa phương và các ngành xác định các giá trị cận biên tăng tiền lương đối với các DN. Đường biên này cũng dùng làm mục tiêu và tiêu chuẩn đối với các DN trong việc xác định tiền lương của họ hoặc xác định tiền lương thông qua thoả ước tập thể, như vậy sẽ điều phối và kết hợp đưa ra các quyết định vi mô với các quyết định vĩ mô về tăng tiền lương.

Tiếp tục hoàn thiện chính sách tiền công, tiền lương. Chống chủ nghĩa bình quân và thu nhập bất hợp lý, bất chính. Đảm bảo thu nhập của người lao động có thể tái tạo sức lao động, gắn chặt tiền công, tiền lương với năng suất, chất lượng và hiệu quả. Mục tiêu chính sách của tiền lương thường đạt được

một cách gián tiếp thông qua việc hợp tác với các đối tác xã hội và do đó chính sách tiền lương cần được xây dựng cùng với chính sách quan hệ lao động. Chính phủ cần thúc đẩy quan hệ lao động lành mạnh, nhất là thương lượng tập thể.

3.3.2 Các giải pháp vi mô

3.3.2.1 Minh bạch tài chính và thống kê, kế toán doanh nghiệp. Các chính sách tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc thay đổi giá cả, chi phí liên quan mà các cơ sở kinh tế phải đối mặt và ảnh hưởng tới cách thức mà các DN phân bổ nguồn lực, tích lũy và thu nhập của DN.

Để hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam phải đẩy mạnh việc xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp theo hướng đảm bảo tính ổn định, tính minh bạch, tính có thể tiên liệu được và phù hợp với các yêu cầu của WTO cũng như thông lệ quốc tế.

Hiện nay có tình trạng các DN, nhất là các DN tư nhân, không thực hiện ghi chép sổ sách thống kê, kế toán đầy đủ. Nhiều trường hợp DN cố ý sử dụng mẹo khéo trong việc ghi chép và lưu giữ nhiều loại sổ sách thống kê, kế toán: một cho chủ DN, một để tính thuế và một cho ngân hàng. Thông tin cho chủ DN là thực ghi, bộ sổ thứ hai nhằm giảm thu nhập và lợi tức của công ty, và bộ sổ thứ ba lại nhằm thổi phồng mình để vay vốn. Thực tế này đã tạo ra tính không chắc chắn cho bên thứ ba về hiệu quả hoạt động của DN. Để có thể hạch toán tài chính một cách đúng đắn và thích hợp cần áp dụng những quy định thống kê, kế toán phù hợp và trách nhiệm giải trình về chi tiêu tài chính của DN [45].

Hơn nữa, cơ chế tài chính DN hiện nay còn bất hợp lý chưa làm cho người lao động thấy rõ trách nhiệm của mình đối với Nhà nước, với xã hội. Vì vậy đòi hỏi ngoài việc làm minh bạch tài chính và thống kê, kế toán DN thì cần phải có chính sách tài chính DN chặt chẽ để quản lý được chi phí vật chất, tạo cho DN ý thức tiết kiệm tiêu hao vật chất, hạ giá thành, tăng khả năng

cạnh tranh của sản phẩm. Cần phải thiết lập một khuôn khổ tài chính phù hợp cho các DNNN.

Thực hiện chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính của doanh nghiệp; tách biệt tài chính nhà nước và tài chính doanh nghiệp. Thực hiện công khai hóa tài chính doanh nghiệp và tài chính công. Nhà nước giám sát, điều tiết tài chính doanh nghiệp thông qua chế độ kế toán, kiểm toán và hệ thống thuế, bảo hộ các nguồn thu nhập hợp pháp, khuyến khích tất cả các tầng lớp dân cư, các thành phần kinh tế cần kiệm đầu tư kinh doanh, làm giàu chính đáng.

Yếu tố minh bạch và khả năng dự đoán trước là hai đích quan trọng chúng ta cần hướng tới khi muốn cải thiện sự hấp dẫn của môi trường đầu tư của Việt Nam. Điều này không dễ nhưng phần lớn tính minh bạch đó phải được thực hiện trong việc thực thi rất nhiều luật mới được ban hành gần đây.

Chúng ta mong muốn dỡ bỏ quyền quyết định hiện nay vẫn còn ở các cơ quan can thiệp vào các hoạt động của doanh nghiệp. Chúng ta cần phải đảm bảo tuân thủ luật pháp một cách dễ dàng hơn. Điều quan trọng là quy trình của các liên doanh phải dễ thực hiện hơn.

3.3.2.2 Tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả đầu tư cho lao động. Đối với doanh nghiệp xu hướng tối đa hóa lợi nhuận và áp lực cạnh tranh là rất lớn. Bởi vậy, tiền lương là giá cả sức lao động, phải có tính cạnh tranh vì tiền lương là đầu vào của chi phí sản xuất, được hạch toán trong giá thành sản xuất. Mặt khác tiền lương trả cho người lao động làm công ăn lương phải phụ thuộc vào kết quả đầu ra. Tức là phải gắn với năng suất cá nhân của người lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Gắn kết tiền lương với kết quả của DN là một trong các biện pháp để thúc đẩy mối quan hệ trong DN. Tiền lương có mối quan hệ tỷ lệ thuận với mức tăng lợi nhuận, tăng năng suất lao động xét trên phạm vi từng DN; còn trên phạm vi toàn xã hội, tăng tiền lương, tăng thu nhập, nâng cao mức sống

phải trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội, tăng trưởng của nền kinh tế. Trong cơ chế thị trường vai trò và sự tham gia của người lao động trong lĩnh vực phân phối và chia sẻ lợi nhuận và các kết quả lao động của tập thể là quan trọng, cần được nâng cao hơn nữa.

Cùng với việc tăng tiền lương, đặc biệt là tăng mức lương tối thiểu, DN yêu cầu nỗ lực cao hơn từ những người lao động. Nâng tiền lương tối thiểu có thể có ảnh hưởng tới sự khuyến khích cung cấp các đào tạo và năng suất, cũng như tới những điều kiện làm việc và giá cả. Doanh nghiệp có thể bù đắp lại ảnh hưởng của tiền lương tối thiểu bằng việc giảm bớt chi phí phi tiền lương. Chẳng hạn, những người chủ dụng lao động có thể đối phó lại việc tăng tiền lương tối thiểu bằng việc tăng đầu tư trong vốn cố định và nhân lực, với tác động gia tăng việc làm tổng thể. Chính vì vậy mà các DN có thể đáp ứng việc tăng tiền lương tối thiểu bằng cách đó hơn là việc giảm bớt lao động. Tiền lương tối thiểu thoả đáng có thể bắt buộc những DN sử dụng hiệu quả hơn lực lượng lao động của họ.

3.3.2.3 Xây dựng cơ chế đối thoại, thương lượng, thỏa thuận về tiền lương. Doanh nghiệp có quyền tự chủ trong việc trả lương gắn với năng suất và hiệu quả sản xuất kinh doanh, thông qua cơ chế thương lượng, thỏa thuận giữa các bên trong quan hệ lao động (đại diện người lao động - tổ chức công đoàn và người sử dụng lao động). Tiền lương phải tuân thủ các nguyên tắc của thị trường. Song việc xác định tiền lương phải dựa trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên trong quan hệ lao động ở doanh nghiệp thông qua ký kết thỏa ước lao động tập thể. Cần nâng cao vai trò đại diện của tổ chức công đoàn ở doanh nghiệp; hình thành cơ chế các bên và ký kết thỏa ước lao động tập thể.

Thỏa ước tập thể là hình thức cơ bản thông qua đó các DN duy trì quan hệ lao động và giải quyết các vấn đề liên quan đến tiền lương trong nền kinh tế thị trường. Với thị trường lao động dần dần được phát triển và với cuộc cải cách về quyền sở hữu đang được tiến hành cần phải thiết lập một mối quan

hệ phụ thuộc lẫn nhau nhằm đạt được sự nhất trí và thảo thuận về những vấn đề như tăng tiền lương giữa một bên là chủ DN với một bên là tổ chức công đoàn, đại diện cho người lao động. Tiền lương phải được hiểu như tổng hợp chi phí cho lao động, bao gồm tiền lương và các khoản trả ngoài lương, kể cả lương cho hưu trí sau này. Phải giảm thiểu phần trả ngoài tiền lương để nâng cao tính linh hoạt của tiền lương theo thị trường.

Cải cách tiền lương trong các DN không nên chỉ nhằm vào thang bảng bậc lương, mà điều quan trọng hơn là tạo ra cơ chế quyết định tiền lương theo quy luật thị trường. Trong đó cần bổ sung, điều chỉnh Luật Công đoàn, đảm bảo công đoàn thực sự đóng vai trò đại diện cho tập thể người hưởng lương, có quyền yêu sách, đàm phán tiền lương theo luật định. Kinh nghiệm ở nhiều nước thang, bậc và mức lương ở họ chủ yếu được quyết định bằng hợp đồng thỏa thuận giữa giới chủ (kể cả chủ là nhà nước) và nghiệp đoàn đại diện cho công nhân, và hoàn toàn tùy thuộc vào từng loại ngành nghề, quy mô doanh nghiệp cụ thể. Nhờ thế, ở họ, tiền lương luôn là bộ phận chính của thu nhập và nằm trong tầm kiểm soát của nhà nước.

Tóm lại, nền kinh tế thị trường tự nó có thể điều tiết các đơn vị kinh tế để tìm đường tiến tới thành công. Chức năng của nhà nước trong kinh tế thị trường theo định hướng XHCN là hướng dẫn các khu vực kinh tế và tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất theo định hướng kinh tế thị trường, kiểm soát và xử lý những trường hợp vi phạm pháp luật, khuyến khích cạnh tranh hợp pháp, loại bỏ độc quyền, bảo đảm phát triển xã hội hài hoà với phát triển kinh tế. Các chính sách điều tiết vĩ mô của Nhà nước sẽ khắc phục các khuyết tật của bản thân nền kinh tế thị trường, như sự phân hoá giàu nghèo, sự bất bình đẳng dẫn tới những xung đột, đảm bảo công bằng trong phân phối thu nhập và phân phối lại thu nhập của người lao động, của DN, và của Nhà nước trong sự phát triển kinh tế bền vững.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Việc nghiên cứu những cơ sở khoa học và thực tiễn phân phối thu nhập trong các loại hình DN ở Việt Nam là hết sức cấp thiết và có ý nghĩa quan trọng. Ở nước ta trong những năm qua đã có nhiều cố gắng để giải quyết vấn đề phân phối thu nhập. Đặc biệt rõ nét là từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hàng loạt các chính sách kinh tế và xã hội được áp dụng để giải quyết vấn đề tiền lương, lợi nhuận, lợi tức, bảo hiểm, trợ cấp xã hội v.v... nhằm tháo gỡ những khó khăn trong phân phối lưu thông để “cởi trói” cho các DN.

Cơ chế phân phối thu nhập ở nước ta bao gồm các nguyên tắc phân phối của kinh tế thị trường (chịu ảnh hưởng của quy luật giá trị) và nguyên tắc phân phối của CNXH (chịu ảnh hưởng của quy luật kinh tế cơ bản và quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối nền KTQD). Trong nền kinh tế thị trường, phân phối theo mức độ đóng góp các nguồn lực là vấn đề có tính nguyên tắc. Mọi nguồn lực đóng góp vào sản xuất phải được hưởng phần lợi ích tương xứng với hiệu quả mà nó mang lại. Đây chính là “quyền sở hữu được thực hiện về mặt kinh tế” theo cách nói của các nhà kinh điển.

Trong điều kiện kinh tế thị trường XHCN, cần phải kiên trì phân phối theo lao động là chủ thể, đây là một nguyên tắc cơ bản. Nhưng phân phối theo lao động phải thích ứng với yêu cầu của kinh tế thị trường, thông qua hình thức trao đổi hàng hoá để thực hiện.

Trên cơ sở những lý luận sẵn có và những phân tích đánh giá tình hình phân phối thu nhập trong các DN trong những năm vừa qua, chương 3 của luận án đã đề xuất được một số giải pháp hoàn thiện chế độ phân phối thu nhập trong các DN sau:

- Các giải pháp vĩ mô:

- 1/ Tạo môi trường đầu tư kinh doanh;
- 2/ Đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính sách tài chính - tiền tệ quốc gia;
- 3/ Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa tích tụ và tập trung vốn, đầu tư phát triển công nghiệp;
- 4/ Cải cách chính sách tiền lương.

- Các giải pháp vi mô:

- 1/ Minh bạch tài chính và thống kê, kế toán doanh nghiệp;
- 2/ Tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả đầu tư cho lao động;
- 3/ Xây dựng cơ chế đối thoại, thương lượng, thỏa thuận về tiền lương.

Việt Nam cần có những chính sách tạo môi trường đầu tư và chuyển dịch trọng tâm của nền kinh tế sang những lĩnh vực có năng suất cao và tăng trưởng nhanh như các lĩnh vực trong công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt là công nghiệp khai thác, chế biến và dịch vụ tài chính, tín dụng. Việc phát triển hơn nữa khu vực tư nhân để có thể cạnh tranh và tăng trưởng cùng với khu vực nhà nước đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo mở việc làm, giảm nghèo đói và góp phần vào việc phân phối công bằng hơn những lợi ích của tăng trưởng kinh tế.

Cải cách khu vực tài chính cũng cần được thực hiện để có thể nhanh chóng chuyển vốn đến các DN làm ăn hiệu quả nhất. Việc quản lý tài sản của nhà nước cũng cần được củng cố sao cho vốn trong tay Nhà nước được sử dụng hiệu quả và minh bạch.

Để hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam phải đẩy mạnh việc xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp theo hướng đảm bảo tính ổn định, tính minh bạch, tính có thể tiên liệu được và phù hợp với các yêu cầu của WTO cũng như thông lệ quốc tế.

KẾT LUẬN

1. Để xác định được đầy đủ mức thu nhập của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường cần thiết phải nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về thu nhập và phân phối thu nhập, trên cơ sở đó tìm ra nguyên nhân của sự giàu nghèo và biện pháp khắc phục sự phân hoá giàu nghèo, thực hiện việc phân phối thu nhập một cách công bằng hơn.

2. Các DN chấp nhận cạnh tranh của kinh tế thị trường, chấp nhận sức lao động là hàng hoá và chấp nhận thực hiện phân phối thu nhập chưa công bằng theo các quy luật của kinh tế thị trường. Song trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, Nhà nước với quyền điều hành nền kinh tế của mình có thể có các chính sách kinh tế - xã hội phù hợp nhằm hạn chế mức độ chênh lệch về thu nhập và sự bóc lột lao động nhằm đảm bảo và duy trì trong công bằng 3 loại lợi ích của 3 chủ thể: người lao động, doanh nghiệp và Nhà nước.

3. Đối tượng nghiên cứu trong luận án là phân phối thu nhập được tạo ra trong các DN và chủ yếu là phân phối lần đầu. Thu nhập được tạo ra trong các DN được phân phối thành ba khoản lớn: thu nhập của người lao động từ DN, thu nhập chung của DN và thu nhập của Nhà nước từ DN. Chế độ phân phối thể hiện sự kết hợp ba loại lợi ích: lợi ích của người lao động, lợi ích tập thể DN và lợi ích chung toàn xã hội. Khi các lợi ích trên có sự thống nhất cao, tạo ra sự thống nhất về ý chí và hành động, làm tăng động lực của sự phát triển. Khi các lợi ích trên thiếu sự thống nhất, bị vi phạm, làm mất ý chí và hành động, làm giảm động lực của sự phát triển.

4. Để có thể phản ánh đầy đủ tình hình phân phối thu nhập trong các doanh nghiệp cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê về thu nhập

và phân phối thu nhập, đồng thời tiến hành thu thập thông tin theo các chỉ tiêu thống kê nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, theo dõi và đánh giá tình hình phân phối thu nhập trong các doanh nghiệp ở nước ta.

5. Trên cơ sở vận dụng các phương pháp phân tổ thống kê, phương pháp phân tích dãy số biến động theo thời gian, phương pháp chỉ số, phương pháp hồi quy tương quan ... và cùng với việc sử dụng số liệu từ một số cuộc điều tra thống kê gần đây, luận án phân tích tình hình phân phối thu nhập trong các DN công nghiệp ở nước ta trong những năm gần đây.

6. Số liệu thống kê những năm 2000-2005 cho thấy số lượng DN công nghiệp ở nước ta tăng nhanh trong những năm qua, nhưng quy mô phổ biến là vừa và nhỏ, năng lực sản xuất còn hạn chế. Số doanh nghiệp công nghiệp khai thác mỏ tuy chiếm tỷ trọng không lớn song có tốc độ tăng nhanh về số lượng. Doanh nghiệp công nghiệp chế biến phát triển nhanh về số lượng và chiếm tỷ trọng lớn nhưng sử dụng ít lao động, dùng ít vốn, qui mô sản xuất còn phân tán. Doanh nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí và nước chiếm tỷ trọng thấp nhất về số lượng nhưng có số lao động bình quân và số vốn bình quân của 1 DN cao nhất trong toàn bộ ngành công nghiệp. Mặc dù số DN sản xuất kinh doanh có lãi tăng lên nhưng số DN làm ăn thua lỗ còn chiếm tỷ lệ không nhỏ.

7. Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù có sự tăng trưởng trong 3 năm 2001 - 2003 song tỷ lệ giá trị tăng thêm tính theo giá trị sản xuất bình quân chung của 1 DN công nghiệp lại có xu hướng giảm đi (từ 25% xuống còn 23,3%). Điều này có thể giải thích vì quá trình chuyển đổi nền kinh tế vẫn đang được tiếp tục. Việc sắp xếp lại DN nhà nước đang góp phần làm thay đổi khả năng huy động các nguồn lực của nền kinh tế. Sản xuất của các DN nói chung còn mang nặng tính chất gia công lắp ráp, chưa chủ động được nguồn nguyên liệu, cũng như thị trường tiêu thụ. Chi phí cho sản xuất, trong đó có chi phí

trung gian còn cao. Vì vậy, giá trị sản xuất tuy lớn, tăng trưởng cao, nhưng giá trị mới tăng thêm thì nhỏ; và thường là tốc độ tăng của giá trị tăng thêm thấp hơn tốc độ tăng của giá trị sản xuất. Đó có thể là một thách thức đối với các DN làm sao có thể thu hút thêm đầu tư trong nước và nước ngoài thúc đẩy sản xuất, giảm chi phí cho sản xuất, và làm tăng giá trị tăng thêm của các DN.

8. Kết quả tính toán cũng cho thấy, thu nhập ròng của DN thường chiếm tỷ trọng lớn nhất, thứ đến là thu nhập của người lao động và sau đó mới đến là thu nhập của Nhà nước. Song nếu xét riêng theo từng ngành công nghiệp cấp I thì thấy thu nhập ròng của DN ngành khai thác mỏ chiếm tỷ trọng thấp hơn rất nhiều so với tỷ trọng thu nhập của người lao động, trong khi tỷ trọng thu nhập của DN ngành công nghiệp chế biến và DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí và nước lớn gấp 1,5 đến 2 lần tỷ trọng thu nhập lần đầu của người lao động. Nguyên nhân có thể bởi do vốn đầu tư vào khai thác mỏ không nhiều, chủ yếu là dùng sức người để khai thác tự nhiên; trong khi đó vốn đầu tư vào sản xuất ngành công nghiệp chế biến và sản xuất và phân phối điện, khí và nước lớn gấp 2 đến 3 lần vốn đầu tư vào sản xuất khai thác mỏ.

9. Kết quả phân tích cho thấy: DN nhà nước có tỷ lệ đóng góp cho ngân sách nhà nước là cao nhất, còn DN ngoài nhà nước có tỷ lệ đóng góp này thấp nhất. Tỷ trọng thu nhập ròng của DN có vốn đầu tư nước ngoài và của DN ngoài nhà nước rất cao trong khi tỷ trọng này của DN nhà nước lại thấp. Nguyên nhân có thể lý giải bởi do đối với DN ngoài nhà nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài chủ doanh nghiệp là người bỏ vốn đầu tư sản xuất nên dành phần để lại cho DN nhiều hơn.

10. Tiền lương của người lao động trong khu vực nhà nước thường cao hơn khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ở các nghề ít kỹ năng nhất. Ngược lại, tiền lương của khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng cao hơn tiền lương của khu vực nhà

nước ở nhóm các nghề có kỹ năng và chuyên môn kỹ thuật. Điều này gây nên sự chảy máu chất xám từ khu vực Nhà nước sang khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài dẫn tới chất lượng công việc ở khu vực Nhà nước thấp đi.

11. Ở khu vực có tăng trưởng cao như khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tăng trưởng sẽ đi liền với sự bất bình đẳng về thu nhập tăng lên. Để đáp ứng được lợi ích của giai cấp công nhân, Chính phủ phải thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh chóng cả trong khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước tạo công việc làm mới với mức lương cao hơn, đồng thời duy trì chế độ phân phối thu nhập công bằng hơn để góp phần mang lại tiến bộ xã hội.

12. Để tăng giá trị tăng thêm thuần (nguồn gốc của thu nhập) các DN cần phải tăng năng suất lao động cũng như tăng thêm lao động trong DN. Hơn thế nữa, các DN muốn tăng thu nhập ròng cho chính mình thì cần phải tăng tỷ suất lợi nhuận tính trên thu nhập lần đầu của người lao động cũng như tăng thu nhập cho người lao động.

13. Vốn và lao động thực sự tác động làm tăng giá trị tăng thêm của các DN. Tuy nhiên hiệu quả sử dụng vốn và lao động có sự khác biệt giữa các loại hình DN. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tiến dần đến giới hạn hiệu quả trong việc sử dụng các yếu tố sản xuất (vốn và lao động), trong khi các DN nhà nước và ngoài nhà nước chưa khai thác tốt hiệu quả này.

14. Kết quả phân tích cũng cho thấy việc tăng lao động của DN hầu như làm giảm khoản nộp thuế và vốn là yếu tố duy nhất được xem xét tạo khoản thu cho Nhà nước. Kết quả phân tích khẳng định dùng thêm lao động hầu như không tác động gì đến lợi ích của DN nhà nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài. Song với các DN ngoài nhà nước thì việc tăng sử dụng lao động làm tăng lợi ích của chủ doanh nghiệp.

15. Dựa trên những cơ sở lý luận khoa học và thực tiễn phân phối thu

nhập trong các DN công nghiệp những năm qua, luận án đã đề xuất một số giải pháp định hướng hoàn thiện chế độ phân phối thu nhập trong các DN như sau:

Thứ nhất, Việt Nam cần có những chính sách tạo môi trường đầu tư và chuyển dịch trọng tâm của nền kinh tế sang những lĩnh vực có năng suất cao và tăng trưởng nhanh trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt là công nghiệp khai thác, chế biến và dịch vụ tài chính, tín dụng. Việc phát triển hơn nữa khu vực tư nhân để có thể cạnh tranh và tăng trưởng cùng với khu vực nhà nước đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo mở việc làm, giảm nghèo đói và góp phần vào việc phân phối công bằng hơn những lợi ích của tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, cần thiết phải đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính sách tài chính - tiền tệ quốc gia nhằm động viên hợp lý và phân phối có hiệu quả mọi nguồn lực. Trong chính sách tài chính, thuế phải đóng vai trò quan trọng hàng đầu của Nhà nước để thực hiện yêu cầu quản lý và điều tiết vĩ mô mọi hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, góp phần thực hiện các cân đối lớn trong nền kinh tế quốc dân. Cải cách hệ thống ngân hàng cần được bổ sung bằng củng cố các thị trường vốn, vì đây là cơ chế chính để đưa nguồn lực đến với các DN làm ăn hiệu quả nhất.

Thứ ba, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa tích tụ và tập trung vốn để đầu tư phát triển công nghiệp. Quá trình thực hiện các giải pháp tích tụ và tập trung vốn đi hỏi phải có sự tính toán tổng hợp về: Chính sách đầu tư của Chính phủ, khả năng cung ứng vốn, khả năng tăng trưởng các nguồn vốn trên cơ sở giải quyết một cách hợp lý mối quan hệ giữa tích lũy với tiêu dùng, giữa tích tụ và tập trung.

Thứ tư, tiếp tục hoàn thiện chính sách tiền công, tiền lương; chống chủ nghĩa bình quân và thu nhập bất hợp lý, bất chính. Đảm bảo thu nhập của

người lao động có thể tái tạo sức lao động, gắn chặt tiền công, tiền lương với năng suất, chất lượng và hiệu quả.

Và để hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam phải đẩy mạnh việc xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp theo hướng đảm bảo tính ổn định, tính minh bạch, tính có thể tiên liệu được và phù hợp với các yêu cầu của WTO cũng như thông lệ quốc tế.

16. Tóm lại, luận án đã hệ thống hoá một cách khoa học các khái niệm về thu nhập và phân phối thu nhập, các nguyên tắc phân phối thu nhập của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường, làm rõ tính tất yếu của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và vai trò của Nhà nước trong việc điều tiết để đảm bảo công bằng xã hội. Luận án đã sử dụng công cụ thống kê để phân tích các yếu tố tạo ra thu nhập, làm cơ sở cho phân tích và phân chia lợi ích giữa 3 chủ thể: Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động một cách có hiệu quả hơn. Luận án đã có những đóng góp nhất định không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận, mà còn có ý nghĩa thực tiễn vào việc hoàn thiện chế độ phân phối thu nhập lần đầu trong các doanh nghiệp công nghiệp ở nước ta. Tuy nhiên, luận án chưa có điều kiện đi sâu phân tích vấn đề phân phối lại thu nhập, cũng như phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tới quan hệ trong phân phối thu nhập.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

Số TT	Tên đề tài/dự án chủ trì hoặc tham gia	Cơ quan chủ trì đề tài/dự án	Năm BD-KT
1	Xây dựng đề án mạng thông tin quốc gia về lao động việc làm. Đề tài cấp Bộ (CB 2001.04.03) - Thư ký. QĐ số 464/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 3/5/2000 về quản lý kinh phí đề tài NCKH	Trung tâm Thông tin - Thống kê Lao động và Xã hội Bộ LĐTBXH	2001
2	Nghiên cứu chi phí tiền lương trong giá trị mới sáng tạo ra của một số ngành kinh tế chủ yếu. Đề tài cấp Bộ (CB 2003-01-06). Cộng tác viên.	Viện Khoa học lao động và xã hội Bộ LĐTBXH	2003
3	Vấn đề phân phối thu nhập trong các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Đề tài nhánh thuộc đề tài cấp nhà nước (KX.01.01). Thành viên tham gia đề tài.	Trường Đại học kinh tế quốc dân	2003
4	Đánh giá ban đầu về xã hội dân sự tại Việt Nam. Dự án CIVICUS CSI-SAT. Thành viên nhóm đánh giá CSI-SAT Việt Nam.	Viện những vấn đề phát triển (VIDS)	2005
5	Hoàn thiện chế độ báo cáo thống kê ngành lao động - thương binh và xã hội ở các cấp. Đề tài cấp Bộ (CB 2006.03-03) - Chủ nhiệm. QĐ về việc phân bổ đề tài NCKH số 111/ QĐ - LĐTBXH ngày 23/1/2006 và số 504/ QĐ - LĐTBXH ngày 5/4/2006 về việc thành lập Ban chủ nhiệm đề tài NCKH cấp Bộ 2006.	Vụ Kế hoạch - Tài chính Bộ LĐTBXH	2006

Số TT	Tên ấn phẩm (công trình, bài báo...)	Tên tạp chí (đã đăng tải ấn phẩm)
Các sách đã tham gia biên soạn		
1	Cẩm nang hướng dẫn tìm nghề, tìm việc. NhàXB Thống kê, 1997 (thành viên tham gia biên soạn).	
2	Vấn đề phân phối thu nhập trong các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam: Thực trạng, quan điểm và giải pháp hoàn thiện. NhàXB Thống kê, 2003 (thành viên tham gia biên soạn).	
Các bài báo, kết quả NCKH được công bố:		
1	Nghiên cứu cầu trong lý thuyết tổng quan về việc làm. Thông tin thị trường lao động, số 4/1998.	
2	Vai trò của chính sách thị trường lao động đối với khu vực công nghiệp trong cải cách kinh tế ở Việt Nam. Luận văn Thạc sỹ, ISS, 1999 (tiếng Anh).	
3	Các yếu tố thúc đẩy xuất khẩu lao động. Thông tin khoa học Lao động và Xã hội, số 4/2000.	
4	Một số vấn đề về công nghiệp hoá và lao động trong xã hội công nghiệp. Thông tin thị trường lao động số 1/2002.	
5	Ảnh hưởng của những thay đổi về tiền lương tối thiểu tới việc làm và nghèo đói. Thông tin thị trường lao động số 5/2002.	
6	Một số vấn đề về việc làm cho thanh niên. Thông tin thị trường lao động số 6/2002.	
7	Phân phối thu nhập trong các loại hình doanh nghiệp qua kết quả điều tra toàn bộ các doanh nghiệp năm 2000. Thông tin thị trường lao động số 3/2003.	
8	Kinh tế thị trường và công bằng trong phân phối thu nhập. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 8/2005.	
9	Báo cáo thực trạng và xu thế lực lượng lao động Việt Nam giai đoạn 1996-2004. Bộ LĐTBXH-ILO, 2005 (tiếng Việt và Anh).	
10	Một số quan điểm về phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 8/2006.	

TÀI LIỆU THAM KHẢO**TIẾNG VIỆT**

1. Ănggen (2003), *Chống Duyhring*,
<http://www.marxists.org/vietnamese/marxengels/1870s/chongduhring/phan29.htm>
2. Báo Nhân dân (2003), *Hội thảo về kinh nghiệm cải cách của Việt Nam và Trung Quốc*,
<http://viet.vietnamembassy.us/tintuc/story.php?d=20031117234443>
3. Bộ Công nghiệp (2004), *Một số quan điểm về phân phối cần quán triệt khi cải cách tiền lương*, <http://irv.moi.gov.vn/News/PrintView.aspx?ID=13442>
4. Bộ Kế hoạch - Đầu tư (2001), *Đổi mới chính sách và kiện toàn hệ thống tài chính-tiền tệ*, <http://www.mpi.gov.vn/strategy.aspx?Lang=4&mabai=52>
5. Bộ LĐTBXH (2001), *Luận cứ khoa học cho việc xây dựng đề án tiền lương mới*, Đề tài cấp Nhà nước, Hà Nội.
6. Bộ LĐTBXH-ILO (2000), *Hội thảo Quốc gia về tiền lương Việt Nam trong nền kinh tế chuyển đổi*, Bộ LĐTBXH-ILO, tháng 12/2000.
7. Bộ Tài chính-Tổng cục Thuế (2001), *Thuế Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Nông phú Bình (2003), *Thị trường và vai trò quản lý của nhà nước trong nền kinh tế thị trường*, Học viện Hành chính quốc gia.
<http://www1.mot.gov.vn/traodoiykien/HoiThaoQuocGia/ChuDe3/ThiTruongVaiTro.asp>
9. Campbell, D.C. (2000), *Cải cách tiền lương khu vực Nhà nước*, ILO/EASMAT.

10. Mai Ngọc Cường, Đỗ Đức Bình(1994), *Phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường*, Nxb thống kê, Hà Nội.
11. Charles Oman, Daniel Blume (2005): “Quản lý doanh nghiệp: thách thức cho sự phát triển”, *Tạp chí Điện tử của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ Triển vọng Kinh tế*, (tháng 2/2005),
http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc_ej0205_iv.html
12. Lê Văn Cường, Tôn Thất Nguyễn Thiêm (2002), *Kinh tế thị trường, chủ nghĩa xã hội và phát triển*,
http://72.14.235.104/search?q=cache:RVafq9b6qAUJ:www.viet-studies.org/hoithao/Cuong_Thiem.pdf+kinh+t%E1%BA%BF+th%E1%BB%8B+tr%C6%B0%E1%BB%9Dng&hl=vi&gl=vn&ct=clnk&cd=2&client=firefox-a
13. David Begg, Stanley F., Rudiger D. (2007), *Kinh tế học*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
14. Nguyễn Quang Dong (2003), *Bài giảng Kinh tế lượng*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
15. Phạm Đại Đồng (2002), *Vận dụng một số phương pháp thống kê để nghiên cứu các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến mức sinh ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
16. Trần Hải Hạc (2000), *Keynes và kinh tế thị trường: Hai cách đọc khác nhau*, Bài thuyết trình tại Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Hà Nội, tháng 8 năm 2000,
http://72.14.235.104/search?q=cache:ra1V0kKcOKoJ:www.thoidai.org/TD7_TranHaiHac.pdf+kinh+t%E1%BA%BF+th%E1%BB%8B+tr%C6%B0%E1%BB%9Dng&hl=vi&gl=vn&ct=clnk&cd=19&client=firefox-a

17. Hafiz A. Pasha, Palanivel T. (2004), *Chính sách và tăng trưởng vì người nghèo. Kinh nghiệm Châu Á*, UNDP, Hà Nội.
18. Ira M. Millstein (2005), “Đặt nền tảng cho tăng trưởng kinh tế”, *Tạp chí Điện tử của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ Triển vọng Kinh tế*, (tháng 2/2005), http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc_ej0205_i.html
19. John Sullivan, Georgia Sambunaris (2005), “Tạo môi trường kinh doanh bền vững”, *Tạp chí Điện tử của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ Triển vọng Kinh tế*, (tháng 2/2005), http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc_ej0205_v.html
20. John Weeks, Nguyễn Thắng, Rathin Roy, Joseph Lim (2004), *Kinh tế vĩ mô của giảm nghèo: Nghiên cứu trường hợp Việt Nam. Việt Nam: Tìm kiếm Bình đẳng trong Tăng Trưởng*, UNDP, Hà Nội.
21. Kenichi Ohno (2004): *Đổi mới chính sách công nghiệp*, Hội thảo Nâng cao Năng lực Cạnh tranh của Các ngành công nghiệp Việt Nam do Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam và Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp tổ chức vào ngày 22 tháng 11 năm 2004. <http://72.14.235.104/search?q=cache:c-AnwTVqS5wJ:www.vdf.org.vn/IndustrialBook05/04-KO-Doi%2520moi%2520chinh%2520sach%2520cong%2520nghiep.pdf+ch%C3%ADnh+s%C3%A1ch+c%C3%B4ng+nghi%E1%BB%87p&hl=en&ct=clnk&cd=18>
22. Keynes J.M.(1994), *Lý thuyết tổng quan về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
23. Phạm Ngọc Kiêm, Nguyễn Công Nhự (2002), *Giáo trình thống kê doanh nghiệp*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
24. Trần Lâm (2005), *Nhận diện “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”*, <http://www.ptdcvn.org/modules.php?name=News&file=article&sid=167>

25. Phạm Thị Liên (2001), *Nghiên cứu thống kê thu nhập của lao động ngành dệt may*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
26. Mác - Ănggen (2003), *Phê phán cương lĩnh Gotha*,
<http://www.marxists.org/vietnamese/marx-engels/1875/gota/phanY03.htm>
27. Các Mác: Tư bản Q.3.
28. Michael Watts (1998), *Kinh tế thị trường là gì?*, Ấn phẩm của Chương trình Thông tin Quốc tế, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, (tháng 9/1998),
http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc_marketconomy.html
29. Nguyễn Minh (2005): *Vai trò kinh tế tân cổ điển trong nghiên cứu công nghiệp*, http://72.14.235.104/search?q=cache:7jStRhnrXVII:hoithao.viet-studies.org/2005_NMinh.pdf+L%C3%BD+thuy%E1%BA%BF+nh%C3%A0+n%C6%B0%E1%BB%9Bc+%C4%91i%E1%BB%81u+khi%E1%BB%83n+n%E1%BB%81n+kinh+t%E1%BA%BF&hl=en&ct=clnk&cd=153
30. Nguyễn Khắc Minh (2002), *Các phương pháp phân tích & dự báo trong kinh tế*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
31. Ngân hàng Thế giới (2002), *Báo cáo phát triển Việt Nam 2002. Thực hiện cải cách để tăng trưởng và giảm nghèo nhanh hơn*, Hà Nội.
32. Ngân hàng Thế giới (2005), *Báo cáo Phát triển Việt Nam: Kinh doanh*, Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ Việt Nam, Hà Nội, (12/2005).
33. Phan Công Nghĩa (2002), *Giáo trình thống kê kinh tế, Tập 1*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
34. Phan Công Nghĩa (2000), *Giáo trình Thống kê kinh tế*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
35. Dương Ngọc (2005): “Thu nhập dân cư đã khả quan?”, *Thời báo kinh tế* (ngày 19/4/2005).

36. Nguyễn Công Nhự & tập thể tác giả(2003), *Vấn đề phân phối thu nhập trong các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam: Thực trạng, quan điểm và giải pháp*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
37. Nguyễn Công Nhự (2004), *Dự đoán tình hình phát triển công nghiệp Việt Nam: Lý thuyết, triển vọng & giải pháp*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
38. Nguyễn Công Nhự (2004), *Giáo trình thống kê công nghiệp*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
39. Trần Ngọc Phác, Trần Thị Kim Thúy(2006), *Giáo trình lý thuyết thống kê*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
40. Philippe Nasse (2003), “Vấn đề tái phân phối và tăng trưởng trong nền kinh tế đang chuyển đổi”, *Nghiên cứu kinh tế*, 2003(305), tr. 3.
41. Tô Thị Phương (1998), *Giáo trình lý thuyết thống kê*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
42. Phạm Đăng Quyết (2005), “Kinh tế thị trường và công bằng trong phân phối thu nhập”, *Kinh tế và Dự báo*, 2005(8), tr. 25.
43. Phạm Đăng Quyết: “Một số quan điểm về phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN”, *Kinh tế và Dự báo*, 2006(8), tr. 27.
44. Phạm Đăng Quyết (1998), “Nghiên cứu cầu trong lý thuyết tổng quan về việc làm”, *Thông tin thị trường lao động*, 1998(4), tr. 9.
45. Robinson D.(2002), *Cải cách tiền lương trong khu vực nhà nước ở Việt Nam*, Hội thảo cải cách tiền lương khu vực nhà nước tại Việt Nam, Hà Nội, (1/2002).
46. Tổng cục Thống kê(2005), *Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2002, 2003, 2004*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
47. Tổng cục Thống kê (2006), *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội 2001 - 2005*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
48. Tổng cục Thống kê (2006), *Công nghiệp Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

49. Trần Văn Thọ (2002), “Vấn đề bóc lột lao động trong thời đại ngày nay?”, *Tạp chí Tia sáng*, (tháng 9/2002), tr. 30.
50. Trần Phúc Thăng (2006), “Chủ nghĩa tư bản ra đời đã tạo ra một bước ngoặt lớn trong sự phát triển kinh tế - xã hội mà trước hết là sự phát triển của lực lượng sản xuất, của tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên công bằng xã hội thì CNTB lại chưa thể giải quyết nổi”, *Tạp chí Báo chí Tuyên truyền*, (7-2006),
http://www.cpv.org.vn/details.asp?topic=77&subtopic=183&leader_topic=332&id=BT980670965
51. Ngô Văn Thứ (2005), *Thống kê thực hành với sự trợ giúp của SPSS và WINSTATA*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
52. Minh Thư (2005), *Phê phán quan niệm “Kinh tế thị trường chỉ là của chủ nghĩa tư bản”*.
http://www.cpv.org.vn/details.asp?topic=26&subtopic=112&leader_topic=179&id=BT1840576248
53. UNDP (2004), *Báo cáo phát triển con người*, Hà Nội.
54. UNDP (2001), *Việt Nam hướng tới 2010, tập 1*, Hà Nội.
55. Uxtian I. (2002), “Về điều chỉnh của Nhà nước đối với nền kinh tế theo Samuelson”, *Nghiên cứu kinh tế*, 2002(2), tr. 62.
56. Viện nghiên cứu chiến lược chính sách công nghiệp, Bộ công nghiệp (2004), “Những định hướng tích tụ và tập trung vốn để phát triển công nghiệp Việt Nam”, *Thông tin chiến lược chính sách công nghiệp*, 2004(02): “Về huy động và sử dụng các nguồn vốn phát triển công nghiệp”, <http://www.ips.gov.vn/code/chitiet.asp?id=3245>
57. Viện Khoa học Thống kê(2005), *Một số vấn đề phương pháp luận thống kê*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

TIẾNG ANH

58. Acemoglu D., Ventura J. (2001), *The World Income Distribution*, Massachusetts Institute of Technology.
59. Bertola G., Foellmi R., Zweimäuller J. (2004), *Income Distribution in Macroeconomic Models*, Manuscript, (November 2004).
60. Bourguignon F., Pereira da Silva L.A. (2003), *The impact of economic policies on poverty and income distribution. Evaluation Techniques and Tools*, Oxford University Press and World Bank, Washington DC. (www.worldbank.org)
61. Flemming J., Micklewright J. (1999), *Income Distribution, Economic Systems and Transition*, Innocenti Occasional Papers, Economic and Social Policy Series, No. 70. Florence: UNICEF International Child Development Centre.
62. Jeffrey M. Wooldridge (2000), *Introductory econometrics: A modern approach*, South-Western College Publishing, (<http://www.thomsonrights.com>)
63. Larry R. Reynolds (2005), *Alternative Microeconomics*, South - Western.
64. Ximing Wu, Perloff J. M. (2005), *China's Income Distribution, 1985-2001*, Institute of Industrial Relations Working Paper Series. University of California, Berkeley, <http://repositories.cdlib.org/iir/iirwps/iirwps-117-05>

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHỌN MẪU 1490 DOANH NGHIỆP
3 NĂM 2001-2003

Bảng 1. Số doanh nghiệp công nghiệp điều tra theo ngành cấp I và loại hình kinh tế

Đơn vị tính: DN

	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	Chung
Nhà nước	30	217	12	259
Ngoài nhà nước	65	986	5	1056
Đầu tư nước ngoài	1	171	3	175
Chung	96	1374	20	1490

**Bảng 2. Số lao động bình quân 1 DN công nghiệp theo ngành cấp I
và loại hình kinh tế 2001-2003**

Đơn vị tính: người

	Năm	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	Chung
Nhà nước	2001	752	568	125	569
	2002	846	582	146	593
	2003	844	609	172	616
Ngoài nhà nước	2001	87	115	5	113
	2002	101	133	6	130
	2003	104	141	5	138
Đầu tư nước ngoài	2001	37	521	52	510
	2002	39	628	53	615
	2003	39	706	48	691
Chung	2001	294	237	84	239
	2002	333	265	97	267
	2003	334	285	112	286

Bảng 3. Vốn bình quân 1 DN công nghiệp theo ngành cấp I và loại hình kinh tế 2001-2003

Đơn vị tính: triệu đồng

	Năm	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	Chung
Nhà nước	2001	37497	74966	36171	68828
	2002	51174	80496	48132	75600
	2003	63537	98566	64657	92938
Ngoài nhà nước	2001	2958	8425	836	8052
	2002	3727	10487	734	10025
	2003	4853	12538	992	12010
Đầu tư nước ngoài	2001	23107	217257	238043	216504
	2002	23719	246252	223209	244586
	2003	21310	268991	218237	266705
Chung	2001	13961	44924	57618	43099
	2002	18763	50886	62544	48972
	2003	23363	58041	71777	55991

Bảng 4. Giá trị sản xuất bình quân 1 DN công nghiệp theo ngành cấp I và loại hình kinh tế 2001-2003

Đơn vị tính: triệu đồng

	Năm	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	Chung
Nhà nước	2001	51647	80423	10613	73855
	2002	64162	99331	11552	91191
	2003	81008	111656	15328	103643
Ngoài nhà nước	2001	4020	15166	220	14409
	2002	4914	20882	140	19801
	2003	5147	24319	290	23025
Đầu tư nước ngoài	2001	8962	231306	73996	227339
	2002	12148	284679	79032	279596
	2003	8428	319337	75945	313388
Chung	2001	18955	52372	17522	49751
	2002	23504	66103	18821	62723
	2003	28888	74829	20661	71142

Bảng 5. Chi phí trung gian bình quân 1 DN công nghiệp theo ngành cấp I và loại hình kinh tế 2001-2003

Đơn vị tính: triệu đồng

	Năm	Khai thác mở	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	Chung
Nhà nước	2001	31235	55417	4905	50275
	2002	35486	69020	4612	62152
	2003	46788	81280	7094	73848
Ngoài nhà nước	2001	2007	12341	135	11647
	2002	3196	16805	57	15888
	2003	3190	19415	222	18326
Đầu tư nước ngoài	2001	2169	176274	34164	172843
	2002	1867	223402	41640	219020
	2003	1783	250070	34878	244962
Chung	2001	11142	39546	8101	37294
	2002	13273	50763	9027	47787
	2003	16800	57892	9544	54595

Bảng 6. Giá trị tăng thêm bình quân 1 DN công nghiệp theo ngành cấp I và loại hình kinh tế 2001-2003

Đơn vị tính: triệu đồng

	Năm	Khai thác mở	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	Chung
Nhà nước	2001	20412	25006	5709	23580
	2002	28676	30311	6940	29039
	2003	34220	30375	8234	29795
Ngoài nhà nước	2001	2013	2825	85	2762
	2002	1718	4078	83	3914
	2003	1957	4904	68	4700
Đầu tư nước ngoài	2001	6793	55032	39832	54496
	2002	10281	61277	37392	60576
	2003	6645	69267	41067	68426
Chung	2001	7813	12826	9421	12457
	2002	10231	15340	9794	14936
	2003	12088	16937	11118	16546

Bảng 7. Thu nhập lần đầu của người lao động bình quân 1 DN công nghiệp theo ngành cấp I và loại hình kinh tế 2001-2003

Đơn vị tính: triệu đồng

	Năm	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	Chung
Nhà nước	2001	12501	6816	1940	7248
	2002	15434	8051	2649	8656
	2003	18783	9903	3525	10636
Ngoài nhà nước	2001	812	1029	34	1011
	2002	1043	1370	23	1344
	2003	1215	1622	33	1590
Đầu tư nước ngoài	2001	803	8813	3466	8675
	2002	2260	12328	2825	12108
	2003	2041	15261	3459	14983
Chung	2001	4465	2912	1692	2995
	2002	5553	3789	2019	3879
	2003	6714	4628	2642	4735

Bảng 8. Khấu hao TSCĐ bình quân 1 DN công nghiệp theo ngành cấp I và loại hình kinh tế 2001-2003

Đơn vị tính: triệu đồng

	Năm	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	Chung
Nhà nước	2001	2691	4753	1727	4390
	2002	3845	6526	2116	6019
	2003	4837	6419	2490	6066
Ngoài nhà nước	2001	184	349	17	337
	2002	291	517	39	501
	2003	337	603	14	582
Đầu tư nước ngoài	2001	2055	12546	13716	12473
	2002	1995	16383	16625	16305
	2003	1229	16008	16056	15926
Chung	2001	965	2557	3053	2465
	2002	1415	3425	3773	3301
	2003	1719	3450	3906	3343

Bảng 9. Thuế và nộp NS bình quân 1 DN công nghiệp theo ngành cấp I và loại hình kinh tế 2001-2003

Đơn vị tính: triệu đồng

	Năm	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	Chung
Nhà nước	2001	1111	6958	419	5961
	2002	1401	7118	240	6129
	2003	1766	7834	266	6768
Ngoài nhà nước	2001	114	466	5	442
	2002	159	328	3	316
	2003	148	501	2	477
Đầu tư nước ngoài	2001		9133	4129	9029
	2002	12	6913	3570	6817
	2003	298	8565	1248	8393
Chung	2001	435	2553	918	2390
	2002	550	2224	680	2096
	2003	661	2660	347	2500

Bảng 10. Thu nhập ròng bình quân 1 DN công nghiệp theo ngành cấp I và loại hình kinh tế 2001-2003

Đơn vị tính: triệu đồng

	Năm	Khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	Chung
Nhà nước	2001	4108	6479	1623	5980
	2002	7995	8617	1936	8235
	2003	8833	6219	1954	6324
Ngoài nhà nước	2001	903	981	28	972
	2002	225	1862	17	1752
	2003	257	2177	19	2050
Đầu tư nước ngoài	2001	3935	24540	18520	24319
	2002	6014	25653	14372	25347
	2003	3077	29433	20304	29124
Chung	2001	1947	4804	3759	4606
	2002	2713	5902	3321	5661
	2003	2995	6200	4223	5968

Bảng 11. Giá trị tăng thêm thuần bình quân 1 DN công nghiệp theo ngành cấp I và loại hình kinh tế 2001-2003

Đơn vị tính: triệu đồng

	Năm	Khai thác mở	Công nghiệp chế biến	SX và PP điện, khí và nước	Chung
Nhà nước	2001	17721	20253	3981	19189
	2002	24831	23785	4824	23020
	2003	29382	23956	5744	23728
Ngoài nhà nước	2001	1829	2476	68	2425
	2002	1427	3561	44	3413
	2003	1620	4301	54	4117
Đầu tư nước ngoài	2001	4738	42486	26116	42023
	2002	8286	44894	20767	44271
	2003	5416	53259	25012	52500
Chung	2001	6847	10269	6369	9992
	2002	8816	11915	6021	11636
	2003	10369	13487	7212	13203

PHỤ LỤC 2

KẾT QUẢ HỒI QUI

Equation: MH11NVA Dependent Variable: LNNVA
 Method: Least Squares
 Wald Test: Date: 10/23/05 Time: 08:32
 Null Hypothesis: Sample: 1 1636 IF YEAR =2001 AND TPKT=1
 C(2)+C(3)=1 Included observations: 125
 F-statistic 8.3346 0.0046 Convergence achieved after 6 iterations
 Chi-square 8.3346 0.0039

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.137293	0.443258	0.309735	0.7573
LOGLD	0.778558	0.094721	8.219455	0
LOGVON	0.402757	0.065518	6.147238	0
AR(1)	0.180231	0.07624	2.363997	0.0197
R-squared	0.789123	Mean dependent var		8.54082
Adjusted R-squared	0.783894	S.D. dependent var		1.51974
S.E. of regression	0.706484	Akaike info criterion		2.17445
Sum squared resid	60.39356	Schwarz criterion		2.26495
Log likelihood	-131.9029	F-statistic		150.93
Durbin-Watson stat	1.999237	Prob(F-statistic)		0.000
Inverted AR Roots		0.18		

Equation: MH11VA Dependent Variable: LNVA
 Method: Least Squares
 Wald Test: Date: 10/23/05 Time: 08:34
 Null Hypothesis: Sample: 1 1636 IF YEAR =2001 AND TPKT=1
 C(2)+C(3)=1 Included observations: 125
 F-statistic 8.908 0.0034 Convergence achieved after 6 iterations
 Chi-square 8.908 0.0028

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-0.00515	0.42693	-0.012062	0.9904
LOGLD	0.692136	0.09106	7.600887	0
LOGVON	0.487961	0.063098	7.733318	0
AR(1)	0.160212	0.081273	1.971292	0.051
R-squared	0.808213	Mean dependent var		8.75244
Adjusted R-squared	0.803458	S.D. dependent var		1.52953
S.E. of regression	0.678089	Akaike info criterion		2.0924

Sum squared resid	55.63635	Schwarz criterion	2.18291
Log likelihood	-126.775	F-statistic	169.97
Durbin-Watson stat	1.9809	Prob(F-statistic)	0.000
Inverted AR Roots	0.16		

Equation: MH11VA1

Dependent Variable: LNVA1

Method: Least Squares

Wald Test:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Null Hypothesis:

Sample: 1 1636 IF YEAR =2001 AND TPKT=1

C(2)+C(3)=1 Included observations: 126

F-statistic 8.0214 0.0054

Chi-square	8.0214	0.0046	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.71188	0.287551	2.475663	0.0147
			LOGLD	0.896897	0.061656	14.5469	0
			LOGVON	0.215476	0.044543	4.837458	0
			R-squared	0.871205	Mean dependent var		7.88572
			Adjusted R-squared	0.86911	S.D. dependent var		1.3251
			S.E. of regression	0.479405	Akaike info criterion		1.39098
			Sum squared resid	28.26897	Schwarz criterion		1.45851
			Log likelihood	-84.63168	F-statistic		416.002
			Durbin-Watson stat	1.471083	Prob(F-statistic)		0.000

Dependent Variable: LNVA3

Method: Least Squares

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Sample: 1 1636 IF YEAR =2001 AND TPKT=1

Included observations: 126

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-3.056091	0.85082	-3.591938	0.0005
LOGLD	0.081237	0.182429	0.445309	0.6569
LOGVON	0.877812	0.131796	6.660373	0
R-squared	0.492039	Mean dependent var		6.12634
Adjusted R-squared	0.48378	S.D. dependent var		1.97427
S.E. of regression	1.418484	Akaike info criterion		3.56058
Sum squared resid	247.488	Schwarz criterion		3.62811
Log likelihood	-221.3163	F-statistic		59.5724
Durbin-Watson stat	1.047513	Prob(F-statistic)		0

Equation: MH11VA4

Dependent Variable: LNVA4

Method: Least Squares

Wald Test: Date: 10/23/05 Time: 08:32

Null Hypothesis: Sample: 1 1636 IF YEAR =2001 AND TPKT=1

C(2)+C(3)=1 Included observations: 126

F-statistic 2.4993 0.1165

Chi-square	2.4993	0.1139	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	-2.652309	0.834064	-3.179981	0.0019
			LOGLD	0.517755	0.178836	2.89513	0.0045
			LOGVON	0.664185	0.129201	5.140723	0
			R-squared	0.532009	Mean dependent var		6.8553
			Adjusted R-squared	0.524399	S.D. dependent var		2.01635
			S.E. of regression	1.39055	Akaike info criterion		3.5208
			Sum squared resid	237.8364	Schwarz criterion		3.58833
			Log likelihood	-218.8102	F-statistic		69.9128
			Durbin-Watson stat	2.153232	Prob(F-statistic)		0

Equation: MH12NVA Dependent Variable: LNNVA

Method: Least Squares

Wald Test: Date: 10/23/05 Time: 08:32

Null Hypothesis: Sample: 1 1636 IF YEAR =2001 AND TPKT=2

C(2)+C(3)=1 Included observations: 300

F-statistic 2.5211 0.1134

Chi-square	2.5211	0.1123	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.06093	0.21582	0.282318	0.7779
			LOGLD	0.442249	0.049983	8.848057	0
			LOGVON	0.609892	0.039362	15.49428	0
			R-squared	0.80421	Mean dependent var		6.78558
			Adjusted R-squared	0.802892	S.D. dependent var		1.66613
			S.E. of regression	0.73971	Akaike info criterion		2.24483
			Sum squared resid	162.5097	Schwarz criterion		2.28187
			Log likelihood	-333.7249	F-statistic		609.967
			Durbin-Watson stat	1.676337	Prob(F-statistic)		0.0000

Equation: MH12VA Dependent Variable: LNVA

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2001 AND TPKT=2

F-statistic 4.4074 0.0366 Included observations: 300

Chi-square 4.4074 0.0358

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-0.049831	0.201496	-0.247307	0.8048
LOGLD	0.405357	0.046665	8.68649	0

LOGVON	0.659009	0.03675	17.93226	0
R-squared	0.831736	Mean dependent var	6.92089	
Adjusted R-squared	0.830602	S.D. dependent var	1.67796	
S.E. of regression	0.690615	Akaike info criterion	2.10748	
Sum squared resid	141.6538	Schwarz criterion	2.14452	
Log likelihood	-313.1221	F-statistic	734.04	
Durbin-Watson stat	1.688805	Prob(F-statistic)	0.0000	

Equation: MH12VA1

Dependent Variable: LNVA1

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1

Sample: 1 1636 IF YEAR =2001 AND TPKT=2

F-statistic 14.551 0.0002 Included observations: 300

Chi-square 14.551 0.0001

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.309336	0.172856	1.789555	0.0745
LOGLD	0.806836	0.040033	20.15452	0
LOGVON	0.293492	0.031526	9.309383	0
R-squared	0.858528	Mean dependent var	5.96617	
Adjusted R-squared	0.857575	S.D. dependent var	1.56987	
S.E. of regression	0.592455	Akaike info criterion	1.80087	
Sum squared resid	104.2479	Schwarz criterion	1.8379	
Log likelihood	-267.13	F-statistic	901.177	
Durbin-Watson stat	1.726426	Prob(F-statistic)	0.000	

Dependent Variable: LNVA3

Method: Least Squares

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Sample: 1 1636 IF YEAR =2001 AND TPKT=2

Included observations: 300

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-2.105606	0.418637	-5.029672	0
LOGLD	-0.028839	0.096954	-0.297448	0.7663
LOGVON	0.837087	0.076353	10.96333	0
R-squared	0.47427	Mean dependent var	4.53289	
Adjusted R-squared	0.470729	S.D. dependent var	1.97228	
S.E. of regression	1.434855	Akaike info criterion	3.56995	
Sum squared resid	611.4662	Schwarz criterion	3.60699	
Log likelihood	-532.4931	F-statistic	133.964	
Durbin-Watson stat	1.614595	Prob(F-statistic)	0	

Equation: MH12VA4

Dependent Variable: LNVA4

Wald Test: Method: Least Squares
 Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32
 C(2)+c(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2001 AND TPKT=2
 F-statistic 131.79 0 Included observations: 300
 Chi-square 263.58 0

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-2.605189	0.38103	-6.837221	0
LOGLD	0.194656	0.088244	2.205868	0.0282
LOGVON	0.866305	0.069494	12.46582	0
R-squared	0.612067	Mean dependent var		5.17993
Adjusted R-squared	0.609455	S.D. dependent var		2.08975
S.E. of regression	1.305961	Akaike info criterion		3.3817
Sum squared resid	506.5433	Schwarz criterion		3.41874
Log likelihood	-504.2557	F-statistic		234.298
Durbin-Watson stat	1.580151	Prob(F-statistic)		0

Dependent Variable: LNNVA

Method: Least Squares

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Sample: 1 1636 IF YEAR =2001 AND TPKT=3

Included observations: 70

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-0.701602	0.719885	-0.974603	0.3333
LOGLD	0.147293	0.104358	1.411425	0.1627
LOGVON	0.84008	0.074747	11.23891	0
R-squared	0.764373	Mean dependent var		9.83086
Adjusted R-squared	0.757339	S.D. dependent var		1.50337
S.E. of regression	0.740569	Akaike info criterion		2.27912
Sum squared resid	36.74564	Schwarz criterion		2.37548
Log likelihood	-76.76905	F-statistic		108.674
Durbin-Watson stat	1.634498	Prob(F-statistic)		0.000

Equation: MH13VA

Dependent Variable: LNVA

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2001 AND TPKT=3

Included observations: 70

F-statistic 0.243 0.6237

Chi-square 0.243 0.6221

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-0.977531	0.56426	-1.732413	0.0878

LOGLD	0.136734	0.081798	1.67162	0.0993
LOGVON	0.896874	0.058589	15.30801	0
R-squared	0.855095	Mean dependent var	10.1567	
Adjusted R-squared	0.85077	S.D. dependent var	1.50263	
S.E. of regression	0.580473	Akaike info criterion	1.79196	
Sum squared resid	22.57555	Schwarz criterion	1.88833	
Log likelihood	-59.71873	F-statistic	197.686	
Durbin-Watson stat	2.067884	Prob(F-statistic)	0.0000	

Equation: MH13VA1

Dependent Variable: LNVA1

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1

Sample: 1 1636 IF YEAR =2001 AND TPKT=3

Included observations: 70

F-statistic 1.3092 0.2566

Chi-square 1.3092 0.2525

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	1.063192	0.666428	1.59536	0.1153
LOGLD	0.525432	0.096608	5.438787	0
LOGVON	0.382434	0.069197	5.526748	0
R-squared	0.67667	Mean dependent var	8.32234	
Adjusted R-squared	0.667019	S.D. dependent var	1.18808	
S.E. of regression	0.685576	Akaike info criterion	2.1248	
Sum squared resid	31.49098	Schwarz criterion	2.22116	
Log likelihood	-71.3679	F-statistic	70.1094	
Durbin-Watson stat	2.755408	Prob(F-statistic)	0.0000	

Equation: MH13VA3

Dependent Variable: LNVA3

Method: Least Squares

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Sample: 1 1636 IF YEAR =2001 AND TPKT=3

Included observations: 70

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-7.245228	1.494427	-4.848164	0.000
LOGLD	-0.308264	0.216639	-1.422941	0.1594
LOGVON	1.417508	0.15517	9.135187	0.000
R-squared	0.610085	Mean dependent var	7.53317	
Adjusted R-squared	0.598446	S.D. dependent var	2.42608	
S.E. of regression	1.537367	Akaike info criterion	3.73993	
Sum squared resid	158.3543	Schwarz criterion	3.8363	
Log likelihood	-127.8976	F-statistic	52.4162	
Durbin-Watson stat	1.42281	Prob(F-statistic)	0	

Equation: MH13VA4

Dependent Variable: LNVA4

Method: Least Squares

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Sample: 1 1636 IF YEAR =2001 AND TPKT=3

Included observations: 70

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-2.018141	1.203058	-1.677509	0.0981
LOGLD	0.093872	0.174401	0.538256	0.5922
LOGVON	0.900016	0.124917	7.204938	0
R-squared	0.556467	Mean dependent var		8.92206
Adjusted R-squared	0.543227	S.D. dependent var		1.83121
S.E. of regression	1.237626	Akaike info criterion		3.30618
Sum squared resid	102.625	Schwarz criterion		3.40254
Log likelihood	-112.7162	F-statistic		42.0299
Durbin-Watson stat	2.27333	Prob(F-statistic)		0

Equation: MH1NVA

Dependent Variable: LNNVA

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1

Sample: 1 1636 IF YEAR =2001

Included observations: 496

F-statistic 6.7343 0.0097

Chi-square 6.7343 0.0095

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-0.186294	0.152427	-1.222183	0.2222
LOGLD	0.400117	0.037835	10.57536	0
LOGVON	0.66263	0.025951	25.53423	0
R-squared	0.856822	Mean dependent var		7.66618
Adjusted R-squared	0.856241	S.D. dependent var		1.97953
S.E. of regression	0.750551	Akaike info criterion		2.27001
Sum squared resid	277.7201	Schwarz criterion		2.29546
Log likelihood	-559.9629	F-statistic		1475.13
Durbin-Watson stat	1.697381	Prob(F-statistic)		0

Equation: MH1VA

Dependent Variable: LNVA

Method: Least Squares

Wald Test:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Null Hypothesis:

Sample: 1 1636 IF YEAR =2001

C(2)+C(3)=1

Included observations: 496

F-statistic 13.701 0.0002

Chi-square	13.701	0.0002	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	-0.365603	0.140537	-2.601475	0.0096
			LOGLD	0.358689	0.034883	10.28249	0
			LOGVON	0.723831	0.023926	30.25248	0
			R-squared	0.883826	Mean dependent var		7.84775
			Adjusted R-squared	0.883355	S.D. dependent var		2.02616
			S.E. of regression	0.692003	Akaike info criterion		2.10758
			Sum squared resid	236.0821	Schwarz criterion		2.13302
			Log likelihood	-519.6792	F-statistic		1875.32
			Durbin-Watson stat	1.745423	Prob(F-statistic)		0

Equation: MH1VA1

Dependent Variable: LNVA1

Method: Least Squares

Wald Test:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Null Hypothesis:

Sample: 1 1636 IF YEAR =2001

C(2)+C(3)=1

Included observations: 496

F-statistic 33.714 0

Chi-square 33.714

0 Variable

Coefficient Std. Error t-Statistic Prob.

C 0.151964 0.119939 1.267009 0.2058

LOGLD 0.775518 0.029771 26.04953 0

LOGVON 0.334955 0.02042 16.40354 0

R-squared 0.890686 Mean dependent var 6.78632

Adjusted R-squared 0.890242 S.D. dependent var 1.78264

S.E. of regression 0.590582 Akaike info criterion 1.79061

Sum squared resid 171.9521 Schwarz criterion 1.81606

Log likelihood -441.0723 F-statistic 2008.47

Durbin-Watson stat 1.677985 Prob(F-statistic) 0

Equation: MH1VA3

Dependent Variable: LNVA3

Method: Least Squares

Wald Test:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Null Hypothesis:

Sample: 1 1636 IF YEAR =2001

C(2)+C(3)=1

Included observations: 496

F-statistic 10.373 0.0014

Chi-square 10.373 0.0013

Variable

Coefficient Std. Error t-Statistic Prob.

C -2.601792 0.296353 -8.779367 0

LOGLD -0.065712 0.07356 -0.89332 0.3721

LOGVON 0.914303 0.050454 18.12151 0

R-squared 0.606266 Mean dependent var 5.3611

Adjusted R-squared 0.604669 S.D. dependent var 2.32085

S.E. of regression 1.459242 Akaike info criterion 3.59974

Sum squared resid	1049.789	Schwarz criterion	3.62519
Log likelihood	-889.736	F-statistic	379.558
Durbin-Watson stat	1.54793	Prob(F-statistic)	0

Equation: MH1VA4

Wald Test: Dependent Variable: LNVA4

Null Hypothesis: Method: Least Squares

C(2) + C(3)=1 Date: 10/23/05 Time: 08:32

F-statistic 1.8343 0.1762 Sample: 1 1636 IF YEAR =2001

Chi-square 1.8343 0.1756 Included observations: 496

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-2.798111	0.270241	-10.35414	0
LOGLD	0.144876	0.067078	2.159807	0.0313
LOGVON	0.913184	0.046008	19.84818	0
R-squared	0.701874	Mean dependent var		6.13365
Adjusted R-squared	0.700665	S.D. dependent var		2.43215
S.E. of regression	1.330666	Akaike info criterion		3.41527
Sum squared resid	872.9417	Schwarz criterion		3.44071
Log likelihood	-843.9861	F-statistic		580.332
Durbin-Watson stat	1.800085	Prob(F-statistic)		0

Equation: MH21NVA Dependent Variable: LNNVA

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2) + C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2002 AND TPKT=1

Included observations: 152

F-statistic 3.9096 0.0499

Chi-square 3.9096 0.048

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.222325	0.372825	0.596326	0.5519
LOGLD	0.546355	0.069951	7.810492	0
LOGVON	0.546223	0.053422	10.22469	0
R-squared	0.809968	Mean dependent var		9.02978
Adjusted R-squared	0.807417	S.D. dependent var		1.53593
S.E. of regression	0.67403	Akaike info criterion		2.06846
Sum squared resid	67.69321	Schwarz criterion		2.12814
Log likelihood	-154.2027	F-statistic		317.539
Durbin-Watson stat	1.252244	Prob(F-statistic)		0

Equation: MH21VA

Dependent Variable: LNVA

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2002 AND TPKT=1

F-statistic 4.8098 0.0298 Included observations: 152

Chi-square 4.8098 0.0283

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.049144	0.36073	0.136234	0.8918
LOGLD	0.480765	0.067682	7.103279	0
LOGVON	0.618588	0.051689	11.96753	0
R-squared	0.827551	Mean dependent var		9.22254
Adjusted R-squared	0.825237	S.D. dependent var		1.56003
S.E. of regression	0.652165	Akaike info criterion		2.0025
Sum squared resid	63.37246	Schwarz criterion		2.06218
Log likelihood	-149.19	F-statistic		357.513
Durbin-Watson stat	1.179696	Prob(F-statistic)		0.0000

Equation: MH21VA1 Dependent Variable: LNVA1

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2002 AND TPKT=1

F-statistic 6.8136 0.01 Included observations: 152

Chi-square 6.8136 0.009

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.73148	0.271781	2.691435	0.0079
LOGLD	0.823042	0.050993	16.14029	0
LOGVON	0.266051	0.038943	6.83175	0
R-squared	0.875988	Mean dependent var		8.25418
Adjusted R-squared	0.874323	S.D. dependent var		1.38601
S.E. of regression	0.491353	Akaike info criterion		1.43623
Sum squared resid	35.9727	Schwarz criterion		1.49591
Log likelihood	-106.1535	F-statistic		526.246
Durbin-Watson stat	1.085944	Prob(F-statistic)		0.0000

Equation: MH21VA3 Dependent Variable: LNVA3

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2002 AND TPKT=1

F-statistic 0.0027 0.9589 Included observations: 152

Chi-square 0.0027 0.9588

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-2.765401	0.968741	-2.854634	0.0049
LOGLD	0.304198	0.181761	1.67362	0.0963
LOGVON	0.68952	0.138811	4.967348	0
R-squared	0.373934	Mean dependent var		6.11495
Adjusted R-squared	0.36553	S.D. dependent var		2.19876

S.E. of regression	1.751389	Akaike info criterion	3.97823
Sum squared resid	457.0369	Schwarz criterion	4.03792
Log likelihood	-299.3458	F-statistic	44.497
Durbin-Watson stat	0.989333	Prob(F-statistic)	0

Equation: MH21VA4

Dependent Variable: LNVA4

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2002 AND TPKT=1

F-statistic 0.6777 0.4117 Included observations: 152

Chi-square	0.6777	0.4104	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	-1.97114	0.63481	-3.105087	0.0023
			LOGLD	0.291003	0.119107	2.44322	0.0157
			LOGVON	0.774625	0.090962	8.515955	0
			R-squared	0.621308	Mean dependent var	7.71075	
			Adjusted R-squared	0.616225	S.D. dependent var	1.85259	
			S.E. of regression	1.147673	Akaike info criterion	3.13289	
			Sum squared resid	196.256	Schwarz criterion	3.19257	
			Log likelihood	-235.0997	F-statistic	122.23	
			Durbin-Watson stat	1.941994	Prob(F-statistic)	0	

Equation: MH22NVA

Dependent Variable: LNNVA

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2002 AND TPKT=2

F-statistic 0.6375 0.4251 Included observations: 359

Chi-square	0.6375	0.4246	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.614543	0.185712	3.309126	0.001
			LOGLD	0.459075	0.044014	10.43012	0
			LOGVON	0.563672	0.033799	16.67701	0
			R-squared	0.813868	Mean dependent var	7.17007	
			Adjusted R-squared	0.812822	S.D. dependent var	1.59674	
			S.E. of regression	0.690814	Akaike info criterion	2.10643	
			Sum squared resid	169.8918	Schwarz criterion	2.13888	
			Log likelihood	-375.1041	F-statistic	778.309	
			Durbin-Watson stat	1.546511	Prob(F-statistic)	0.0000	

Equation: MH22VA

Dependent Variable: LNVA

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2002 AND TPKT=2

F-statistic 2.1362 0.1447 Included observations: 359

Chi-square	2.1362	0.1439	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.499633	0.173034	2.887492	0.0041
			LOGLD	0.431677	0.04101	10.52623	0
			LOGVON	0.607119	0.031492	19.27853	0
			R-squared	0.84151	Mean dependent var		7.298
			Adjusted R-squared	0.84062	S.D. dependent var		1.61226
			S.E. of regression	0.643654	Akaike info criterion		1.96501
			Sum squared resid	147.4875	Schwarz criterion		1.99746
			Log likelihood	-349.7195	F-statistic		945.102
			Durbin-Watson stat	1.562575	Prob(F-statistic)		0

Equation: MH22VA1 Dependent Variable: LNVA1

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2002 AND TPKT=2

F-statistic 15.125 0.0001 Included observations: 359

Chi-square	15.125	0.0001	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.884094	0.148906	5.937262	0
			LOGLD	0.875797	0.035291	24.81624	0
			LOGVON	0.213041	0.027101	7.861066	0
			R-squared	0.86734	Mean dependent var		6.29756
			Adjusted R-squared	0.866595	S.D. dependent var		1.51652
			S.E. of regression	0.553904	Akaike info criterion		1.66467
			Sum squared resid	109.2243	Schwarz criterion		1.69712
			Log likelihood	-295.8085	F-statistic		1163.78
			Durbin-Watson stat	1.697291	Prob(F-statistic)		0.0000

Equation: MH22VA3 Dependent Variable: LNVA3

Method: Least Squares

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Sample: 1 1636 IF YEAR =2002 AND TPKT=2

Included observations: 359

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-0.695718	0.408669	-1.702401	0.0896
LOGLD	0.104057	0.096856	1.074345	0.2834
LOGVON	0.585346	0.074377	7.869939	0
R-squared	0.337517	Mean dependent var		4.554
Adjusted R-squared	0.333795	S.D. dependent var		1.86247
S.E. of regression	1.520176	Akaike info criterion		3.68385
Sum squared resid	822.6924	Schwarz criterion		3.7163

Log likelihood	-658.2511	F-statistic	90.6861
Durbin-Watson stat	1.785592	Prob(F-statistic)	0

Equation: MH22VA4 Dependent Variable: LNVA4

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2002 AND TPKT=2

F-statistic 0.3765 0.5399 Included observations: 359

Chi-square	0.3765	0.5395	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	-1.755829	0.319559	-5.494545	0
			LOGLD	0.20344	0.075737	2.686147	0.0076
			LOGVON	0.82664	0.058159	14.21334	0
			R-squared	0.641997	Mean dependent var	5.89409	
			Adjusted R-squared	0.639986	S.D. dependent var	1.98113	
			S.E. of regression	1.188701	Akaike info criterion	3.19192	
			Sum squared resid	503.0316	Schwarz criterion	3.22437	
			Log likelihood	-569.9498	F-statistic	319.203	
			Durbin-Watson stat	1.788405	Prob(F-statistic)	0	

Equation: MH23NVA Dependent Variable: LNNVA

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2002 AND TPKT=3

F-statistic 0.3172 0.5746 Included observations: 102

Chi-square	0.3172	0.5733	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.18345	0.629481	0.291431	0.7713
			LOGLD	0.220685	0.080305	2.748073	0.0071
			LOGVON	0.741063	0.066641	11.12021	0
			R-squared	0.720031	Mean dependent var	9.96223	
			Adjusted R-squared	0.714375	S.D. dependent var	1.43353	
			S.E. of regression	0.766136	Akaike info criterion	2.33406	
			Sum squared resid	58.10948	Schwarz criterion	2.41126	
			Log likelihood	-116.0369	F-statistic	127.305	
			Durbin-Watson stat	2.090669	Prob(F-statistic)	0.0000	

Equation: MH23VA Dependent Variable: LNVA

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2002 AND TPKT=3

F-statistic 0.0119 0.9134 Included observations: 102

Chi-square	0.0119	0.9132	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
------------	--------	--------	----------	-------------	------------	-------------	-------

C	-0.038509	0.515466	-0.074706	0.9406
LOGLD	0.195394	0.06576	2.971324	0.0037
LOGVON	0.798541	0.054571	14.63316	0
R-squared	0.808341	Mean dependent var		10.2677
Adjusted R-squared	0.804469	S.D. dependent var		1.41878
S.E. of regression	0.627369	Akaike info criterion		1.93441
Sum squared resid	38.96558	Schwarz criterion		2.01161
Log likelihood	-95.65473	F-statistic		208.771
Durbin-Watson stat	2.331743	Prob(F-statistic)		0.0000

Equation: MH23VA1 Dependent Variable: LNVA1

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2002 AND TPKT=3

F-statistic 0.2572 0.6132 Included observations: 102

Chi-square	0.2572	0.6121	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.828207	0.370977	2.232505	0.0278
			LOGLD	0.579105	0.047327	12.23626	0
			LOGVON	0.400596	0.039274	10.2	0
			R-squared	0.860343	Mean dependent var		8.61935
			Adjusted R-squared	0.857522	S.D. dependent var		1.19618
			S.E. of regression	0.451513	Akaike info criterion		1.27654
			Sum squared resid	20.1825	Schwarz criterion		1.35375
			Log likelihood	-62.10373	F-statistic		304.941
			Durbin-Watson stat	1.995632	Prob(F-statistic)		0.0000

Equation: MH23VA3 Dependent Variable: LNVA3

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2002 AND TPKT=3

F-statistic 0.3617 0.5489 Included observations: 102

Chi-square	0.3617	0.5476	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	-6.802066	1.35118	-5.034166	0
			LOGLD	-0.483046	0.172375	-2.802293	0.0061
			LOGVON	1.395363	0.143045	9.754709	0
			R-squared	0.522046	Mean dependent var		6.71515
			Adjusted R-squared	0.51239	S.D. dependent var		2.35505
			S.E. of regression	1.64451	Akaike info criterion		3.86173
			Sum squared resid	267.737	Schwarz criterion		3.93894
			Log likelihood	-193.9484	F-statistic		54.0664
			Durbin-Watson stat	1.424634	Prob(F-statistic)		0

Equation: MH23VA4

Dependent Variable: LNVA4

Method: Least Squares

Date: 11/01/05 Time: 17:17

Sample(adjusted): 98 1611 IF YEAR =2002 AND TPKT=3

Included observations: 102 after adjusting endpoints

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-1.431803	1.023586	-1.398811	0.165
LOGLD	-0.037519	0.130583	-0.28732	0.7745
LOGVON	0.939234	0.108364	8.667423	0
R-squared	0.52671	Mean dependent var		9.23377
Adjusted R-squared	0.517148	S.D. dependent var		1.79284
S.E. of regression	1.245798	Akaike info criterion		3.3064
Sum squared resid	153.6493	Schwarz criterion		3.38361
Log likelihood	-165.6264	F-statistic		55.0869
Durbin-Watson stat	2.215488	Prob(F-statistic)		0

Equation: MH2NVA

Dependent Variable: LNNVA

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2002

F-statistic 1.1564 0.2826 Included observations: 613

Chi-square	1.1564	0.2822	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.325841	0.131526	2.47739	0.0135
			LOGLD	0.384424	0.031768	12.10091	0
			LOGVON	0.637218	0.021963	29.01291	0
			R-squared	0.864703	Mean dependent var		8.09581
			Adjusted R-squared	0.864259	S.D. dependent var		1.9268
			S.E. of regression	0.709892	Akaike info criterion		2.15748
			Sum squared resid	307.4076	Schwarz criterion		2.1791
			Log likelihood	-658.266	F-statistic		1949.3
			Durbin-Watson stat	1.523927	Prob(F-statistic)		0

Equation: MH2VA

Dependent Variable: LNVA

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2002

F-statistic 4.8969 0.0273 Included observations: 613

Chi-square	4.8969	0.0269	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.140131	0.121529	1.153064	0.2493
			LOGLD	0.344977	0.029354	11.75244	0

LOGVON	0.696173	0.020294	34.30447	0
R-squared	0.889981	Mean dependent var	8.26935	
Adjusted R-squared	0.88962	S.D. dependent var	1.97432	
S.E. of regression	0.655937	Akaike info criterion	1.99938	
Sum squared resid	262.4546	Schwarz criterion	2.021	
Log likelihood	-609.8095	F-statistic	2467.24	
Durbin-Watson stat	1.544166	Prob(F-statistic)	0	

Equation: MH2VA1

Dependent Variable: LNVA1

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1

Sample: 1 1636 IF YEAR =2002

F-statistic 36.611

0 Included observations: 613

Chi-square 36.611

0 Variable

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.453681	0.100629	4.50846	0
LOGLD	0.765993	0.024305	31.51533	0
LOGVON	0.327174	0.016804	19.47019	0
R-squared	0.90648	Mean dependent var	7.16906	
Adjusted R-squared	0.906173	S.D. dependent var	1.77313	
S.E. of regression	0.54313	Akaike info criterion	1.62194	
Sum squared resid	179.9438	Schwarz criterion	1.64357	
Log likelihood	-494.126	F-statistic	2956.32	
Durbin-Watson stat	1.651869	Prob(F-statistic)	0	

Equation: MH2VA3

Dependent Variable: LNVA3

Method: Least Squares

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Sample: 1 1636 IF YEAR =2002

Included observations: 613

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-1.444427	0.303504	-4.759172	0
LOGLD	0.043326	0.073307	0.591022	0.5547
LOGVON	0.702838	0.050681	13.86775	0
R-squared	0.461022	Mean dependent var	5.30066	
Adjusted R-squared	0.459255	S.D. dependent var	2.22766	
S.E. of regression	1.638117	Akaike info criterion	3.82985	
Sum squared resid	1636.891	Schwarz criterion	3.85148	
Log likelihood	-1170.85	F-statistic	260.886	
Durbin-Watson stat	1.533976	Prob(F-statistic)	0	

Equation: MH2VA4 Dependent Variable: LNVA4
Wald Test: Method: Least Squares
Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32
 C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2002
F-statistic 0.0068 0.9341 Included observations: 613
Chi-square 0.0068 0.9341

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-1.902099	0.221614	-8.58294	0
LOGLD	0.104933	0.053528	1.960356	0.0504
LOGVON	0.892263	0.037007	24.11075	0
R-squared	0.732837	Mean dependent var		6.90025
Adjusted R-squared	0.731961	S.D. dependent var		2.31036
S.E. of regression	1.196129	Akaike info criterion		3.20094
Sum squared resid	872.7416	Schwarz criterion		3.22256
Log likelihood	-978.088	F-statistic		836.626
Durbin-Watson stat	1.810292	Prob(F-statistic)		0

Equation: MH31NVA Dependent Variable: LNNVA
Wald Test: Method: Least Squares
Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32
 C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2003 AND TPKT=1
F-statistic 0.7971 0.3739 Included observations: 116
Chi-square 0.7971 0.372

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.336736	0.433476	0.776827	0.4389
LOGLD	0.458924	0.083938	5.467392	0
LOGVON	0.59364	0.059691	9.945243	0
R-squared	0.787731	Mean dependent var		8.9651
Adjusted R-squared	0.783974	S.D. dependent var		1.54672
S.E. of regression	0.718893	Akaike info criterion		2.20331
Sum squared resid	58.39917	Schwarz criterion		2.27453
Log likelihood	-124.7921	F-statistic		209.672
Durbin-Watson stat	0.884478	Prob(F-statistic)		0

Equation: MH31VA Dependent Variable: LNVA
Wald Test: Method: Least Squares
Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32
 C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2003 AND TPKT=1
F-statistic 0.5249 0.4702 Included observations: 116
Chi-square 0.5249 0.4687

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.379108	0.411985	0.920197	0.3594
LOGLD	0.398462	0.079777	4.9947	0

LOGVON	0.642081	0.056731	11.31789	0
R-squared	0.807777	Mean dependent var	9.16111	
Adjusted R-squared	0.804375	S.D. dependent var	1.54479	
S.E. of regression	0.683252	Akaike info criterion	2.10162	
Sum squared resid	52.75211	Schwarz criterion	2.17283	
Log likelihood	-118.8937	F-statistic	237.43	
Durbin-Watson stat	0.882786	Prob(F-statistic)	0.0000	

Equation: MH31VA1 Dependent Variable: LNVA1

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2003 AND TPKT=1

F-statistic 1.7339 0.1906 Included observations: 116

Chi-square	1.7339	0.1879	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.506818	0.329175	1.539662	0.1264
			LOGLD	0.678344	0.063742	10.64211	0
			LOGVON	0.380528	0.045328	8.394931	0
			R-squared	0.848383	Mean dependent var	8.19739	
			Adjusted R-squared	0.8457	S.D. dependent var	1.38977	
			S.E. of regression	0.545916	Akaike info criterion	1.65282	
			Sum squared resid	33.67677	Schwarz criterion	1.72403	
			Log likelihood	-92.86352	F-statistic	316.15	
			Durbin-Watson stat	1.394786	Prob(F-statistic)	0.0000	

Equation: MH31VA3 Dependent Variable: LNVA3

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2003 AND TPKT=1

F-statistic 4.6443 0.0333 Included observations: 116

Chi-square	4.6443	0.0312	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	-2.384123	1.045439	-2.2805	0.0245
			LOGLD	-0.363118	0.202439	-1.793716	0.0755
			LOGVON	1.05711	0.14396	7.343096	0
			R-squared	0.408299	Mean dependent var	6.34504	
			Adjusted R-squared	0.397827	S.D. dependent var	2.23428	
			S.E. of regression	1.733794	Akaike info criterion	3.96402	
			Sum squared resid	339.6826	Schwarz criterion	4.03524	
			Log likelihood	-226.9133	F-statistic	38.9874	
			Durbin-Watson stat	0.90501	Prob(F-statistic)	0	

Equation: MH31VA4 Dependent Variable: LNVA4

Method: Least Squares

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Sample: 1 1636 IF YEAR =2003 AND TPKT=1

Included observations: 116

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-1.512635	0.75397	-2.006226	0.0472
LOGLD	0.108803	0.145999	0.745234	0.4577
LOGVON	0.823778	0.103824	7.934386	0
R-squared	0.564079	Mean dependent var		7.49222
Adjusted R-squared	0.556363	S.D. dependent var		1.87733
S.E. of regression	1.250412	Akaike info criterion		3.31035
Sum squared resid	176.679	Schwarz criterion		3.38156
Log likelihood	-189	F-statistic		73.1106
Durbin-Watson stat	1.665075	Prob(F-statistic)		0

Equation: MH32NVA

Dependent Variable: LNNVA

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2003 AND TPKT=2

F-statistic 9.1413 0.0027 Included observations: 326

Chi-square	9.1413	0.0025	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.361869	0.172214	2.101279	0.0364
			LOGLD	0.498036	0.039927	12.47369	0
			LOGVON	0.580312	0.031004	18.71708	0
			R-squared	0.863644	Mean dependent var		7.25256
			Adjusted R-squared	0.862799	S.D. dependent var		1.72681
			S.E. of regression	0.639622	Akaike info criterion		1.95328
			Sum squared resid	132.1446	Schwarz criterion		1.98813
			Log likelihood	-315.3849	F-statistic		1022.9
			Durbin-Watson stat	1.620353	Prob(F-statistic)		0.0000

Equation: MH32VA

Dependent Variable: LNVA

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:36

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2003 AND TPKT=2

F-statistic 14.453 0.0002 Included observations: 326

Chi-square 14.453 0.0001 Convergence achieved after 6 iterations

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.354869	0.162519	2.183554	0.0297
LOGLD	0.502729	0.038777	12.96474	0
LOGVON	0.593524	0.029235	20.30152	0

AR(1)	0.214872	0.051746	4.152437	0
R-squared	0.885324	Mean dependent var	7.36371	
Adjusted R-squared	0.884256	S.D. dependent var	1.72734	
S.E. of regression	0.587663	Akaike info criterion	1.78687	
Sum squared resid	111.2021	Schwarz criterion	1.83333	
Log likelihood	-287.2596	F-statistic	828.638	
Durbin-Watson stat	2.142014	Prob(F-statistic)	0	
Inverted AR Roots	0.21			

Equation: MH32VA1

Dependent Variable: LNVA1

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1

Sample: 1 1636 IF YEAR =2003 AND TPKT=2

F-statistic 27.408

0 Included observations: 326

Chi-square 27.408

0 Variable

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.679022	0.148861	4.561436	0
LOGLD	0.872176	0.034513	25.2711	0
LOGVON	0.245092	0.0268	9.14515	0
R-squared	0.887619	Mean dependent var	6.37062	
Adjusted R-squared	0.886923	S.D. dependent var	1.64419	
S.E. of regression	0.552889	Akaike info criterion	1.66184	
Sum squared resid	98.73664	Schwarz criterion	1.69669	
Log likelihood	-267.88	F-statistic	1275.58	
Durbin-Watson stat	1.64513	Prob(F-statistic)	0.000	

Equation: MH32VA3

Dependent Variable: LNVA3

Method: Least Squares

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Sample: 1 1636 IF YEAR =2003 AND TPKT=2

Included observations: 326

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-0.829471	0.439498	-1.887317	0.06
LOGLD	-0.093402	0.101895	-0.916648	0.36
LOGVON	0.706745	0.079125	8.932036	0
R-squared	0.333899	Mean dependent var	4.62098	
Adjusted R-squared	0.329775	S.D. dependent var	1.99389	
S.E. of regression	1.632346	Akaike info criterion	3.82707	
Sum squared resid	860.6512	Schwarz criterion	3.86192	
Log likelihood	-620.8131	F-statistic	80.9557	
Durbin-Watson stat	1.515012	Prob(F-statistic)	0	

Equation: MH32VA4 Dependent Variable: LNVA4

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2003 AND TPKT=2

F-statistic 4.7373 0.0302 Included observations: 326

Chi-square	4.7373	0.0295	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	-2.233849	0.328576	-6.798585	0
			LOGLD	0.259905	0.076179	3.411788	0.0007
			LOGVON	0.847705	0.059155	14.33024	0
			R-squared	0.681838	Mean dependent var		5.86675
			Adjusted R-squared	0.679868	S.D. dependent var		2.15688
			S.E. of regression	1.220369	Akaike info criterion		3.24534
			Sum squared resid	481.0443	Schwarz criterion		3.28019
			Log likelihood	-525.9911	F-statistic		346.103
			Durbin-Watson stat	1.989143	Prob(F-statistic)		0

Equation: MH33NVA Dependent Variable: LNNVA

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2003 AND TPKT=3

F-statistic 0.0046 0.9463 Included observations: 85

Chi-square	0.0046	0.9461	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	-0.117627	0.521048	-0.22575	0.822
			LOGLD	0.229281	0.071728	3.196556	0.002
			LOGVON	0.766796	0.056699	13.5239	0
			R-squared	0.827867	Mean dependent var		9.96582
			Adjusted R-squared	0.823669	S.D. dependent var		1.46839
			S.E. of regression	0.616605	Akaike info criterion		1.90548
			Sum squared resid	31.17656	Schwarz criterion		1.99169
			Log likelihood	-77.98292	F-statistic		197.188
			Durbin-Watson stat	2.306114	Prob(F-statistic)		0.0000

Equation: MH33VA Dependent Variable: LNVA

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2003 AND TPKT=3

F-statistic 0.2548 0.6151 Included observations: 85

Chi-square	0.2548	0.6137	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	-0.153168	0.427486	-0.358299	0.721
			LOGLD	0.231285	0.058848	3.930221	0.0002
			LOGVON	0.792765	0.046518	17.04209	0

R-squared	0.883478	Mean dependent var	10.2406
Adjusted R-squared	0.880636	S.D. dependent var	1.46425
S.E. of regression	0.505884	Akaike info criterion	1.50964
Sum squared resid	20.98535	Schwarz criterion	1.59585
Log likelihood	-61.15964	F-statistic	310.865
Durbin-Watson stat	2.367807	Prob(F-statistic)	0

Equation: MH33VA1

Dependent Variable: LNVA1

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1

Sample: 1 1636 IF YEAR =2003 AND TPKT=3

F-statistic 0.0172 0.8958 Included observations: 85

Chi-square 0.0172 0.8955

Variable

Coefficient Std. Error t-Statistic Prob.

C 0.791515 0.404927 1.954713 0.054

LOGLD 0.606099 0.055742 10.87325 0

LOGVON 0.399828 0.044063 9.073966 0

R-squared 0.8627 Mean dependent var 8.68096

Adjusted R-squared 0.859352 S.D. dependent var 1.27773

S.E. of regression 0.479187 Akaike info criterion 1.40121

Sum squared resid 18.82889 Schwarz criterion 1.48742

Log likelihood -56.55126 F-statistic 257.617

Durbin-Watson stat 1.906826 Prob(F-statistic) 0.000

Equation: MH33VA3

Dependent Variable: LNVA3

Method: Least Squares

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Sample: 1 1636 IF YEAR =2003 AND TPKT=3

Included observations: 85

Variable

Coefficient Std. Error t-Statistic Prob.

C -6.261746 1.764943 -3.547846 0.0006

LOGLD 0.045579 0.242962 0.187597 0.8517

LOGVON 1.096395 0.192057 5.708693 0

R-squared 0.398738 Mean dependent var 6.62929

Adjusted R-squared 0.384073 S.D. dependent var 2.66131

S.E. of regression 2.088622 Akaike info criterion 4.34554

Sum squared resid 357.712 Schwarz criterion 4.43175

Log likelihood -181.6855 F-statistic 27.1899

Durbin-Watson stat 2.115376 Prob(F-statistic) 0

Equation: MH33VA4

Dependent Variable: LNVA4

Method: Least Squares

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Sample: 1 1636 IF YEAR =2003 AND TPKT=3

Included observations: 85

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-2.173175	0.79772	-2.724231	0.0079
LOGLD	-0.008959	0.109814	-0.081587	0.9352
LOGVON	0.996238	0.086806	11.47659	0
R-squared	0.718426	Mean dependent var		9.26778
Adjusted R-squared	0.711558	S.D. dependent var		1.75772
S.E. of regression	0.944017	Akaike info criterion		2.75731
Sum squared resid	73.07577	Schwarz criterion		2.84352
Log likelihood	-114.1857	F-statistic		104.61
Durbin-Watson stat	2.364503	Prob(F-statistic)		0

Equation: MH3NVA

Dependent Variable: LNNVA

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2003

F-statistic 7.5087 0.0064 Included observations: 527

Chi-square	7.5087	0.0061	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.208438	0.128976	1.616103	0.1067
			LOGLD	0.414133	0.031179	13.28235	0
			LOGVON	0.641027	0.021302	30.09298	0
			R-squared	0.887687	Mean dependent var		8.06714
			Adjusted R-squared	0.887259	S.D. dependent var		1.97013
			S.E. of regression	0.66151	Akaike info criterion		2.01709
			Sum squared resid	229.3004	Schwarz criterion		2.04139
			Log likelihood	-528.5044	F-statistic		2070.78
			Durbin-Watson stat	1.528059	Prob(F-statistic)		0

Equation: MH3VA

Dependent Variable: LNVA

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF YEAR =2003

F-statistic 13.027 0.0003 Included observations: 527

Chi-square	13.027	0.0003	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.105225	0.119992	0.876937	0.3809
			LOGLD	0.382001	0.029007	13.16913	0
			LOGVON	0.685593	0.019818	34.59498	0
			R-squared	0.906076	Mean dependent var		8.22336
			Adjusted R-squared	0.905717	S.D. dependent var		2.0043

S.E. of regression	0.61543	Akaike info criterion	1.87269
Sum squared resid	198.4675	Schwarz criterion	1.89698
Log likelihood	-490.453	F-statistic	2527.48
Durbin-Watson stat	1.540949	Prob(F-statistic)	0

Equation: MH3VA1

Dependent Variable: LNVA1

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1

Sample: 1 1636 IF YEAR =2003

F-statistic 47.118

0 Included observations: 527

Chi-square 47.118

0 Variable

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.297914	0.108609	2.742988	0.0063
LOGLD	0.763621	0.026256	29.08404	0
LOGVON	0.352738	0.017938	19.66448	0
R-squared	0.907736	Mean dependent var	7.14535	
Adjusted R-squared	0.907384	S.D. dependent var	1.83042	
S.E. of regression	0.557051	Akaike info criterion	1.67336	
Sum squared resid	162.6002	Schwarz criterion	1.69765	
Log likelihood	-437.9293	F-statistic	2577.67	
Durbin-Watson stat	1.652853	Prob(F-statistic)	0	

Equation: MH3VA3

Dependent Variable: LNVA3

Method: Least Squares

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Sample: 1 1636 IF YEAR =2003

Included observations: 527

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-1.406573	0.344246	-4.08595	0.0001
LOGLD	-0.05491	0.08322	-0.659819	0.5097
LOGVON	0.758333	0.056855	13.33793	0
R-squared	0.434368	Mean dependent var	5.32439	
Adjusted R-squared	0.432209	S.D. dependent var	2.34317	
S.E. of regression	1.765621	Akaike info criterion	3.98056	
Sum squared resid	1633.526	Schwarz criterion	4.00485	
Log likelihood	-1045.877	F-statistic	201.198	
Durbin-Watson stat	1.400992	Prob(F-statistic)	0	

Equation: MH3VA4

Dependent Variable: LNVA4

Wald Test:

Method: Least Squares

Null Hypothesis:

Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1

Sample: 1 1636 IF YEAR =2003

F-statistic 1.1984 0.2741 Included observations: 527

Chi-square	1.1984	0.2736	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	-2.26149	0.234277	-9.653055	0
			LOGLD	0.122319	0.056635	2.159765	0.0312
			LOGVON	0.91771	0.038693	23.71771	0
			R-squared	0.7506	Mean dependent var		6.77309
			Adjusted R-squared	0.749648	S.D. dependent var		2.4015
			S.E. of regression	1.201595	Akaike info criterion		3.21085
			Sum squared resid	756.5672	Schwarz criterion		3.23514
			Log likelihood	-843.0598	F-statistic		788.522
			Durbin-Watson stat	1.911335	Prob(F-statistic)		0

Equation: MHFNVA Dependent Variable: LNNVA

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF TPKT=3

F-statistic 0.182 0.6701 Included observations: 257

Chi-square	0.182	0.6697	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	-0.168197	0.357033	-0.471098	0.638
			LOGLD	0.206855	0.048268	4.285546	0
			LOGVON	0.776051	0.037965	20.441	0
			R-squared	0.765489	Mean dependent var		9.92764
			Adjusted R-squared	0.763643	S.D. dependent var		1.45978
			S.E. of regression	0.709696	Akaike info criterion		2.16364
			Sum squared resid	127.9317	Schwarz criterion		2.20507
			Log likelihood	-275.0282	F-statistic		414.553
			Durbin-Watson stat	1.949984	Prob(F-statistic)		0

Equation: MHFVA Dependent Variable: LNVA

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF TPKT=3

F-statistic 0.2628 0.6087 Included observations: 257

Chi-square	0.2628	0.6082	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	-0.340296	0.289416	-1.175802	0.2408
			LOGLD	0.193412	0.039127	4.943199	0
			LOGVON	0.82324	0.030775	26.74996	0
			R-squared	0.844249	Mean dependent var		10.2285
			Adjusted R-squared	0.843023	S.D. dependent var		1.45201
			S.E. of regression	0.57529	Akaike info criterion		1.74372
			Sum squared resid	84.06358	Schwarz criterion		1.78515

Log likelihood	-221.0681	F-statistic	688.405
Durbin-Watson stat	2.162607	Prob(F-statistic)	0.0000

Equation: MHFVA1 Dependent Variable: LNVA1

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF TPKT=3

F-statistic 0.7392 0.3907 Included observations: 257

Chi-square	0.7392	0.3899	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.882659	0.2757	3.201514	0.0015
			LOGLD	0.582395	0.037273	15.62531	0
			LOGVON	0.390999	0.029317	13.33698	0
			R-squared	0.801654	Mean dependent var		8.55883
			Adjusted R-squared	0.800093	S.D. dependent var		1.22571
			S.E. of regression	0.548027	Akaike info criterion		1.64662
			Sum squared resid	76.28466	Schwarz criterion		1.68805
			Log likelihood	-208.5906	F-statistic		513.297
			Durbin-Watson stat	1.771455	Prob(F-statistic)		0

Dependent Variable: LNVA3

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF TPKT=3

F-statistic 0.1179 0.7316 Included observations: 257

Chi-square	0.1179	0.7313	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	-6.776594	0.908986	-7.455115	0
			LOGLD	-0.2789	0.122888	-2.269552	0.0241
			LOGVON	1.313929	0.096658	13.59359	0
			R-squared	0.481401	Mean dependent var		6.90956
			Adjusted R-squared	0.477317	S.D. dependent var		2.49921
			S.E. of regression	1.806848	Akaike info criterion		4.03265
			Sum squared resid	829.2335	Schwarz criterion		4.07408
			Log likelihood	-515.1954	F-statistic		117.89
			Durbin-Watson stat	1.626701	Prob(F-statistic)		0

Equation: MHFVA4

Dependent Variable: LNVA4

Method: Least Squares

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Sample: 1 1636 IF TPKT=3

Included observations: 257

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
----------	-------------	------------	-------------	-------

C	-1.817536	0.579872	-3.134375	0.0019
LOGLD	0.009495	0.078394	0.121125	0.9037
LOGVON	0.944707	0.061661	15.32091	0
R-squared	0.588987	Mean dependent var		9.16012
Adjusted R-squared	0.585751	S.D. dependent var		1.79088
S.E. of regression	1.152647	Akaike info criterion		3.1336
Sum squared resid	337.4634	Schwarz criterion		3.17503
Log likelihood	-399.6682	F-statistic		181.993
Durbin-Watson stat	2.192279	Prob(F-statistic)		0

Equation: MHGNVA Dependent Variable: LNNVA

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF TPKT=1

F-statistic 10.186 0.0015 Included observations: 394

Chi-square	10.186	0.0014	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.173858	0.237267	0.732754	0.4641
			LOGLD	0.55759	0.046848	11.90217	0
			LOGVON	0.54282	0.034364	15.7961	0
			R-squared	0.791621	Mean dependent var		8.86058
			Adjusted R-squared	0.790555	S.D. dependent var		1.54711
			S.E. of regression	0.708038	Akaike info criterion		2.15495
			Sum squared resid	196.0151	Schwarz criterion		2.18522
			Log likelihood	-421.5245	F-statistic		742.696
			Durbin-Watson stat	1.278095	Prob(F-statistic)		0

Equation: MHGVA Dependent Variable: LNVA

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF TPKT=1

F-statistic 10.779 0.0011 Included observations: 394

Chi-square	10.779	0.001	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.098609	0.226764	0.434854	0.6639
			LOGLD	0.492238	0.044774	10.99385	0
			LOGVON	0.606478	0.032843	18.46597	0
			R-squared	0.81224	Mean dependent var		9.06031
			Adjusted R-squared	0.811279	S.D. dependent var		1.5577
			S.E. of regression	0.676696	Akaike info criterion		2.0644
			Sum squared resid	179.0457	Schwarz criterion		2.09467
			Log likelihood	-403.6859	F-statistic		845.722
			Durbin-Watson stat	1.272546	Prob(F-statistic)		0

Equation: MHGVA1 Dependent Variable: LNVA1

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

 C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF TPKT=1

F-statistic 14.168 0.0002 Included observations: 394

Chi-square	14.168	0.0002	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.60252	0.172161	3.499747	0.0005
			LOGLD	0.786281	0.033993	23.13087	0
			LOGVON	0.299644	0.024935	12.01717	0
			R-squared	0.86092	Mean dependent var		8.11963
			Adjusted R-squared	0.860209	S.D. dependent var		1.37408
			S.E. of regression	0.513752	Akaike info criterion		1.51343
			Sum squared resid	103.2009	Schwarz criterion		1.54371
			Log likelihood	-295.1462	F-statistic		1210.17
			Durbin-Watson stat	1.289541	Prob(F-statistic)		0

Equation: MHGVA3 Dependent Variable: LNVA3

Method: Least Squares

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Sample: 1 1636 IF TPKT=1

Included observations: 394

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-2.707924	0.555487	-4.874861	0
LOGLD	0.021882	0.109679	0.19951	0.842
LOGVON	0.863207	0.080453	10.72932	0
R-squared	0.401606	Mean dependent var		6.18634
Adjusted R-squared	0.398545	S.D. dependent var		2.13743
S.E. of regression	1.657651	Akaike info criterion		3.85627
Sum squared resid	1074.392	Schwarz criterion		3.88654
Log likelihood	-756.6842	F-statistic		131.208
Durbin-Watson stat	0.980976	Prob(F-statistic)		0

Equation: MHGVA4 Dependent Variable: LNVA4

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

 C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF TPKT=1

F-statistic 1.4822 0.2242 Included observations: 394

Chi-square	1.4822	0.2234	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	-2.208171	0.427665	-5.163324	0
			LOGLD	0.286278	0.084441	3.39026	0.0008

LOGVON	0.78276	0.06194	12.63739	0
R-squared	0.57102	Mean dependent var	7.37284	
Adjusted R-squared	0.568826	S.D. dependent var	1.94355	
S.E. of regression	1.27621	Akaike info criterion	3.33325	
Sum squared resid	636.8264	Schwarz criterion	3.36353	
Log likelihood	-653.6506	F-statistic	260.232	
Durbin-Watson stat	1.899535	Prob(F-statistic)	0	

Equation: MHNGNVA Dependent Variable: LNNVA

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

 C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF TPKT=2

F-statistic 10.566 0.0012 Included observations: 985

Chi-square	10.566	0.0012	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.330107	0.111401	2.963239	0.0031
			LOGLD	0.468995	0.026051	18.00314	0
			LOGVON	0.586062	0.020227	28.97372	0
			R-squared	0.825049	Mean dependent var	7.08027	
			Adjusted R-squared	0.824693	S.D. dependent var	1.67189	
			S.E. of regression	0.700017	Akaike info criterion	2.12762	
			Sum squared resid	481.2036	Schwarz criterion	2.14252	
			Log likelihood	-1044.852	F-statistic	2315.5	
			Durbin-Watson stat	1.564801	Prob(F-statistic)	0	

Equation: MHNGVA Dependent Variable: LNVA

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

 C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF TPKT=2

F-statistic 16.462 5E-05 Included observations: 985

Chi-square	16.462	5E-05	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.254395	0.104109	2.443547	0.0147
			LOGLD	0.437969	0.024346	17.98968	0
			LOGVON	0.626255	0.018903	33.12928	0
			R-squared	0.848697	Mean dependent var	7.20489	
			Adjusted R-squared	0.848389	S.D. dependent var	1.68013	
			S.E. of regression	0.654197	Akaike info criterion	1.99222	
			Sum squared resid	420.2699	Schwarz criterion	2.00713	
			Log likelihood	-978.1703	F-statistic	2754.15	
			Durbin-Watson stat	1.572013	Prob(F-statistic)	0	

Equation: MHNGVA1 Dependent Variable: LNVA1

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF TPKT=2

F-statistic 57.294 0 Included observations: 985

Chi-square	57.294	0	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
			C	0.615801	0.091479	6.731608	0
			LOGLD	0.854614	0.021392	39.95002	0
			LOGVON	0.250665	0.01661	15.09111	0
			R-squared	0.868507	Mean dependent var		6.22081
			Adjusted R-squared	0.868239	S.D. dependent var		1.58361
			S.E. of regression	0.574833	Akaike info criterion		1.73357
			Sum squared resid	324.4853	Schwarz criterion		1.74847
			Log likelihood	-850.7817	F-statistic		3243.03
			Durbin-Watson stat	1.63083	Prob(F-statistic)		0

Equation: MHNGVA3 Dependent Variable: LNVA3

Method: Least Squares

Date: 10/23/05 Time: 08:32

Sample: 1 1636 IF TPKT=2

Included observations: 985

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-1.150218	0.244509	-4.704193	0
LOGLD	-0.005854	0.057178	-0.102374	0.9185
LOGVON	0.701184	0.044396	15.79378	0
R-squared	0.37319	Mean dependent var		4.56974
Adjusted R-squared	0.371914	S.D. dependent var		1.93868
S.E. of regression	1.536439	Akaike info criterion		3.69985
Sum squared resid	2318.153	Schwarz criterion		3.71475
Log likelihood	-1819.178	F-statistic		292.332
Durbin-Watson stat	1.59581	Prob(F-statistic)		0

Equation: MHNGVA4 Dependent Variable: LNVA4

Wald Test: Method: Least Squares

Null Hypothesis: Date: 10/23/05 Time: 08:32

C(2)+C(3)=1 Sample: 1 1636 IF TPKT=2

F-statistic 5.9481 0.0149 Included observations: 985

Chi-square	5.9481	0.0147	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
------------	--------	--------	----------	-------------	------------	-------------	-------

C	-2.232044	0.200036	-11.1582	0
LOGLD	0.223048	0.046778	4.768249	0
LOGVON	0.851127	0.036321	23.43341	0
R-squared	0.641299	Mean dependent var	5.66753	
Adjusted R-squared	0.640568	S.D. dependent var	2.09662	
S.E. of regression	1.256981	Akaike info criterion	3.29834	
Sum squared resid	1551.561	Schwarz criterion	3.31325	
Log likelihood	-1621.434	F-statistic	877.827	
Durbin-Watson stat	1.693556	Prob(F-statistic)	0	